BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

MAI LAN HƯƠNG

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Chuyên ngành : Kinh tế chính trị
Mã số : 62.31.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Tô Đức Hạnh
PGS.TS An Như Hải

HÀ NỘI - 2010

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực. Những kết luận nêu trong luận án chưa từng được công bố ở bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận án

Mai Lan Hương

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASEM	Hội nghị Á-Âu
BOT	Xây dựng, kinh doanh và chuyển giao
CEPT	Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (của ASEAN)
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EC	Cộng đồng châu Âu
ECOTECH	Ủy ban hợp tác kinh tế và kỹ thuật (trong APEC)
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Khu vực mậu dịch tự do
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IMF	Quĩ tiền tệ quốc tế
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế
MERCOSUR	Thị trường chung Nam Mỹ
MFN	Qui chế tối huệ quốc
NAFTA	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PTA	Khu vực ưu đãi thuế quan
TNC	Công ty xuyên quốc gia
TRIMs	Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
TRIPS	Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại

UN	Liên hiệp quốc
UNCTAD	Hội nghị liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
USD	Đồng đôla Mỹ
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan. Vào những thập niên cuối của thế kỷ XX xu thế này phát triển mạnh mẽ đã lôi cuốn ngày càng nhiều các quốc gia tham gia. Bất kỳ quốc gia nào không muốn bị gạt ra ngoài lề của dòng chảy phát triển đều phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung đó. Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, mà phải tham gia vào quá trình đó, tiến cùng thời đại.

Đảng ta với bản chất cách mạng và tư duy chính trị nhậy bén đã quyết tâm tiến cùng thời đại, đề ra chủ trương, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Nhà nước đã tích cực triển khai thực hiện chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng. Nhờ vậy, nước ta đã từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Cho đến nay, nước ta đã quan hệ chính thức với 169 nước, quan hệ buôn bán với 224/255 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, trong đó có tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế thế giới; tham gia hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); tham gia diễn đàn kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC); là thành viên sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á-Âu (ASEM). Sau 11 năm kiên trì đàm phán ngày 11/01/2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đó là những bước quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập sâu với kinh tế thế giới và khu vực. Nhà nước phải giải quyết một loạt vấn đề: thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế và các cam kết với WTO, chỉ có như vậy, mới tận dụng được những cơ hội do hội nhập mang lại; tham gia tích cực vào sự hình thành AEC; chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc ký các hiệp định thương mại tự do song phương; đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường, điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của WTO và thông lệ quốc tế để tạo một trong những điều kiện tiên quyết cho hội nhập kinh tế và thực hiện các cam kết; điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện biến đổi trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh

của toàn bộ nền kinh tế để hội nhập kinh tế đem lại hiệu quả cao. Giải quyết những vấn đề lớn và phức tạp đó trách nhiệm trước hết thuộc về nhà nước, vì vậy, cần phải nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

Đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay còn chưa thấy một công trình nghiên cứu chuyên biệt nào về vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế thực sự cấp thiết cả về lý luận lẫn thực tế. Vì vậy, tôi chọn vấn đề **"V*ai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*"** làm đề tài luận án.

2-Tình hình nghiên cứu

Trước hết, văn kiện các kỳ Đại hội của Đảng thể hiện quá trình nhận thức, chủ trương, chính sách của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thứ đến, đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có những vấn đề liên quan đến vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế. Luân án xin nêu một số công trình tiêu biểu trong số đó có liên quan đến đề tài luận án:

* GS-TS Dương Phú Hiệp và TS Vũ Văn Hà: "Toàn cầu hóa kinh tế". Nxb KHXH, H, 2001. Công trình này đã phân tích cơ sở của toàn cầu hóa kinh tế; các đặc trưng cơ bản của toàn cầu hóa kinh tế; hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: thuận lợi, khó khăn, các quan điểm cần quán triệt khi đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

* TS.Nguyễn Văn Dân (chủ biên): "Những vấn đề toàn cầu hóa kinh tế". Nxb KHXH, H, 2001. Đây là một sưu tập chuyên đề về toàn cầu hóa kinh tế, đề cập đến các khía cạnh của toàn cầu hóa kinh tế , từ những vấn đề chung đến những vấn đề cụ thể, trong đó đã đề cập một số quan điểm về toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế ởViệt Nam.

* Vụ hợp tác quốc tế đa phương., Bộ ngoại giao: "Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: vấn đề và giải pháp". Nxb CTQG, H, 2002. Đây là một công trình khoa học được nghiên cứu công phu. Cuốn sách đã phân tích lý luận và thực tiễn quá trình phát triển của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt tập trung trình bày quá trình hội nhập kinh tế

quốc tế của Việt Nam; nêu lên những thành công, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình hội nhập của nước ta.

* "Toàn cầu hóa. Chuyển đổi và phát triển, tiếp cận đa chiều"của Viện kinh tế và chính trị thế giới. Nxb thế giới, H, 2005. Cuốn sách này là tuyển chọn các bài nghiên cứu và một số chương sách có nội dung khoa học súc tích của các học giả nổi tiếng về chủ đề trên, trong đó bài 12 đã giới thiệu về đổi mới chính phủ.

* Diễn đàn kinh tế -Tài chính Việt - Pháp: "Toàn cầu hóa". Nxb CTQG, H, 2000. Đây là báo cáo của Nghị sĩ Roland Blum. Nội dung của cuốn sách phân tích quá trình toàn cầu hóa, những cơ hội và thách thức, những tác động tích cực và những mặt trái về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội mà nó đưa lại đối với thế giới.

* TS Ngô Văn Điểm (chủ biên): "Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam", Nxb CTQG, H, 2004. Các tác giả của cuốn sách đã đi sâu phân tích quá trình nước ta tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế, đặc biệt đi sâu phân tích ba lĩnh vực mà Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, đó là thu hút FDI; thương mại và việc sắp xếp, đổi mới và phát triển hiệu quả DNNN.

* Nguyễn Hồng Sơn (chủ biên): "Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Nội dung và lộ trình". Nxb KHXH, H, 2009. Cuốn sách đã trình bày sự hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC); những đặc trưng cơ bản của AEC như mục tiêu, nội dung, lộ trình thực hiện AEC.Cuốn sách đã dành sự chú ý trình bày sự tham gia của Việt Nam vào quá trình liên kiết kinh tế ASEAN nói chung, AEC nói riêng và một số khuyến nghị về tham gia của Việt Nam vào AEC.

* "Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập KTQT đối với tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam", Nxb KHXH, 2007 do Nguyễn Xuân Thắng chủ biên đã tập trung phân tích bản chất, đặc trưng và sự tác động của toàn cầu hóa và hội nhập KTQT đến sự phát triển của nền kinh tế thê giới. Từ đó cuốn sách đã làm rõ điều kiện, thực chất và bước đi của CNH, HĐH trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập KTQT nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

* Lưu Ngọc Trịnh (chủ biên): "Đối sách của các nước Đông Á trước việc hình thành các khu mậu dịch tự do (FTA) từ cuối những năm 1990". Nxb

LĐ-XH, H, 2006. Cuốn sách đã phân tích xu hướng hình thành FTA trên thế giới và tác động của nó đến khu vực Đông Á.

* Phạm Thái Việt: "Vấn đề điều chỉnh chức năng và thể chế của nhà nước dưới tác động của toàn cầu hóa", Nxb KHXH, H, 2008. Cuốn sách đã phân tích tác động của toàn cầu hóa đến nhà nước, tính tất yếu điều chỉnh chức năng của nhà nước dưới sự tác động của toàn cầu hóa, xu hướng chung của sự điều chỉnh thể chế bên trong nhà nước; thảo luận vấn đề nhà nước hỗ trợ thị trường và xã hội dân sự. Cuốn sách đã dành chương cuối cùng (chương VII) để luận bàn "tính đặc thù của Việt Nam" cùng những khuyến nghị.

* Nguyễn Thị Luyến (chủ biên); "Nhà nước với sự phát triển kinh tế tri thức", Nxb KHXH, H, 2005.Cuốn sách là một sưu tập các bài viết của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Phần một của cuốn sách này bao gồm những bài viết về vai trò của nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa như sự tiến triển của vai trò nhà nước; toàn cầu hóa và chức năng của nhà nước; toàn cầu hóa và nhà nước: cái mới trong việc điều chỉnh kinh tế ở các nước phát triển.

* TSKH Võ Đại Lược (chủ biên): "Trung Quốc sau khi gia nhập WTO: thành công và thách thức". Nxb Thế giới, H, 2006. Cuốn sách trình bày việc Trung Quốc thực hiện các cam kết với WTO và tác động của nó đến nền kinh tế Trung Quốc; trình bày những điều chỉnh, cải cách trong nước sau khi Trung Quốc gia nhập WTO: sửa đổi hệ thống pháp luật, cải cách chính phủ, cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, phát triển doanh nghiệp tư nhân…Cuốn sách cũng đã nêu lên các nhận xét và khuyến nghị.

* "Việt Nam 20 năm đổi mới". Nxb CTQG, H, 2006. Đây là công trình có tính chất tổng kết những thành tựu của hai mươi năm đổi mới toàn diện đất nước, nội dung phong phú, liên quan đến hầu hết các vấn đề, quan điểm, đường lối, chiến lược cách mạng của nước ta. Trong công trình quan trọng này có những bài viết liên quan đến để tài luận án.

* GS TS Lê Hữu Nghĩa – TS Lê Danh Vĩnh (đồng chủ biên): "Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới" Nxb CTQG, H, 2006. Cuốn sách là tập hợp các tham luận, bài viết, tham gia Hội thảo quốc gia với chủ đề: Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới. Phần III "xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ", phần IV "Thương mại và toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam" gồm những bài viết liên quan đến đề tài luận án.

* GS TSKH Lương Xuân Quỳ (chủ biên): “Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”. Nxb Lý luận chính trị, H, 2006. Cuốn sách trình bày cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế về vai trò quản lý nhà nước về kinh tế; phân tích thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta từ năm 1986 đến nay; đề xuất những quan điểm, định hướng và giải pháp tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta trong thời gian tới.

* Hội đồng lý luận Trung ương Ban thư ký khoa học: “Khi Việt Nam đã vào WTO”. Nxb CTQG, H, 2007. Cuốn sách làm rõ hơn vai trò của WTO; giới thiệu những kinh nghiệm thành công và không thành công của những nước đã gia nhập WTO; nêu lên kết quả ban đầu sau khi Việt Nam gia nhập WTO và khuyến nghị những vấn đề cần được quan tâm giải quyết khi Việt Nam đã vào WTO.

* PGS TS Ngô Quang Minh - TS Bùi Văn Huyền (đồng chủ biên): “Kinh tế Việt Nam sau môt năm gia nhập WTO”. Nxb CTQG, H, 2008. Cuốn sách đã trình bày khái quát kinh tế Việt Nam khi gia nhập WTO, tác động của nó đối với nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, xuất – nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Từ đó các tác giả cuốn sách đề xuất những giải pháp để thực hiện có hiệu quả các cam kết của Việt Nam với WTO.

* Lương Văn Tự, Thứ trưởng Bộ Thương mại : "Chủ động hội nhập kinh tế, những thành tựu quan trọng" trong cuốn "Việt Nam 20 năm đổi mới". Nxb CTQG, 2006. Trong công trình này, tác giả đã phân tích, đánh giá một cách khái quát những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế về các mặt mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với các quốc gia, nhờ đó góp phần phát triển thị trường xuất nhập khẩu ; thu hút được nhiều vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý, mở cửa thị trường đã buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải chuyển sang cách làm ăn mới. Tác giả cũng đã nêu lên quan niệm độc lập tự chủ trong bối cảnh hiện nay.

* Trương Đình Tuyển, Bộ trưởng bộ Thương mại : "Bốn hướng đổi mới cơ bản trong lĩnh vực thương mại" trong cuốn "Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới", Nxb CTQG, 2006. Trong công trình này, tác giả đã phân tích quá trình đổi mới thương mại đã diễn ra trên bốn hướng chính : đổi mới cơ chế ; đổi mới cơ cấu kinh tế ; đổi mới kinh tế đối ngoại ; đổi mới hành chính

và thủ tục hành chính. Tác giả đã nêu lên vấn đề làm thế nào nâng cao năng lực cạnh tranh, vấn đề về mối quan hệ giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

* TS Lê Danh Vĩnh (chủ biên) : "20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam", Nxb Thế giới, H, 2006. Công trình đã đánh giá những thành tựu đổi mới cơ chế chính sách thương mại trong 20 năm qua. Công trình đã giành sự chú ý đến đánh giá việc đổi mới về cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu, về hội nhập kinh tế quốc tế qua các thời kỳ.

* PGS TSKH Nguyễn Bích Đạt (chủ biên) : "Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN". Nxb CTQG, 2006.Cuốn sách đã nêu lên những vấn đề chung về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như bản chất, vai trò, nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của khu vực có vốn đầu tư bước ngoài, kinh nghiệm của một số nước trong thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài ; tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó các tác giả nêu lên các quan điểm cơ bản về đầu tư nước ngoài trong bối cảnh phát triển mới, các định hướng và giải pháp đối với đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

* PGS TS Đỗ Đức Bình-PGS TS Nguyễn Thường Lạng (đồng chủ biên) : "Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kinh nghiệm của Trung Quốc và thực tiễn Việt nam", Nxb Lý luận chính trị, H, 2006. Công trình đã phân tích những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh và những vấn đề rủi ro trong đầu tư trực tiếp nước ngoài ; kinh nghiệm xử lý các vấn đề nảy sinh trong thu hút đầu tư nước ngoài ; những vấn đề kinh té – xã hội nẩy sinh trong quá trình thu hút FDI ở Việt Nam và sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam ; những vấn đề tồn đọng cần được giải quyết. Các tác giả nêu lên các quan điểm, định hướng và dự báo những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh và các giải pháp xử lý các vấn đề nẩy sinh trong quá trình thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

* TS Đinh Văn Ân-TS Lê Xuân Bá (đồng chủ biên) : " Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam ". Nxb KH-KT., H, 2006. Công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thể chế kinh tế thị trường và sự đổi mới tư duy lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam ; thực trạng xây dựng và vận hành

thể chế kinh tế thị trường, quan điểm và định hướng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

* PGS TS. Trần Đình Thiên : " Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và các vấn đề đặt ra cho Việt Nam ". Nghiên cứu kinh tế, số 375 tháng 8/2009, tr 3-9. Tác giả công trình đã phân tích sâu các nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay : nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu, nguyên nhân cơ bản, nguyên nhân gắn với nguyên lý vận hành của hệ thống kinh tế thị trường. Tác giả cũng đã phân tích những vấn đề đặt ra của thời kỳ hậu khủng hoảng, đó là tái cấu trúc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong khung cảnh hậu khủng hoảng của thế giới.

3-Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và sự tiến triển của vai trò nhà nước, luận án làm rõ nội dung vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế, đánh giá thực trạng vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua. Từ đó, đề xuất quan điểm và các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế khi Việt Nam hội nhập sâu và đầy đủ hơn với kinh tế thế giới và khu vực.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, nghiên cứu một số vấn đề lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và sự tiến triển của vai trò của nhà nước về lý thuyết và thực tiễn, làm rõ nội dung vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, nghiên cứu một cách khái quát kinh nghiệm của một số nước Đông Á sau khi gia nhập WTO, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo.

Ba là, phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của nhà nước đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ khi đổi mới đến nay.

Bốn là, đề xuất những quan điểm và giải pháp chủ yếu có tính khả thi nhằm nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế khi Việt Nam đã gia nhập WTO, hội nhập sâu và đầy đủ hơn với kinh tế thế giới và khu vực.

4-Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hội nhập quốc tế là một vấn đề thực sự rộng lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực, luận án chỉ nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế, mà không nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với hội nhập về chính trị, xã hội, văn hóa, an ninh. Luận án tập trung vào hai vấn đề cơ bản nhất là vai trò của nhà nước trong việc mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế song phương, đa phương, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của nhà nước trong việc điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế.

Về thời gian, vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được nghiên cứu từ khi đổi mới đến nay.

5-Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận: Đề tài luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận về nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập; quán triệt đường lối, chính sách đổi mới của Đảng: Chuyển nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường định hướng XHCN; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị học Mác –Lê nin, nhất là phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp phân tích các số liệu thống kê, phương pháp kết hợp lô -gich với lịch sử, kế thừa các công trình nghiên cứu có liên quan.

6-Những đóng góp mới về khoa học của luận án

- Từ sự nghiên cứu các quan niệm khác nhau, luận án đã nêu lên quan niệm riêng về toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, làm rõ bản chất, biểu hiện mới và tính hai mặt của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Luận án đã phân tích sự tiến triển của vai trò nhà nước về lý thuyết và thực tế, từ đó nêu lên xu hướng điều chỉnh chức năng của nhà nước dưới sự tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế.

-Luận án đã khái quát và làm rõ được nội dung vai trò nhà nước và các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

- Từ sự nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước Đông Á, đặc biệt là của Trung Quốc, luận án đã khái quát được những bài học kinh nghiệm hữu ích mà Việt Nam có thể tham khảo.

- Luận án đã phân tích một cách có hệ thống, súc tích sự tiến triển của chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, phân tích sát thực thực trạng vai trò của nhà nước đối với việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế song phương, đa phương và điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua.

- Luận án đã đánh giá một cách độc lập, sát thực những tác động tích cực cùng những thành tựu và những hạn chế trong vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế trong thời gian qua.

- Từ sự phân tích bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước, luận án đã khái quát được những nét cơ bản xu hướng vận động của kinh tế thế giới và những vấn để đặt ra đối với Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu ; nêu lên quan điểm có ý nghĩa thực tế về nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế.

- Luận án đã đề xuất 7 giải pháp thiết thực, có tính khả thi nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

7-Ý nghĩa thực tiễn của luận án

- Luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế và các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của nhà nước đối với quá trình đó khi Việt Nam đã gia nhập WTO, hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế.

- Luận án có thể được dùng làm tài liện tham khảo cho việc nghiên cứu, hoạch định chính sách hội nhập kinh tế quốc tế và giảng dạy những vấn đề có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

8-Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu thành 3 chương, 7 tiết.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1 HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

1.1.1.1 Khái niệm, hình thức và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

a)Các khái niệm

- Toàn cầu hóa kinh tế. Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về toàn cầu hóa kinh tế. Các chuyên gia của OECD cho rằng toàn cầu hóa kinh tế là sự vận động tự do của các yếu tố sản xuất nhằm phân bố tối ưu các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu [44, tr18]. Khái niệm này đã diễn tả được hiện tượng kinh tế thế giới ngày nay. Nhưng chưa nói rõ vì sao các yếu tố sản xuất lại phải di chuyển. Còn theo IMF, " Toàn cầu hóa là sự gia tăng của quy mô và hình thức giao dịch hàng hóa, dịch vụ xuyên quốc gia, sự lưu thông vốn quốc tế cùng việc chuyền bá rộng rãi nhanh chóng của kỹ thuật, làm tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế của các nước trên thế giới " [112, tr 17]. Khái niệm này đã nhấn mạnh được khía cạnh bản chất của toàn cầu hóa kinh tế: gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các quốc gia.

Theo các nhà kinh tế thuộc UNCTAD, "Toàn cầu hóa liên hệ tới các luồng giao lưu không ngừng tăng lên của hàng hóa và các nguồn lực qua biên giới giữa các quốc gia cùng với sự hình thành cơ cấu tổ chức trên phạm vi toàn cầu nhằm quản lý các hoạt động và giao dịch kinh tế quốc tế không ngừng gia tăng đó" [11, tr44]. Định nghĩa này về toàn cầu hóa kinh tế đầy đủ hơn và cụ thể hơn, đồng thời đã đề cập đến khía cạnh cơ cấu tổ chức để quản lý các hoạt động kinh tế toàn cầu.

Trình Ân Phú, một tác giả Trung Quốc, lại nêu lên định nghĩa " Toàn cầu hóa kinh tế là chỉ xu thế cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, của phân công lao động quốc tế và nâng cao trình độ xã hội hóa sản xuất, hoạt động kinh tế của các nước, các khu vực trên thế giới vượt ra khỏi phạm vi một nước hoặc khu vực, liên hệ với nhau và kết hợp với nhau" [84, tr 668]. Định nghĩa này đã chỉ rõ toàn cầu hóa kinh tế là kết quả phát triển của kỹ thuật, của

phân công lao động và xã hội hóa sản xuất và chỉ ra một cách đúng đắn rằng toàn cầu hóa kinh tế là hoạt động kinh tế vượt qua biên giới các quốc gia.

Võ Đại Lược nêu lên một định nghĩa cụ thể hơn: "Thực chất của toàn cầu hóa (về kinh tế) là tự do hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trước hết là về thương mại, đầu tư, dịch vụ…Tự do hóa kinh tế cũng có những mức độ khác nhau, từ giảm thuế quan đến xóa bỏ thuế quan, tự do hóa thương mại đến tự do hóa đầu tư, dịch vụ; tự do hóa kinh tế trong quan hệ hai đến nhiều bên, trong quan hệ khu vực đến toàn cầu" [61, tr3]. Quan niệm như vậy về toàn cầu hóa kinh tế là khá rõ ràng và cụ thể, nói lên được bản chất của toàn cầu hóa kinh tế là tự do hóa kinh tế nhưng định nghĩa này chưa vạch rõ được tự do hóa kinh tế là do cái gì quyết định và cái đích mà tự do hóa hướng tới.

Nghiên cứu quan điểm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về toàn cầu hóa kinh tế, tôi cho rằng nội hàm của khái niệm này bao gồm những điểm chủ yếu sau đây:

+ Toàn cầu hóa kinh tế là biểu hiện của quá trình phát triển cao của lực lượng sản xuất, của sự phát triển khoa học-công nghệ và phân công lao động quốc tế.

+ Toàn cầu hóa kinh tế là sự gia tăng mạnh mẽ các mối quan hệ kinh tế vượt qua biên giới quốc gia, vươn tới qui mô toàn cầu; và do đó,

+ Toàn cầu hóa tạo nên một sự gắn kết các nền kinh tế của các nước hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất;

+ Nội dung chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế là tự do hóa kinh tế và hội nhập kinh tế, nghĩa là tự do hóa thương mại và dịch vụ, tự do hóa đầu tư, tài chính.

+ Việc tự do hóa kinh tế, các hoạt động kinh tế quốc tế được điều chỉnh bởi các qui tắc chung, bởi các định chế toàn cầu và khu vực.

Với nội hàm như vậy, có thể nêu lên khái niệm toàn cầu hóa kinh tế như sau: *Toàn cầu hóa kinh tế là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và của phân công lao động quốc tế, tạo nên sự liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia hướng tới một nền kinh tế toàn cầu thống nhất, trong đó hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất được tự do di chuyển và được phân bố tối ưu trên phạm vi toàn cầu dưới sự điều chỉnh, quản lý bởi các qui tắc chung và một cơ cấu tổ chức có tính chất toàn cầu.*

Nội dung chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế bao gồm tự do hoá thương mại, tự do hoá tài chính và đầu tư.

***- Khu vực hóa kinh tế**:* Một trong những đặc trưng của toàn cầu hóa hiện nay là nó diễn ra cùng với xu thế khu vực hóa. Khu vực hóa là xu hướng hợp tác hoặc liên kết kinh tế giữa một số quốc gia để hình thành nên những nhóm hoặc tổ chức khu vực có mức độ liên kết kinh tế khác nhau.

Hai khái niệm toàn cầu hóa và khu vực hóa trong lĩnh vực kinh tế về cơ bản có nội dung giống nhau, đó là các hoạt động kinh tế vượt qua biên giới quốc gia, làm gia tặng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia cùng với sự hình thành các định chế, tổ chức quản lý, điều chỉnh các hoạt động kinh tế quốc tế. Toàn cầu hóa và khu vực hóa chỉ khác nhau ở qui mô và phạm vi hoạt động kinh tế vượt qua biên giới quốc gia. Khi quá trình liên kết kinh tế diễn ra giữa hai hay nhiều quốc gia trong một khu vực địa lý nhất định thì gọi là khu vực hóa, còn khi quá trình liên kết kinh tế có sự tham gia của nhiều quốc gia ở những khu vực địa lý khác nhau thì gọi là toàn cầu hóa kinh tế.

Trong mối quan hệ với toàn cầu hóa thì khu vực hóa là bước đi có thể tiến tới toàn cầu hóa, nó không đối lập với toàn cầu hóa, mà là quá trình toàn cầu hóa theo khu vực địa lý.Khu vực hóa có nhiều mức độ khác nhau, từ một vài nước đến nhiều nước tham gia vào một tổ chức khu vực địa lý. Các tổ chức khu vực này nhằm hỗ trợ lẫn nhau phát triển, tận dụng những ưu thế của khu vực trong quá trình tham gia vào nền kinh tế toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế quốc tế

Hiện nay, khái niệm hội nhập (integration) có nhiều cách định nghĩa khác nhau. Theo các tác giả của cuốn "Việt nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa. Vấn đề và giải pháp", có các cách tiếp cận về hội nhập kinh tế sau đây:

Cách tiếp cận thứ nhất thuộc về phái theo tư tưởng liên bang. Phái này quan niệm hội nhập hướng tới sản phẩm cuối cùng là sự hình thành một nhà nước liên bang kiểu Hoa Kỳ và Thụy Sỹ. Cách tiếp cận này mới chỉ nhìn nhận hội nhập gắn với kết quả cuối cùng là hình thành nhà nước liên bang, mà chưa thấy được hội nhập là sự liên kết trong quá trình phát triển.

Cách tiếp cận thứ hai xem hội nhập trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua phát triển các luồng giao lưu như thương mại, thư tín, thông tin,

du lịch, di trú…từ đó hình thành dần các cộng đồng an ninh hợp nhất kiểu Hoa Kỳ và loại cộng đồng an ninh đa nguyên kiểu Tây Âu. Cách tiếp cận này đã nhìn nhận hội nhập là một quá trình kiên kết và đưa ra được nội dung cụ thể của sự liên kết.

Cách tiếp cận thứ ba thuộc những người theo phái tân chức năng. Phái này cho rằng hội nhập vừa là quá trình vừa là sản phẩm cuối cùng. Để đánh giá quá trình liên kết, những người theo phái tân chức năng chú trọng vào phân tích quá trình hợp tác trong việc hoạch định chính sách [11, tr 53-54].

Nhìn chung, các lý thuyết về hội nhập thường gắn với trường phái thể chế và thiên về định nghĩa hội nhập như là một quá trình hướng tới và là sản phẩm cuối cùng của sự thống nhất về chính trị hoặc về kinh tế giữa các nước.

Ở Việt nam, thuật ngữ hội nhập (được hiểu là hội nhập kinh tế quốc tế) mới chỉ được sử dụng rộng rãi từ thập niên 1990 trở lại đây khi nước ta thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, hiện nay có những định nghĩa khác nhau về hội nhập.

Từ điển bách khoa Việt nam giải thích: "Hội nhập - sự liên kết các nền kinh tế với nhau…Các nền kinh tế khác nhau thực hiện sự hội nhập thông qua hoạt động mậu dịch và hợp tác chính sách và biện pháp kinh tế [51, tr 384].

Còn theo Nguyễn Xuân Thắng," Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước" [112, tr 23].

Các định nghĩa trên đã phản ánh nội dung quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế là *liên kết của các nền kinh tế có mục tiêu*, nhưng chúng chưa nói rõ mục tiêu, sản phẩm cuối cùng là cái gì.

Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan do sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, của phân công lao động quốc tế quyết định. Còn hội nhập kinh tế *thể hiện sự thích ứng* của các nền kinh tế quốc gia với xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện tự do hóa nền kinh tế của mỗi nước trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện thông

qua hoạt động có ý thức của các chủ thể kinh tế xã hội và cả người dân, trước hết là nhà nước.Nhà nước chủ động thực hiện chính sách tự do hóa kinh tế.

Như vậy, nội hàm của khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm những điểm chủ yếu sau đây :

.Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết nền kinh tế và thị trường của mỗi quốc gia với kinh tế khu vực và thế giới.

.Mỗi quốc gia tự nguyện tham gia vào các dịnh chế/ tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu, thực hiện các cam kết với các tổ chức mà mình tham gia.

.Mỗi quốc gia phải thực hiện tự do hóa nền kinh tế, tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính với các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Do đó có thể hiểu hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các quốc gia gắn kết nền kinh tế của nước mình với kinh tế khu vực và thế giới bằng các nỗ lực thực hiện tự do hóa kinh tế, mở cửa kinh tế trên các cấp độ đơn phương, song phương, đa phương và giảm thiểu sự khác biệt để trở thành một bộ phận hợp thành của chỉnh thể kinh tế toàn cầu.

Bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế bao hàm các khía cạnh chủ yếu sau đây:

.Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia. Nếu không có sự liên kết, hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thì không thể có hội nhập kinh tế.

.Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình giảm thiểu, xóa bỏ từng bước, từng phần các rào cản thương mại, đầu tư giữa các quốc gia theo hướng tự do hóa. Giảm thiểu sự khác biệt để trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế toàn cầu. Nếu không có sự tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính,..., nói chung, là tự do hóa kinh tế giữa các quốc gia, thì không thể có hội nhập kinh tế quốc tế.

.Hội nhập kinh tế quốc tế tạo sức ép buộc các quốc gia phải đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, đặc biệt điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế phù hợp với chuẩn mực quốc tế, với thông lệ quốc tế. Nếu không thực hiện những điều chỉnh cần thiết đó, thì một quốc gia khó có thể hòa nhập vào xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

.Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những nhân tố mơi và điều kiện mới cho sự phát triển của mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế trên cơ sở khai thác và phân bố tối ưu các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Đối với mỗi nước, hội nhập kinh tế tạo

điều kiện khai thác tiềm năng, lợi thế của đất nước, mở rộng thị trường, thu hút vốn, kỹ thuật công nghệ hiện đại và tri thức quản lý tiên tiến để phát triển.

.Hội nhập kinh tế quốc tế, một mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tự do kinh doanh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, mặt khác, tạo sức ép buộc các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới để hoạt động có hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một cặp phạm trù gắn liền với nhau trong quá trình phát triển của nền kinh tê thế giới. Không thể có cái này mà không có cải kia. Không có toàn cầu hóa kinh tế thì sẽ không có hội nhập quốc tế như một xu hướng phổ biến. Thực tiễn cho thấy một loạt các thể chế kinh tế khu vực và quốc tế chỉ được hình thành vào đầu những năm 1990. Ngược lại, nếu không có hội nhập kinh tế quốc tế thì toàn cầu hóa kinh tế chỉ là một khuynh hướng phát triển chung, không được thực hiện trong thực tế. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập KTQT là hai quá trình của xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới ngày nay. Tuy nhiên, không nên đồng nhất toàn cầu hóa kinh tế với hội nhập kinh tế quốc tế. Toàn cầu hóa là xu hướng liên kết kinh tế toàn cầu, khi xu hướng này được các chủ thể kinh tế (nhà nước, doanh nghiệp) thực hiện trong thực tế thì đó là hội nhập kinh tế quốc tế.

Với cách hiểu như trên, *nội dung chủ yếu* của hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm:

-Chủ động ký kết và tham gia các tổ chức và các định chế kinh tế quốc tế, cùng với các thành viên khác xây dựng các luật chơi chung và thực hiện các qui định, các cam kết với các tổ chức, các định chế đó.

-Tiến hành những điều chỉnh trong nước để thực hiện các qui định, các cam kết về hội nhập và đảm bảo đạt được mục tiêu của hội nhập. Những điều chỉnh đó bao gồm: một là, điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách theo hướng làm cho hệ thống luật pháp, chính sách của mỗi quốc gia về thương mại, đầu tư, sản xuất kinh doanh, thuế, giải quyết tranh chấp thương mại,…ngày càng hoàn chỉnh và phù hợp với qui định của các tổ chức và các định chế mà nước đó tham gia. Hai là, cải cách kinh tế theo hướng thị trường để tạo điều kiện cơ bản nhất cho hội nhập kinh tế quốc tế. Ba là, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tạo lập cơ cấu kinh tế cho phép khai thác tốt nhất lợi thế của đất nước, nâng cao

năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình hội nhập; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Hình thức và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các quốc gia nỗ lực mở cửa kinh tế, tự do hóa kinh tế với các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Ở cấp độ đơn phương, mỗi nước có thể chủ động thực hiện các biện pháp mở cửa, tự do hóa trong một số lĩnh vực mà họ thấy cần thiết cho phát triển kinh tế của nước mình chứ không phải do qui định của các định chế, tổ chức quốc tế.

Ở cấp độ song phương, hai nước đàm phán để ký kết với nhau các hiệp định song phương trên cơ sở các nguyên tắc của một khu vực mậu dịch tự do. Hiện nay xu hướng ký kết các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là song phương phát triển rất mạnh.

Ở cấp độ đa phương, nhiều nước cùng nhau thành lập hoặc tham gia vào những định chế, tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu [11,tr57-58]. Các tổ chức đa phương, theo Ruggie (1992) có ba đặc trưng: i/tính không thể chia cắt; ii/khái quát hóa các nguyên tắc ứng xử; iii/mở rộng nguyên tắc có đi có lại [120, tr40]. Những tổ chức kinh tế khu vực bao gồm các nước thành viên cùng trong một khu vực địa lý nhất định như liên minh châu Âu (EU), khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do Đông Nam A (AFTA); Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương.Những định chế, tổ chức kinh tế toàn cầu bao gồm các thành viên từ nhiều khu vực khác nhau trên thế giới như Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Trong những năm gần đây, xuất hiện và phát triển một hình thức hội nhập kinh tế mới gọi là *hội nhập kinh tế vùng* (liên kết xuyên quốc gia) hình thành các tam giác, tứ giác phát triển trong đó các thành viên tham gia là các vùng lãnh thổ của một số nước cận kề nhau.

Cấp độ hội nhập phụ thuộc vào sự phát triển và chiều sâu các quan hệ mang tính ràng buộc giữa các quốc gia đối với mục tiêu tự do hóa thương mại trong khuôn khổ thể chế khu vực và toàn cầu.Các liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế, theo các nhà kinh tế, có *các hình thức* sau đây:

- *Khu vực ưu đãi thuế quan (PTA)* là thỏa thuận thương mại ưu đãi, các thành viên tham gia giành cho nhau sự tiếp cận thị trường thuận lợi một cách có hạn chế. Các thành viên tham gia thực hiện cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế quan ở mức độ nhất định nhằm tạo điều kiện thúc đẩy thương mại giữa họ với nhau. Khu vực ưu đãi thuế quan là biểu hiện hội nhập ở mức độ thấp, vì các nước thành viên ngoài việc giành cho nhau một số nhân nhượng về thuế quan vẫn duy trì những biện pháp hạn chế lẫn nhau; mặt khác, các thành viên của khu vực ưu đãi thuế quan không có sự phối hợp về chính sách thương mại đối ngoại.

Hoặc hình thức *thỏa thuận thương mại tự do từng phần*, các thành viên tham gia chỉ thực hiện cắt giảm và loại bỏ thuế quan và các biện pháp phi thuế quan ở một số lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, thỏa thuận thương mại tự do giữa Mỹ và Canada về ô tô trong những năm 1970.

- *Khu vực mậu dịch tự do (FTA)* là loại hình liên kết mà các thành viên tham gia tiến hành giảm và loại bỏ các hàng rào thuế quan, các hạn chế định lượng và các biện pháp phi thuế quan trong thương mại nội khối. Nhưng các thành viên vẫn duy trì hệ thống thuế quan độc lập của mình với những nước ngoài khối. Ví dụ, khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khối mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

- *Liên minh thuế quan*. Tương tự như hình thức khu vực mậu dịch tự do. Các thành viên tham gia liên minh thuế quan phải loại bỏ thuế quan, các hạn chế định lượng và các biện pháp phi thuế quan trong thương mại nội khối, đồng thời phải thực hiện một chính sách thuế quan chung đối với các nước ngoài khối. Ví dụ, liên minh thuế quan giữa cộng đồng kinh tế Châu Âu, Phần Lan, Áo, Thụy Điển.

- *Thị trường chung* là mô hình liên kết kiểu liên minh thuế quan, nhưng trong đó các yếu tố sản xuất được tự do di chuyển giữa các nước thành viên của khối. Như vậy, trong một thị trường chung không những hàng hóa, dịch vụ mà vốn, kỹ thuật, công nghệ, nhân công,…đều được tự do di chuyển giữa các nước thành viên. Ví dụ thị trường chung Châu Âu hiện nay nó đã phát triển lên mức độ cao hơn.

- *Liên minh tiền tệ* là một hình thức liên kết trong đó các nước thành viên cùng phối hợp và thống nhất các chính sách tiền tệ, giao dịch tiền tệ quốc

tế, phát hành đồng tiền tập thể ; đồng thời các quôc gia thống nhất chính sách tỷ giá hối đoái, duy trì chế độ tỷ giá hối đoái trong một giới hạn nhất định và có những biện pháp can thiệp trong những trường hợp nhất định để ổn định các quan hệ tiền tệ trong liên kết. Liên minh tiền tệ châu Âu là một ví dụ điển hình của loại liên kết này.

- *Liên minh kinh tế* là mô hình hội nhập ở mức độ cao hơn, nó dựa trên cơ sở thị trường chung cộng với việc phối hợp chính sách kinh tế giữa các thành viên. Ví dụ Liên minh Châu Âu (EU).

- *Liên minh toàn diện* là giai đoạn cao của hội nhập. Các thành viên tham gia liên minh thống nhất về chính trị, các lĩnh vực kinh tế (bao gồm cả lĩnh lực tài chính, tiền tệ, thuế) và các chính sách xã hội. Do đó ở giai đoạn này, quyền lực quốc gia trong các lĩnh vực nói trên được chuyển giao cho một cơ cấu cộng đồng. Thực chất đây là xây dựng một kiểu nhà nước liên bang [11,tr 58-60].

Mỗi hình thức, mức độ hội nhập đòi hỏi những điều kiện nhất định mà các thành viên tham gia phải đáp ứng được. Hình thức sau không chỉ bao gồm nội dung của mô hình trước mà còn có thêm những nội dung mới, điều kiện mới. Hiện nay cấp độ hội nhập phổ biến nhất vẫn là các khu mậu dịch tự do.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế vừa mang tính quá trình vừa mang tính trạng thái. Khi nhấn mạnh đến tính quá trình thì hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các giai đoạn hay bước đi. Còn khi nhấn mạnh tính trạng thái thì chúng được xem như những loại hình hội nhập. Mỗi trạng thái phản ánh cấp độ hội nhập kinh tế và mỗi bước đi để tiến tới hội nhập kinh tế toàn diện.

1.1.1.2 Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu, đặc điểm và biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế

a)Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu

Toàn cầu hóa kinh tế có phải là một tất yếu khách quan hay không? Về vấn đề này có những quan điểm trái ngược nhau. Có quan điểm cho rằng toàn cầu hóa là chính sách của Mỹ nhằm mở rộng sự thống trị của Mỹ, thực chất của toàn cầu hóa là Mỹ hóa. Quan điểm khác lại cho rằng toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế là xu thế tất yếu. Các nhà nghiên cứu Việt Nam theo quan điểm này, đều thừa nhận tính tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế, tuy nhiên cách lý giải ít nhiều có sự khác nhau. Toàn cầu hóa kinh tế và hội

nhập kinh tế quốc tế là một xu thế *tất yếu được quyết định bởi sự phát triển cao của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ mạnh mẽ của khoa học-công nghệ.*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với nội dung cơ bản là biến lao động thủ công thành lao động cơ giới hóa đã đưa đến sự hình thành nền đại công nghiệp, thúc đẩy sự phân công lao động quốc tế, hình thành thị trường thế giới. Về vấn đề này C.Mác và Ph.Ăngghen viết " Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới" [64, tr77]. "Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới…Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những mối quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc" [64, tr80].

Việc cơ giới hóa sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên mạnh, tạo ra hàng loạt sản phẩm với giá thành rẻ hơn. Và như C.Mác đã nói " giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những vạn lý trường thành và buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục" [64, tr 81]. Đồng thời việc phát minh máy hơi nước đưa đến sự ra đời của tầu hỏa, tầu biển làm cho việc thông thương hàng hóa nhanh hơn, nhiều hơn, rẻ hơn. Việc phát minh ra điện, điện thoại, ô tô, máy bay,… vào nửa cuối thế kỷ XIX đã thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất và mậu dịch quốc tế. Như vậy, trong thế kỷ XIX quốc tế hóa kinh tế được thúc đẩy bởi sự *sụt giảm chi phí giao thông* do sự ra đời của động cơ hơi nước và đường sắt.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho lực lượng sản xuất phát triển vượt khỏi biên giới các quốc gia, phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất quốc tế diễn ra ngày càng sâu sắc trên phạm vi thế giới, do đó, làm cho nền kinh tế của các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau, hình thành nền kinh tế thế giới như một hệ thống. Sự phát triển của mỗi quốc gia trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau để phát triển.

Trong các công nghệ mới, công nghệ thông tin có vai trò dẫn đầu. Cuộc cách mạng thông tin hiện nay tác động ngày càng mạnh mẽ đến tiến trình toàn cầu hóa từ những thập niên cuối của thế kỷ XX. Sự tương tác giữa cách mạng thông tin với toàn cầu hóa là nét đặc trưng khác biệt giữa toàn cầu hóa hiện

nay với các đợt toàn cầu hóa diễn ra trước đó. Nhờ các mạng thông tin toàn cầu (internet), mạng khu vực, mạng cục bộ, thị trường các quốc gia hòa nhập với nhau. Trên khắp thế giới có thể hình thành bất cứ lúc nào thị trường vô hình (giao dịch trên mạng), giúp các chủ thể kinh tế nắm được những thông tin cần thiết một cách tức thời từ khoảng cách bất kỳ và đưa ra những quyết định kịp thời. Các hệ thống thông tin và viễn thông hiện đại tạo điều kiện giảm nhẹ rất nhiều việc tổ chức đầu tư quốc tế, hợp tác sản xuất, thương mại,…Công nghệ thông tin hiện đại là bộ phận chuyền dẫn không thể thiếu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ đâu. Có thể thấy điều đó thông qua sự lưu chuyển các luồng tài chính và mậu dịch toàn cầu trên các siêu lộ thông tin cao tốc với kỹ thuật truyền thông đa phương tiện. Hiện nay trong vong một ngày đêm, một lượng tiền khổng lồ chừng 2000 tỷ USD chạy vòng quanh khắp thế giới trên các mạng tài chính điện tử.

Theo Thomas L.Friedman, toàn cầu hóa trong nửa sau thế kỷ XX được thúc đẩy bởi sự sụt giảm chi phí liên lạc do sự phát triển của điện tín, điện thoại PC, vệ tinh, cáp quang và phiên bản đầu của World Wide Web (WWW). Thời kỳ này chứng kiến sự ra đời và trưởng thành của nền kinh tế toàn cầu [83, tr 25-26].

Như vậy,chính sự phát triển cao của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo nên sự liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia, tạo nên sự liên kết toàn cầu và hình thành nền kinh tế toàn cầu.Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu do toàn cầu hóa kinh tế và cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới quy định. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu. Song mọi quá trình trong xã hội và lịch sử đều do con người làm nên, việc thực hiện nó phải thông qua hoạt động của con người. Do đó sự tiến triển của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế còn được thúc đẩy bởi các định chế kinh tế toàn cầu và khu vực, bởi chính sách tự do hóa kinh tế của chính phủ các quốc gia.

Thứ nhất, chính sách mở cửa, tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế của chính phủ các quốc gia.

Mức độ tiến triển của hội nhập kinh tế quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào chính sách tự do hoá của các quốc gia. Chúng ta đã chứng kiến sự thụt lùi của

quá trình quốc tế hóa sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất các nước thực hiện chính sách bảo hộ thương mại và nhiều hàng rào hạn chế di chuyển các dòng vốn quốc tế được đặt ra. Vì thế, từ năm 1914 đến 1945, quốc tế hóa kinh tế có bước thụt lùi rất xa.

Bước vào thập niên 1970 môi trường kinh doanh quốc tế có sự thay đổi. Chính phủ các nước Tây Âu và Mỹ đã thực hiện các biện pháp giải điều tiết (tức là tháo các qui chế). Chương trình giải điều tiết đã góp phần thúc đẩy tự do hóa, đẩy tới đợt bùng nổ mới của xu thế quốc tế hóa từ cuối những năm 1970 trở lại đây- xu thế toàn cầu hóa kinh tế.

Hiện nay, ngày càng có nhiều chính phủ của các quốc gia chuyển sang chính sách tự do hóa, mở cửa thị trường, loại bỏ dần các hàng rào nhân tạo cản trở sự giao lưu quốc tế như hạn chế dần độc quyền nhà nước trong sản xuất kinh doanh, cho phép nước ngoài đầu tư kinh doanh một cách thuận lợi, thực hiện cạnh tranh bình đẳng, hạ thấp và tiến tới bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Chính sách tự do hóa đã tạo ra môi trường thông thoáng hơn bao giờ hết cho sự mở rộng các mối quan hệ quốc tế giữa các quốc gia. Do đó, thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, sự hoạt động của các định chế kinh tế toàn cầu và khu vực.

-*Tổ chức thương mại thế giới* (WTO) ra đời và đi vào hoạt động ngày 01/01/1995. Trên cơ sở kế thừa các nguyên tắc, luật lệ của tổ chức tiền thân là GATT. WTO là tổ chức kinh tế quốc tế có tính toàn cầu, là một thiết chế pháp lý liên quan đến các quy định, qui tắc, luật chơi của thương mại, kinh doanh toàn cầu. Hạt nhân của thiết chế pháp lý này là các hiệp định của WTO được các nước, các nền kinh tế tham gia quan hệ thương mại quốc tế xây dựng và cam kết thực hiện. Các hiệp định này tạo ra khuôn khổ pháp lý vững chắc cho thương mại đa biên, điều chỉnh hành vi của các nhà sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ, các nhà xuất khẩu và nhập khẩu.

-*Các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế : IMF và WB*

IMF và WB đóng vai trò lớn trong thúc đẩy nền kinh tế thế giới theo xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Các tổ chức này tham gia điều chỉnh quan hệ tài chính-tiền tệ giữa các thành viên và cho vay hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động và những chính sách

thực thi của các tổ chức này người ta thấy trong rất nhiều trường hợp việc tiến hành cho vay đã trở thành một công cụ ràng buộc về chính trị mà đằng sau là các nước lớn, và các thế lực tài chính lớn trên thế giới.

-Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực

Liên hợp quốc là một tổ chức đa phương, đa chức năng có tính toàn cầu. Liện hợp quốc thông qua hoạt động duy trì hòa bình an ninh, giải quyết các vấn đề xã hội, tạo ra sự ràng buộc gắn bó về quyền lợi và trách nhiệm của các quốc gia, từ đó tác động đến sự phối hợp, hợp tác giữa các quốc gia trong hoạt động kinh tế. Mặt khác, liên hợp quốc trực tiếp thúc đẩy liên kết kinh tế trên phạm vi toàn cầu thông qua các tổ chức chức năng về kinh tế như UNCTAD.

Các tổ chức kinh tế khu vực như EU, ASEAN,..cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Điều đó thể hiện ở chỗ các quốc gia tham gia vào tổ chức khu vực hợp tác với nhau trên cơ sở các thỏa thuận nên thúc đẩy phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc trong nội bộ tổ chức khu vực, làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế,đồng thời buộc các quốc gia tham gia phải có lịch trình hội nhập tích cực tiến tới những chuẩn mực chung về hoạt động thương mại, đầu tư, tài chính. Tức là tạo điều kiện đẩy mạnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, các tổ chức kinh tế toàn cầu và khu vực vừa là kết quả vừa là động lực của quá trình toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế.

b)Đặc điểm và biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế

Hiện nay hội nhập kinh tế quốc tế có một số đặc điểm và biểu hiện mới:

- *Ở độ đơn phương*, do nhận thức được xu thế tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia đã và đang đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường để hội nhập, thực hiện mở cửa thị trường bằng cách chủ động điều chỉnh hệ thống pháp luật và thể chế. Những cải cách này là tự nguyện vì mục đích phát triển kinh tế của nước mình chứ không phải là sự ép buộc từ bên ngoài. Chẳng hạn, năm 2001, Trung Quốc mới trở thành thành viên của WTO và năm 2002, mới ký hiệp định khung về khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA), nhưng các cải cách và mở cửa của Trung Quốc thì đã bắt đầu từ năm 1978. Hoặc như Việt nam, vào cuối những năm 1970 đầu những năm 1980, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng

kéo dài, nhưng nhờ những cải cách kinh tế trong nước và thực hiện những biện pháp mở cửa đơn phương thu hút đầu tư từ bên ngoài, nền kinh tế nước ta đã vượt qua được khủng hoảng, tăng trưởng với tốc độ cao và từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Chúng ta cũng thấy các nước Đông Âu thuộc hệ thống XHCN cũ cũng đã chuyển mạnh sang chính sách tự do hóa và mở cửa. Nhiều biện pháp tự do hóa không nhất thiết bắt nguồn từ cam kết quốc tế mà là từ nhu cầu tự thân của các nước này nhằm mục tiêu chuyển đổi và phát triển.

Các biện pháp hội nhập đơn phương là những tiền đề quan trọng để các quốc gia hội nhập sâu hơn trên các cấp độ và hình thức khác

- *Ở cấp độ song phương, sự bùng phát của trào lưu đàm phán và ký kết hiệp định thương mại tự do song phương (BFTA)*. Hiện nay hầu hết các nước đã và đang đàm phán và ký kết với nhau các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do song phương. Đây là đặc trưng nổi bật của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm gần đây. Nếu giai đoạn 1948-1994 chỉ có khoảng 124 FTA, thì từ khi WTO được thành lập năm 1995 đến nay đã có trên 300 FTA. Trong tổng số thỏa thuận thương mại hiện có, ước tính có trên 60% là các thỏa thuận thương mại tự do song phương chủ yếu được ký từ năm 2000 đến nay. Hiện nay, các FTA song phương và khu vực phát triển mạnh và rộng khắp ở hầu hết các khu vực trên thế giới, nổi bật nhất là ở Đông và Đông Nam Á. Các nước lớn và các nước phát triển đều phát triển FTA với khu vực này. ASEAN đang khởi động mạnh các cuộc đàm phán thương mại tự do với nhiều đối tác trong và ngoài khu vực như với Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và Mỹ. Các thành viên phát triển trong ASEAN như Singapore, Thái Lan cũng tích cực đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương với nhiều đối tác thương mại trong và ngoài ASEAN (AFTA), Singapore đã ký thêm 5 hiệp định thương mại tự do với các nước : NiuDiLan, Nhật Bản, Liên minh châu Âu, Ôxtraylia và với Mỹ, Thái lan đã ký các Hiệp định thương mại tự do với Trung quốc, Ôxtraylia, Nhật Bản và tương lai với Mỹ.

Nguyên nhân lan rộng các FTAs : Một là, sự bế tắc của vòng đàm phán thương mại toàn cầu, biểu hiện rõ ràng nhất là sự sụp đổ của Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Siattle (Mỹ) năm 1999 và tại Cancum (Mêhico) năm 2003 đã

khiến nhiều quốc gia phải tìm giải pháp song phương. Hai là, FTA song phương có thể tự do lựa chọn đối tác và hai bên thương lượng có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau, có thể tránh được các vấn đề nhạy cảm mà họ không thể né tránh trong các cuộc đàm phán đa phương. Ba là, hai bên muốn mức độ tự do hóa cao hơn thì họ cũng có thể dễ đạt được thỏa thuận về những vấn đề khó khăn, những vấn đề mới trong thương mại và đầu tư. Bốn là, các FTA song phương mở rộng thị trường, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các bên tham gia, lợi ích của các thỏa thuận thương mại tư do song phương dễ lượng hóa hơn, nên cũng dễ thuyết phục các bên có liên quan. Năm là, yếu tố chính trị cũng tác động đến xu hướng hình thành nhiều FTA. Các nước lớn coi đây là biện pháp để nâng cao vai trò của họ.

Vai trò của các thỏa thuận thương mại tự do song phương, theo Daniel T.Giswold, "các hiệp định thương mại tự do song phương chính là các bước chân trên từng phiến đá mở đường đến thế giới mở cửa hơn" [120, tr 323]. Các FTA song phương không đi ngược lại với nguyên tắc tự do hóa đa phương mà là bổ xung quan trọng cho các Hiệp định tự do đa phương khu vực và toàn cầu. Bởi lẽ hầu hết các FTA song phương chỉ được ký kết giữa các nước đã là thành viên WTO. Việc ký kết các FTA song phương tuy dễ dàng (vì chỉ đàm phán tay đôi) nhưng yêu cầu đặt ra rất cao, thúc đẩy mở cửa thị trường sớm và cam kết tự do hóa toàn diện hơn. Các FTA song phương hiện đang được nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển ưa chuộng. Các quá trình hội nhập song phương và khu vực là các quá trình cùng hướng, cùng mục tiêu với tiến trình tự do hóa thương mại đa phương. FTA song phương tuy có làm giảm ở mức độ nào đó nỗ lực đa phương, song không thể loại trừ các tiến trình đa phương, trái lại nó tạo ra thuận lợi cho các vòng đàm phán đa phương.

Khi đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương, hai bên đã phải tính đến sự hài hòa lợi ích của nhau, song trên thực tế, có những trường hợp các nước phát triển, dựa vào lợi thế của mình, có thể áp đặt một số điều kiện bất lợi cho các nước đối tác là các nước đang phát triển. Vì thế, đối với những nước đang phát triển để tránh sức ép và những áp đặt phi lý từ các nước phát triển, cần phải biết dựa vào các định chế đa phương và khu vực trong đàm phán song phương.

- Ở cấp độ đa phương khu vực, liên kết kinh tế khu vực cũng phát triển mạnh

Hiện nay trong quan hệ kinh tế quốc tế, mọi quốc gia đều chấp nhận tham gia vào các khuôn khổ định chế thương mại khu vực và quốc tế để xác lập cho mình vị thế có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế. Liên kết kinh tế khu vực song song tồn tại với liên kết kinh tế đa phương trong khuôn khổ GATT/WTO. Sau khi Tổ chức thương mại thế giới ra đời 1995 làn song hội nhập kinh tế khu vực bùng phát, số lượng các thỏa thuận thương mại tự do tăng nhanh ở hầu hết các khu vực trên thế giới. Tính đến tháng 1/2005 đã có 160 thể chế kinh tế hợp tác khu vực đang có hiệu lực. Ở tây Âu, EU trước khi mở rộng thành EU-25 (2/2004), EU-15 đã ký tổng cộng 111 hiệp định song phương và khu vực với các nước. Hoặc tại Đông Á, từ năm 1990 trở lại đây một loạt các thỏa thuận khu vực mậu dịch tự do đã được triển khai: khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ôtxtraylia-NuiDilân. Hiện nay ASEAN đang triển khai việc xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020. Người ta cũng có ý tưởng xây dựng Cộng đồng kinh tế Đông Á bao gồm ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc…

Những năm gần đây xuất hiện hội nhập kinh tế dưới hình thức tam giác, tứ giác phát triển do những nước cận kề xúc tiến nhằm khai thác các nguồn lực bổ xung cho nhau. Chúng cũng vận hành theo một số nguyên tắc tự do hóa thương mại và đầu tư.

Các thỏa thuận thương mại tư do không chỉ bùng nổ về mặt số lượng mà còn có những đặc điểm mới: Một là, khác với các liên kết khu vực trước năm 1990, sự hình thành và phát triển các thỏa thuận khu vực mậu dịch tự do hiện nay không phân biệt chế độ chính trị (ví dụ AFTA)và trình độ phát triển (vi dụ NAFTA, AFTA). Hai là, hiệp định mậu dịch tự do giữa các bên không có sự gần gũi về địa lý xuất hiện ngày càng nhiều, làm thay đổi quan niệm truyền thống về "khu vực mậu dịch tự do". Ba là, hình thức các khu vực thương mại tự do rất đa dạng vừa mang tính chất thể chế cao như EU hoặc hình thức thấp hơn như AFTA, NAFTA, MERCOSUR, vừa mang tính phi thể chế và mang tính liên châu lục như APEC, ASEM. Bốn là, xu hướng hội nhập sâu gia tăng. Các hiệp định thương mại tư do được ký kết trong thời gian gần đây đã có sự thay đổi đáng kể về cả phạm vi lẫn mức độ cam kết so với các

hiệp định thời gian trước, nhìn chung phạm vi cam kết rộng hơn và mức độ cam kết sâu hơn bao gồm cả những vấn đề nhạy cảm chưa thống nhất được trong khuôn khổ WTO. Ví dụ, hiệp định toàn diện giữa Hoa kỳ và Singapore, giữa Singapore và Nhật Bản. Năm là, nhiều hiệp định thương mại tư do xuất hiện theo hiệu ứng đô-mi-nô để tránh bị phân biệt đối xử. Mặt khác, trào lưu mậu dịch tự do đang dần dần mang mầu sắc chính trị. Mỹ đã tuyên bố chỉ chọn các đối tác "có khả năng", tức là chỉ các nước có ý chí chính trị và cam kết mạnh mẽ tự do hóa mới có thể tham gia vào hiệp định thương mại tự do với Mỹ.

Các thỏa thuận thương mại khu vực và song phương có đặc điểm chung là đẩy mạnh tự do hóa hơn các thỏa thuận đa phương, nhưng không làm tăng hoặc dựng hàng rào thuế quan. Nhìn chung sự phát triển của các liên kết khu vực tạo tiền đề cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu trong tương lai.

- Ở cấp độ đa phương toàn cầu, xu hướng cải tổ lại các thể chế kinh tế có tính chất toàn cầu cho phù hợp hơn với tình hình mới.

Những ý kiến phê phán các tổ chức kinh tế toàn cầu như IMF, WB, WTO cho rằng hoạt động của các tổ chức này không hiệu quả, không đạt được mục đích đề ra. Thực tế, IMF, WB và WTO hầu như không đóng vai trò gì trong việc cảnh báo và đối phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này. Người ta còn cho rằng các tổ chức này chịu sự chi phối của Mỹ và một số nước phương Tây, và phục vụ lợi ích chủ yếu cho những nước này. Vấn đề là cần phải cải tổ và cấu trúc lại các tổ chức này cho phù hợp với tình hình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Ngoài những đặc điểm và biểu hiện mới xét theo khía cạch đơn phương, song phương và đa phương, ta thấy còn đặc điểm khác nữa :

- Hầu hết các nước đang phát triển và đang chuyển đổi nền kinh tế đã tham gia vào quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nếu không có sự tham gia của những nước này thì không thể có sự lớn mạnh của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế như ngày nay.

- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế là xu thế tất yếu, nhưng đang chịu sự chi phối lớn từ Mỹ và các nước tư bản phát triển, nên nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

1.1.1.3. Tính hai mặt của hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia và toàn bộ các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, sự tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế rất khác nhau giữa các nước, nhóm nước và các nhóm xã hội trong mỗi nước. Dưới đây phân tích tính hai mặt của quá trình đó.

a) Những tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế có những tác động tích cực hay tạo ra những cơ hội sau đây cho các quốc gia tham gia vào quá trình này.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các nước tham gia quá trình này mở rộng thị trường. Việc gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới tạo ra một thị trường rộng lớn là điều kiện thiết yếu để phát triển một nền kinh tế thị trường. Thực tế cho thấy không một quốc gia nào có đủ điều kiện xây dựng một nền kinh tế quốc gia hiệu quả mà không cần đến thị trường bên ngoài cho dù đó là một quốc gia khổng lỗ như Mỹ, Nga, Trung Quốc.

Lý thuyết thương mại quốc tế đã chỉ ra ích lợi của tự do thương mại quốc tế. Tự do hóa mậu dịch mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Bởi lẽ dưới chế độ tự do mậu dịch các nước đều sử dụng các nguồn lực kinh tế (vốn, lao động) trên các lĩnh vực mà mình có lợi thế. Việc các nước chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm mà họ có thể sản xuất với hiệu quả nhất sẽ làm cho tổng sản phẩm thế giới tăng lên. Do đó tất cả các nước đều có lợi. Cái lợi gắn liền với chuyên môn hóa mang tính phổ biến, đúng cho tất cả các nước.

- Hội nhập kinh tế tạo cơ hội cho các quốc gia tham gia vào quá trình này tiếp cận được với các nguồn vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại cũng như tri thức quản lý tiên tiến, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển, những nước đang rất cần vốn và kỹ thuật công nghệ hiện đại cho phát triển.

Thực tế cho thấy các nước đang phát triển bức lên được về kinh tế trong hai-ba thập niên vừa qua là những nước tận dụng được cơ hội trong thương mại và đầu tư do toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế tạo ra. Đó là những nước thu hút được nhiều FDI, thực hiện tự do hóa và hướng ngoại mạnh hơn. Sự tăng trưởng kinh tế cao của các nước NIC, các con rồng châu Á, Trung Quốc,…nhờ một phần hết sức quan trọng vào FDI và các nguồn vốn bên ngoài.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế tạo ra những cơ hội cho các nước thu hút vốn, kỹ thuật công nghệ hiện đại cho phát triển. Song đó chỉ là cơ hội, vấn đề các nước có tận dụng được hay không lại phụ thuộc lớn vào chính sách phát triển của bản thân mỗi nước. Chẳng hạn, các nước NICs, Trung Quốc, Việt Nam đã thu được kết quả tích cực từ quá trình này; ngược lại các nước Châu Phi lại không tranh thủ được các điều kiện do toàn cầu hóa tạo ra.

- *Hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.*Chính sách bảo hộ mậu dịch của một nền kinh tế đóng, khép kín làm giảm sức ép cạnh tranh từ bên ngoài, nên tăng sự ỷ lại, dựa dẫm, thiếu cố gắng nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Hội nhập kinh tế, thực hiện tự do hóa thương mại. Một mặt, tạo ra sức ép buộc những nhà sản xuất phải áp dụng kỹ thuật mới, công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, cải tiến mẫu mã hàng hóa. Mặt khác,tự do hóa thương mại làm giảm chi phí đầu vào của sản xuất, bởi lẽ việc bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhờ tự do hóa thương mại, giá các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ giảm xuống do giảm bớt chi phí nhập khẩu. Đồng thời tự do hóa loại bỏ được những chi phí tìm kiếm sự bảo hộ, mà những chi phí này rất tốn kém dưới hình thức quá biếu, chiêu đãi…Người ta ước tính chi phí hoạt động tìm kiếm sự bảo hộ ở Ấn Độ chiếm 4% GDP vào đầu những năm 1980. Chính vì vậy tự do hóa thương mại góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp.

- *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mở ra khả năng cho các nước đang phát triển tham gia nhanh chóng vào hệ thống phân công lao động quốc tế, nhờ đó hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả.* Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, phân công lao động quốc tế chủ yếu *theo trình độ,* phân công theo bộ phận cấu thành sản phẩm. Các cơ sở sản xuất ở những nước khác nhau trên thế giới tham gia vào sản xuất các bộ phận, các tổ hợp cấu kiện theo quy chuẩn, sau đó lắp ráp với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh. Với sự phát triển của loại phân công này, sản xuất trên phạm vi toàn cầu tạo thành một mạng lưới mà trong đó mỗi nước tham gia là một mắt xích. Các nước đang phát triển tham gia vào quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sẽ tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế dựa vào tiềm năng và lợi thế của mình, phát triển những ngành, lĩnh vực mà mình có lợi thế. Từ đó hình thành

cơ cấu kinh tế mở, hợp lý, hiệu quả, cho phép khai thác tốt nhất các nguồn lực của đất nước, tạo nên sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của toàn bộ nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại làm tăng thu nhập, đem lại cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn hơn. Tự do hóa thương mại sẽ xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, thúc đẩy tăng trưởng thương mại, do dó làm tăng thu nhập quốc dân và thu nhập cá nhân. Theo dự tính của WTO, thương mại tự do toàn cầu có thể làm tăng thu nhập của cả thế giới lên đến 510 tỷ USD.

Việc cắt giảm thuế quan cũng tác động đến thu nhập cá nhân, vì khi thuế quan được xóa bỏ, giá cả trong nước sẽ giảm xuống ngang với giá thế giới. Sự giảm giá này sẽ kích thích cầu, nhập khẩu sẽ tăng lên. Điều đó cho phép người dân tiêu dùng nhiều hơn với giá thấp hơn. Đồng thời người tiêu dùng có nhiều loại hàng hóa để lựa chọn và sử dụng những sản phẩm phù hợp hơn với nhu cầu của mình.

b) Những tác động tiêu cực và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế vừa có những tác động tích cực vừa có những tác động tiêu cực và thách thức. Dưới đây phân tích một số tác động tiêu cực và thách thức chủ yếu về mặt kinh tế của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đặt các nước trước thách thức cạnh tranh gay gắt có tính chất quốc tế và đối với các nước đang phát triển đây là cuộc cạnh tranh không cân sức.

Hợp tác và cạnh tranh là hai mặt của nền kinh tế thị trường toàn cầu, trong đó hợp tác là xu thế chính, nhưng cạnh tranh cũng trở nên gay gắt hơn, trên bình diện rộng hơn. Cạnh tranh tuân theo qui luật mạnh được yếu thua và sẽ dẫn đến đào thải. Các ngành nghề, các doanh nghiệp hiệu quả thấp, năng lực cạnh tranh yếu ở bất kỳ nước nào cũng sẽ bị đào thải.

Trong cuộc cạnh tranh quốc tế, các nước đang phát triển ở thế bất lợi. Do trình độ kỹ thuật – công nghệ thấp cùng với sự yếu kém, lạc hậu trong quản lý, hàng hóa của các nước đang phát triển có chất lượng thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước phát triển. Hơn nữa nhiều loại nhu cầu ở các nước đang phát triển có thể được thỏa mãn bởi những hàng hóa có khả năng

thay thế và thuận lợi hơn được sản xuất ở các nước phát triển. Vì thế, khi tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan được loại bỏ, hàng hóa của các nước có ưu thế hơn sẽ tràn qua các đường biên giới quốc gia, xâm nhập vào thị trường các nước đang phát triển. Do đó, đưa đến cạnh tranh gay gắt, nhưng không cân sức và làm nảy sinh sự phá sản, thất nghiệp, làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội vốn đã rất nan giải ở các nước đang phát triển.

- Tính dễ tổn thương của các nền kinh tê quốc gia. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, nền kinh tế của mỗi quốc gia thường chịu tác động mạnh bởi những chấn động kinh tế khu vực và thế giới. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, các nền kinh tế tùy thuộc lẫn nhau, những chấn động kinh tế, đặc biệt là chấn động tài chính-tiền tệ sẽ có tác động ngay lập tức đến các nền kinh tế khác. Những chấn động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á năm 1997 là một ví dụ, nó tác động đến gần như hầu hết các nước, kể cả những nước ở xa và ít có quan hệ với nền kinh tế châu Á. Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á đã cung cấp bằng chứng đáng sợ về tác động bất ổn của việc loại bỏ kiểm soát dòng vốn toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực cho vay thế chấp của Mỹ đã lẫn đến làn sóng bán tháo cổ phiếu và gây biến động trên thị trường tài chính toàn cầu vào tháng 8 năm 2007 và đã đưa đến sự suy thoái kinh tế toàn cầu.

Các nước đang phát triển còn gặp phải một khó khăn khác trong hội nhập kinh tế quốc tế, đó là *việc kiểm soát các dòng vốn ngắn hạn.* Đặc trưng của dòng vốn này là tính không ổn định cao, thường được ưu tiên đầu tư vào các công cụ tài chính có thể thanh toán dễ dàng. Nó chứa đựng mối nguy hiểm cho nước tiếp nhận đầu tư khi nó bị rút đi bất cứ lúc nào một cách ồ ạt bởi hiệu quả đầu tư thấp hoặc môi trường đầu tư bất ổn. Đây được coi là nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của các nền kinh tế Mỹ La Tinh ở thập niên 1990, sự đổ vỡ của kinh tế Achentina vào năm 2001, một nền kinh tế được cho là nền kinh tế tự do kiểu mẫu.

- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế làm trầm trọng thêm bất công xã hội trong từng nước và giữa các nước.

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đang chịu tác động lớn từ Mỹ và một số nước tư bản phát triển phương Tây. Với ưu thế

về kinh tế và quân sự của mình, Mỹ đang chi phối quá trình này nhằm phục vụ lợi ích cho mình. Vì thế, các mối lợi thu được từ toàn cầu hóa kinh tế được phân phối không đều. Mỹ và các cường quốc công nghiệp đang được hưởng lợi chủ yếu từ toàn cầu hóa kinh tế.Báo cáo thế giới về phát triển con người của UNDP công bố đã thống kê được hơn 80 nước có mức thu nhập tính theo đầu người thấp hơn cách đây 10 năm. Báo cáo này cũng cho biết là khoảng cách thu nhập giữa 20 % dân số thế giới có thu nhập thấp và 20 % dân số có thu nhập cao nhất đã gia tăng đáng kể: tỷ lệ này vào năm 1960 là 1 /30, đến năm 1990 đã tăng lên 1/60 và đến năm 1997 là 1/74 [20, tr 28-29]. Bất bình đẳng cũng tăng lên trong phạm vi từng nước, ở cả nước giàu lẫn nước nghèo. Theo báo cáo của UNDP bất bình đẳng về thu nhập đặc biệt tăng mạnh trong những năm gần đây.

Như vậy, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã không phân phối công bằng các cơ hội và lợi ích giữa các khu vực, quốc gia và giữa các nhóm dân cư trong mỗi nước. Mặc dù Liên hiệp quốc đã kiến nghị cần phân phối lại 0,7 % GDP của các nước giầu cho các nước nghèo, nhưng trên thực tế chỉ có khoảng tối đa 0,2 %GDP của các nước giàu tới các nước nghèo, trong khi đó đáng ra phải gấp 5 lần như vậy.

- *Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế đối với an ninh kinh tế quốc gia, đối với giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và những tác động khác.*

+ Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế làm gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, giữa các quốc gia ; đồng thời các quốc gia đều giành ưu tiên hàng đầu cho phát triển kinh tế, vì thế, khả năng xung đột vũ trang giữa các quốc gia có thể giảm xuống.Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tăng lên giữa các nước không phải lúc nào cũng dẫn đến sự giảm xung đột giữa các quốc gia khi lợi ích quốc gia sống còn như vấn đề lãnh thổ bị đe dọa.

+ Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những thách thức đối với vấn đề giữ gìn truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc vì nền văn hóa dân tộc của mỗi nước có thể bị chèn ép, lấn át bởi văn hóa nước ngoài.

1.1.2. Sự cần thiết của vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế

Vai trò của nhà nước đối với kinh tế : Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nó được sinh ra trên một cơ sở kinh tế nhất định ; đồng thời nhà nước tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế, đối với sự phát triển kinh tế của xã hội. Nhưng trong các giai đoạn phát triển khác nhau, nhà nước có vai trò khác nhau đối với kinh tế.Trong giai đoạn CNTB cạnh tranh tự do, nhà nước còn chưa can thiệp vào kinh tế, lúc này nhà nước chỉ là người bảo vệ tài sản cho giai cấp tư sản và duy trì những điều kiện chung bên ngoài của sản xuất ; còn bản thân quá trình sản xuất TBCN thì do các quy luật nội tại của CNTB và của kinh tế thị trường quyết định. Nhưng đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, tính chất xã hội hóa sản xuất đạt đến trình độ cao, nhiều vấn đề kinh tế vượt khỏi tầm tay các nhà tư bản, làm cho nền kinh tế lâm vào trạng thái không ổn định. Vì thế, nhà nước dần dần can thiệp sâu vào kinh tế, nhà nước tham gia trực tiếp vào việc điều tiết đối với sản xuất và phân phối nhằm bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định., hiệu quả.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển vượt bậc, vượt qua biên giới các quốc gia, thúc đẩy phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất quốc tế ngày càng sâu sắc, tạo nên sự liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia, hình thành nền kinh tế thế giới như một hệ thống hữu cơ. Nền kinh tế thị trường toàn cầu ngày nay cũng cần được quản lý và điều tiết. Vì thế, mặc dù không có chính phủ toàn cầu, nhưng đã hình thành các thiết chế, các tổ chức kinh tế như IMF, WB, WTO...cùng những quy định " luật chơi " chung có tính chất quốc tế để điều tiết nền kinh tế toàn cầu. Song, cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu lần này cho thấy rõ tình trạng thiếu hụt, sự bất cập về cơ chế và năng lực quản trị phát triển của các thể chế kinh tế quốc tế hiện nay.

Như vậy, sự xã hội hóa sản xuất cao dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại diện cho toàn xã hội mà quản lý nền sản xuất xã hội. Ngày nay sự xã hội hóa sản xuất không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà đã có tính chất quốc tế, vì thế xuất hiện sự cần thiết phải điều chỉnh, quản lý những hoạt động kinh tế toàn cầu bởi những quy định, tổ chức có tính chất quốc tế như IMF, WB, WTO,...

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia hình thành nên quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia đó với các quốc gia khác và các tổ chức kinh tế quốc tế, tức là hình thành, phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại của quốc gia đó. Với tính cách là một lĩnh vực kinh tế, quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia cũng phải được điều tiết, quản lý. Như vậy, sự cần thiết của vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế bắt nguồn từ vai trò kinh tế của nhà nước nói chung trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, từ yêu cầu khách quan giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội do hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia đặt ra mà chỉ có nhà nước mới đủ quyền lực và năng lực thực hiện.

- Nhà nước là người duy nhất có quyền quyết định việc thiết lập và phát triển các quan hệ kinh tế của một quốc gia với các quốc gia khác cũng như với các tổ chức kinh tế quốc tế.

Nhà nước mới có đủ tư cách pháp lý để tiến hành đàm phán, ký kết các hiệp định về thương mại, đầu tư, tài chính, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ,...các tổ chức, các chủ thể kinh tế khác như doanh nghiệp không có đủ tư cách pháp lý để đàm phán, ký kết những hiệp định như vậy. Chẳng hạn, sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành đàm phán, ký kết với các nước này nhiều hiệp định kinh tế –thương mại cũng như với các nước khác. Chỉ có Chính phủ Việt Nam mới đủ tư cách pháp lý ký kết các hiện định kinh tế và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế, các tổ chức khác, các chủ thể kinh tế khác của Việt Nam không có đủ tư cách pháp lý để giải quyết những vấn đề đó.

- Việc thực hiện các cam kết quốc tế của một quốc gia trách nhiệm trước hết thuộc về chính phủ của nước đó và chính phủ cũng mới có đủ quyền lực và khả năng tổ chức thực hiện được các cam kết đó.

Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia vào một tổ chức kinh tế khu vực và thế giới thì một quốc gia phải thực hiện nghĩa vụ thành viên và các cam kết của mình. Việc thực hiện các cam kết quốc tế trách nhiệm trước hết thuộc về Chính phủ , bởi lẽ, chủ thể tham gia các thiết chế, các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới là chính phủ của một quốc gia, chứ không phải là một tổ chức nào đó hay doanh nghiệp của nước đó.

Để thực hiện các cam kết quốc tế, các cam kết với WTO, trước hết, nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế của nước mình phù hợp với các quy định, nguyên tắc của WTO và thông lệ quốc tế. Nhưng đây là một công việc rất khó khăn, phức tạp, nhất là đối với các nước đang phát triển và đang chuyển đổi nền kinh tế tham gia hội nhập như Trung Quốc, Việt Nam. Bởi lẽ các quy định của WTO rất rộng lớn và phức tạp, có gắn kết với nhiều học thuyết kinh tế quốc tế và án lệ thương mại quốc tế. Việc sửa đổi những văn bản pháp luật để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thuộc thẩm quyền và chức năng của cơ quan lập pháp của nhà nước, mà không một tổ chức nào có thể thay thế được. Thứ đến, nhà nước phải xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện cam kết đối với từng lĩnh vực và tổ chức triển khai thực hiện như thực hiện lộ trình giảm thuế, lộ trình mở cửa thị trường dịch vụ, nói chung là thực hiện tự do hóa kinh tế và mở cửa thị trường. Sau nữa, nhà nước còn phải triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến về hội nhập để tạo nên sự thống nhất về nhận thức và sự tham gia của xã hội vào quá trình này. Đặc biệt nhà nước phải tạo điều kiện nâng đỡ các doanh nghiệp-người đi tiên phong trong hội nhập kinh tế - phát triển có hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh để xâm nhập, mở rộng thị trường. Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế không những đòi hỏi phải có vai trò của nhà nước với tính cách là chủ thể quan trọng nhất của quá trình hội nhập mà còn phải có một nhà nước năng lực và hiệu quả để giải quyết được những nhiệm vụ do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra.

- Nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện các điều chỉnh, cải cách kinh tế theo hướng thị trường đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy để hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, các nước đều chú trọng cải cách kinh tế theo hướng thị trường, mở cửa. Chẳng hạn, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Maliaxia đã quyết tâm theo đuổi chính sách tự do hóa, liên tục cải cách chính sách thương mại, thực hiện chính sách công nghiệp hướng mạnh về xuất khẩu, nhờ vậy những nước này đã có nước phát triển mạnh mẽ.

Đối với các nước đang chuyển đổi nền kinh tế như Việt Nam, Trung Quốc, cải cách kinh tế theo hướng thị trường là chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Đây là vấn đề hệ trọng đối với quốc gia. Sai lầm trong chính sách, bước đi và phương thức tiến hành có thể dẫn đến những hậu quả tai hại, thậm chí cả những đổ vỡ về kinh tế, xã hội. Vì thế cần xác định rõ đường lối, quan điểm, mục tiêu, bước đi của cải cách kinh tế và tổ chức thực hiện những cải cách trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội. Ngoài nhà nước không có một tổ chức nào có thể giải quyết được những vấn đề trên để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế.

- *Do yêu cầu bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia dân tộc*. Hội nhập kinh tế quốc tế không có mục đích tự thân mà nó chỉ là phương tiện phục vụ cho mục tiêu phát triển của một quốc gia. Vì thế, lợi ích quốc gia là ưu tiên hàng đầu mà nhà nước phải bảo vệ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình phức tạp, có tính hai mặt, chứa đựng cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với tất cả các nước, trong đó các nước đang phát triển chịu nhiều thách thức hơn. Mặt khác, một số nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ muốn lợi dụng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế để áp đặt một trật tự thế giới mới có lợi cho Mỹ, thông qua toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế buộc các nước phải lệ thuộc vào mình, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thông qua chiêu bài bảo vệ nhân quyền. Do đó, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế phải xử lý những vấn đề liên quan đến độc lập, chủ quyền- một thuộc tính cố hữu không thể tách rời nhà nước. Để bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia dân tộc, cần phải có một nhà nước năng lực, bản lĩnh, khôn khéo ; phải củng cố và nâng cao vai trò của nhà nước trong tiến trình hội nhập kinh tế. Trong các cuộc đàm phán song phương, đa phương về thương mại, đầu tư, tài chính, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ,...các cam kết gia nhập một tổ chức kinh tế quốc tế phải bảo vệ được lợi ích chính đáng và tránh những điều bất lợi, gây tổn hại đến lợi ích quốc gia.

- Do yêu cầu giải quyết những vấn đề xã hội nẩy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vừa có những tác động tích cực vừa có những tác động tiêu cực. Một trong những tác động tiêu cực đó là làm trầm trọng thêm bất công xã hội trong từng nước và giữa các nước. Để hạn chế tác động tiêu cực đó, nhà nước phải nỗ lực cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho những người có thu nhập thấp, cho những người nghèo. Nhà nước còn phải bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Vì thế, phải nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2 NỘI DUNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.2.1 Những lý thuyết chủ yếu về vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế và xu hướng điều chỉnh chức năng của nhà nước trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.1.1.Những lý thuyết kinh tế chủ yếu về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế.

Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, đã có nhiều lý thuyết khác nhau về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế. Nếu tính từ khi CNTB ra đời đến nay, thì ta thấy có những lý thuyết chính sau đây:

.*Chủ nghĩa trọng thương* (từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII) đánh giá cao vai trò của tiền tệ, coi tiền tệ là tài sản thật sự của một quốc gia và cho rằng để có tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương. Nó cũng cho rằng việc tích lũy tiền tệ chỉ có thể được thực hiện với sự giúp đỡ của nhà nước. Những người trọng thương đánh giá cao vai trò của nhà nước, họ cho rằng chỉ có dựa vào nhà nước mới phát triển được kinh tế. Họ đã nhận thấy vai trò chủ yếu của nhà nước trong việc hướng dẫn buôn bán. Sự can thiệp của nhà nước đã đóng vai trò tích cực đối với sự phát triển kinh tế thời bấy giờ. Chứng minh cho điều đó là chính sách của J.B. Colbert ở Pháp thế kỷ XVII. Để tăng tích lũy tiền vàng, ông áp dụng các biện pháp thúc đẩy công nghiệp phát triển nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, biến nước Pháp thành trung tâm cung cấp hàng công nghiệp cho thế giới.

Các nhà trọng thương bị các nhà kinh tế trong thế kỷ XVIII và XIX chỉ trích nặng nề. Họ cho rằng quy định của chính phủ ít khắt khe hơn đối với các công ty sẽ làm cho sản xuất trong nước rộng mở. Tuy nhiên, sau này J. M. Keynes đã ca ngợi trường phái trọng thương vì họ nhận ra rằng cầu do thặng dư thương mại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng có lẽ sự ủng hộ mạnh mẽ nhất đối với học thuyết của trường phái trọng thương là ở châu Á. Sự thành công của kinh tế Nhật Bản nửa sau thế kỷ XX đạt được là nhờ các chính sách mang tinh thần trọng thương.

Cùng với sự tiến bộ của kỹ thuật, sản xuất phát triển mạnh ở các nước tư bản. Các nhà tư bản đua nhau mở rộng sản xuất và phát triển các ngành nghề mới. Tự do kinh tế, tự do cạnh tranh trở thành đòi hỏi bức thiết của sự phát triển kinh tế. Tư tưởng tự do kinh doanh được các nhà kinh tế học của trường phái *kinh tế chính trị tư sản cổ điển* nêu ra mà đại biểu là *Adam Smith* (1723-1790). Tư tưởng tự do kinh tế của ông được thể hiện ở lý thuyết "bàn tay vô hình". A.Smith thấm nhuần tư tưởng triết học của trường phái Scotland mà theo trường phái này con người bị dẫn dắt bởi hai dòng sức mạnh là bản năng vị kỷ và bản năng vị tha, trong đó bản năng vị kỷ mạnh hơn bản năng vị tha. Vì thế, ông cho rằng khi trao đổi sản phẩm và lao động cho nhau, con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân (lợi ích ích kỷ và vụ lợi) thì có " một bàn tay vô hình" buộc "con người kinh tế" đồng thời đáp ứng lợi ích xã hội. "Bàn tay vô hình" đó chính là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động chi phối hành động kinh tế của con người. Theo ông, sự hoạt động của "bàn tay vô hình" sẽ đưa nền kinh tế đến sự cân bằng, không cần có sự can thiệp của nhà nước.

Tuy A.Smith là người đề xướng tư tưởng tự do kinh tế và phản đối sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, nhưng ông không phản đối tất cả sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Đối với ông*, nhà nước phải là tối thiểu.* Thực ra A.Smith đã nhận thấy những chức năng quan trọng của nhà nước, đó là nhiệm vụ quốc phòng; bảo đảm an ninh, trật tự trong nước; ngăn chặn độc quyền và bảo đảm môi trường cạnh tranh; cung cấp hàng hóa công cộng như xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế…

Tuy vậy, niềm tin của A.Smith vào sự hài hòa tự phát của thị trường không hề được hiện thực chứng minh. Thế kỷ XIX đã nổ ra những cuộc

khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ. Các chức năng của nhà nước được mở ra rất rộng trong thời kỳ 1945-1973 mà vẫn có tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Chỉ khi nền kinh tế rơi vào khó khăn giữa thập niên 1970 người ta mới lại tìm thấy sự hấp dẫn của mô hình cạnh tranh thuần túy.

Vào những năm 30 của thế kỳ XX ở các nước phương Tây khủmg hoảng kinh tế diễn ra thường xuyên, tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng. Lý thuyết kinh tế của trường phái cổ điển và trường phái tân cổ điển không giúp ích gì cho việc khắc phục khủng hoảng và thất nghiệp, đặc biệt là cuộc Đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã làm tiêu tan tư tưởng tự do kinh tế. Mặt khác, do sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, độc quyền ra đời và bắt đầu bành trướng thế lực. Tình hình đó đòi hỏi sự can thiệp ngày càng tăng của nhà nước vào kinh tế. Vì thế, *lý thuyết kinh tế "Chủ nghĩa tư bản có điều tiết"* ra đời, người sáng lập ra nó là *John Maynard Keynes(*1883-1946). Sau khi tác phẩm "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" của J.M.Keynes được công bố, đã xuất hiện cái gọi là "Cuộc cách mạng của Keynes". Nội dung của nó trên thực tế bao gồm những điểm sau: về lý luận, Keynes đã xây dựng hệ thống lý luận mới: dung thuyết nhà nước can thiệp thay cho lý thuyết tự do kinh doanh. Về chính sách, ông chủ trương mở rộng chức năng của nhà nước, nhà nước can thiệp toàn diện vào kinh tế. Ông cho rằng đây là con đường duy nhất để chế độ kinh tế hiện hành tránh được sự "hủy diệt toàn diện". Thực chất cái gọi là "cuộc cách mạng của Keynes" là xây dựng học thuyết kinh tế mới mà tư tưởng trung tâm của nó là sự can thiệp toàn diện của nhà nước vào kinh tế và tìm kiếm các biện pháp nâng cao tổng cầu để giải quyết việc làm nhằm giúp CNTB thoát khỏi cảnh cùng quẫn, tránh cho nó khỏi sự sụp đổ hoàn toàn.

Theo Keynes, cái quyết định tổng mức công ăn việc làm là cầu có hiệu quả. Vì thế, nhà nước phải thực hiện các biện pháp để nâng cao cầu có hiệu quả: Nhà nước sử dụng chính sách tài chính để kích thích đầu tư của tư nhân, bản thân nhà nước cũng phải có chương trình đầu tư với quy mô lớn để tăng cầu có hiệu quả. Keynes chủ trương khuyến khích tiêu dung của cả người giầu lẫn người nghèo để nâng cao tổng cầu.

Với sự xuất hiện học thuyết Keynes và việc vận dụng nó, nhà nước trở nên tích cực hơn và đóng vai trò "Bàn tay hữu hình". Việc áp dụng lý thuyết

của Keynes về sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế đã đem lại những thành tựu to lớn trong khoảng 30 năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế, nhất là ở các nước tư bản phát triển.

Nhưng tất cả đều thay đổi vào năm 1974 khi xảy ra suy thoái. Các nước tư bản đều lâm vào suy thoái trầm trọng, thể hiện sự "thất bại của nhà nước". Đây là cơ hội để những người theo chủ nghĩa tự do mới nêu lại tư tưởng tự do mới của Friedrich August von Hayek- người viết cuốn "con đường dẫn tới sự nô lệ" (1944), trong đó ông phê phán lý luận của Keynes về sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế-ông chủ trương nhà nước không can thiệp vào kinh tế. *Tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới* bao gồm những điểm chủ yếu sau (1) Tăng cường và mở rộng sự thống trị của thị trường. Những người theo chủ nghĩa tự do mới muốn đạt tới một thế giới mà ở đó mọi hoạt động của tất cả mọi người đều là giao dịch thị trường, đều được tiến hành trọng sự cạnh tranh. (2)"Nhà nước tối thiểu", Nhà nước càng ít can thiệp vào kinh tế càng tốt. Những người theo chủ nghĩa tự do mới cho rằng thị trường phi điều tiết là cách tốt nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà cuối cùng sẽ có lợi cho tất cả mọi người. (3) Cắt giảm chi tiêu công cho các dịch vụ xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế; giảm mạng lưới an toàn cho mọi người. (4)Tư nhân hóa khu vực kinh tế nhà nước với quy mô lớn. Nó được biện minh để tăng hiệu quả.

Đến năm 1979, chủ nghĩa tự do mới được áp dụng ở Anh khi Margaret Thatcher lên cầm quyền, cam kết áp dụng chương trình tư nhân hóa vào thực tiễn. Năm 1980, Ronald Reagan được bầu làm tổng thống Hoa Kỳ, Helmut Kold ở Đức, những năm 1982-1984, tại các nước Scandinave phái hữu thắng thế tạo điều kiện cho chủ nghĩa tự do mới phát triển. Tuy nhiên, sự đổ vỡ của nền kinh tế Ăchentina (2001), cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay là thất bại của chủ nghĩa tự do mới.

Những hệ thống kinh tế thuần túy hoặc là thị trường tự do thả nổi hoặc chính phủ can thiệp trực tiếp, toàn diện đều có những khuyết điểm nghiêm trọng. Vì vậy, ngày nay người ta đang hướng tới mô hình mà trong đó có sự kết hợp hài hòa cả yếu tố thị trường và yếu tố nhà nước. Đó là lý thuyết kinh tế của T*rường phái chính hiện đại* với lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp mà người đứng đầu là *Paul Antony Samuelson*. Theo ông, cả thị trường và chính phủ đều cần thiết cho một nền kinh tế vận hành lành mạnh. Ông còn nói điều

hành một nền kinh tế ngày nay không có chính phủ hoặc không có thị trường thì cũng như định vỗ tay bằng một bàn tay. Cả thị trường và nhà nước đều có vai trò quan trọng, chúng bổ xung cho nhau, chứ không phải thay thế lẫn nhau. Nhà nước can thiệp vào kinh tế để sửa chữa những "thất bại của thị trường". Theo ông, nhà nước có 4 chức năng: (1)Thiết lập khung khổ pháp luật cho hoạt động kinh tế. (2) Sửa chữa những thất bại của thị trường như hạn chế độc quyền, bảo vệ cạnh tranh để thị trường hoạt động trôi chảy; ngăn chặn những tác động bên ngoài (gây ô nhiễm môi trường…) để bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội; Chính phủ phải sản xuất hàng hóa công cộng. (3)Bảo đảm công bằng xã hội thông qua các công cụ: thuế thu nhập lũy tiến, hỗ trợ thu nhập, bảo hiểm, trợ cấp tiêu dùng. (4)Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô bằng cách sử dụng thận trọng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ.

Như vậy, trong các giai đoạn phát triển khác nhau, các trường phái kinh tế học khác nhau có quan niệm khác nhau về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển. Mối quan hệ nhà nước – thị trường luôn được đặt ra trong quá trình phát triển.

Quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V I Lênin về vai trò kinh tế của nhà nước

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nó được sinh ra trên một cơ sở kinh tế nhất định. Song nhà nước có tác động trở lại đối với sự phát triển của cơ sở kinh tế sinh ra nó. Về vấn đề này, Ph Ăngghen đã chỉ rõ : nhà nước sinh ra nhằm thực hiện những chức năng xã hội chung, nhưng khi tồn tại với tư cách là một lực lượng chính trị mới, nó có tính độc lập tương đối. Nhờ tính độc lập tương đối vốn có của mình, nhà nước có khả năng tác động trở lại quá trình sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, trong các giai đoạn phát triển khác nhau, nhà nước có vai trò khác nhau đối với cơ sở kinh tế. Trong giai đoạn CNTB cạnh tranh tự do, theo Ăngghen, nhà nước người đóng vai trò là người gác tài sản cho giai cấp tư sản, duy trì " các điều kiện chung bên ngoài của phương thức sản xuất sản xuất tư bản chủ nghĩa ". Như vậy, trong giai đoạn này, nhà nước còn đứng ngoài, chưa can thiệp vào kinh tế.

Trong giai đoạn CNTB độc quyền, lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, tính chất xã hội hóa đạt mức độ cao, nhiều quá trình kinh tế xã hội vượt ra ngoài tầm tay của các nhà tư bản tư nhân, làm cho nền kinh tế ngày càng không ổn định, khủng hoảng kinh tế diễn ra thường xuyên. Vì thế, nhà nước tham gia trực tiếp vào " việc điều tiết đối với sản xuất và phân phối ", nhà nước thực hiện điều tiết sự vận động của nền kinh tế.

Lênin đã phát triển học thuyết của C.Mác về nhà nước vào thực tiễn cách mạng nước Nga và đã tìm ra hình thức nhà nước đầu tiên phù hợp với nước Nga lúc bấy giờ là Cộng hòa Xô-Viết. Lênin đã làm rõ chức năng, nhiệm vụ của nhà nước chuyên chính vô sản và nhấn mạnh chức năng cơ bản nhất của chuyên chính vô sản là tổ chức, xây dựng xã hội mới – XHCN, trong đó chức năng quản lý nền kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Lênin cho rằng cần biến toàn bộ bộ máy nhà nước thành một bộ máy lớn duy nhất để quản lý nền kinh tế.

1.2.1.2 Xu hướng điều chỉnh chức năng của nhà nước trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Nhìn lại thực tế từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, ta thấy:

.Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kiểu Xô –Viết, trong đó nhà nước chi phối trực tiếp, toàn diện đời sống kinh tế -xã hội trên thực tế ngày càng kém hiệu quả và mất dần tính chất hấp dẫn của nó, và cuối cùng đã sụp đổ.

.Mô hình nhà nước phúc lợi ở các nước công nghiệp cũng đưa đến tình trạng khó khăn, thâm hụt ngân sách ngày càng trầm trọng.

.Mô hình "nhà nước tối thiểu" theo tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới, tuy đã gặt hái được những thành công rõ rệt, nhưng cũng đã bộc lộ những bất ổn, đổ vỡ. Sự sụp đổ của nền kinh tế Ăchentina năm 2001 (được coi là hình mẫu cho sự quảng cáo về nền kinh tế tự do kiểu mới) và cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu xuất phát từ Mỹ hiện nay đã minh chứng cho điều đó.

Cuộc khủng khoảng tài chính xuất phát từ Mỹ cuối năm 2007 đã nhanh chóng lan sang các nước khác dẫn đến sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Xét về quy mô và mức độ, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này là nghiêm trọng nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và có thể so sánh với cuộc đại suy thoái 1929-1933.

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khủng hoảng được xác định là sự đổi vỡ của bong bóng nhà đất, bắt nguồn từ chính sách tín dụng nới lỏng, cho vay " dưới chuẩn " kéo dài ; hệ thống ngân hàng –tài chính có những khiếm khuyết, buông lỏng sự giám sát các tổ chức tài chính. Nguyên nhân sâu sa của cuộc khủng hoảng hiện nay bắt nguồn từ sự mất cân bằng kinh tế biểu hiện ở sự mất cân bằng các cân đối vĩ mô và việc giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong vận hành nền kinh tế. Vào cuối những năm 1970, Mỹ và các nước phương Tây đều áp dụng lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới mà tư tưởng cơ bản của nó là " nhà nước tối thiểu ", thị trường phi điều tiết là cách tốt nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Mỹ cũng như chính phủ của nhiều nước công nghiệp phát triển đã trao quá nhiều quyền cho cơ chế thị trường tự do mà thiếu sự kiểm soát cần thiết, nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường tự do, thả nổi. *Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong sự vận hành nền kinh tế đã không được giải quyết một cách hài hòa và đã có những vi phạm nghiêm trọng.*

Ngày nay, dưới sự tác động của toàn cầu hóa và công nghệ thông tin, các dòng tài chính, đầu tư di chuyển tự do trên phạm vi toàn cầu với tốc độ rất cao. Sự vận động của các nguồn lực này đã vượt khỏi sự kiểm soát, điều tiết của nhà nước quốc gia, không kiểm soát nổi. Trong khi đó thể chế và năng lực quản trị toàn cầu còn thiếu hụt, chưa thích ứng với xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Đây có thể được xem như một nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và làm cho khủng khoảng lan rộng. Ở đây gợi cho chúng ta về nhu cầu toàn cầu hóa quản trị phát triển kinh tế quốc tế.

Cuộc khủng hoảng lần này là một thất bại nặng nề của chủ nghĩa tự do mới muốn tuyệt đối hóa sức mạnh của thị trường. Trong bối cảnh hiện nay, liệu có xuất hiện một lý thuyết kinh tế mới không, điều này chưa rõ. Song trên thực tế, học thuyết kinh tế của Keynes đang được người ta áp dụng trở lại. Để ngăn chặn sự suy giảm kinh tế, thoát ra khỏi khủng hoảng, chính phủ các nước phải áp dụng các biện pháp của Keynes với những gói kích cầu khổng lỗ.

Từ thực tế đó, cần phải đánh giá lại một cách toàn diện vai trò, chức năng của nhà nước và có thể đi đến những kết luận:

Một là, mô hình kinh tế kiểu Xô -Viết trong đó nhà nước đứng ra lãnh đạo kinh tế một cách trực tiếp và bao trùm thất bại. Điều này có nghĩa là nhà

nước không thể thay thế thị trường, mà nhà nước phải hoạt động với tư cách là người bổ sung và hỗ trợ cho thị trường.

Hai là, sự thiên lệch, đề cao " bàn tay vô hình ", tuyệt đối hóa sức mạnh của thị trường, coi nhẹ vai trò của nhà nước trong sự vận hành nền kinh tế thị trường thì sớm hay muộn sẽ dẫn đến đổ vỡ, khủng hoảng kinh tế.

Ba là, một nhà nước *năng lực và hiệu quả*, chứ không phải là một nhà nước tối thiểu, là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển bền vững. Không thể có sự phát triển bền vững trong điều kiện thiếu vắng một nhà nước hiệu quả

Bốn là, ngày nay nhà nước không còn là người trực tiếp và duy nhất tạo ra sự phát triển mà nhà nước –thị trường –xã hội dân sự là ba trụ đỡ của sự phát triển, vì thế, nhà nước cần tạo điều kiện để những tác nhân này chia sẻ gánh nặng với nhà nước trong sự phát triển [146, tr 107].

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tác động sâu sắc đến nhà nước hiện đại. Một mặt, quá trình này đòi hỏi phải tăng cường, củng cố quyền lực của nhà nước trên một số phương diện, mặt khác, nó cũng làm giảm bớt ở mức độ nhất định vai trò của nhà nước quốc gia trên một số phương diện khác. Tuy nhiên, sự phát triển ngày nay không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Vậy nhà nước đương đại có chức năng gì?. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, Ngân hàng thế giới đã phân chia các chức năng của nhà nước đương đại thành ba loại: (1) *Chức năng tối thiểu* hay cơ bản, đó là cung cấp các hàng hóa công cộng thuần túy như quốc phòng, trật tự, luật pháp, quyền sở hữu, quản lý kinh tế vĩ mô, đường sá, nước sạch, và bảo vệ người nghèo. (2)*Chức năng trung gian,* đó là giải quyết hiệu ứng bên ngoài (chẳng hạn như ô nhiễm), hạn chế độc quyền, cung cấp bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp). (3*)Chức năng mở rộng* hay tích cực, đó là giải quyết vấn đề phát triển thị trường bằng cách phối hợp hoạt động tư nhân. WB cũng nhấn mạnh rằng đối với những nhà nước năng lực còn thấp kém thì nên tập trung trước hết vào các chức năng cơ bản [60, tr36-37].

Một hướng khác xem xét chức năng của nhà nước trong mối quan hệ với thị trường và xã hội dân sự. Các nhà nghiên cứu theo hướng này đã chia chức năng công quản của nhà nước thành hai nhóm: *chức năng giải quyết thất bại của thị trường và chức năng cải thiện sự công bằng* [146, tr 97]. Về thực chất, cách tiếp cận này đã đưa mối quan hệ: Nhà nước – thị trường – xã hội

dân sự vào trong quá trình phát triển. Vì thế, cần phải xác định lại vị thế của nhà nước trong mối quan hệ với thị trường và xã hội dân sự. Nhà nước phải điều chỉnh lại chức năng của nó từ chỗ thiên về trực tiếp và đơn độc tạo ra sự phát triển chuyển thành người hợp tác, người tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển.

Nói chung, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng nhà nước nên tập trung thực hiện những chức năng cơ bản, nghĩa vụ cơ bản nhất. Đó là xây dựng khung khổ pháp luật và thể chế ; cung cấp hàng hóa công cộng ; điều tiết kinh tế vĩ mô; bảo đảm công bằng xã hội.

Còn bản thân nhà nước phải nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mình. *Một nhà nước năng lực và hiệu quả, chứ không phải là nhà nước tối thiểu, là cần thiết cho sự phát triển,* không thể có sự phát triển trong điều kiện thiếu vắng một nhà nước năng lực và hiệu quả. Vì vậy, hiện nay đã giấy lên một phong trào cải cách chính phủ ở các nước. Tuy các nước đến với cải cách chính phủ từ những lý do hết sức khác nhau, nhưng cải cách và đổi mới chính phủ là một hiện tượng toàn cầu.

Cải cách chính phủ là xu hướng trên thế giới hiện nay. Nhưng ông Guido Bertucci, Giám đốc Ban kinh tế học công và Hành chính công tại Liên hiệp quốc đã nhắc nhở rằng '….Việc xây dựng lại nhà nước cho những nhiệm vụ của thế kỷ XXI không hàm ý một "chính phủ lớn" mà là chú trọng đến *năng lực và chất lượng* hoạt động trong việc giảm bớt chức năng, và đây là nội dung nòng cốt trong số những trách nhiệm của các nước hiện đại" [143, tr788-789]. Nhưng thế nào là một chính phủ tốt: Tổng thống Viccent Fox của Mexico chắt lọc các bài học trên thế giới đã xác định một chính phủ tốt là "chính phủ chi tiêu ít hơn, chính phủ chất lượng, chính phủ chuyên nghiệp, chính phủ điện tử, chính phủ thực hiện cải cách điều chỉnh, và chính phủ trung thực và minh bạch" [143, tr 790].Để có một chính phủ như vậy, nhà nước phải thay đổi chính bản thân mình, kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự, quy tắc hoạt động rõ ràng, minh bạch, không tham nhũng, nhà nước phải hiện đại hóa chính mình.

1.2.2 Nội dung vai trò của Nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế

Trước hết, cần hiểu nhà nước có vai trò như thế nào trong hội nhập kinh tế quốc tế ? Về ngữ nghĩa từ " vai trò ", cuốn " Từ điển tiếng Việt ",

nhà xuất bản khoa học xã hội, năm 1988 do Hoàng Phê chủ biên giải thích vai trò : tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, phát triển của cái gì đó [tr 1130]. Còn chức năng được giải thích : nhiệm vụ và tác dụng, nói chung [tr 211]. Nhiệm vụ được giải thích là công việc phải làm, vì mục đích và trong một thời gian nhất định [tr 746]. Cuốn " Đại từ điển tiếng việt " do Nguyễn Như Ý chủ biên cũng giải thích các từ trên một cách tương tự. Khi giải thích vai trò của nhà nước đối với xã hội, cuốn " Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế " do GS.TS Đỗ Hoàng Toàn và PGS.TS Mai Văn Bưu đồng chủ biên, sau khi khẳng định nhà nước đóng vai trò quyết định nhất trong quản lý xã hội và là nhân tố cơ bản nhất giúp cho xã hội tồn tại, hoạt động, phát triển hoặc suy thoái. Vai trò này được *biểu hiện thông qua các sứ mệnh, nhiệm vụ và chức năng* mà nhà nước phải gánh vác trước xã hội. Các tác giả của cuốn giáo trình đó đã khái quát nhà nước có ba sứ mệnh và nhiệm vụ đối với xã hội [131, tr 7-9]. Từ sự giải thích và cách hiểu trên, ta thấy quan niệm khá phổ biến của các nhà nghiên cứu cho rằng *vai trò được thể hiện qua chức năng, nhiệm vụ.*

Ngày nay trong các xã hội hiện đại, nhà nước luôn giữ vị trí trung tâm của xã hội, chi phối mọi quá trình kinh tế -xã hội. Đối với hội nhập kinh tế quốc tế, *nhà nước giữ vai trò trọng yếu, quyết định* sự thành công hay không thành công của quá trình hội nhập kinh tế. Vai trò đó của nhà nước được thể hiện qua những chức năng và nhiệm vụ cơ bản nhất của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế, mà không một tổ chức nào có đủ quyền lực và khả năng giải quyết được.

Nhà nước không chỉ là người đề ra chủ trương, đường lối và xây dựng chiến lược, kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế, mà còn là người tổ chức thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế, trong đó bao gồm cả việc tạo điều kiện, khuyến khích, lôi cuốn các chủ thể kinh tế tham gia vào quá trình đó và thực hiện các cam kết quốc tế ; người điều kiển quá trình hội nhập kinh tế và với tính cách là chủ thể quan trọng nhất trong tiến trình hội nhập kinh tế, nhà nước còn là người tham gia thực hiện.

Những chức năng và nhiệm vụ mà nhà nước phải gánh vác trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đó là : (1)Nhà nước là người đề ra chủ trương, đường lối và mục tiêu của hội nhập kinh tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế. Việc xác định chủ trương và chiến lược hội nhập kinh tế

đúng đắn phù hợp với điều kiện của đất nước có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia. (2)Nhà nước là người ký kết các hiệp định kinh tế -thương mại và tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới. Ở đây nhà nước đóng vai trò đại diện cho quốc gia là chủ thể ký kết các hiệp định và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế trên nguyên tắc độc lập, chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc. (3) Nhà nước là người tổ chức thực hiện các cam kết quốc tế. Ở đây nhà nước vừa là người đóng vai trò tổ chức thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có động viên, khuyến khích, lôi cuốn các chủ thể kinh tế như doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, người dân tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế và thực hiện các cam kết quốc tế, vừa là người thực hiện với tính cách là một chủ thể quan trọng tham gia tiến trình hội nhập kinh tế. (4)Nhà nước là người đề ra chủ trương, đường lối điều chỉnh trong nước và tổ chức thực hiện những điều chỉnh trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế -xã hội nhằm tạo những điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế : điều chỉnh hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế phù hợp với cam kết quốc tế và thông lệ quốc tế ; cải cách kinh tế theo hướng thị trường một cách sâu rộng, đây là vấn đề hệ trọng, khó khăn và phức tạp mà nhà nước phải nỗ lực tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đề ra ; điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành phù hợp với điều kiện biến đổi trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập kinh tế mang lại hiệu quả cao, vai trò nhà nước ở đây là phải xây dựng chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế,,…(5)Giải quyết những vấn đề xã hội nẩy sinh trong quá trình hội nhập, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội nảy sinh, đây cũng là chức năng của nhà nước nói chung và chức năng của nhà nước trong hội nhập kinh tế nói riêng.

Trong các chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước phải gánh vác và thể hiện vai trò trọng yếu của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thì việc xác định chủ trương, đường lối, mục tiêu, xây dựng chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế và việc tổ chức thực hiện, trong đó bao gồm cả việc tạo điều kiện, khuyến khích, lôi cuốn các chủ thể kinh tế và toàn xã hội nói chung tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự thành công của hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, có thể khái quát nội dung vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế bao gồm :

Thứ nhất, Nhà nước là người xác định quan điểm, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu, bất cứ quốc gia nào không muốn bị gạt ra ngoài dòng chảy phát triển đều phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung đó. Nhưng vấn đề đặt ra là phải chọn tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế như thế nào cho phù hợp với điều kiện của mỗi nước. Để hội nhập mang lại kết quả mong muốn, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước, mỗi quốc gia cần phải xác định rõ mục tiêu,quan điểm hội nhập, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với điều kiện đất nước và bối cảnh quốc tế. Kinh nghiệm thực tiễn của các nước cũng chứng minh như vậy. Chẳng hạn, Nhật Bản trong giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến đã thực hiện chính sách theo hướng bế quan tỏa cảng, nên đã kìm hãm xu hướng hội nhập. Nhưng sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã từng bước mở cửa tiếp thu kỹ thuật-công nghệ tiên tiến của Tây Âu và Mỹ. Vào thời kỳ này Nhật Bản đã triển khai *chương trình hội nhập kinh tế có tính chiến lược.* Chiến lược này xác định nhiều mức độ khác nhau về hội nhập của các lĩnh vực thương mại, đầu tư trong một thời kỳ dài nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Từ nửa sau của thập niên 1970 lại đây, Nhật Bản đẩy mạnh quá trình bành trướng ra bên ngoài. Có người cho rằng thời kỳ này là thời kỳ Nhật Bản hóa. Hiện nay Nhật Bản còn có tư tưởng hình thành khu vực đồng tiền chung châu Á giống như EU.

Đối với Hàn Quốc, hội nhập kinh tế của nước này đã được triển khai theo một tiến trình hội nhập có tính linh hoạt, không hội nhập chặt chẽ, toàn phần ngay với nền kinh tế thế giới. Nhưng đến năm 1995, Hàn Quốc đưa ra chiến lược tham gia toàn cầu hóa, chiến lược này xác định rõ lịch trình và nội dung của các bước : trước tiên giáo dục phải đạt được toàn cầu hóa ; hệ thống pháp luật và kinh tế phải được cải cách để đáp ứng được trình độ hoàn hảo của thế giới ; cả chính phủ quốc gia lẫn chính quyền địa phương phải được hiện đại hóa; văn hóa, cách tư duy phải đạt được toàn cầu hóa. Chiến lược này thể hiện sự nỗ lực của Hàn Quốc tham gia một cách tích cực vào toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Nhờ vậy, Hàn Quốc đã hội nhập thành công vào nền kinh tế thị trường toàn cầu.

Đối với Việt Nam, Đảng giữ vai trò lãnh đạo, Người xác định đường lối hội nhập, xác định quan điểm và nguyên tắc hội nhập, Nhà nước xây dựng chiến lược, bước đi của hội nhập kinh tế, tạo lập môi trường pháp lý và tâm lý xã hội thuận lợi cho hội nhập, và là người tổ chức thực hiện thông qua các chính sách và các biện pháp tổ chức. Chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta được Đảng ta xác định là: đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Nhà nước đã tích cực triển khai đường lối hội nhập kinh tế của Đảng. Nhờ đó quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Như vậy, nhiệm vụ đầu tiên của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của bất cứ quốc gia nào là xác định rõ mục tiêu, quan điểm hội nhập, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia đó. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với sự thành bại của hội nhập kinh tế của một quốc gia.

Thứ hai, Nhà nước chủ động đàm phán, ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đồng thời thực hiện các quy định và các cam kết với các tổ chức kinh tế đó. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của một quốc gia với kinh tế khu vực và thế giới. Nhà nước với tính cách là chủ thể tham gia các định chế, tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế có một nhiệm vụ quan trọng mà không một tổ chức nào có thể thay thế được:Nhà nước tiến hành thương lượng để ký kết các hiệp định song phương và đa phương về thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học – công nghệ,…giử đơn xin gia nhập và tiến hành đàm phán để tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế.

Trong đàm phán, ký kết các hiệp định kinh tế – thương mại song phương và đa phương, nhà nước cần giữ vững các nguyên tắc : bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền. Tuy vậy, cũng cần tùy theo điều kiện, đối tác, vấn đề cụ thể mà có sách lược mềm dẻo, linh hoạt trong đàm phán nhằm đạt được mục đích là bảo vệ được lợi ích chính đáng của quốc gia dân tộc.

Việc thực hiện các cam kết quốc tế, các cam kết với WTO trước hết trách nhiệm thuộc về nhà nước. Bởi lẽ Chính phủ của một nước là chủ thể ký kết các hiệp định, chủ thể tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế,

chứ không phải một tổ chức nào đó hay các doanh nghiệp của quốc gia đó. Vả lại, các nguyên tắc cơ bản của WTO như quy chế tối huệ quốc, đối xử quốc gia, cạnh tranh công bằng, tính minh bạch, cắt giảm thuế quan từng bước,...đều không phải là yêu cầu đối với doanh nghiệp mà là những yêu cầu đòi hỏi các chính phủ phải thực hiện.

Chính phủ mỗi nước phải xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện các cam kết từng lĩnh vực và tổ chức thực hiện theo lộ trình đã cam kết. Chính phủ còn phải thông qua công tác tuyên truyền tạo nên sự đồng thuận xã hội và sự tham gia tích cực của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và người dân vào thực hiện các cam kết quốc tế, tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế. Nhà nước cần có cơ chế, chính sách khuyến khích tất cả các loại hình kinh tế tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế, thực hiện cam kết, tận dụng cơ hội do hội nhập mang lại.

Như vậy, nhà nước không chỉ là người ký kết, đưa ra các cam kết với các tổ chức kinh tế quốc tế mà quốc gia đó tham gia, mà còn là người triển khai, tổ chức thực hiện các cam kết đó, tạo điều kiện, khuyến khích lôi cuốn toàn xã hội tham gia vào quá trình hội nhập.

Thứ ba, nhà nước thực hiện những điều chỉnh trong nước để tạo những điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế quốc tế. Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, tất cả các nước đều phải tiến hành điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế, cơ cấu kinh tế và các hoạt động thực tiễn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Những điều chỉnh như vậy thực sự là những cải cách quan trọng mà nhà nước phải thực hiện, không có một tổ chức xã hội nào có thể thay thế được.

Một là, thực hiện sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế để đáp ứng yêu cầu của hội nhập. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết chặt chẽ các nền kinh tế quốc gia với nhau, hướng tới một thị trường chung thống nhất, mọi nền kinh tế tham gia vào "sân chơi"chung bình đẳng. Do đó các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực từng bước hình thành luật pháp, các quy định, các tiêu chuẩn và các chính sách xuyên quốc gia, có tính chất quốc tế để điều tiết, quản lý các hoạt động kinh tế xuyên quốc gia, các hoạt động kinh tế quốc tế. Các quốc gia thành viên tham gia có nghĩa vụ thực hiện các quy định đó.

Vì thế, sau khi gia nhập WTO, các nước đều có sự điều chỉnh các văn bản pháp luật của mình. Tuy nhiên, mức độ điều chỉnh khác nhau đối với mỗi nước. Ở những nước đã có nền kinh tế thị trường, mức độ điều chỉnh ít hơn. Còn các nước trước đây là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung thì phải sửa đổi căn bản hệ thống pháp luật thì mới đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế. Chẳng hạn, ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã tập trung vào mục tiêu điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO để thực hiện cam kết với tổ chức này. Trung Quốc đã đẩy mạnh quá trình thanh lọc, sửa đổi hệ thống pháp luật bao gồm cả Hiến pháp cùng các văn bản pháp luật khác, nhất là luật Ngoại thương. Những bộ luật mới phù hợp với quy định của WTO liên quan đến các lĩnh vực ngoại thương, thuế quan, tài chính, ngân hàng, bán lẻ,.. được ban hành để thực hiện các cam kết.

Như vậy, nhiệm vụ quan trọng của nhà nước đối với quá trình hội nhập kinh tế là điều chỉnh hệ thống pháp luật của nước mình, nhất là pháp luật về kinh tế phù hợp với các quy định của WTO và thông lệ quốc tế để tạo ra một trong những điều kiện tiên quyết của hội nhập kinh tế, thực hiện các cam kết quốc tế.

Hai là, Thực hiện cải cách kinh tế trong nước theo hướng thị trường nhằm tạo điều kiện cơ bản nhất cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngày nay, các mối quan hệ kinh tế quốc tế hầu như đều là quan hệ hàng hóa – tiền tệ ; nền kinh tế thế giới thống nhất ở cơ chế vận hành : cơ chế thị trường. Vì thế, nếu nền kinh tế của quốc gia nào đó không phải là kinh tế thị trường thì quốc gia đó không thể hội nhập kinh tế quốc tế được. Cải cách kinh tế theo hướng thị trường là điều kiện cơ bản hàng đầu để một quốc gia tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế và tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế mang lại.

Đối với những nước đã có nền kinh tế thị trường tham gia vào hội nhập kinh tế thì chính phủ của những nước này cần quyết tâm theo đuổi tự do hóa kinh tế, đẩy mạnh tự do hóa thương mại, đầu tư ; liên tục cải cách chính sách thương mại, tham gia tích cực vào mọi hoạt động của WTO trên mọi lĩnh vực.

Đối với những nước thuộc hệ thống XHCN trước đây thì cần phải đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường, thực hiện thành công việc chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Muốn vậy

phải thực hiện những cải cách kinh tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế như cải cách khu vực DNNN nhằm cơ cấu lại khu vực này, thu hẹp về phạm vi, tập trung vào những ngành, vị trí trọng yếu trong nền kinh tế ; chính thức thừa nhận và khuyến khích phát triển các loai hình kinh tế tư nhân ; phát triển các loại thị trường để thị trường thực hiện chức năng phân phối các nguồn lực kinh tế ; đổi mới chức năng và phương thức quản lý của nhà nước.

Trung Quốc là một ví dụ điển hình về vấn đề này. Gia nhập WTO đánh dấu công cuộc mở cửa, hội nhập kinh tế của Trung Quốc bước vào thời kỳ mới với nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức. Để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO, Trung Quốc đã tiến hành cải cách sâu rộng trọng nước. Cùng với việc sửa đổi hệ thống pháp luật, Trung Quốc đã tiến hành cải cách chính phủ theo hướng chính phủ tập trung vào quản lý kinh tế vĩ mô, thực hiện quản lý bằng pháp luật và cung cấp hàng hóa công cộng. Trung Quốc tiến hành cải cách DNNN, coi đây là mắt xích quan trọng trong cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân và cải cách các doanh nghiệp ngân hàng.

Ba là, điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là tham gia vào hệ thống phân công lao động toàn cầu. Các nước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đều phải tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tập trung vào phát triển những ngành nghề, lĩnh vực mà mình có lợi thế nhằm đạt hiệu quả cao. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành thích ứng với điều kiện kinh tế thế giới và lợi thế so sánh đang thay đổi cùng với việc nâng cao năng lực cạnh tranh là chìa khóa thành công trong hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia.

Kinh nghiệm của các NIC Đông Á cũng chứng minh như vậy. Các nước này đã bắt đầu với các ngành chế tác xuất khẩu sử dụng nhiều lao động, nhưng sau đó, khi lợi thế so sánh về sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần, họ đã chuyển trọng tâm sang các ngành sử dụng nhiều vốn, còn hiện nay các nước Đông Á đang phát triển mạnh các ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức. Chẳng hạn, Singapore đã thành công nhờ chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động. Nhưng từ những năm 1970, nước này trải qua giai đoạn căng thẳng về lao động và sức ép cạnh

tranh từ các nước có mức lương thấp.Đến năm 1979, Singapore thực hiện chương trình tái cơ cấu mới nhằm thúc đẩy sản xuất các mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu sử dụng nhiều vốn và kỹ năng, có giá trị gia tăng cao. Như vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế thay đổi thì cơ cấu kinh tế ngành cũng phải có sự điều chỉnh kịp thời cho phù hợp.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, khi điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành mỗi quốc gia cần phải : (1) đặt vấn đề tái cơ cấu kinh tế quốc gia trong chuỗi sản xuất của cả khu vực và toàn cầu. (2)việc lựa chọn các ngành tập trung ưu tiên phát triển phải xuất phát trước hết từ lợi thế bên trong. (3) phù hợp với sự chuyển hướng của kinh tế thế giới : từ kỷ nguyên công nghệ chế tạo sang kỷ nguyên công nghệ cao ; từ sản xuất vật chất sang dịch vụ ; từ phân công theo nguồn lực sang phân công theo trình độ; từ thị trường quốc gia sang thị trường khu vực và thế giới ; đặc biệt là xu hướng tái cấu trúc kinh tế toàn cầu sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nghiêm trọng hiện nay.

Thứ tư, giải quyết những vấn đề xã hội nẩy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế để phát triển bền vững.Hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO có thể làm nẩy sinh các vấn đề xã hội như mất việc làm do các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh quá yếu, bị phá sản, những người không có năng lực bị đào thải, những người nông dân bị thiệt thòi do nông sản không có sức cạnh tranh. Bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng có thể gia tăng. Những vấn đề xã hội đó nếu không được giải quyết kịp thời và thỏa đáng có thể dẫn đến bất ổn xã hội. Vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái cũng cần được quan tâm nhiều trong quá trình hội nhập kinh tế. Nhà nước cần nỗ lực giải quyết những vấn đề trên thì phát triển mới bền vững được.

1.2.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế

- Trình độ phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cải tổ triệt để mọi thể chế của nền kinh tế thị trường hiện đại cả về mặt tổ chức lẫn tiêu chuẩn pháp lý nhằm bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt là quyền sở hữu trí tuệ và bảo đảm cho thị trường hoạt động hiệu quả. Điều này đặt ra đối với tất cả các

nước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, những nhiệm vụ mà nhà nước cần tập trung giải quyết có phần khác nhau tùy theo trình độ phát triển của nền kinh tế mỗi nước.

Đối với các nước phát triển, nền kinh tế của những nước này từ lâu đã là nền kinh tế thị trường và hiện nay ở trình độ phát triển cao; hệ thống pháp luật, thể chế kinh tế thị trường đã phát triển đến mức hoàn chỉnh, nhiều " luật chơi " chung của nền kinh tế toàn cầu đều xuất phát từ những nước này ; nhà nước đã có nhiều kinh nghiệm trong việc điều hành một nền kinh tế thị trường ; năng lực cạnh tranh của nền kinh tế khá cao. Tuy vậy, khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước của các nước phát triển vẫn phải điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế phù hợp với cam kết quốc tế, phù hợp với những nguyên tắc, quy định của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế mà mình tham gia. Nhà nước phải thực hiện mở cửa thị trường theo cam kết và quan trọng là điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo sự biến đổi của điều kiện trong nước và quốc tế để khai thác lợi thế cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả cao.

Đối với những nước đang phát triển và đang chuyển đổi kinh tế, chẳng hạn như Trung Quốc, Việt Nam, trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, cơ cấu kinh tế lạc hậu, năng lực cạnh tranh thấp và đang áp dụng mô hình kinh tế do nhà nước chi phối trực tiếp và bao trùm. Vì thế, khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước phải giải quyết những nhiệm vụ khó khăn và phức tạp hơn nhiều so với các nước phát triển. Trước hết, hội nhập kinh tế quốc tế là sự thống nhất các quy tắc, khuôn khổ thể chế và cơ chế vận hành các hoạt động kinh tế. Vì thế những nước này phải điều chỉnh, sửa đổi hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với chuẩn mực quốc tế, phù hợp với những nguyên tắc, quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà mình tham gia. Đây là một công việc không đơn giản ngay cả với những nước phát triển và càng khó khăn hơn đối với các nước đang phát triển và chuyển đổi kinh tế khi tham gia vào quá trình hội hội nhập kinh tế. Thứ đến, nhà nước phải thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường để tạo điều kiện cơ bản nhất cho hội nhập kinh tế. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng hết sức phức tạp. Chuyển đổi nền kinh tế, cải cách kinh tế theo hướng thị trường nhưng không gây ra sự đổi vỡ kinh tế và xã hội, bảo đảm nền kinh tế vẫn tăng trưởng và đây là điều quan trọng. Sau nữa, để không bị thua thiệt trong hội

nhập kinh tế quốc tế, nhà nước phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế, biến cơ cấu kinh tế lạc hậu thành cơ cấu kinh tế hiện đại, hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhằm đạt hiệu quả cao.

Như vậy, trình độ phát triển của nền kinh tế mỗi nước đặt ra những nhiệm vụ khác nhau mà nhà nước phải nỗ lực giải quyết khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế. Do đó, nó là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Mức độ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường*

Thực tế đã tồn tại hai loại thể chế kinh tế là thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung mà các nước XHCN áp dụng trước đây và thể chế kinh tế thị trường. Có thể hiểu thể chế kinh tế thị trường bao gồm các luật chơi và các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường ; các tổ chức và cá nhân tham gia thị trường (chủ thể thị trường) ; và cách thức tổ chức các luật chơi đó nhằm đạt kết quả mà các bên tham gia mong muốn.

Ngày nay nền kinh tế của hầu hết các nước là kinh tế thị trường, các quan hệ kinh tế quốc tế là quan hệ thị trường(có lẽ chỉ trừ ODA). Do đó, phải là kinh tế thị trường thì một quốc gia mới tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế được. Các nước trước đây áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kiểu Xô- Viết thì nay đã chuyển đổi sang kinh tế thị trường bằng ” liệu pháp sốc ” như các nước Đông Âu hoặc bằng cải cách theo phương pháp tiệm tiến dần từng bước như Trung Quốc, Việt Nam. Những cải cách này nhằm xóa bỏ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung và xây dựng thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc chuyển sang kinh tế thị trường, xây dựng thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi phải thay đổi vai trò, chức năng của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước không nên ôm đồm, mà nên chia sẻ gánh nặng phát triển với các tác nhân thị trường và xã hội dân sự. Nhà nước nên tập trung thực hiện các nghĩa vụ cơ bản của mình như thiết lập khuôn khổ pháp luật, cung cấp hàng hóa công cộng, điều tiết kinh tế vĩ mô. Sự điều chỉnh này sẽ nâng cao hiệu lực điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước và nâng cao khả năng của nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề do hội nhập kinh tế đặt ra. Đồng thời việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải điều chỉnh hệ thống

pháp luật phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế ; phải đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô, nhất là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ phù hợp với kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường càng được hoàn thiện thì chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước cũng được hoàn thiện tương ứng. Do đó, nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành nền kinh tế và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Năng lực và hiệu quả điều hành kinh tế của nhà nước

Đây là nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Một nhà nước năng lực và hiệu quả mới có thể giải quyết được những nhiệm vụ do hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra: xây dựng được chiến lược hội nhập và bước đi của hội nhập phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế; mới có thể giữ vững được nguyên tắc hội nhập, nhưng khôn khéo, mềm dẻo xử lý những vấn đề tùy theo điều kiện cụ thể trong đàm phán song phương và đa phương để có thể đi đến những thỏa thuận có lợi cho đất nước; mới có khả năng tổ chức thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế, nhờ đó tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế mang lại. Một nhà nước năng lực và hiệu quả mới có khả năng thực hiện được những điều chỉnh trong nước, cải cách kinh tế theo hướng thị trường để đáp ứng yêu cầu của hội nhập; điều chỉnh cơ cấu kinh tế thích ứng với sự biến đổi của điều kiện trong nước và quốc tế để hội nhập kinh tế mang lại hiệu quả cao, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện sự phụ thuộc giữa các nền kinh tế ngày càng tăng; giải quyết những vẫn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

Vì vậy, xây dựng một nhà nước năng lực và hiệu quả là vấn đề thiết yếu đối với mỗi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Năng lực và hiệu quả điều hành của nhà nước tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện thể chế hành chính ; cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước ; trình độ và phẩm chất của cán bộ, công chức ; quản lý tài chính công. Do đó, để nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành của nhà nước, cần phải cải cách chính phủ theo cách gọi của Phương Tây hoặc cải cách thể chế quản lý hành chính theo cách gọi của Trung Quốc. Mục đích của những cải cách này nhằm nâng cao năng lực của nhà nước, hiện đại hóa nhà nước.

Còn đối với Việt Nam thì đó là cải cách hành chính. Thủ tục hành chính phiền hà, tổ chức bộ mày quản lý của nhà nước không hợp lý, không phân định trách nhiệm rõ ràng, trình độ nghiệp vụ thấp và thiếu trách nhiệm của cán bộ, công chức sẽ gây cản trở cho hoạt động kinh tế - xã hội, nhà nước cũng không thể thực hiện được những cải cách theo hướng thị trường để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa. Do đó, cần phải đẩy mạnh cải cách hành chính mà nội dung chủ yếu của nó là cải cách thể chế hành chính thích ứng với tình hình mới.

- Tình hình kinh tế trong nước và quốc tế ở mỗi thời kỳ nhất định

Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước của bất cứ nước nào cũng phải thực hiện những nhiệm vụ như đã phân tích ở phần nôi dung vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế. Nhưng tùy tình hình kinh tế trong nước và quốc tế ở từng thời kỳ khác nhau mà nhà nước cần tập trung hoặc ưu tiên giải quyết những vấn đề nào đó. Chẳng hạn, sau cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997, các NIC Đông Á đã đặc biệt quan tâm điều chỉnh chiến lược tăng trưởng. Tuy vẫn tiếp tục chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu, nhưng là xuất khẩu dựa trên chính sách đa dạng hóa sản phẩm, mở cửa mạnh thị trường trong nước bằng cách xóa bỏ hàng loạt các rào cản về thương mại, đầu tư, tài chính. Ví dụ, Hàn Quốc đã chấp nhận cho tỷ lệ nước ngoài tham dự tài chính với 75% trong cổ phần của các công ty trong nước trên thị trường chứng khoán; cơ cấu lại hệ thống công ty bằng cách cho phá sản hàng loạt các công ty yếu kém để củng cố những tập đoàn hùng mạnh nhằm tận dụng hiệu quả theo quy mô; chuyển nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế tri thức. Còn Thái Lan sau khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997 đã thay đổi chính sách đầu tư để tạo môi trường hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực bằng việc nâng mức sở hữu nước ngoài lên 49% đối với các dự án thông thường, 100% đối với các dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu; tiến hành xây dựng cơ cấu công nghiệp đa dạng, chuyển từ sử dụng nhiều lao động sang sử dụng nhiều hàm lượng công nghệ cao; đưa ra chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Nhờ những điều chỉnh đó mà các nền kinh tế này đã nhanh chóng thoát ra khỏi khủng hoảng, phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng. Điều này cho thấy trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, nền kinh tế của các nước ngày càng gắn

chặt chẽ với động thái kinh tế khu vực và toàn cầu. Vì thế, chính phủ các nước cần tùy theo tình hình kinh tế trong nước nước và thế giới mà đưa ra chính sách điều chỉnh kinh tế phù hợp, những cải cách ở bên trong luôn gắn chặt với những diễn biến kinh tế ở bên ngoài.

Hiện nay thế giới đang ở giai đoạn suy thoái kinh tế và bất ổn định toàn cầu nghiêm trọng. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên mạnh mẽ, vì thế, các nước đã nỗ lực phối hợp đối phó với suy thoái kinh tế toàn cầu thông qua nhiều cơ chế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng đã tác động đến hầu hết các nước và đặt ra những vấn đề mà chính phủ các nước cần tập trung giải quyết một cách có hiệu quả: *Một là,* chính phủ các nước đã và cần tiếp tục thực hiện các biện pháp kích cầu để ngăn chặn sự suy giảm và thức đẩy sự phục hồi kinh tế. Những tháng cuối năm 2009, nền kinh tế thế giới đã ấm lên, có dấu hiệu phục hồi, do đó cần chú ý tới *tính vừa đủ* của các gói kích cầu, không nên chấm dứt quá sớm sẽ ảnh hưởng đến sự phục hồi kinh tế. *Hai là*, về ngắn hạn, nhà nước có thể phải can thiệp sâu hơn vào kinh tế, kiểm soát chặt chẽ hơn, trước mắt là thực hiện các biện pháp kiểm soát dòng vốn và hiệu quả của việc kích cầu. *Ba là*, sau cuộc khủng hoảng này sẽ diễn ra quá trình tái cấu trúc kinh tế toàn cầu. Vì thế, chính phủ các nước cần có chiến lược tái cấu trúc nền kinh tế nước mình phù hợp với xu hướng chung của nền kinh tế thế giới sau khủng hoảng.

Như vậy, bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế ở từng thời kỳ cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước và đặt ra những nhiệm vụ mà nhà nước cần tập trung giải quyết để ổn định kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đối với Việt Nam, ngoài những nhân tố nói trên, còn một nhân tố quan trọng nữa chi phối vai trò, nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện trong hội nhập kinh tế quốc tế, đó là *đường lối chính trị và quan điểm chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế*. Việt Nam thực hiện đổi mới kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và đi lên CNXH. Vì thế, chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế cần được quán triệt sâu sắc và chi phối toàn bộ hoạt động của nhà nước trong việc triển khai thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế của nước ta từ việc xây dựng chiến lược, bước đi của hội nhập,

đàm phán ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế đến việc điều chỉnh kinh tế trong nước để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG Á VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc về nâng cao vai trò của Nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

Trung Quốc thực hiện cam kết với WTO

Cam kết của Trung Quốc với WTO có nội dung và phạm vi rộng lớn, bao gồm 700 cam kết. Sau khi gia nhập, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc các cam kết của nước mình với WTO.

Về điều chỉnh hệ thống pháp luật, ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã nỗ lực điều chỉnh hệ thống pháp luật kinh tế -thương mại phù hợp với các quy định của WTO. Nhiều đạo luật và quy định thương mại được sửa đổi, bổ xung nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết (vấn đề này sẽ được phân tích thêm ở phần dưới).

Về thực hiện cắt giảm thuế quan, Trung Quốc đã giảm thuế và bỏ hàng rào phi thuế quan theo đúng tiến độ cam kết. Đến năm 2005, thuế bình quân cho sản phẩm công nghiệp chỉ còn 9,3%, còn sản phẩm nông nghiệp là 15,6%. Trung Quốc đã giảm số lượng hàng hóa là đối tượng của hàng rào phi thuế quan (hạn ngạch và giấy phép). Những hạn ngạch và giấy phép còn lại được quản lý minh bạch và không phân biệt đối xử [63, tr 26-27].

Về mở cửa thị trường dịch vụ, Trung Quốc quyết tâm thực hiện theo thời gian biểu cam kết mở cửa thị trường dịch vụ. Do đó, Nhà nước đã chế định một loạt các chế độ cho phép nước ngoài tham gia vào lĩnh vực dịch vụ, nhất là lĩnh vực ngân hàng. Đối với thị trường chứng khoán, Trung Quốc đã mở cửa 13 thành phố như Thượng Hải, Thẩm Quyến,…và cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài tham gia cổ phần; cho phép chuyển nhượng cổ phiếu quốc hữu và cổ phiếu pháp nhân cho thương nhân nước ngoài, mở cửa dịch vụ bảo hiểm, du lịch. Năm 2005 lĩnh vực dịch vụ đi vào mở cửa sâu hơn, đạt tới điểm cuối cùng của cam kết.

Về thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, ngay từ năm 2001, Ủy ban thường vụ của Quốc hội Trung Quốc đã sửa đổi ba đạo luật liên quan đến quyền sở

hữu trí tuệ: Luật về quyền tác giả,Luật về thương hiệu hàng hóa và Luật về sáng chế. Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp lý để tăng cường ngăn chặn tội phạm trong lĩnh vực tài sản trí tuệ và thực hiện truy quét nạn ăn cắp bản quyền. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề này vẫn là vấn nạn của Trung Quốc.

Như vậy, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc và đúng lộ trình cam kết với WTO về cắt giảm thuế quan, loại bỏ hàng rào phi thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ và thực hiện các nguyên tắc của WTO về không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng.

Sự thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO đã *tác động tích cực* đến kinh tế Trung Quốc. Sau khi gia nhập WTO, kinh tế Trung Quốc đạt mức tăng trưởng cao, năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc theo giá so sánh: năm 2002 là 9,1%, năm 2003- 10%, năm 2004-10,10%, năm 2005-10,40%, năm 2006-11,10%, năm 2007-11,90% [123, tr 38].

Đối với công nghiệp, năm 2002 sản xuất công nghiệp của Trung Quốc tăng trưởng cao. Trước khi gia nhập WTO, người ta dự báo rằng ngành "nạn nhân" đầu tiên sẽ là ngành sản xuất ô tô. Nhưng thực tế đã diễn ra trái với dự đoán đó. Ngành ô tô Trung Quốc vẫn phát triển sau khi gia nhập WTO.

Đối với ngành nông nghiệp, nhiều ý kiến cho rằng thời kỳ chuyển đổi sau khi gia nhập WTO có ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến lĩnh vực nông nghiệp. Thực tế thì ngành nông nghiệp của Trung Quốc không có biến động lớn.

Đối với ngành dịch vụ, gia nhập WTO là khởi điểm cho ngành dịch vụ của Trung Quốc phát triển nhanh. Ngành viễn thông phát triển mạnh và trở thành ngành dẫn đầu trong lĩnh vực dịch vụ. Các ngành bảo hiểm nhân thọ, giao thông vận tải, thông tin bưu điện, du lịch đều có mức tăng trưởng khá cao.

Về ngoại thương, hoạt động ngoại thương trở thành động lực cho sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Từ khi gia nhập WTO đến nay, tổng kim ngạch buôn bán của Trung Quốc năm sau cao hơn năm trước, năm 2002, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc đạt 620,7 tỷ USD tăng 21%; năm 2003 con số tương ứng là 851 tỷ USD, 37,1%; năm 2004: 1154,8 tỷ USD, 35,7%. Trung Quốc đã xuất siêu đối với Mỹ và EU. Đây là nguyên nhân dẫn đến tranh chấp thương mại giữa Trung Quốc với các đối tác gia tăng.[63,tr 46-47]

Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Trung Quốc đạt thành tích nổi bật sau khi gia nhập WTO không chỉ xuất khẩu mà còn về thu hút đầu tư nước

ngoài. Năm 2002, vốn nước ngoài tận dụng thực tế đạt 55 tỷ tăng 11%, năm 2003 đạt 53,5 tỷ USD, năm 2004 đạt 60,6 tỷ USD. Tính tổng cộng đến cuối tháng 5/2005, Trung Quốc đã phê chuẩn 525.378 hạng mục đầu tư nước ngoài, tổng kim ngạch đầu tư theo hợp đồng đạt 1.161,5 tỷ USD, tổng kim ngạch đầu tư thực tế 584,4 tỷ USD [63, tr 51].

Gia nhập WTO đã thúc đẩy cải cách của Trung Quốc, đây là tác động có ý nghĩa trọng yếu đối với Trung Quốc. Khi gia nhập WTO, Trung Quốc phải chấp nhận là nền kinh tế phi thị trường trong vòng 15 năm. Vì thế Trung Quốc phải đẩy mạnh cải cách theo hướng thị trường và lấy việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN làm mục tiêu.

Như vậy, thực hiện nghiêm túc cam kết WTO đã làm cho Trung Quốc đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, kinh tế phát triển mạnh, thúc đẩy công cuộc cải cách của Trung Quốc đi vào chiều sâu. Một nhà nghiên cứu đã khái quát kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO là "mở cửa nhanh, cải cách mạnh, phát triển mạnh". Đây là bài học kinh nghiệm có ý nghĩa thiết thực đối với nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Trung Quốc đẩy mạnh cải cách sau khi gia nhập WTO

Để thực hiện các cam kết với WTO, Trung Quốc đã đẩy mạnh cải cách đi vào chiều sâu trên tất cả các mặt với quyết tâm cao. Luận án chú ý nhiều hơn tới cải cách chính phủ ở Trung Quốc.

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với những nguyên tắc, quy định của WTO*. Một trong những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt sau khi gia nhập WTO là bộ máy chính phủ và hệ thống pháp luật còn bộ lộ nhiều nhược điểm do ảnh hưởng của mô hình kinh tế kế hoạch tập trung. Vì thế, ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã nỗ lực sửa đổi hệ thống pháp luật. Việc sửa đổi hệ thống pháp luật được tiến hành với ba nội dung: sửa đổi Hiến Pháp; sửa đổi hệ thống pháp luật kinh tế - thương mại; thanh lọc và sửa đổi các văn bản hành chính, pháp quy có tính chất địa phương.

Để sửa đổi hệ thống pháp luật kinh tế - thương mại, Trung Quốc đề ra hai nguyên tắc: *Một là,,* phải dựa vào các nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi. *Hai là,* sửa đổi pháp luật, pháp quy của các bộ ngành theo 4 nguyên tắc "thống nhất pháp chế, minh bạch hóa, thẩm tra tư pháp và không phân biệt đối xử". Trung Quốc đã sửa đổi 13 nội dung trong Hiến Pháp, 2300 văn bản

pháp luật của các bộ, ngành liên quan được thanh lọc, sửa đổi ; 190 000 văn bản của các địa phương được sửa đôi hoặc bãi bỏ[99, tr 123].

Trong việc sửa đổi pháp luật kinh tế- thương mại, sửa đổi Luật Ngoại thương có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các cam kết với WTO.

Theo dự kiến của các nhà khoa học Trung Quốc, trong vòng 3 – 5 năm nữa, hệ thống pháp luật của Trung Quốc mới có sự thay đổi cơ bản nhằm phù hợp với quy định của WTO.

- *Cải cách chính phủ để thực hiện các cam kết với WTO.* Việc gia nhập WTO đòi hỏi phải cải cách chính phủ, thay đổi chức năng cũng như phương thức điều hành kinh tế của chính phủ. Bởi lẽ thể chế chính phủ của Trung Quốc mặc dù đã được thay đổi, nhưng về cơ bản vẫn được xây dựng trên cơ sở kinh tế kế hoạch tập trung, chức năng và phương thức điều hành vẫn mang tính mệnh lệnh hành chính, trái với nguyên tắc thị trường. Vì vậy nếu không đổi mới, cải cách thì chính phủ không thể đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành kinh tế trong điều kiện đã gia nhập WTO.

Trung Quốc cải cách chính phủ theo phương châm "chính phủ nhỏ, xã hội lớn." "Chính phủ nhỏ" là nhà nước, chính phủ tập trung vào những công việc then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển bền vững của toàn bộ nền kinh tế. Còn "xã hội lớn" là phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, tự quản của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể.Theo hướng đó, sau khi gia nhập WTO, chính phủ Trung Quốc đã chuyển trọng tâm sang quản lý kinh tế vĩ mô, tập trung làm những việc sau:

.*Duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô* tạo điều kiện cho phát triển. Sau khi gia nhập WTO, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng "nóng", tạo nên sức ép lớn về năng lượng và nguyên liệu, làm tăng áp lực lạm phát. Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp để hạ nhiệt nền kinh tế như thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, hạn chế đầu tư ở một số ngành, điều tiết giá cả để cắt giảm bớt căng thẳng cung –cầu, kiềm chế nguồn vốn ngắn hạn vào Trung Quốc để đề phòng rủi ro cho nền kinh tế. Trước sức ép tăng giá đồng nhân dân tệ của Mỹ, Eu, Trung Quốc đã điều chỉnh tỷ giá đồng NDT để điều chỉnh các quan hệ thương mại và đầu tư.

.*Nhà nước thực hiện quản lý bằng công cụ pháp luật.* Nhờ hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, Nhà nước đã thông qua hệ thống pháp luật

mà bảo đảm các quan hệ tài sản, xác định các quy tắc thị trường, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các chủ thể kinh doanh. Nhà nước giảm dần sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp đang chuyển sang mối quan hệ gián tiếp thông qua các công cụ pháp luật và các công cụ thị trường.

.*Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và phát triển mạnh các ngành dịch vụ*. Trung Quốc hiện đang phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, nhưng để thích nghi với điều kiện mới, Trung Quốc đã hiện đại hóa những ngành này để có giá trị gia tăng cao. Sau khi gia nhập WTO, các ngành dịch vụ của Trung Quốc bị tấn công mạnh từ các đối tác như Mỹ, Nhật Bản. Vì vậy, chính phủ đã kêu gọi chuyển từ tư duy "Trung tâm chế tạo" của thế giới sang chủ động chiếm lĩnh thị trường dịch vụ trong và ngoài nước và chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành này.

.*Khai mở các thị trường bên ngoài và tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu*.Ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã bắt tay vào việc đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với ASEAN để mở rộng thị trường. Trung Quốc đưa ra ý tưởng về FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, về hình thành FTA Đông Á,…Để đáp ứng yêu cầu năng lượng, nguyên liệu tăng nhanh, Trung Quốc đã thực thi chiến lược " một vòng ba tuyến".

.*Cung cấp các dịch vụ xã hội cho người nghèo*. Sự cải cách mạnh mẽ và gia nhập WTO đã làm gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển và thu nhập giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư đang tăng lên nhanh chóng đạt tới mức kỷ lục trong lịch sử Trung Quốc. Hiện nay, chính phủ Trung Quốc đang tập trung nỗ lực cung cấp dịch vụ xã hội cho người nghèo như hỗ trợ về giáo dục, y tế, bảo hiểm y tế cho nông dân, các chính sách hỗ trợ như miễn, giảm thuế nhằm tiến tới xây dựng một " xã hội hài hòa".

- *Cải cách DNNN, phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân, xí nghiệp hương chấn* .Cải cách DNNN được coi là mắt xích quan trọng trong cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc. Nó được bắt đầu tư năm 1978, nhưng cải cách DNNN chỉ thực sự có chuyển biến về chất khi Trung Quốc cải cách sở hữu trong các DNNN và thành lập hệ thống doanh nghiệp hiện đại. DNNN phải

được "công ty hóa", tách quyền sở hữu của nhà nước với quyền kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ trương cải cách DNNN của Trung Quốc là cơ cấu và sắp xếp lại khu vực DNNN theo hướng thu hẹp phạm vi, giảm số lượng và tập trung dần vào các ngành, lĩnh vực quan trọng và cơ cấu lại quản lý nội bộ doanh nghiệp theo chế độ công ty phù hợp với cơ chế thị trường.

Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, tốc độ cơ cấu lại khu vực DNNN diễn ra rất chậm. Chiến lược cải cách DNNN được đề xuất hiện nay với các nội dung: (1)Phá thế độc quyền đối với một số ngành truyền thống và độc quyền tự nhiên, cho tư nhân tham gia vào những ngành này. (2)Cải cách hệ thống quyền sở hữu tài sản và quản lý công ty mà trọng tâm là đa dạng hóa hình thức sở hữu doanh nghiệp bằng cách đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, nhất là các doanh nghiệp lớn. (3)Cải cách hệ thống giám sát tài sản thuộc sở hữu nhà nước. (4) Thực hiện cho phá sản DNNN [63, tr 150-152]. Hiện nay Trung Quốc đã thành lập Ủy ban giám sát và quản lý tài sản sở hữu nhà nước. Đánh giá chung ở Trung Quốc cho rằng việc thành lập cơ quan này là một sự thay đổi có tính chất bước ngoặt trong quá trình cải cách và cơ cấu lại khu vực DNNN.

Cùng với việc cải cách khu vực DNNN, ngay từ đầu công cuộc cải cách, mở cửa, Trung Quốc đã tạo khung pháp lý và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Năm 2003, kinh tế phi quốc doanh đã chiếm gần 2/3 GDP của Trung Quốc. Năm 2005, nhà nước cho phép các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia đầu tư vào các ngành kết cấu hạ tầng, các ngành nhà nước độc quyền và các ngành dịch vụ công cộng. Trung Quốc cũng rất chú ý phát triển các xí nghiệp hương chấn, vì sự phát triển của chúng là con đường giải quyết hiệu quả vấn đề "Tam nông".

1.3.2 Kinh nghiệm của một số nước Đông Á khác về vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế

- ***Nhật Bản*** là một điển hình thành công sau khi gia nhập GATT/ WTO. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật Bản đã triển khai chương trình hội nhập có tính chiến lược. Chiến lược này bao gồm nhiều mức độ khác nhau về hội nhập trong nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực thương mại, Nhật Bản đẩy mạnh xuất khẩu, bành trướng thế lực ra bên ngoài, song lại duy trì chế độ

kiểm soát nhập khẩu nghiêm ngặt cả chính thức lẫn phi chính thức. Chính phủ Nhật đã có những quy định hạn chế về chủng loại và số lượng nhập khẩu cũng như số lượng các nhà nhập khẩu, hạn ngạch được sử dụng như là công cụ của chính sách bảo hộ. Nhưng từ khi gia nhập GATT mức độ tự do hóa được đẩy mạnh, đến năm 1972 mức độ tự do hóa đạt 95%.

So với tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư của Nhật Bản chậm hơn và thực tế nó chỉ được thực hiện trong những năm 1970. Tự do hóa đầu tư của Nhật Bản chỉ được thực hiện trong những ngành mà Nhật Bản có sức cạnh tranh hoặc những ngành truyền thống, khả năng sinh lời thấp. Trong tiến trình tự do hóa đầu tư, Nhật Bản đã xây dựng những chương trình tỷ mỉ từng bước.

Nếu như việc mở cửa, tự do hóa của Nhật Bản diễn ra khá chậm, thì ngược lại việc bành trướng kinh tế, xâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế được chú trọng khuyến khích và đẩy mạnh. Điều này thể hiện ở sự gia tăng mạnh xuất khẩu và đầu tư. Trên thực tế trong những thập niên qua Nhật Bản luôn là một trong những cường quốc xuất khẩu, với mức độ dư thừa mậu dịch ngày càng tăng và là một trong những nhà đầu tư quốc tế và cung cấp ODA lớn nhất thế giới.

Như vậy, sau khi gia nhập GATT, Nhật Bản đã quyết tâm theo đuổi tự do hóa thương mại, nhưng duy trì sự bảo hộ trong một thời gian tương đối dài đối với đầu tư và thị trường dịch vụ. Tuy vậy, từ khi Nhật Bản lâm vào khủng hoảng cuối những năm 1980 và trong suốt những năm 1990, Nhật Bản đã quyết tâm cải cách, tự do hóa mạnh mẽ đầu tư và thị trường dịch vụ. Nhờ đó, Nhật Bản đã khôi phục được kinh tế và bước vào chu kỳ phát triển năng động mới.

- ***Hàn Quốc*** tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới có chậm hơn Nhật Bản, vì vậy Hàn Quốc đã tiếp thu và vận dụng những kinh nghiệm của Nhật Bản. Cho nên chúng ta thấy tiến trình hội nhập của Hàn Quốc đều mang dáng dấp bước đi của Nhật Bản. Quá trình hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Hàn Quốc được chính thức bắt đầu từ thập niên 1960, khi Hàn Quốc chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chính sách đề cao hướng ngoại, thực hiện một nền kinh tế mở. Hàn Quốc đã triển khai một chương trình hội nhập có tính linh hoạt, không chặt chẽ, toàn phần với nền kinh tế thế giới. Trong lĩnh vực thương mại, tiến trình tự do hóa nhập khẩu diễn ra châm chạp với mục đích bảo hộ thị trường, thúc đẩy xuất khẩu.Ngành công nghiệp

ô tô được chính phủ bảo hộ trong một thời gian dài từ những năm 1960 đến 1986 mới xóa bỏ mọi hạn chế đối với ngành này. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Luật FDI của Hàn Quốc nhìn chung không khuyến khích FDI. Cho đến mãi những năm 1980, Chính phủ Hàn Quốc mới nới lỏng sự kiểm soát dòng vốn đầu tư vào Hàn Quốc. Cho đến nay, Hàn Quốc đã thực sự tự do hóa đầu tư nước ngoài. Hội nhập trong lĩnh vực tài chính được thực hiện theo giai đoạn, chứ không hội nhập nhanh, toàn phần với nền tài chính thế giới. Năm 1961, chính phủ đã quốc hữu hóa toàn bộ ngân hàng thương mại và năm 1964 triển khai hệ thống bảo đảm của chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài. Nhưng bước vào thập niên 1990 những chính sách trên tỏ ra không hiệu quả và thực tế những kiểm soát của chính phủ đã gây cản trở cho sự phát triển kinh tế. Vì vậy, năm 1993, chính phủ đã tiến hành cải cách hệ thống tài chính đẩy tới việc tự do hóa tài chính hướng tới hội nhập quốc tế và khu vực.

Năm 1995, Hàn Quốc đưa ra chiến lược tham gia quá trình toàn cầu nhằm đưa Hàn Quốc thành một quốc gia có vai trò chủ chốt trong các vấn đề của thế giới. Chiến lược này xác định rõ lịch trình của các bước: (1) trước tiên và quan trọng nhất, giáo dục phải đạt được trình độ của thế giới. (2)Hệ thống pháp luật và kinh tế phải được cải cách để đáp ứng được trình độ hoàn hảo của thế giới. (3)Cả chính phủ quốc gia lẫn chính phủ địa phương phải được làm cho có tính chất toàn cầu. Một " chính phủ nhỏ bé hữu hiệu" và một "chính phủ khéo léo và mềm dẻo" là mục tiêu của những nỗ lực của chính quyền tiến tới toàn cầu hóa. (4) Hàn Quốc tham gia một cách tích cực hơn nữa vào những vấn đề toàn cầu bảo vệ môi trường. (5) văn hóa và cách tư duy phải được toàn cầu hóa. [44, tr 81-84].

Như vậy, tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư của Hàn Quốc ban đầu có phần chậm chạp, nhưng sau được đẩy mạnh, tự do hóa tài chính được thực hiện theo giai đoạn chứ không nóng vội. Hàn Quốc tích cực tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Nhờ thế kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng mạnh trong một thời gian dài và là một trong những "thần kỳ Đông Á".

- ***Thái Lan*:** trong ba thập kỷ qua, Thái Lan đã đạt mức tăng trưởng đáng ghi nhận. Một trong những nguyên nhân đưa đến thành công của Thái Lan là chính phủ đã chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chiến lược

hướng về xuất khẩu, thực hiện chính sách mở cửa kinh tế, tự do hóa thương mại và đầu tư. Vào đầu những năm 1990, chính phủ Thái Lan đã thực hiện một cuộc cải cách như xóa bỏ chế độ bảo hộ đối với các ngành công nghiệp chế tác; cải cách thuế nhằm giảm thuế xuất; thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Từ giữa những năm 1990 trở lại đây, Thái Lan đưa ra chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế với bốn nội dung chủ yếu: đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài; nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và tăng cường xâm nhập vào thị trường mới mở cửa. Thái Lan cho rằng nguồn nhân lực có chất lượng cao là nhân tố thiết yếu cho phát triển đất nước và đặt ra mục tiêu đến năm 2020 nâng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học so với lứa tuổi lên khoảng 40%, tương đương với tỷ lệ của Hàn Quốc và Nhật Bản. Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, Thái Lan thay đổi chính sách đầu tư nhằm tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn như nâng mức sở hữu nước ngoài lên 49% đối với dự án thông thường, 100% đối với dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu. Thái Lan đang tiến hành xây dựng cơ cấu công nghiệp đa dạng gồm 14 ngành mà nòng cốt là các công ty đầu tư đến từ các nước công nghiệp phát triển. Chính phủ Thái Lan đã đưa ra chiến lược rõ ràng và biện pháp nâng cao cạnh tranh của hàng hóa. Trong đó xác định năm lĩnh vực có thể tạo cho họ vị thế trên thị trường quốc tế là xe hơi, thực phẩm, thời trang, du lịch và phần mềm máy tính. Hai giải pháp để thực hiện chiến lược này là tăng cường thu hút FDI và tham gia FTA. Một nội dung quan trọng trong chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Thái Lan là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhất là thâm nhập vào các nền kinh tế mới mở cửa, gần gũi với Thái Lan, trong đó có Việt Nam.

Nhờ vậy, Thái Lan đã tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO mang lại để phát triển kinh tế trong thời gian qua. Tuy vậy, Thái Lan là nơi xuất phát của khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng này được giải thích là do đầu tư quá mức vào những lĩnh vực có tính rủi ro cao và được cấp vốn ngắn hạn (là vốn của nước ngoài); các khoản đầu tư lại không được giám sát chặt chẽ vì các ngân hàng thông đồng với các nhà chính trị. Sự tự do hóa quá sớm mà không có sự kiểm soát thỏa đáng đã góp phần đưa đến cuộc khủng khoảng.

1.3.3 Những bài học kinh nghiệm màViệt Nam có thể tham khảo

Nghiêm cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nước thành viên WTO ở Đông Á có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo như sau:

*Thứ nhất, các nước thành công sau khi gia nhập WTO đều là những nước thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO.*Thực tế cho thấy các nước thành công sau khi gia nhập WTO như các nước Đông Á, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan; thực hiện tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính theo lộ trình cam kết; tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của WTO. Nhờ vậy tận dụng được những cơ hội do WTO mang lại. Trái lại, những nước ít thành công hơn sau khi gia nhập WTO là những nước vẫn theo đuổi chính sách kinh tế tập trung, đóng cửa, không thực hiện tự do hóa thương mại, chẳng hạn, như Mianma, Nêpan.

Các nghiên cứu về tác động của việc thực hiện cam kết với WTO cho thấy lợi ích thu được thông qua việc cắt giảm thuế quan mang tính ngắn hạn, nhỏ bé và giảm dần. Còn lợi ích thu được từ việc thực hiện các nguyên tắc của WTO như không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, minh bạch hóa pháp luật, chính sách mới mang lại hiệu quả lâu dài và to lớn.

Thứ hai, các nước thành công sau khi gia nhập WTO đều chú trọng và quyết tâm cải cách thể chế kinh tế trong nước theo hướng thị trường và hội nhập kinh tế. Không có kinh tế thị trường thì không thể hội nhập được. Mức độ hội nhập tùy thuộc vào mức độ cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Bởi lẽ chỉ có thể chế kinh tế thị trường mới phù hợp với yêu cầu của WTO. Thực tế cho thấy nước nào có thể chế kinh tế thị trường tốt hơn nước đó sẽ tận dụng được nhiều cơ hội hơn khi hội nhập. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapre, Hồng Kông, Malaixia nhờ theo đuổi chính sách tự do hóa, liên tục cải cách chính sách thương mại mà nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Trung Quốc là trường hợp nổi bật về cải cách thể chế để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO. Trung Quốc là nước đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế, vì thế, sau khi gia nhập WTO, nước này đã tiến hành cải cách sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực nhằm cải cách thể chế theo hướng thị trường như đã phân tích ở trên. Từ thực tế có thể rút ra kết luận có ý nghĩa thiết thực: *Cải cách*

kinh tế theo hướng thị trưởng là điều kiên cơ bản nhất để hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện các cam kết và tận dụng được các cơ hội do việc gia nhập WTO mang lại.

Thực tế cũng cho thấy những nước ít thành công hơn sau khi gia nhập WTO là những nước không quyết tâm cao trong việc thực hiện tự do hóa thương mại và xây dựng kinh tế thị trường, chẳng hạn như Uruguay, Uganda.

Thứ ba, việc thực hiện các cam kết với WTO và bảo đảm hội nhập mang lại hiệu quả trách nhiệm trước hết thuộc về chính phủ. Vì vậy, cần phải điều chỉnh chức năng, nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành kinh tế của chinh phủ. Chủ thể tham gia WTO là chính phủ chứ không phải là doanh nghiệp. Chính phủ là người tiến hành đàm phán, đưa ra các cam kết và là người tổ chức thực hiện các cam kết. Vả lại các nguyên tắc cơ bản của WTO đều không phải là những yêu cầu đối với doanh nghiệp mà là những yêu cầu đòi hỏi chính phủ phải thực hiện. Vì thế, cần phải có một chính phủ năng lực và hiệu quả. Đối với những nước đang chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường thì điều này đòi hỏi phải cải cách chính phủ. Chẳng hạn, Trung Quốc sau khi gia nhập WTO đã phải tiến hành cải cách chính phủ. Cải cách chính phủ theo hướng chính phủ tập trung vào điều hành kinh tế vĩ mô; tạo lập quy tắc cho hoạt động thị trường; chuyển từ quản lý bằng các biện pháp hành chính sang quản lý bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu; cung cấp hàng hóa công cộng. Chỉ có như vậy mới thích ứng được với kinh tế thị trường và đáp ứng được yêu cầu của WTO.

*Thứ tư, đối với các nước đang chuyển sang kinh tế thị trường để thích ứng với hội nhập kinh tế, thì cải cách DNNN là mắt xích quan trọng nhất trong cải cách kinh tế, đồng thời phải tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân.*Trung Quốc là nước đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, gia nhập WTO, nên Chính phủ Trung Quốc coi cải cách DNNN là mắt xích quan trọng nhất trong cải cách thể chế kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện. Chủ trương cải cách khu vực DNNN của Trung Quốc là cơ cấu lại khu vực DNNN, thu hẹp phạm vi, giảm số lượng, tập trung vào những ngành nghề, lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp theo chế độ công ty phù hợp với kinh tế thị trường. Những giải

pháp cơ bản để cái cách khu vực DNNN là cổ phần hóa DNNN, công ty hóa DNNN, cho phá sản DNNN. Để thay đổi về chất cơ chế quản lý DNNN, Trung Quốc đã thực hiện tách chính phủ khỏi doanh nghiệp, tách chức năng chủ sở hữu của nhà nước với quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Cùng với cải cách khu vực DNNN, Trung Quốc đã tạo khung khổ pháp lý và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Chính phủ Trung Quốc cho phép tư nhân đầu tư vào kết cấu hạ tầng, vào các ngành vốn là độc quyền của nhà nước. Hiện nay kinh tế tư nhân đã trở thành động lực của nền kinh tế Trung Quốc. Cải cách khu vực DNNN, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân thực chất là cải cách kinh tế theo hướng thị trường đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, tái cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh là chìa khóa thành công của hội nhập kinh tế quốc tế. Nhật Bản, các NICs Đông Á, Trung Quốc là những thành viên thành công của WTO. Một trong những nguyên nhân đưa đến sự thành công của những thành viên này là họ đã biết điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các NICs Đông Á đã bắt đầu từ những ngành chế tác xuất khẩu sử dụng nhiều lao động, sau đó, khi lợi thế so sánh của sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần, họ đã chuyển trọng tâm sang các ngành sử dụng nhiều vốn và hiện nay các NICs Đông Á đang tập trung phát triển mạnh ngành dịch vụ và các ngành sử dụng nhiều công nghệ cao và trí thức. Trung Quốc sau khi trở thành "công xưởng của thế giới", đang phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, nhưng Trung Quốc đã thực hiện hiện đại hóa những ngành này, làm thay đổi rõ rệt cơ cấu kinh tế ngành. Đặc biệt Trung Quốc tập trung phát triển ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ tài chính, bảo hiểm. Khu vực dịch vụ của Trung Quốc phát triển ngoạn mục. Việc tái cơ cấu kinh tế ngành đã góp phần quan trọng vào thành tựu kinh tế, trong đó có mở rộng xuất khẩu.

Thứ sáu, cần phải biết tự vệ trong khuôn khổ WTO. Trong nền kinh tế thị trường toàn cầu hóa ngày nay, cạnh tranh, mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột và hợp tác cùng tồn tại và đan xen rất phức tạp. Vì thế, tranh chấp thương mại là điều không thể tránh khỏi. Tham gia WTO cũng đồng thời tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Vì vậy, chính phủ các quốc gia tham gia

hội nhập kinh tế, cần có đối sách thích hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia, duy trì sự phát triển ổn định. Trung Quốc là một ví dụ khá thành công trong việc tự vệ, bảo vệ lợi ích quốc gia. Ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã vấp phải hàng rào mậu dịch quốc tế từ các nước, các nước đều áp dụng biện pháp phi thuế quan cũng như các biện pháp phi thị trường khác đối với Trung Quốc. Bên cạnh hàng rào mậu dịch, Trung Quốc còn phải đối phó với những vấn đề khác như vấn đề thâm hụt thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, giữa EU với Trung Quốc, các vụ kiện chống bán phá giá đối với Trung Quốc ngày càng gia tăng. Trung Quốc đã phải áp dụng các biện pháp thay thế như kéo dài thời hạn thực hiện hoặc dùng các biện pháp kỹ thuật. Trung Quốc đã cố gắng giải quyết các vụ tranh chấp thương mại bằng thương lượng.

*Thứ bảy, tự do hóa tài chính là yêu cầu của WTO, nhưng cần thực hiện một cách thận trọng, có chuẩn bị và theo lộ trình thích hợp.*Việc tự do hóa tài chính một cách nống vội, không có lộ trình hợp lý sẽ dẫn đến đổ vỡ như trường hợp Achentina, hoặc các nước Đông Nam Á những năm 1997-1998. Cuộc khủng hoàng này đã đẩy 1 triệu người Thái Lan và 22 triệu người ở Indonexia xuống dưới mức nghèo khổ chỉ trong vòng vài tháng. Nguyên nhân là các nước này thiếu sự chuẩn bị kỹ lưỡng, vay nợ để phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế kém hiệu quả, tính rủi ro cao; chính phủ các nước này đã thiếu các biện pháp buộc các ngân hàng áp dụng hệ thống quản lý rủi ro, thiếu sự giám sát cần thiết đối với hệ thống ngân hàng. Kết quả là chính phủ và các ngân hàng không được chuẩn bị tốt để đối phó với các luồng vốn khổng lồ đổ vào và đột ngột rút ra năm 1997.

Thứ tám, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nhân tố quyết định thành công trong hội nhập kinh tế của nhiều quốc gia. Những nước có nguồn nhân lực chất lượng cao mới khai thác được lợi ích dài hạn của việc gia nhập WTO, mới tham gia được vào các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Vì thế, nhiều quốc gia đã gia tăng đầu tư cho giáo dục –đào tạo và nâng cao chất lượng giáo dục để đào tạo lao động kỹ năng, lao động có trình độ chuyên môn cao. Ý thức được tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực, các nền kinh tế Đông Á cũng như Trung Quốc

đã tăng đầu tư cho giáo dục –đào tạo, họ coi trọng cả đào tạo lẫn việc phân bố, sử dụng nguồn nhân lực.

Thứ chín, giữ vững ổn định chính trị xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội và nỗ lực giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập. Sự ổn định chính trị, xã hội tạo điều kiện thực hiện cải cách kinh tế trong nước để đón bắt cơ hội do hội nhập mang lại. Đồng thời phải làm tốt công tác tư tưởng để nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, mục tiêu gia nhập WTO, nhờ đó tạo nên sự đồng thuận xã hội về hội nhập. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của hội nhập kinh tế. Hội nhập kinh tế, gia nhập WTO có thể làm nảy sinh những vấn đề xã hội và môi trường như thất nghiệp, hố ngăn cắt giàu nghèo gia tăng. Vì thế chính phủ cần nỗ lực giải quyết những vấn đề trên thì mới phát triển bền vững được.

Kết luận chương 1

Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan được quyết định bởi sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất, sự tiến bộ mạnh mẽ của khoa học – công nghệ và được thúc đẩy bởi chính sách mở cửa, tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế của chính phủ các quốc gia. Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mà phải tham gia vào quá trình này, tham gia vào dòng chảy của sự phát triển kinh tế thế giới. Bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế là sự liên kết của các nền kinh tế, gia tăng sự tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế luôn thể hiện tính hai mặt, một mặt, nó tạo điều kiện, cơ hội cho các nước tham gia quá trình này phát triển ; mặt khác, cũng đặt các nước trước thách thức không nhỏ.

Sự tiến triển của vai trò nhà nước trong hơn nửa thế kỷ qua cho thấy nhà nước và thị trường không phải thay thế lẫn nhau mà bổ xung cho nhau. Không thể có sự phát triển trong điều kiện thiếu vắng một nhà nước hiệu quả. Vì thế, hiện nay cải cách chính phủ là một hiện tượng phổ biến, mang tính toàn cầu.

Vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện trên các phương diện: nhà nước là người xác định quan điểm, xây dựng chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế và là người triển khai tiến trình hội nhập kinh tế của đất

nước; là người thực hiện các điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế; là người thực hiện các biện pháp để phát huy mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế. Để thực hiện được nội dung trên, cần phải nâng cao vai trò của nhà nước đối với tiến trình hội nhập kinh tế, phải xây dựng một nhà nước năng lực và hiệu quả.

Kinh nghiệm của một số nước Đông Á về vai trò của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là sau khi gia nhập WTO là những bài học hữu ích mà Việt Nam có thể tham khảo.

Chương 2
THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

2.1. HIỆN TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN QUA

2.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế

Trước đổi mới, Việt Nam áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kiểu Xô –Viết. Mô hình kinh tế này đã triệt tiêu tính năng động, sáng tạo của các đơn vị kinh tế và triệt tiêu động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, vào cuối những năm 1970 đầu những năm 1980, Việt Nam rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Trước tình hình đó, Đảng và nhân dân ta không có sự lựa chọn nào khác là phải đổi mới. Đổi mới là đòi hỏi bức xúc của sự phát triển đất nước, là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) đánh dấu bước ngoặt có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta với việc đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đại hội cho rằng cần phải dứt khoát từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, từ bỏ mô hình kinh tế phi thị trường, đề ra chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Đại hội cho rằng *nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là đặc trưng của thời kỳ quá độ.* Đại hội nêu rõ phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là " xóa bỏ tập trung, quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan " [32, tr 65] và *sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hóa –tiền tệ.* Đại hội cho rằng " Thực chất của cơ chế mới về quản lý kinh tế là cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh XHCN " [32, tr 67] ; kết hợp hài hòa lợi ích của toàn xã hội, lợi ích của tập thể và lợi ích riêng của người lao động là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Về kinh tế đối ngoại, Đại hội VI đã khẳng định vai trò của kinh tế đối ngoại: việc hoàn thành các nhiệm vụ trong chặng đường đầu tiên "phụ thuộc một phần rất quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại" [32, tr 84]. Đại hội khẳng định "Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia vào sự phân công lao động quốc tế [32, tr 85].

Như vậy, Đại hội VI của Đảng đã đặt nền móng cho quá trình đổi mới kinh tế, hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và cơ chế quản lý mới về kinh tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Đại hội VII của Đảng (tháng 6/1991) là bước phát triển đặc biệt quan trọng trong quá trình đổi mới. Đại hội đã thông qua " Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH " ; phát triển chủ trương của Đại hội VI và khẳng định tiếp xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng XHCN là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch và chính sách.

Về chính sách đối ngoại, Đại hội xác định "Nhiệm vụ đối ngoại bao trùm trong thời gian tới là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc [32 ,tr294]. Cái mới là Đảng ta đã coi việc giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước. Quan điểm trên được các Đại hội tiếp sau của Đảng tiếp tục khẳng định.

Đại hội đề ra chủ trương " *Đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế* với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi " [32, tr 363].

Triển khai chủ trương của Đại hội VII về kinh tế đối ngoại, Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII đã nhấn mạnh tính chất rộng mở của chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam *"tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế"* [32, tr 431]. *"Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"* [32, tr 395].

Như vậy, đến giai đoạn này đối tượng quan hệ không còn chỉ là các nước XHCN mà là tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội đều là đối tác của Việt Nam, nếu họ tôn trọng độc lập,chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Đây là điều mới trong đường lối và chính sách đối ngoại, là sự quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về mở cửa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế " Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực...Việt

Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên Hiệp Quốc " [65, tr 470], Việt Nam muốn " làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai " [66, tr 220].

Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã cụ thể hóa hơn nữa chính sách đối ngoại của Việt Nam "phát huy những điểm đồng, hạn chế những điểm bất đồng" và nêu rõ chủ trương mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) một lần nữa khẳng định thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để kinh tế nhà nước làm tốt vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân ; Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài ; mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác cả trong và ngoài nước.

Từ thực tiễn 10 năm đổi mới, Đại hội VIII của Đảng khẳng định " Sản xuất hàng hóa không đối lập với CNXH, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng CNXH " [32, tr481]. Đại hội cũng đã chỉ ra rằng cần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của nhà nước, đồng thời xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

Về chính sách kinh tế đối ngoại, Đại hội VIII của Đảng khẳng định Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực. Đại hội đã nêu rõ nguyên tắc của chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam *" tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi"[32, tr 503]* .

Đường lối đối ngoại do Đại hội VIII đề ra được cụ thể hóa để thực hiện bằng Nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương. Nghị quyết 01/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 18/11/1996 về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại đã chỉ ra bốn phương hướng phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ này là tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và phát triển các ngành dịch vụ định hướng xuất khẩu thu ngoại tệ, trong đó tăng cường xuất khẩu là trọng điểm của kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghị quyết 04/NQ-HNTW của Ban chấp hành Trung ương (khóa VIII) ngày 29-12-1997 đã đề ra nguyên tắc có tính định hướng cho hội nhập kinh tế quốc tế: *"Trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài", "tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế"* [33, tr276 và 277]. Vấn đề *phát huy nội lực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* được đề ra trong Nghị quyết này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) đã xác định con đường đi lên CNXH của nước ta và đề ra " Chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN ; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng XHCN "* [30, tr 86]. Đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Như vậy, lần đầu tiên Đại hội IX của Đảng đã chính thức đưa ra khái niệm *" nền kinh tế thị trường định hướng XHCN "* và bước đầu khái quát những đặc trưng của nền kinh tế đó về mục đích, chế độ sở hữu, phân phối và cơ chế vận hành.

Đại hội đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 là " Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại,...., thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành về cơ bản " [30, tr 89].

Đại hội khẳng định " Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. *Các thành phân kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phạn cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh " [30, tr 95-

96]. Đại hội cho rằng cần phải tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường và nêu lên phương hướng phát triển các loại thị trường : thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường vốn, thị trường bất động sản. Về cơ chế quản lý, đại hội nhấn mạnh trong 5 năm tới hình thành tương đối đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Đại hội lần thứ IX của Đảng (năm 2001) đã bổ sung đường lối đối ngoại và nâng nó lên mức độ mới. Đại hội đã khẳng định tính tất yếu của toàn cầu hóa, cơ hội cũng như thách thức đối với Việt Nam khi tham gia quá trình này "Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia,…, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, *vừa có hợp tác vừa có đấu tranh"* [30, tr 64].

Một lần nữa Đại hội IX khẳng định "thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế. *Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy* của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" [30, tr 119]. Như vậy, quan điểm của Đại hội IX bao hàm ý mới Việt Nam không chỉ sẵn sàng là bạn mà còn là *đối tác tin cậy* của các nước trong cộng đồng quốc tế.Đại hội đề ra chủ trương "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc…." [30, tr 120].

Quán triệt chủ trương, đường lối hội nhập đó, Nghị quyết 07-NQ-TW của Bộ chính trị ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế đã xác định rõ mục tiêu, quan điểm và những nguyên tắc chỉ đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế :(1) chủ động đi từng bước vững chắc, tận dụng tốt cơ hội và sẵn sàng đối phó với các thách thức ; (2) kết hợp nội lực với ngoại lực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế ; (3) bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng XHCN ; hội nhập là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, nên cần tỉnh táo, khôn khéo xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo trường hợp cụ thể ; (4) hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, vì vậy, cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của toàn dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ; (5) phải xây dựng kế hoạch và lộ trình hội nhập phù hợp với trình độ phát triển của đất nước ; (6) bảo đảm an

ninh quốc phòng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tôc. Nghị quyết 07 của Bộ chính trị là định hướng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong thời kỳ mới.

Đại hội X của Đảng (tháng 4/2006) đánh dấu bước tiến mới, rõ ràng hơn trong hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội XHCN, về con đường đi lên CNXH cũng như lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đại hội nhấn mạnh tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ; phải nắm vững định hướng XHCN trong phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta ; phải nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước thông qua việc Nhà nước tập trung thực hiện tốt các chức năng định hướng sự phát triển, tạo môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật, tiếp tục đổi mới các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Đại hội cho rằng cần phải phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường theo cơ chế cạnh tranh và nêu lên phương hướng phát triển các loại thị trường.

Một lần nữa Đại hội nhấn mạnh phải phát triển mạnh các thành phần kinh tế,các loại hình sản xuất kinh doanh trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sở hữu và khẳng định " các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều *là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật,* cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh " [31, tr 83], trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Đại hội X khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại của Đại hội IX và khẳng định quyết tâm "*Tạo bước ngoặt* về hội nhập kinh tế và hoạt động kinh tế đối ngoại" [31, tr 204]; nêu lên định hướng của kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế "Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, *hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn* với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, *lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất"* [31, tr 113-114].Đại hội cũng đã xác định: chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp, chuẩn bị tốt các điều kiện để ký các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, APEC,…, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm thiểu tối đa những thách thức, rủi ro khi gia nhập WTO.

Như vậy, chủ trương, chính sách đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã từng bước được bổ sung và hoàn thiện. Nó thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta. Từ sự trình bày trên ta thấy nội dung đổi mới kinh tế ở nước ta bao hàm ba mặt chủ yếu có tác dụng qua lại mật thiết với nhau :

.Chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, sang kinh tế thị trường định hướng XHCN.

.Chuyển từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước XHCN.

.Chuyển từ nền kinh tế đóng, khép kín sang nền kinh tế mở ; đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

Để thực hiện nội dung đổi mới đó, Việt Nam đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Tư tưởng cơ bản của các giải pháp đó là *tự do hóa kinh tế, giải phóng sức sản xuất ; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ; tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước.*

Những giải pháp chủ yếu mà nhà nước đã áp dụng là (1)Nhà nước chính thức thừa nhận và tạo môi trường pháp lý và môi trường tâm lý xã hội thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân phát triển ; (2)Cải cách khu vực DNNN mà giải pháp cơ bản là cổ phần hóa một bộ phận DNNN ; (3)tự do hóa giá cả, chuyển sang cơ chế một giá- giá cả thị trường- đối với hầu hết các hàng hóa ; (4)cải cách lãi suất và hệ thống ngân hàng từ tổ chức đến phương thức hoạt động ; cải cách hệ thống tài chính nhằm xóa bỏ bao cấp và kìm chế lạm phát ; (5) nỗ lực mở rộng quan hệ kinh tế song phương và đa phương nhằm mở rộng thị trường, thu hút vốn, công nghệ hiện đại và tri thức quản lý tiên tiến để phát triển ; (6)giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội, tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước và thường xuyên quan tâm giải quyết những vấn đề xã hội trong quá trình cải cách kinh tế và hội nhập kinh tế.

Nhờ thực hiện đương lối đổi mới kinh tế và chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước, công cuộc đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử.

2.1.2. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế song phương và đa phương

2.1.2.1 Nhà nước tích cực mở rộng quan hệ kinh tế song phương

Sau khi phá thế bao vây, cấm vận, nhà nước đã tích cực triển khai chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế cả về chính trị lẫn kinh tế, tạo lập quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu với tất cả các nước, trước tiên các nước láng giêng khu vực, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống và các nước khác. Cho đến nay Việt Nam đã có quan hệ chính thức với 169 nước, quan hệ buôn bán với 224/255 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ và đầu tư vào 64 quốc gia và vùng lãnh thổ [80, tr 444]. Nhà nước đã nỗ lực đàm phán, ký kết 87 hiệp định thương mại song phương (cả ký mới và ký lại), 350 hiệp định hợp tác phát triển với các nhà tài trợ, 48 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 42 hiệp định tránh đánh thuế hai lần và 37 hiệp định về văn hóa song phương và các tổ chức quốc tế [150, tr 99]. Một số quan hệ song phương quan trọng:

- *Với Trung Quốc,* Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1991, sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, hai bên đã ký hiệp định hợp tác kinh tế và các hiệp định về hợp tác khoa học kỹ thuật, đầu tư, dịch vụ, vận tải, giải quyết vấn đề biên giới,…Nhờ vậy, kim ngạch buôn bán giữa hai nước đã tăng nhanh chóng trong nhiều năm qua: năm 1999 đạt 1,4 tỷ USD, năm 2000 đạt 2 tỷ USD, năm 2001 đạt 3 tỷ USD, năm 2005 đạt 8,89 tỷ USD, Trung Quốc đứng hàng thứ 14 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đầu tư 732 triệu USD, tại 349 dự án [80, tr 445]. Năm 2007, Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam 130 dự án với tổng số vốn đầu tư là 572,5 triệu USD [122, tr65].

- *Với Mỹ*, trên tinh thần "gác lại quá khứ, hướng tới tương lai", sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, hai bên đã có nhiều cố gắng thúc đẩy quan hệ kinh tế. Mỹ tạm miễn áp dụng luật Jackson-Vanik, đàm phán và ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam –Hoa Kỳ dựa trên nguyên tắc của WTO (ngày 14-7-2000), đã được Quốc hội hai nước phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày 11-12-2001 đang tạo ra môi trường thuận lợi cho quan hệ thương mại, đầu tư giữa hai nước. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước đã tăng khá nhanh, từ 222 triệu USD năm 1994 lên gần 800 triệu USD năm 2000, năm 2005 đạt 7,5 tỷ USD (trong đó Việt Nam xuất sang Mỹ hơn 5 tỷ USD),

Mỹ là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Đầu tư cũng tăng nhanh, đến năm 2000, Mỹ đứng hàng thứ 9 trong số các nước đầu tư vào Việt Nam với gần 200 dự án có tổng số vốn đăng ký 1,5 tỷ USD. Năm 2007, Hoa Kỳ đầu tư tại Việt Nam 66 dự án với tổng số vốn đăng ký là 388,3 triệu USD[122, tr66].

- *Với Nhật Bản*, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản được khôi phục từ năm 1986. Hai nước đã ký nhiều hiệp định hợp tác song phương về kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa hoc-kỹ thuật,…Đặc biệt mới đây hai bên đã quyết định dành cho nhau mức thuế MFN trong buôn bán song phương. Nhật Bản là bạn hàng buôn bán hàng đầu của Việt Nam, tổng giá trị buôn bán hai chiều giữa hai nước năm 1999 là 3,7 tỷ USD, năm 2000 đạt 4,8 tỷ USD và là nước cung cấp ODA lớn nhất cho Việt Nam. Từ năm 1992 đến 2003 là 8 tỷ USD, chiếm khoảng 30% tổng khối lượng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết dành cho Việt Nam. Nhật Bản là nước đứng thứ ba về FDI vào Việt Nam. Tổng đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tại Việt Nam đến giữa năm 2001 đạt xấp xỉ 4 tỷ USD với 350 dự án. Năm 2007, Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam 1385,9 triệu USD với 159 dự án [122, tr66].

2.1.2.2 Nhà nước nỗ lực mở rộng quan hệ kinh tế đa phương

**** Với ASEAN, APEC, EU, ASEM***

- Với ASEAN: Ngày 17/10/1994, Việt Nam chính thức gửi đơn xin gia nhập ASEAN và trở thành thành viên chính thức của tổ chức này ngày 28/7/1995. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam tham gia tích cực vào mọi hoạt động của ASEAN và đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương hướng hợp tác và phát triển của khu vực và trong các quyết sách lớn của ASEAN, giữ các nguyên tắc cơ bản của hiệp hội.

Việt Nam bắt đầu hội nhập kinh tế quốc tế khu vực khi Việt Nam chính thức tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) từ ngày 1/1/1996. Việt Nam đã tham gia hầu hết các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, khoa hoc-kỹ thuật,.., trong đó Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/ ASEAN) là chương trình cốt lõi. Việt Nam bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu theo hiệp định CEPT ngay từ khi gia nhập. Hàng năm Bộ Tài chính công bố biểu thuế quan các hàng hóa thực hiện cắt giảm

thuế theo CEPT.Tháng 12/2000 Chính phủ đã công bố lịch trình giảm thuế tổng thể theo CEPT của Việt Nam cho cả giai đoạn 2001-2006 . Trên thực tế, việc thực thi CEPT chỉ được đẩy mạnh từ năm 2001. Ngày 01/7/2003 Chính Phủ đã công bố Danh mục thực hiện CEPT 2003-2006 kèm theo Nghị định số 78/2003/NĐ-CP. Theo đó, danh mục CEPT của Việt Nam bao gồm 10.143 mặt hàng, với lộ trình cắt giảm từ 2003-2006 như sau (Bảng 2.1):

Bảng 2.1-Lộ trình cắt giảm thuế suất theo CEPT/AFTA 2003-2006.

Thuế suất	Năm			
	2003	**2004**	**2005**	**2006**
0%	3257	3257	3257	5427
1%	239	239	239	2
3%	607	607	607	150
5%	3372	3392	4356	4564
Tổng 0- 5%	7475	7495	8459	10143
10%	89	130	1315	0
15%	125	2127	16	0
20%	2454	391	353	0
Tổng 10-20%	2668	2648	1684	0
Tổng số	10143	10143	10143	10143

Nguồn: Bộ Tài chính

Tính đến năm 2006, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành việc cắt giảm các dòng thuế xuống mức 0-5% theo cam kết CEPT[101, tr 165].

Bên cạnh việc thực hiện CEPT/ASEAN, Việt Nam cũng đã cùng với các nước ký hiệp định về đầu tư (AIA), dịch vụ, công nghiệp (AICO). Ngoài ra, Việt Nam cũng đã cùng với các nước ASEAN đàm phán và ký hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải quá cảnh, Hiệp định khung ASEAN về vận tải đa biên, Nghị định thư ASEAN về hoán đổi ngoại tệ,…nhằm tăng cường và mở rộng lĩnh vực hợp tác và tự do hóa trong ASEAN.

Tham gia AFTA, thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại theo lộ trình cụ thể và trên nguyên tắc có đi có lại thể hiện quyết tâm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Tham gia AFTA *đánh dấu một bước ngoặt* trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việc tham gia AFTA sẽ mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu nước ta và tăng sức hút của nền kinh

tế nước ta đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay các nước Đông Nam Á chiếm 1/3 tổng kim ngạch ngoại thương và 1/4 FDI tại Việt Nam.

Mặc dù AFTA đã được thực hiện các mục tiêu nêu ra trong AFTA gần như hoàn tất. Nhưng các nhà lãnh đạo ASEAN đã xác định mục tiêu lâu dài của ASEAN là cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 9 (tháng 10 năm 2003). Chương trình hành động đầu tiên của ASEAN nhằm hướng tới AEC được đánh dấu bởi Nghị định thư về hội nhập nhanh 11 lĩnh vực ưu tiên tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 tại Viên chăn (Lào). Hội nghị này đã vạch ra chiến lược hội nhập, lộ trình và mục tiêu cụ thể hướng tới một thị trường chung vào năm 2020. Việt Nam tham gia cùng với các nước ASEAN thực hiện lộ trình hội nhập nhanh 11 lĩnh vực ưu tiên thể hiện quyết tâm của Việt Nam hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn với kinh tế khu vực. Năm 2007 Hiến chương ASEAN ra đời, đánh dấu một bước phát triển mới, cao hơn của ASEAN.

- Với APEC: Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập APEC năm 1996 và chính thức trở thành thành viên APEC vào tháng 11-1998. Gia nhập APEC, Việt Nam cam kết thực hiện các mục tiêu chung của diễn đàn này:1) Duy trì sự tăng trưởng, phát triển của khu vực và sự thịnh vượng chung của nhân dân trong vùng; (2) phát huy mặt tích cực của việc tăng cường liên kết kinh tế, thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hóa, dịch vụ và công nghệ đối với khu vực và thế giới; (3) phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở vì lợi ích của khu vực và các nền kinh tế khác; (4) thực hiện tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư kinh doanh vào năm 2010 đối với các nền kinh tế phát triển và năm 2020 đối với các nền kinh tế đang phát triển phù hợp với nguyên tắc của WTO.

Sự hợp tác trong APEC dựa trên nguyên tắc tự nguyện, linh hoạt và không ràng buộc đối với nghĩa vụ và cam kết. Vì vậy, Chính phủ đã xác định sự tham gia của Việt Nam trong APEC là có chọn lọc trên cơ sở cân đối các nghĩa vụ quốc tế và lợi ích quốc gia. Các hoạt động của Việt Nam trong APEC chủ yếu tập trung vào:

.Kế hoạch hành động quốc gia (IAP): Việt Nam đã xây dựng và công bố đúng thời hạn Kế hoạch hành động quốc gia (IAP) năm 1999 và tiếp tục bổ xung, hoàn thiện IAP năm 2000 và 2001 đáp ứng yêu cầu của APEC. Theo

đó, hàng năm Việt Nam phải trả lời tất cả các câu hỏi của 20 nền kinh tế thành viên APEC về các vấn đề luật pháp, chính sách trong toàn bộ 15 lĩnh vực thuộc IAP.

.Kế hoạch hành động tập thể (CAP): Việt Nam đã tích cực tham gia vào các lĩnh vực tiêu chuẩn và hợp chuẩn , thủ tục hải quan (SCCP), bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp và đi lại của doanh nhân.

.Chương trình hợp tác kinh tế-kỹ thuật (ECOTECH): sự tham gia của Việt Nam mới chỉ hạn chế ở một số lĩnh vực như khoa học và công nghệ, công nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải, viễn thông, du lịch, nông nghiệp, xúc tiến thương mại. Về tự do hóa mậu dịch, Việt Nam về cơ bản mới chỉ dừng lại ở mức thực hiện minh bạch hóa chính sách, hiện tại chưa đưa ra những cam kết cụ thể về thuế, phi thuế quan và dịch vụ.

- Với EU: Việt Nam chính thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao với EU vào tháng 11-1990. Việt Nam và EU đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học-kỹ thuật vào tháng 7-1995. Viện trợ của EU cho Việt Nam được chia thành 7 hạng mục chính: viện trợ nhân đạo và phát triển; môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; hợp tác kinh tế; hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ; kế hoạch về các đối tác đầu tư của EU (ECIP); khoa học; viện trợ lương thực. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU phát triển khá nhanh từ năm 1996 trở lại đây. Mức tăng xuất khẩu của Việt Nam vào EU bình quân đạt 32%/năm từ 1,292 tỷ EURO năm 1996 lên 3,964 tỷ EURO năm 2000. Về FDI, đến năm 2000, EU đã đầu tư vào Việt Nam 534 dự án với tổng số vốn đăng ký 6,62 tỷ USD [11, tr 295].

- Với ASEM: tháng 3 năm 1996, Việt Nam tham gia ASEM với tư cách là một trong những thành viên sáng lập. ASEM là một diễn đàn đối thoại hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, không thể chế hóa, không ràng buộc, bình đẳng cùng có lợi và đồng thuận. Hợp tác kinh tế của ASEM chủ yếu tập trung vào 3 trụ cột chính là: kế hoạch hành động thuận lợi hóa thương mại (TFAP), kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư và hợp tác doanh nghiệp thông qua diễn đàn doanh nghiệp Á-Âu. Việt Nam đã tích cực tham gia các chương trình hoạt động của ASEM, đặc biệt đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEM- 5 tại Hà Nội tháng 10-2004, nên đã nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

**** Với Tổ chức thương mại thế giới (WTO)***

Tháng 1/1995, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập WTO, vì các mục tiêu của WTO phù hợp với lợi ích của Việt Nam. WTO là một tổ chức kinh tế có tính chất toàn cầu, là một thiết chế pháp lý liên quan đến luật chơi chung của thương mại, kinh doanh toàn cầu. Nếu Việt Nam tham gia vào WTO thì sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam, tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển thương mại và có cơ sở pháp lý quốc tế để giải quyết các vấn đề tranh chấp thương mại.

Quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam kéo dài 11 năm, trải qua các giai đoạn: (1) giai đoạn minh bạch hóa pháp luật, chính sách thương mại, trong giai đoạn này, Việt Nam đã phải trả lời 3516 câu hỏi, hàng nghìn trang tài liệu đã được đệ lên Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO (WP) để làm rõ chính sách và pháp luật thương mại của Việt Nam. (2) giai đoạn đàm phán các bản chào của Việt Nam và các bản yêu cầu của các thành viên WTO, trong giai đoạn này, các phiên họp của WP thảo luận về các vấn đề đa biên mà các bên quan tâm. Nội dung của đàm phán đa phương là khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ nguyên tắc chung của WTO và thực hiện các cam kết trong từng lĩnh vực. Giai đoạn này về cơ bản được kết thúc vào tháng 5/2006. (3) giai đoạn chuẩn bị bộ văn kiện pháp lý về gia nhập WTO của Việt Nam và ra phán quyết. Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng WTO ngày 07/11/2006 đã xem xét và nhất trí hoàn toàn mời Việt Nam tham gia WTO với tư cách thành viên chính thức. Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam đã được ký giữa Bộ trưởng thương mại Việt Nam và Tổng giám đốc WTO. Nghị định thư này đã được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 28/11/2006. Từ ngày 11/01/2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Gia nhập WTO là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

***Cam kết của Việt Nam với WTO*:** Ở đây xin tóm lược cam kết chung, cam kết về thuế quan và cam kết mở cửa thị trường dịch vụ.

Các cam kết chung: Bộ văn kiện gia nhập WTO là thỏa thuận thương mại đồ sộ nhất cả về qui mô lẫn mức độ cam kết mà Việt Nam đã từng ký kết. Các cam kết của Việt Nam với WTO được tổng hợp trong 4 tài liệu: Báo cáo của Ban công tác, Nghị định thư gia nhập, Biểu cam kết về thuế quan và Biểu cam kết về dịch vụ. Cam kết chung là những cam kết mang tính nguyên tắc về

điều kiện và Quy chế thành viên WTO của Việt Nam. Nó bao gồm các cam kết nghĩa vụ thành viên theo các hiệp định của WTO, đây là những nguyên tắc ràng buộc đối với mọi thành viên nhằm đưa hệ thống luật lệ và cơ chế điều hành thương mại của các nước thành viên phù hợp với chuẩn mực chung. *Về cơ bản, Việt Nam cam kết thực hiện toàn bộ các hiệp định WTO ngay thời điểm gia nhập.*

Các cam kết về thuế quan: trong đàm phán với Việt Nam, các thành viên đưa ra yêu cầu rất cao. Nếu theo yêu cầu này, thì tuyệt đại bộ phận dòng thuế quan sẽ phải giảm xuống 0-5%, chỉ còn một số ít dòng thuế được duy trì ở mức 10-20%. Thời gian thực hiện thuế quan thường không quá 3 năm, tuyệt đại đa số các trường hợp là phải giảm ngay từ khi gia nhập.

Nguyên tắc cơ bản của Việt Nam trong đàm phán thuế quan là không gây biến động lớn đối với sản xuất trong nước, bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn và xem xét việc cắt giảm thuế trong bối cảnh đã có cắt giam thuế cho các nước ASEAN và cho các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc,…Nhưng cố gắng duy trì mức bảo hộ nhất định đối với một số mặt hàng trọng yếu, có ý nghĩa cơ bản đối với nền kinh tế, những mặt hàng nhạy cảm.

Về mức thuế quan, Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế quan (10.600 dòng). Mức thuế quan toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống 13,4% thực hiện dần từ 5-7 năm. Mức thuế quan bình quân đối với hàng hóa nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5 % xuống còn 20,9% thực hiện trong vòng 5 năm. Mức thuế quan bình quân đối với hàng hóa công nghiệp giảm từ 16,8% xuống 12,6%, thực hiện chủ yếu từ 5-7 năm.

Việt Nam cũng cam kết tham gia một số hiệp định tự do hóa theo ngành. Những ngành mà Việt Nam tham gia đầy đủ là công nghệ thông tin (ITA), dệt may, thiết bị y tế và một số ngành tham gia một phần.

*Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ:*Về diện cam kết, trong Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ (BTA), Việt Nam cam kết 8 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành là 43. Trong đàm phán với WTO, Việt Nam cam kết 11 ngành, tính theo phân ngành khoảng 110/155 phân ngành theo phân loại của WTO. Về mức độ cam kết, Biểu cam kết dịch vụ đi xa hơn BTA, nhưng không nhiều. Hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch,…Việt Nam vẫn giữ được mức cam kết gần

như BTA. Việt Nam có bước tiến đối với viễn thông, ngân hàng, chứng khoán, nhưng không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển. Điều quan trọng là Việt nam đạt được một lộ trình thực thi với thời gian chuyển tiếp từ 3-5 năm cho các ngành dịch vụ quan trọng.

So với Trung Quốc, diện cam kết của Việt Nam rộng hơn (Trung Quốc cam kết 10 ngành với 99 phân ngành). Về mức độ cam kết, có những dịch vụ Việt Nam tiến xa hơn, nhưng cũng có những dịch vụ Việt Nam cam kết dưới mức của Trung Quốc. Xét về tổng thể, cam kết của Việt Nam tương đương với cam kết của Trung Quốc. Đây là một nỗ lực rất lớn của Việt Nam, vì nước ta gia nhập sau Trung Quốc 5 năm.

Về cơ bản, cam kết chung về dịch vụ giống như cam kết về dịch vụ trong BTA.Doanh nghiệp dịch vụ nước ngoài được phép hiện diện thương mại dưới hình thức hợp đồng, liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các công ty nước ngoài cũng được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng mức mua trong từng ngành sẽ phải phù hợp với hạn chế về phần vốn sở hữu nước ngoài quy định trong Biểu cam kết dịch vụ. Riêng ngành ngân hàng, Việt Nam chỉ cho phép các tổ chức và các cá nhân nước ngoài được mua tối đa 30% cổ phần. Công ty nước ngoài cũng được phép đưa cán bộ quản lý vào Việt Nam làm việc, nhưng tối thiểu 20% số cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam.

Như vậy, Việt Nam đã cam kết thực hiện các hiệp định của WTO, các cam kết về thuế quan và dịch vụ, về cơ bản, gần như BTA. Nếu Việt Nam thực hiện được những cam kết với WTO thì nền kinh tế nước ta sẽ hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế thế giới.

Gia nhập WTO là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập KTQT của Việt Nam. Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử, mở ra vận hội mới cho Việt Nam phát triển.

Để thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO, Nhà nướccần tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật sao cho các luật, chính sách kinh tế của Việt Nam phù hợp với những nguyên tắc, qui định của WTO cũng như với thông lệ quốc tế; đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường; điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh. Chỉ như vậy mới thực hiện được các cam kết với WTO và tận dụng được những cơ hội do hội nhập mang lại.

2.1.3 Thực hiện những điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Những điều chỉnh đó về cơ bản bao gồm: cải cách kinh tế theo hướng thị trường, điều chỉnh hệ thống pháp luật, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. Chuyển nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường định hướng XHCN là *điều kiện cơ bản nhất* để nền kinh tế nước ta hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

2.1.3.1. Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước

Cải cách DNNN có ý nghĩa quan trọng đối với xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đối với hội nhập kinh tế quốc tế, nên Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương, chính sách và chỉ đạo sát sao việc thực hiện. Đại hội VII của Đảng đã nhấn mạnh "khẩn trương sắp xếp lại và đổi mới kinh tế quốc doanh, bảo đảm kinh tế quốc doanh phát triển có hiệu quả, nắm vững những lĩnh vực và ngành then chốt để phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế" [32, tr 274]. Đại hội VIII, Đại hội IX và Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm đó của Đại hội VII. Nhà nước đã tích cực triển khai chủ trương đó của Đảng. *Nội dung và quá trình thực hiện cải cách DNNN* gồm 4 quá trình có quan hệ mật thiết với nhau:

*Thứ nhất, đổi mới cơ chế, chính sách để DNNN tự chủ,tự chịu trách nhiệm.*Tách quyền quản lý của nhà nước với tư cách là chủ sở hữu với quyền sử dụng tài sản trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhờ đó doanh nghiệp là một chủ thể kinh tế độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, từng bước xóa bỏ chế độ chủ quản.

Trong thời gian qua cũng đã hình thành khung pháp lý tương đối cơ bản để chuyển DNNN sang kinh doanh theo cơ chế thị trường, xóa bỏ dần bao cấp, từng bước xác lập quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh; Trong sửa đổi, bổ xung cơ chế, chính sách có sự phân biệt doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động công ích không vì mục tiêu lợi nhuận. Đối với doanh nghiệp hoạt động công ích, chuyển từ cơ chế cấp vốn, giao nhiệm vụ sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công ích. Doanh nghiệp công ích cũng phải hoạch toán kinh tế.

Thứ hai, sắp xếp, phát triển doanh nghiệp nhà nước. Từ năm 1991 đến nay Chính phủ đã liên tục chỉ đạo và thực hiện ba đợt sắp xếp lớn các DNNN:

Đợt thứ nhất từ 1990 đến 1993: tập trung vào việc chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh theo quyết định số 315/ HĐBT và tiến hành thành lập, đăng ký lại, giải thể doanh nghiệp nhà nước theo nghị định số 388/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng. Mục tiêu của đợt này là giảm số lượng DNNN đã được thành lập một cách tràn lan trong những năm trước đó, sắp xếp lại những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài.

Đợt thứ hai từ 1994-1997: thực hiện các Quyết định số 90/TTg, số 91/ TTg, Chỉ thị 500/TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục sắp xếp tổng thể các DNNN, các liên hiệp xí nghiệp có tính chất hành chính trung gian để thành lập các tổng công ty nhà nước trong những ngành lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Đồng thời chuyển một bộ phận DNNN thành công ty cổ phần theo Nghị định số 28/CP, đưa DNNN đi vào hoạt động theo luật Doanh nghiệp nhà nước và xóa bỏ dần chế độ chủ quản của các cơ quan hành chính nhà nước.

Đợt thứ ba từ năm 1998 đến nay: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/1998/ NĐ-CP về chuyển DNNN thành công ty cổ phần và Nghị định số 103/1999/NĐ-CP về giao, bán, khoán kinh doanh cho thuê DNNN. Tiến hành phân loại và xác định danh mục DNNN chưa tiến hành cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, loại doanh nghiệp khi cổ phần hóa Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối; phân loại và thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê những DNNN quy mô nhỏ, thua lỗ kéo dài hoặc không cần duy trì sở hữu nhà nước; tiếp tục củng cố các tổng công ty nhà nước; thực hiện các biện pháp lành mạnh hóa tài chính, đổi mới kỹ thuật công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của DNNN.

Qua ba đợt sắp xếp lại DNNN, số lượng DNNN giảm hơn một nửa, cơ cấu DNNN hợp lý hơn, hình thành một số doanh nghiệp mới có trình độ công nghệ tương đối hiện đại và năng lực cạnh tranh được nâng lên. Qua sắp xếp lại, khu vực DNNN cơ bản vẫn phát triển ổn định, góp phần quan trọng cho nguồn thu của ngân sách nhà nước (39,2%) và tạo ra 39,5% GDP năm 2000 [108, tr 127].

Thứ ba, cổ phần hóa một bộ phận DNNN mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn. Việc cổ phần hóa một bộ phận DNNN nhằm huy động thêm vốn, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, thay đổi cơ bản cơ chế quản lý doanh nghiệp, tạo điều kiện để người lao động thực sự tham gia làm chủ doanh nghiệp. Quá trình cổ phần hóa DNNN có thể được chia thành ba giai đoạn:

Giai đoạn thí điểm cổ phần hóa(từ tháng 5/1990 đến tháng 4/1996): Lúc đầu việc làm thử cổ phần hóa chỉ giới hạn trong phạm vi một số ít doanh nghiệp có đủ điều kiện mà đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn các doanh nghiệp lớn và quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân thì chưa tiến hành CPH. Kết quả sau 5 năm thực hiện đến cuối năm 1995 cả nước đã CPH được 5 DNNN.

Giai đoạn mở rộng (từ tháng 5/1996 đến tháng 6/1998). Để thực hiện mở rộng cổ phần hóa ngày 07/5/1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 28/CP. Một trong những nội dung chủ yếu của Nghị định này là tất cả các DNNN nằm trong diện Nhà nước không cần tiếp tục nắm giữ 100% vốn đầu tư đều được phép CPH để chuyển thành CTCP. Kết quả CPH giai đoạn này là tính đến đầu tháng 6/1998 đã có 25 DNNN chính thức chuyển thành CTCP trong tổng số 200 DN đăng ký CPH.

Giai đoạn thúc đẩy nhanh cổ phần hóa (từ tháng 7/1998 đến nay). Chính phủ ban hành Nghị định 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 về CPH, thay thế Nghị định 28/CP và các Quyết định trước đây. Nghị định này khắc phục được những hạn chế trong Nghị định trước, thay đổi một cách căn bản cơ chế, chính sách CPH hiện hành theo hướng mở rộng ưu đãi, tạo thêm thuận lợi, đơn giản hóa các thủ tục, đảm bảo chính sách xã hội thỏa đáng đối với người lao động nhằm đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN. Nhờ vậy tính đến tháng 6/2002 cả nước đã có gần 900 DN chuyển thành CTCP chiếm 15% tổng số DNNN.

Theo tinh thần đổi mới toàn diện, sâu sắc DNNN của Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương 3 (khóa IX), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP nhằm tháo gỡ những vướng mắc về mặt chính sách của các văn bản pháp luật trước đó, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho cổ phần hóa. Ngày 16/11/2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 187/2004/ NĐ-CP thay thế Nghị định só 64/2002/NĐ-CP về CPH. Nghị định này đã mở rộng đối tượng

DNNN thực hiện CPH với việc bổ xung thêm đối tượng là công ty nhà nước có quy mô lớn không thuộc diện nhà nước nắm giữ 100%, Kết quả là tính đến ngày 30/6/2008 cả nước có 3786 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp đã cổ phần hóa với tổng số vốn điều lệ khi cổ phần hóa là 106 nghìn tỷ đồng, trong đó nhà nước nắm giữ 50% [35, tr 15]. Các DNNN sau khi CPH đều có mức tăng trưởng cao về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, phần vốn của nhà nước không những được bảo toàn mà còn tăng thêm.

Thứ tư, củng cố và phát triển các tổng công ty nhà nước nhằm tập trung nguồn lực của nhà nước vào những ngành, lĩnh vực mà nhà nước cần chi phối.

Thực hiện các Quyết định số 90 TTg và 91 TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 39 ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của các tổng công ty nhà nước, Thủ tướng chính phủ đã quyết định thành lập 18 tổng công ty 91 và ủy quyền cho các bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập 78 tổng công ty. Các tổng công ty nhà nước có 1605 doanh nghiệp thành viên, chiếm 28,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, 65% về vốn nhà nước, 61% về lao động [110, tr 128].

Các tổng công ty nhà nước đã chi phối được các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, là công cụ vật chất quan trọng để nhà nước điều tiết nền kinh tế: lực lượng nòng cốt, chủ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo các cân đối lớn, cung cấp những sản phẩm thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân như điện, than, xi măng, thép, phân bón, xăng dầu…, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá cả nhất là những mặt hàng nhạy cảm như lương thực, xăng dầu, phân bón,…

Hiện nay, chúng ta đang thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp: xây dựng một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, trong đó chủ lực là các tập đoàn kinh tế lớn dựa trên hình thức cổ phần.

Quá trình sắp xếp, đổi mới, phát triển có hiệu quả DNNN trong thời gian qua đã đưa đến những *chuyển biến tích cực:*

(1) Khu vực DNNN có cơ cấu hợp lý hơn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, trọng yếu mà nhà nước cần chi phối, do đó đã góp phần

chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần.

(2)C*ơ chế quản lý doanh nghiệp thay đổi căn bản:* DNNN chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh.

(3) Hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp mới, đó là doanh nghiệp cổ phần- một hình thức tổ chức kinh tế phổ biến trong nền kinh tế hiện đại. Chính vì thế, *cải cách DNNN đã tạo điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.*

2.1.3.2 Thừa nhận và khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trước đổi mới, kinh tế tư nhân không được thừa nhận ở nước ta, nó là đối tượng cải tạo và xóa bỏ. Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) là dấu mốc quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và khẳng định sự tồn tại lâu dài của kinh tế tư nhân. Nghị quyết 16 của Bộ chính trị (1988) và Hội nghị lần thứ sau Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (1989) tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới của Đại hội VI và khẳng định kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ lên CNXH, thể hiện dân chủ hóa về kinh tế và kinh tế tư nhân được phát triển không bị hạn chế cả về địa bàn lẫn quy mô, trong các ngành nghề mà luật pháp không cấm. Các Đại hội tiếp sau của Đảng đều khẳng định quan điểm của Đại hội VI.

Đại hội lần thứ X của Đảng (2006) đã khẳng định lại quan điểm về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và nhấn mạnh *"kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế*" [31, tr 83]. Chủ trương, quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân đã được Nhà nước thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992, Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Công ty (1990), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), Bộ luật dân sự (1995), Luật Doanh nghiệp (1999).

Để tạo sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp không phân biệt sở hữu, không phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đầu tư (2005) được ban hành. Sự ban hành hai luật trên thể hiện nỗ lực của nhà nước trong việc cải thiện môi

trường kinh doanh của Việt Nam. Đi liền với các luật, Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành luật, các chính sách đối với kinh tế tư nhân. Những văn bản pháp luật nói trên đã khẳng định địa vị pháp lý của kinh tế tư nhân ở nước ta, quyền tự do kinh doanh và bảo hộ sở hữu tư nhân hợp pháp, do đó tạo ra khung khổ pháp luật cho kinh tế tư nhân hoạt động.

Nhờ đó, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển khá mạnh từ chỗ gần như không tồn tại, đến nay đã phát triển rộng khắp trong cả nước và là một khu vực kinh tế có đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2007, kinh tế ngoài nhà nước đóng góp 46,10% GDP và sử dụng 87,5 lao động đang làm việc; năm 2008 con số tương ứng 46,97% và 87,2%. Sự phát triển kinh tế tư nhân còn tạo sức ép buộc khu vực DNNN phải cải cách; thúc đẩy cạnh tranh làm cho nền kinh tế phát triển hiệu quả. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thừa nhận là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển. Năm 2008, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 18,68% GDP và sử dụng 3,7% lao động đang làm việc.

2.1.3.3 Tạo môi điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các loại thị trường

.*Đối với thị trường hàng hóa,* Nhà nước dỡ bỏ các quy định không cần thiết tạo môi trường thông thoáng cho lưu thông hàng hóa. Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế được ban hành năm 1989, tạo khung pháp lý cho các hành vi giao dịch kinh tế trên thị trường; Bộ luật Dân sự (1995) và Luật Thương mại (1997) được ban hành, tạo khung khổ pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho giao dịch tự do trên thị trường. Năm 2002, Pháp lệnh Giá được ban hành nhằm tạo lập khung khổ pháp luật cho việc quản lý giá trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

.*Đối với thị trường sức lao động,* Bộ luật Lao động được ban hành năm 1994, công nhận quyền tự do tìm việc làm của người lao động và quyền lựa chọn người lao động của người sử dụng lao động. Do đó đã tạo khung pháp lý cho thị trường sức lao động. Nhiều văn bản pháp lý liên quan (về hợp đồng lao động, việc làm, tiền lương, giờ làm việc, bảo hiểm xã hội…) cũng đã được ban hành để điều chỉnh thị trường sức lao động. Hình thành từng bước cơ chế thương lượng, thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động thông qua thỏa

ước lao động tập thể; tiền lương được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên và phụ thuộc vào cung-cầu lao động; bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở đóng-hưởng; hình thành cơ chế giải quyết tranh chấp lao động, thừa nhận quyền đình công theo pháp luật của người lao động.

.*Đối với thị trường tài chính,* trong quá trình đổi mới kinh tế, chúng ta đã chuyển hệ thống ngân hàng theo mô hình một cấp-ngân hàng nhà nước duy nhất-sang hệ thống ngân hàng hai cấp là ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại. Điều đó tạo cơ sở cho việc thực hiện chính sách tiền tệ thích ứng với kinh tế thị trường. Năm 1990, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Ngân hàng nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính. Năm 1997, Quốc hội đã ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật về các tổ chức tín dụng thay thế cho hai pháp lệnh trên. Với khung khổ pháp lý này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh đã được tách khỏi ngân hàng nhà nước và hàng loạt các ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài đã xuất hiện trên thị trường tài chính Việt Nam. Để điều chỉnh các hoạt động của thị trường tiền tệ, nhiều nghị định của chính phủ về thành lập Quỹ đầu tư phát triển, về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính, về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân đã được ban hành.

Khung pháp lý cho *thị trường chứng khoán* được hình thành bằng việc ban hành các văn bản pháp quy như Nghị định số 90/2003/NĐ-CP qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBCKNN; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003, nhằm mở rộng và củng cố hơn nữa chức năng quản lý đối với thị trường chứng khoán. Nghị định số 66/2004/NĐ-CP chuyển UBCKNN vào Bộ tài chính, UBCKNN là một tổ chức thuộc Bộ tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Tháng 6/2006, Luật chứng khoán được ban hành, đánh dấu sự xác lập khung khổ pháp luật cho thị trường chứng khoán. Khung pháp lý cho *thị trường bảo hiểm* được chính thức hình thành bằng việc ban hành Luật kinh doanh Bảo hiểm (2000).

.*Đối với thị trường bất động sản.* Khung pháp lý của thị trường bất động sản được hình thành bởi Hiến pháp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp…Luật Đất đai năm 2003 quy định đất đai thuộc

sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với đất đai và thống nhất quản lý về đất đai theo quy hoạch và luật pháp, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với người sử dụng đất ổn định.

Luật Đất đai năm 2003 cũng quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi. Luật cũng quy định đất được tham gia thị trường bất động sản, điều kiện để đất tham gia thị trường bất động sản, giá đất do nhà nước quy định theo nguyên tắc sát với giá thị trường; Đây là điều có ý nghĩa quan trọng, lần đầu tiên, Việt Nam đã có quy định pháp luật về quyền sử dụng đất tham gia thị trường bất động sản. Những nỗ lực hoàn thiện khung pháp luật về đất đai nói trên bước đầu tạo tiền đề cho thị trường bất động sản hình thành và phát triển. Luật kinh doanh bất động sản được ban hành tháng 6/2006 là dấu mốc quan trọng trong việc hình thành khung pháp lý cho thị trường bất động sản.

.*Đối với thị trường công nghệ.* Nhà nước ban hành nhiều cơ chế, chính sách, các văn bản pháp luật để hình thành khung pháp lý cho thị trường công nghệ hoạt động. Những văn bản quan trọng nhất liên quan đến thị trường công nghệ bao gồm: *Luật khoa học-công nghệ* (2000) là luật cơ bản điều chỉnh các hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ và sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động khoa học-công nghệ. Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học – công nghệ, đã nêu lên một số chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Luật Đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2000) điều chỉnh R & D của các doanh nghiệp/tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; *Luật khuyến khích đầu tư trong nước* (1998) điều chỉnh các hoạt động đầu tư trong nước, trong đó có đầu tư đổi mới và ứng dụng công nghệ. *Bộ Luật dân sự* (1995) với những điều khoản quy định quyền sở hữu trí tuệ. *Bộ luật Hình sự* với những điều khoản quy định về xử phạt những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. *Luật Thương mại* (1997) với những quy định về bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, xử lý vấn đề hàng giả. Nhiều văn bản dưới luật được ban hành nhằm cụ thể hóa những qui định

của các luật nói trên như Nghị định về sở hữu công nghiệp, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Nghị định về quyền tác giả, Nghị định về chuyển giao công nghệ.

Quốc hội ban hành Luật sở hữu trí tuệ (tháng 11/2005), Luật Công nghệ thông tin (tháng 6/2006), Luật chuyển giao công nghệ (tháng 11/2006) đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc xây dựng khung pháp luật cho sự hoạt động của thị trường công nghệ.

2.1.3.4.Đổi mới chức năng kinh tế của nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thể chế kinh tế của nước ta trước đổi mới là thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ. Nhà nước không chỉ điều tiết kinh tế vĩ mô, mà còn trực tiếp điều tiết kinh tế vi mô. Chức năng kinh tế của nhà nước được xây dựng trên cơ sở lấy kế hoạch hóa tập trung cao độ làm trung tâm. Với vai trò đại biểu cho xã hội, nhà nước chiếm hữu tư liệu sản xuất với danh nghĩa là sở hữu toàn dân; nhà nước là trung tâm thực hiện sự lãnh đạo tập trung chặt chẽ đối với toàn bộ sản xuất và phân phối xã hội; quyết định việc phân phối các nguồn lực kinh tế vào trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế; thiết lập bộ máy hành chính thống nhất quản lý sản xuất và phân phối.

Như vậy, cơ chế kinh tế của nước ta trước đổi mới là cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp. Cơ chế đó làm mất đi động lực của sự phát triển, hình thành cơ chế kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, cần đổi mới cơ bản cơ chế đó *theo hướng xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước XHCN. Trong đó các chức năng kinh tế của nhà nước cần được thay đổi một cách căn bản* để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình đổi mới, bộ máy nhà nước từng bước chuyển sang chức năng quản lý nhà nước, khắc phục dần sự can thiệp trực tiếp vào điều hành kinh doanh của cơ sở. Đại hội VII của Đảng đã xác định phướng hướng đổi mới quản lý kinh tế của nhà nước là "Nhà nước quản lý nền kinh tế nhằm định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường,… bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội" [32, tr 274].

Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ và nhấn mạnh để nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của nhà nước, Nhà nước cần làm tốt: (1) Định hướng phát triển bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. (2) Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, các chủ thể kinh tế hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh. (3) Hỗ trợ phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống an sinh xã hội; bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối vĩ mô. (4) Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua pháp luật, cơ chế chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước. (5) Thực hiện quản lý bằng hệ thống pháp luật, giảm thiểu tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ "chế độ chủ quản" [31, tr 78-79].Như vậy, nội dung chủ yếu đổi mới chức năng kinh tế của nhà nước trong quá trình đổi mới bao gồm những điểm chủ yếu:

.Tách chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, chức năng chủ sở hữu DNNN của nhà nước với chức năng kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện điều này nhằm thiết lập quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, tự chịu lỗ lãi của doanh nghiệp.

.Chuyển từ quản lý vi mô các hoạt động của các doanh nghiệp sang quản lý kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn, ổn định kinh tế vĩ mô.

.Chuyển từ can thiệp trực tiếp sang can thiệp gián tiếp vào nền kinh tế thông qua hệ thống pháp luật, kế hoạch, các chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước.

.Tạo khung pháp lý thuận lợi cho người dân thực hiện quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà luật pháp không cấm, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước như hệ thống pháp luật, kế hoạch hóa, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ,… đã được đổi mới cơ bản.

Nhờ đó *mối quan hệ giữa Nhà nước-thị trường-doanh nghiệp đã có sự thay đổi cơ bản* theo hướng Nhà nước điều tiết kinh tế vĩ mô, thị trường điều

tiết doanh nghiệp. Chức năng kinh tế của Nhà nước ở nhà nước ta thay đổi tương đối căn bản thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước đang chuyển sang chủ yếu thực hiện các chức năng: thiết lập khung khổ pháp luật cho hoạt động của kinh tế thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công cộng; định hướng và điều tiết nền kinh tế, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, hiệu quả; thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Đó cũng là chức năng chung của nhà nước trong một nền kinh tế thị trường.

Cùng với việc đổi mới chức năng kinh tế của nhà nước, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý cũng được đổi mới cơ bản, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận của bộ máy quản lý được xác định rõ ràng hơn.Cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm đầu mối, phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trong phạm vi cả nước, cung cấp dịch vụ công. Về thể chế hành chính, các thủ tục hành chính được đổi mới cơ bản cả về thể chế và tổ chức thực hiện; xóa bỏ các thủ tục hành chính phiền hà; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách, tài sản công, tài chính DNNN,…

2.1.3.5 Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Trong quá trình đổi mới, nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều văn bản pháp luật dưới dạng bộ luật, luật, pháp lênh (kể cả sửa đổi, bổ xung). Nhờ đó mà khung pháp luật của nền kinh tế thị trường được hình thành và về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó thể hiện ở các điểm sau đây:

**** Hình thành khung pháp lý cho quyền tự do kinh doanh, phát triển kinh tế thị trường.***

Với việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài (1987), Luật công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), nhà nước Việt Nam đã chính thức thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Luật doanh nghiệp nhà nước (1995) và Luật Hợp tác xã (1996) được ban hành và thực thi. Các luật nói trên được ban hành và thực thi đã tạo khung khổ pháp luật cơ bản cho các loại hình kinh tế dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau hoạt động. Như vậy,

chủ trương của Đảng về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và được quy định trong Hiến pháp năm 1992 đã được cụ thể hóa bằng văn bản pháp luật.

Luật Doanh nghiệp (1999) được ban hành và thực thi là bước ngoặt lớn trong cải cách kinh tế ở nước ta. Luật Doanh nghiệp điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp doanh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Với việc quy định của luật doanh nghiệp về quyền được kinh doanh trong các ngành nghề mà luật pháp không cấm, quyền tự do kinh doanh của công dân đã đi vào cuộc sống, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư ở nước ta và nhà nước quản lý gián tiếp các doanh nghiệp thông qua hệ thống pháp luật.

Luật Doanh nghiệp (2005) được ban hành và thực thi là bước tiến quan trọng trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Mục đích trước hết của luật này là khắc phục sự chia cắt, tách biệt theo thành phần kinh tế của hệ thống luật hiện hành về doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tuy cùng hoạt động trong một lĩnh vực, song nếu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau thì lại bị điều chỉnh bởi quy định của các luật khác nhau,…Nhưng nhờ sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (2005), các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều chịu sự điều chỉnh bởi quy định chung, đều bình đẳng trong kinh doanh về mặt luật pháp. Điều đó tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng, tạo ra bầu không khí mới trong môi trường kinh doanh ở nước ta. Luật Đầu tư (2005) thay thế cho Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước được Quốc hội thông qua năm 2005 đã tạo ra "sân chơi" bình đẳng cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước.

Đồng thời một loạt các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh như pháp luật về sở hữu, hợp đồng, cạnh tranh, thuế, xuất nhập khẩu, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, … cũng lần lượt được ban hành góp phần hoàn thiện môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế thị trường.

.Điều chỉnh hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính là nội dung cơ bản của hội nhập kinh tế, vì thế, nhà nước đã quan tâm nhiều đến điều chỉnh pháp luật về thương mại, đầu tư đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế.

- *Về hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách ngoại thương:*thực hiện chủ trương của Đại hội VI về tăng xuất khẩu để nhập khẩu, nhiều Nghị định, Quyết định của Chính phủ về hoạt động xuất, nhập khẩu được ban hành, do đó cơ chế, chính sách xuất, nhập khẩu bước đầu được đổi mới, nên đã thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, trong thời kỳ 1986-1990, *nhà nước vẫn giữ độc quyền ngoại thương.*

Nghị định số 64-HĐBT ngày 10/6/1989 về quản lý xuất, nhập khẩu được ban hành. Nghị định này là bước đột phá đầu tiên trong hoạt động xuất, nhập khẩu. Theo nghị định này, các doanh nghiệp thuộc các ngành và các địa phương được phép xuất khẩu các sản phẩm do cơ sở của mình sản xuất ra và nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị phục vụ cho sản xuất của mình; khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và tham gia xuất khẩu. Tuy nhiên, tất cả các hàng hóa xuất khẩu *phải có giấy phép của Bộ thương mại.* Vì thế, chưa phát huy được tính năng động của các thành phần kinh tế trong hoạt động xuất khẩu.

Để tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách quản lý xuất nhập khẩu. Ngày 07/07/1992 Nghị định 114/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu được ban hành. Theo Nghị định này, mọi hàng hóa được tự do xuất nhập khẩu và chịu sự điều tiết bằng thuế theo thuế xuất, nhập khẩu (trừ một số loại hàng hóa còn chịu sự quản lý của nhà nước). *Như vậy,đến thời kỳ này đã xóa bỏ độc quyền ngoại thương, thoát dần ra khỏi cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bước đầu quản lý xuất nhập khẩu theo cơ chế thị trường.*

Luật Thương mại được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997, có hiệu lực ngày 01/01/1998. Chính sách ngoại thương được quy định tại điều 16 mục 2 chương 1: Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, có chính sách mở rộng giao lưu hàng hóa với các nước; khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và tham gia xuất khẩu theo quy định của pháp luật, có chính sách ưu đãi để mở rộng xuất khẩu.

Nghị định số 57/1998/CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành luật Thương mại. Nghị định này tập trung giải quyết các vấn đề: (1) Khuyến khích mạnh mẽ sản xuất hàng xuất khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu; (2) Mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu: *thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế*

được phép kinh doanh xuất, nhập khẩu theo ngành nghề đã đăng ký; (3) Thương nhân được chủ động xuất nhập khẩu *hầu hết các hàng hóa, chỉ cần làm thủ tục hải quan,* trừ các mặt hàng thuộc danh mục cấm xuất khẩu. Như vậy, Nghị định 57 của Chính phủ đã *xóa bỏ hoàn toàn chế độ cấp giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu; mở rộng quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu,* tạo ra môi trường thông thoáng hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Luật Thương mại (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. So với Luật Thương mại 1997 Luật Thương mại 2005 có *những điểm mới*: (1)Phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại (2005) là các hoạt động thương mại, tất cả các hoạt động nhằm mục đích sinh lời chứ không còn bị hạn chế trong 14 hành vi thương mại của Luật Thương mại (1997). (2) Đối tượng áp dụng cũng được mở rộng, Luật Thương mại (2005) không chỉ dừng lại đối với các thương nhân hoạt động thương mại tại Việt Nam mà còn là những thương nhân có hoạt động thương mại tại nước ngoài mà các bên thỏa thuận áp dụng luật này hoặc luật nước ngoài. (3) Luật Thương mại (2005) đã quy định những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại; nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại; nguyên tắc áp dụng thói quen, tập quán trong hoạt động thương mại; nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng,…(4)Luật thương mại (1997) chỉ quy định văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Luật Thương mại 2005 ngoài hai hình thức trên đã quy định thêm về doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp thương nghiệp 100% vốn của nước ngoài tại Việt Nam. Đây là điều rất cần thiết để Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế, cam kết với WTO. (5) Luật Thương mại năm 2005 cũng cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp trong mua bán hàng hóa quốc tế, đây cũng là điểm mới và hết sức cần thiết để hạn chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế.

Như vậy, Luật Thương mại năm 2005 đã khắc phục được những hạn chế của Luật Thương mại năm 1997 và phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, với pháp luật và tập quán thương mại quốc tế, với cam kết của Việt Nam với WTO. Do đó nó tạo khung pháp lý thuận lợi cho hoạt động thương mại tại Việt Nam.

Từ sự phân tích trên có thể đi đến nhận xét: Việt Nam đã xóa bỏ được cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp trong kinh doanh xuất nhập khẩu; *xây dựng được khung pháp lý cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu theo cơ chế thị trường. Điều đó thể hiện ở các mặt: Một là, xóa bỏ được độc quyền ngoại thương của các doanh nghiệp nhà nước. Hai là, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu được mở rộng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và đối với hầu hết các hàng hóa. Ba là, cơ chế quản lý xuất nhập khẩu đã được đổi mới, phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh. Bốn là, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế.*

- Về hoàn thiện pháp luật, chính sách cho đầu tư nước ngoài.

Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 nó được sửa đổi, bổ xung 4 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, và 2000.

Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng ta về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Luật Đầu tư nước ngoài (1996) bao gồm những nội dung quan trọng: (1) Ngoài các hình thức đầu tư nước ngoài đã được công nhận năm 1987, các phương thức đầu tư vào khu chế xuất (1991) và đầu tư theo hợp đồng BOT (1992), Luật đã bổ xung thêm phương thức đầu tư BTO, BT và luật hóa phương thức đầu tư đối với khu công nghiệp nhằm đa dạng hóa hình thức đầu tư. (2) Luật đầu tư nước ngoài 1996 cho phép các doanh nghiệp liên doanh được liên doanh tiếp với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh mới; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam để trở thành doanh nghiệp liên doanh. (3) Luật đầu tư nước ngoài 1996 quy định các thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam để tạo tài sản cố định của DN liên doanh hoặc để tạo tài sản cố định cho thực hiện hợp đồng hợp tác được miễn thuế nhập khẩu. (4)Luật cũng quy định các nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được khiếu nại, khiếu kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây phiền hà của các quan chức, viên chức nhà nước.

Luật đầu tư nước ngoài 1996 là một đóng góp quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam nhằm đẩy mạnh thu hút vốn, kỹ thuật công nghệ hiện đại của nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng xuất khẩu.

Luật Đầu tư được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và Luật Doanh nghiệp (2005) đánh dấu sự nỗ lực của nhà nước trong việc cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Những nội dung chủ yếu của Luật Đầu tư 2005 bao gồm:

.Luật khẳng định nhà đầu tư được đầu tư trong các lĩnh vực và ngành nghề mà pháp luật không cấm. Nhà nước đối xử bình đẳng trước pháp luật đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

.Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.

.Luật Đầu tư 2005 khẳng định sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các khoản: lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh; những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ; tiền gốc và lãi vay nước ngoài, vốn đầu tư và các tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư.

.Các nhà đầu tư được áp dụng giá, phí,lệ phí thống nhất đối với hàng hóa và dịch vụ do nhà nước cung cấp. Luật quy định bảo đảm quyền lợi cao nhất cho các nhà đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách.

.Luật quy định các hình thức đầu tư bao gồm thành lập tổ chức 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư theo hợp đồng BCC, hợp đồng BTO, hợp đồng BT; đầu tư phát triển kinh doanh; mua lại vốn góp, mua cổ phần và sáp nhập.

Luật Đầu tư 2005 phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện cam kết. Luật Đầu tư 2005 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật cùng với các văn bản được ban hành trước đó đã tạo khung pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

- *Hoạt động điều chỉnh hệ thống pháp luật phục vụ cho quá trình đàm phán gia nhập WTO.* Tháng 6/2000, Việt Nam đã trình Ban công tác gia nhập WTO của Việt Nam Chương trình hành động lập pháp đầu tiên. Tại các phiên

đàm phán đa phương, chương trình này được thường xuyên cập nhật với nội dung bổ sung các cam kết mới. Tính đến tháng 9/2006, Quốc hội khóa XI đã năm lần điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, bổ sung các dự án luật, pháp lệnh phục vụ trực tiếp quá trình đám phán gia nhập WTO. Cho đến thàng 10/2006, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành hơn 60 luật, pháp lệnh phục vụ trực tiếp quá trình đàm phán gia nhập WTO. [146, tr8]. Nhiều văn bản pháp luạt quan trọng về thuế, hải quan, ngân hàng, chứng khoán, bưu chính viễn thông, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, hàng không, hàng hải, dân sự, đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản đã được ban hành. Các văn bản pháp luật ban hành trong thời gian qua đã tạo khung pháp lý quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO.

2.1.4. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Về điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành: Xây dựng cơ cấu kinh tế tiến bộ, hợp lý là điều kiện cần thiết để một nền kinh tế phát triển đạt hiệu quả cao. Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế. Mỗi nước cần xác định vị trí của mình trong hệ thống phân công ấy, cố gắng giành lấy một phân đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Vì thế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế không chỉ là yêu cầu của sự phát triển kinh tế -xã hội, mà còn là đòi hỏi của hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước đã đề ra định hướng và các giải pháp lớn để thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng CNH, HĐH.Để thực hiện chủ trương đó của Đảng, chúng ta đã:

.Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến; từng bước đưa nông nghiệp lên một trình độ mới bằng cách thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp của nước ta. Coi phát triển nông nghiệp là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế -xã hội nhanh và bền vững.

.Phát triển công nghiệp: phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu như chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da giày,..Xây dựng một cách có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng như dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin, viễn thông, điển tử, tự động hóa, công nghiệp phần mềm và công nghệ phụ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu.

Đồng thời để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, Nhà nước đã huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế như hệ thống giao thông, điện lực, năng lượng, thông tin…

.Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có giá trị gia tăng cao. Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động thương mại để mở rộng thị trường trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Mở rộng và hiện đại hóa dịch vụ bưu chính viễn thông; phát triển nhanh du lịch để ngành này thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Mở rộng dịch vụ tài chính-tiền tệ, đi thẳng vào hiện đại và áp dụng các quy chuẩn quốc tế,…

Nhờ vậy, cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch đúng hướng và có kết quả tích cực. Nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong suốt quá trình đổi mới. Từ năm 1990 đến năm 2007, trong cơ cấu GDP, tỷ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đi gần một nửa từ 37,74% xuống còn 20,34%, tỷ trọng công nghiệp tăng gần 2 lần, từ 23,67% lên 41,48%; tỷ trọng dịch vụ tăng lên một số năm, sau đó giảm đi rồi lại tăng lên nhưng không nhiều.(Bảng 2.2)

Bảng 2.2 Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (%)

Năm	Tổng	Nông,lâm ghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1990	100	38,74	22,67	38,59
1995	100	27,18	28,76	44,06
1997	100	25,77	32,08	42,15
2000	100	24,53	36,73	38,63
2001	100	23,24	38,13	38,63
2002	100	23,03	38,49	38,48
2003	100	22,54	39,47	37,99
2004	100	21,8	40,2	38,0
2005	100	20,9	41,0	38,1
2006	100	20,4	41,5	38,1
2007	100	20,34	41,48	38,18
2008	100	22,10	39,73	38,17

Nguồn : Niên giám thống kê (tóm tắt) các năm: 2003, tr 17; năm 2007, tr 33, năm 2008, tr 33và [10, tr214].

Như vậy, cơ cấu kinh tế ngành đã chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH; tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng cao, tỷ trọng dịch vụ ổn định, trong khi tỷ trọng nông nghiệp giảm đi khá nhanh. Cơ cấu kinh tế ngành đã hướng vào việc xây dựng nền kinh tế tự chủ, phát triển kinh tế dựa vào nội lực là chính, nguồn vốn trong nước chiếm tới 70% tổng vốn đầu tư.

Đồng thời sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đã gắn với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, đã chú ý phát triển các ngành có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh để chiến lĩnh thị trường trong và ngoài nước, các ngành công nghệ cao. Do đó, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể, từ chỗ chủ yếu là hàng nông sản, đến nay 70% là hàng công nghiệp. Nhìn chung, cơ cấu sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ chuyển dịch theo hướng phát triển nhiều ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm, phát huy lợi thế so sánh, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hiện đại còn rất chậm, điều này thể hiện ở chỗ các ngành công nghiệp, dịch vụ, chế

biến nông sản sử dụng công nghệ cao còn chiếm tỷ trọng nhỏ, sản phẩm công nghiệp chủ yếu là lắp ráp, tỷ trọng sản phẩm thô, sơ chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu còn lớn.

Về nâng cao năng lực cạnh tranh. Hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO, nước ta đứng trước những cơ hội lớn, đồng thời phải đương đầu với cạnh tranh quốc tế gay gắt. Vì vậy, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt, đảm bảo hội nhập kinh tế của nước ta đạt hiệu quả cao.

Việt Nam là nước đang phát triển và đang chuyển đổi nền kinh tế, nên năng lực cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế còn nhiều hạn chế so với các nước trong khu vực và thế giới. Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế -xã hội, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, Nhà nước đã từng bước xây dựng và phát triển các yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của doanh nghiệp.

Nhà nước đã ưu tiên ngân sách, huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế như ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt. đường sông, đường biển, đường hàng không, phát triển nguồn điện và hệ thống truyền tải điện; phát triển bưu chính viễn thông theo hướng hiện đại…Nhờ đó từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế theo hướng hiện đại.

Từ nhận thức giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư cho phát triển, Nhà nước đã tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo qua các năm, thực hiện xã hội hóa giáo dục- đào tạo; đổi mới mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học nhằm xây dựng nền giáo dục hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

Khoa học và công nghệ được coi là động lực của CNH, HĐH nên phát triển khoa học và công nghệ được kết hợp chặt chẽ với phát triển giáo dục, hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ được đẩy mạnh. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, Nhà nước tập trung đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia, xây dựng tiềm lực

khoa học và công nghệ quốc gia, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu để đổi mới kỹ thuật công nghệ, nghiên cứu và phát triển kỹ khoa học - công nghệ (R&D).

Đặc biệt Nhà nước đã có nhiều nỗ lực hoàn thiện khung khổ pháp luật, thể chế, chính sách để tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp.Tuy môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện, nhưng vẫn còn rất khó khăn so với các nước. Điều đó thể hiện ở chỉ số năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam thấp theo xếp hạng của WEF (bảng số 2.3).

Bảng 2.3: Chỉ số năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

	1997	**1998**	**1999**	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**
Xếp hạng/ tổng số	49/53	39/53	48/53	60/75	65/80	60/102	77/104	81/117
Khoảng cách đến nước thấp	4	14	5	15	15	42	27	36

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

2.2 ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN QUA

2.2.1.Những tác động tích cực của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế

Nhà nước có vai trò trọng yếu đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua, điều này thể hiện ở các mặt sau đây:

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương, đường lối đúng đắn về hội nhập kinh tế quốc tế và có quyết tâm cao trong việc tổ chức thực hiện chủ trương về hội nhập kinh tếquốc tế..

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều các quốc gia tham gia. Nắm bắt xu thế đó, Đảng đã đề ra chủ trương, đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế đối ngoại chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", và đề ra nguyên tắc của chinh sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia,

giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương tiện để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đi lên CNXH. Hội nhập kinh tế cần theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và cam kết quốc tế. Đó là chủ trương, đường lối đúng đắn, phù hợp với điều kiện của nước ta và xu thế toàn cầu hóa kinh tế.

Thực hiện chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, tùy theo tình hình đất nước trong từng giai đoạn, Nhà nước đã nỗ lực triển khai thực hiện bằng các chính sách thích hợp. Đứng trước tình hình bao vây, cám vận của các thế lực thù địch, trong giai đoạn 1986 -1990, Nhà nước đã *thực hiện chính sách hội nhập đơn phương* nhằm vượt qua chính sách bao vây, cấm vận, cô lập của Mỹ, bình thường hóa quan hệ với Mỹ, mở rộng quan hệ với các nước và mở rộng thị trường.

Sau khi phá thế bao vây, cấm vận, *nhà nước đã chủ động, tích cực triển khai chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế* cả về chính trị lẫn kinh tế, tạo lập khuôn khổ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài với tất cả các nước nhằm tạo môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển đất nước.

- *Về quan hệ song phương,* Việt Nam đã có quan hệ chính thức với 169 nước, quan hệ buôn bán với 224/255 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ. Nhà nước đã nỗ lực đàm phán, ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học và công nghệ,…Các hiệp định quan trọng có thể kể đến là: Hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định khung với Liên minh châu Âu (1995), Hiệp định thương mại Việt Nam –Hoa Kỳ (2000), Hiệp định bảo hộ và khuyến khích đầu tư với Nhật Bản và xúc tiến xây dựng quan hệ đối tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản (2006).

- *Về quan hệ đa phương*, Việt nam đã khôi phục quan hệ bình thường với IMF, WB, ADB, Việt Nam tham gia ASEAN (1995) và chính thức tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, tham gia ASEM (1996), tham gia APEC (1998) và sau 11 năm kiên trì đàm phán, ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

Nhờ vậy đã tạo điều kiện *mở rộng thị trường, thu hút vốn, kỹ thuật công nghệ hiện đại, tri thức quản lý tiên tiến* để phát triển kinh tế, góp phần quan trọng vào thành tựu to lớn về phát triển kinh tế của đất nước ta trong thời gian qua.

(1)Mở rộng thị trường xuất khẩu và đối tác thương mại

Việc mở rộng đối tác kinh tế và thị trường cùng với những thuận lợi về ưu đãi thuế quan và phi thuế quan do những thỏa thuận thương mại đưa lại, hàng hóa Việt Nam đã xâm nhập rộng khắp thế giới, nhiều hàng hóa Việt Nam đã có chỗ đứng trên các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ,…Nhờ vậy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt mức tăng cao liên tục hơn một chục năm qua. Xuất khẩu năm 1995 đạt 5.448,9 triệu USD; năm 1996 đạt 7.255,9 triệu USD tăng 33,2% so với năm 1995; năm 2000 đạt 14.482,7 triệu USD, tăng 25,5% so với năm 1999. Xuất khẩu năm 2003 đạt 20.149 triệu USD, năm 2004 đạt 26.485 triệu USD, năm 2005 đạt 32.447 triệu USD, năm 2006 đạt 39.826 triệu USD.

Việc chủ động, tích cực thực hiện các cam kết quốc tế đã tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu 2007 đạt 48561,4 triệu USD, tăng 21,9% so với năm trước . Năm 2008 kim ngạch xuất khẩu đạt 62685,1 triệu USD tăng 29,1% so với năm 2007[123, tr 139] (Bảng 2.4).Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên kim ngạch xuất khẩu năm 2009 ước đạt 56,5 tỷ USD, giảm 9,9% so với năm 2008[28, tr 66].

Bảng 2.4: Tổng giá trị xuất và nhập khẩu hàng hóa

Triệu USD

ĐVT: Triệu USD				
Năm	**Tổng số**	**Chia ra**		**Cân đối**
		Xuất khẩu	**Nhập khẩu**	
Triệu USD				
1995	13604,3	5448,9	8155,4	-2706,5
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2001	31247,1	15029,2	16217,9	-1188,7
2002	36451,7	16706,1	19745,6	-3039,5
2003	45405,1	20149,3	25255,8	-5106,5
2004	58453,8	26485,0	31968,8	-5483,8
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7

Nguồn: TCTK. Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, tr 151 và năm 2008 tr139.

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có bước cải thiện đáng kể theo hướng đa dạng hóa và tăng dần tỷ trọng hàng hóa đã qua chế biến. Nếu như hàng hóa nguyên liệu thô năm 1991 chiếm khoảng 92% thì năm 2000 chỉ còn chiếm khoảng 60% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu ngày càng được mở rộng. Nếu năm 1991 mới có 4 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực là dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may, thì đến nay đã có thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới như giày dép, cà phê, cao su…Trước đây, Việt Nam hầu như không có mặt hàng nào thực sự có khả năng cạnh tranh, hiện nay chúng ta đã có trên 200 mặt hàng có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Tỷ lệ xuất khẩu so với tổng sản phẩm trong nước tăng qua các năm, năm 2003 là 50,63%, tăng lên 65,47% năm 2006, tương đương với tỷ lệ của Brunei (65,52%), Thái Lan (63,52%), nhưng thấp hơn nhiều so với Singapore (205,66%) và Malayxia (107,83%) (Bảng 2.5).

Bảng 2.5: Tỷ lệ xuất khẩu so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước Châu Á.

(Đơn vị %)

	2003	**2004**	**2005**	**2006**
Các nước Đông Nam Á				
Viêt Nam	**50,63**	**58,39**	**61,09**	**65,47**
Bru-nây	67,42	64,24	65,56	65,52
Cam-pu-chia	45,43	49,18	46,98	51,31
In-đô-nê-xi-a	27,30	27,57	30,32	28,40
Lào	15,69	14,40	20,82	26,44
Ma-lai-xi-a	95,58	106,11	107,75	107,83
Mi-an-ma	25,82	26,21		
Phi-lip-pin	45,46	45,79	40,56	40,19
Thai-lan	56,09	59,50	62,42	63,52
Xin-ga-po	156,15	184,91	196,75	205,66
Một số nước Châu Á khác				
Ấn Độ	9,80	11,01	12,34	13,27
CHND Trung hoa	26,71	30,72	33,96	36,32
Hàn quốc	31,90	37,33	35,88	36,60
Nhật Bản	11,16	12,34	13,12	14,98

Nguồn TCTK: Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, tr 157

Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người tăng qua các năm: năm 2003 là 249 USD, năm 2005là 390 USD, năm 2006 là 473 USD, cao hơn Lào, Cămpuchia, Inđônêxia, nhưng thấp hơn nhiều so với Singapore, Brunei, Malayxia.

(2)Thu hút vốn đầu tư, tiếp thu công nghệ mới và tri thức quản lý tiên tiến

Mở cửa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế chẳng những mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn thu hút được các nguồn vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ mới và tri thức quản lý tiên tiến. Thu hút đầu tư nước ngoài là sự thực hiện chủ trương phát huy nội lực đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.Cho đến nay, đã có doanh nghiệp của hơn 64 nước và vùng lãnh thổ có mặt tại Việt Nam, trong đó có nhiều công ty và tập đoàn lớn có tiềm năng kinh tế-công nghệ, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ sản xuất của Việt Nam.

Tính từ năm 1988 đến hết năm 2008 cả nước đã cấp giấy phép cho 10.827 dự án với tổng số vốn đăng ký 163.247 triệu USD (kể cả vốn đăng ký thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước), tổng số vốn thực hiện là 57.046 triệu USD (Bảng 2.6). Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên năm 2009 tổng số vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm ước đạt 20 tỷ USD [28, tr 68].

Bảng 2.6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép

Năm	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (TriệuUSD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	375,0	
1991	152	1291,5	328,8
1992	196	2208,5	574,9
1993	274	3037,4	1017,5
1994	372	4188,4	2040,6
1995	415	6937,2	2556,0
1996	372	10164,1	2714,0
1997	349	5590,7	3115,0
1998	285	5099,9	2367,4
1999	327	2565,4	2334,9
2000	391	2838,9	2413,5
2001	555	3142,8	2450,5
2002	808	2998,8	2591,0
2003	791	3191,2	2650,5
2004	811	4547,6	2852,5
2005	970	6839,8	3308,8
2006	833	12004,0	4100,1
2007	1544	21347,8	8030,0
2008	1171	64011,0	11600,0

Nguồn: Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, tr 63 và năm 2008, tr 61.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh từ năm 1988 đến nay là nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành một trong những động lực tăng trưởng của sản xuất công nghiệp Việt Nam.

Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2006 là 16,2%, năm 2007 là 24,8% và năm 2008 là 31,4% [123, tr 52] với tỷ trọng như vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần đánh kể vào tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP của Việt Nam

tăng dần: năm 2000 là 13,28%, năm 2001: 13,76%, năm 2005: 15,99%, năm 2006: 17,05% và năm 2007: 17,96 % ; năm 2008 là 18,68% [bảng 2.7]. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thực sự trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 2.7: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (%)

Năm	2000	2001	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	38,52	38,40	38,40	37,30	35,93	34,35
Kinh tế ngoài nhà nước	48,20	47,84	45,61	45,65	46,11	46,97
Tập thể	8,58	8,06	6,81	6,61	6,02	6,02
Tư nhân	7,31	7,94	8,89	9,35	10,81	10,81
Cá thể	32,31	31,84	29,91	29,69	29,72	30,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,28	13,76	15,99	17,05	17,96	18,68

Nguồn: Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, tr 39 và năm 2008

FDI đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày một gia tăng trong những năm qua: năm 1990, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 19,5%, năm 2004 con số này đã đạt 54% (kể cả xuất khẩu dầu thô) [133, tr 126].

Bên cạnh việc thu hút đầu tư FDI, Việt Nam còn tranh thủ được nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn. Vốn ODA của các nhà tài trợ cam kết cho Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2000 đã lên tới 16,4 tỷ USD, giải ngân đạt khoảng 40%. Giai đoạn 2001-2005, vốn ODA cam kết đạt 17,1 tỷ USD, giải ngân đạt 8,277 tỷ USD, năm 2006 đạt 4,445 tỷ USD [10, tr 52-53]. Đặc biệt là sau một năm trở thành thành viên WTO, vốn FDI và nguồn ODA huy động được đã đạt kỷ lục mới, vốn ODA cam kết dành cho Việt Nam đã tăng lên trên 5,4 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2006. Sự tăng lên của nguồn vốn FDI và ODA thể hiện lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và các hợp đồng chuyển giao công nghệ theo các dự án hoặc thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, Việt Nam đã tiếp thu được nhiều công nghệ hiện đại và phương pháp quản lý tiên tiến trong các lĩnh vực kinh tế -xã hội, góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của hàng hóa cũng như của các doanh nghiệp Việt Nam. Nhìn chung, công nghệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn công nghệ đang sử dụng ở Việt Nam và ở mức trung bình của khu vực. Những thành công trong việc thu hút kỹ thuật công nghệ hiện đại đã nâng cao một bước trình độ kỹ thuật công nghệ sản xuất của Việt Nam. Công nghệ trong một số lĩnh vực như dầu khí, viễn thông, sản xuất ô tô, xi măng, sắt thép, điện tử,… thuộc loại tiên tiến.

(3) Việc mở rộng được thị trường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong suốt quá trình đổi mới. Giai đoạn 1986-1990, nhờ thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra, nền kinh tế dần dần khắc phục được những khó khăn và đã có những chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 3,9%. Giai đoạn 1991-1996, nhờ kiên trì đường lối đổi mới và với quyết tâm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế -xã hội, nên nền kinh tế nước ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ này đạt 8,2%. Giai đoạn 1996-2000, tuy có tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính –tiền tệ khu vực và thiên tai nghiêm trọng liên tiếp xảy ra, nền kinh tế nước ta vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong thời kỳ này đạt 7%. Giai đoạn 2001-2005 với quyết tâm phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo, kém phát triển chúng ta đã nỗ lực đưa sự nghiệp đổi mới đi vào chiều sâu, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, nên nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng và hiệu quả hơn, hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2001-2005 đều đạt và vượt kế hoạch. Tốc độ tăng GDP bình quân thời kỳ này đạt 7,5%. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2005 đạt 8,44%, năm 2006: 8,23%, năm 2007: 8,46%, năm 2008: 6,18% , năm 2009 ước đạt 5,20% (Bảng 2.8)

Bảng 2.8: Chỉ số phát triển GDP theo giá so sánh 1994
(Năm trước =100%)

Năm	Chỉ số phát triển
1995	109,54
2000	106,79
2001	106,89
2002	107,08
2003	107,34
2004	107,79
2005	108,44
2006	108,23
2007	108,46
2008	106,18
2009	105,20

Nguồn TCTK: Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, năm 2008và[28, tr 66]

So với các nước Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt mức cao nhất, còn so với các nước châu Á, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam chỉ sau Trung Quốc.

Đạt được thành tựu to lớn như vậy là nhờ thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Chính nhờ thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài cho phát triển. Sự đóng góp của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển kinh tế của Việt Nam là điều không thể phủ nhận được.

Thứ hai, Nhà nước đã chủ động thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường để tạo điều kiện cơ bản nhất cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khi đổi mới đến nay, Việt Nam đã thực hiện đồng thời hai quá trình: chuyển nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường định hướng XHCN và mở cửa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Hai quá trình này quan hệ chặt chẽ, tạo điều kiện và thúc đẩy lẫn nhau. Đến nay về cơ bản, chúng ta đã chuyển mô hình kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước được hình

thành và hoàn thiện, nhờ vậy, đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

.*Khu vực DNNN* đã và đang được cơ cấu lại, số lượng DNNN đã giảm đi nhiều (tính đến tháng 9/2008 cả nước còn 2.176 doanh nghiệp 100%); cơ cấu hợp lý hơn, tập trung hơn vào các ngành kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, sản xuất tư liệu sản xuất và một số sản phẩm có ý nghĩa quan trọng đối với quốc kế dân sinh. Quá trình cải cách DNNN đã đưa đến sự hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp mới, đó là doanh nghiệp cổ phần, do đó *hình thành kinh tế cổ phần*- một hình thức tổ chức kinh tế mang tính phổ biến trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

.Quyền tự do kinh doanh của công dân theo luật pháp được xác lập. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước chính thức thừa nhận kinh tế tư nhân và từng bước hình thành khung pháp lý cho hoạt động kinh tế tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển. Chính vì vậy, kinh tế tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước, góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, hình thành nền kinh tế thị trường ở nước ta. Từ chỗ gần như bằng không thì nay kinh tế tư nhân đã là một khu vực lớn, có đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế -xã hội (năm 2008, đóng góp 46,97 %GDP và sử dụng 87,2% lao động đang làm việc), kinh tế tư nhân đã tham gia vào hầu hết các ngành kinh tế và là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thừa nhận là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam và đã có đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm.(Năm 2008, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 18,68 %GDP và sử dụng 3,7% lao động đang làm việc)

.Nhà nước đã dần từng bước xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách và giải pháp cho sự hình thành và vận hành hiệu quả các loại thị trường. Vì thế, *các loại thị trường cần thiết cho một nền kinh tế thị trường đã hình thành và đang được hoàn thiện, phát triển và đóng vai trò ngày càng lớn trong việc phân phối các nguồn lực:* (1) thị trường hàng hóa, dịch vụ có bước phát triển mạnh; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch

vụ năm sau cao hơn năm trước (bình quân giai đoạn 2002-2006 tăng gần 19%/ năm). (2) Thị trường tài chính đã được hình thành và phát triển. Hệ thống ngân hàng đã được đổi mới cả về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động ngày càng phù hợp hơn với kinh tế thị trường; thị trường chứng khoán hình thành, đi vào hoạt động và đạt kết quả bước đầu; phát triển các thể chế tài chính phi ngân hàng nhằm thúc đẩy phát triển thị trường vốn. Do đó, phương thức và công cụ huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển từng bước được đa dạng hóa và thực hiện theo các nguyên tắc thị trường. (3) Thị trường bất động sản mới được hình thành, đã khắc phục một phần các giao dịch tự phát về bất động sản. Nhà nước đã ban hành luật đất đai năm 2003, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản,…để hình thành khung khổ pháp lý cho thị trường bất động sản, phát huy các nguồn lực và nguồn vốn đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. (4) Thị trường sức lao động đã chính thức được thừa nhận và bước đầu hình thành, phát triển. Mạng lưới về các dịch vụ việc làm, các hình thức giao dịch việc làm ngày càng phát triển, tạo ra sự di chuyển lao động giữa các ngành; xuất khẩu lao động cũng được chú trọng. (5) Thị trường khoa học và công nghệ hình thành và có bước phát triển. Nhà nước đã tạo khung pháp lý, cơ chế, chính sách cho thị trường này hoạt động, biến các sản phẩm khoa học và công nghệ thành hàng hóa, và được mua bán một cách thuận lợi.

Thứ ba, chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước đã được đổi mới cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước đổi mới, Chính phủ muốn cam kết thực hiện một kiểu nhà nước phúc lợi và toàn năng, nhà nước vừa quản lý trực tiếp tất cả, vừa trực tiếp kinh doanh hầu như ở mọi lĩnh vực. Thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, quan hệ giữa nhà nước và thị trường thay đổi theo hướng cái gì thị trường, tư nhâm làm được và làm tốt thì nên để thị trường, tư nhân làm. Do đó chức năng của nhà nước đã được điều chỉnh, nhà nước tập trung thực hiện những chức năng, nghĩa vụ cơ bản của nhà nước như cung cấp khung khổ pháp luật cho hoạt động của kinh tế thị trường; cung cấp "hàng hóa công cộng" mà về cơ bản là kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội; điều tiết kinh tế vĩ mô và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm công bằng và

tiến bộ xã hội. Sự đổi mới chức năng kinh tế của nhả nước trong thời gian qua đã đi theo hướng đó.

Phương thức quản lý kinh tế của nhà nước cũng đã được đổi mới theo hướng: (1) Chuyển từ quản lý vi mô, quản lý hoạt động của các doanh nghiệp sang quản lý vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. (2)Chuyển từ can thiệp trực tiếp sang can thiệp gián tiếp vào kinh tế, giảm tối đa sự can thiệp bằng hành chính của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp và thị trường. (3) Định hướng phát triển kinh tế bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình phát triển kinh tế- xã hội. Nhà nước sử dụng tổng hợp các công cụ quản lý vĩ mô, mà trung tâm là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô. Các công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước cũng đã được đổi mới cơ bản.

Nền hành chính quốc gia từng bước được cải cách trên cả 4 nội dung: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, nâng cao chất lượng đôi ngũ cán bộ công chức, cải cách tài chính công. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước được đổi mới cơ bản cả về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức lẫn phương pháp hoạt động. Trong thời gian qua, những cải cách hệ thống cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện theo phương hướng giảm nhẹ bộ máy hành pháp, thu hẹp các chức năng can thiệp vào hoạt động kinh doanh, tăng thêm những nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất phù hợp với cơ chế thị trường. Giảm mức độ ảnh hưởng của Chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực kinh tế và các quyết định của doanh nghiệp. Trong cải cách thể chế hành chính, đã tiến hành rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường tính công khai, minh bạch, đơn giản, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp. Sự phân cấp quản lý cũng được đẩy mạnh, thực hiện việc chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm thực thi các nhiệm vụ kinh tế từ cấp trung ương xuống các cơ quan địa phương theo nguyên tắc việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn yêu cầu của các tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thi hành. Cơ chế tham gia của người dân trong việc kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm và tích cực triển khai. Nhờ những cải cách đó năng lực và chất lượng hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước đã được cải thiện và chuyển biến tích cực.

Sự đổi mới chức năng, phương thức quản lý kinh tế, đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước cùng với cải cách nền hành chính quốc gia trong quá trình đổi mới, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước có sự tiến bộ vượt bậc, từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế về cơ bản, đáp ứng được yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế còn được thể hiện trong việc thiết lập khung pháp luật phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Nhờ đó tạo ra một trong những điều kiện tiên quyết để Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO và các cam kết quốc tế, hội nhập sâu và đầy đủ hơn vào kinh tế quốc tế. Trong thời gian qua, Nhà nước đã có nỗ lực lớn trong hoạt động xây dựng pháp luật. Nhiều văn bản dưới dạng bộ luật, luật, pháp lệnh đã được ban hành và đưa vào áp dụng.

Về thương mại, luật thương mại năm 1997 cùng với Nghị định số 57/1998/NĐ-CP đã xóa bỏ độc quyền ngoại thương, mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu nên đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy vậy, luật thương mại 1997 cũng còn những hạn chế và trở nên không phù hợp với thực tế phát triển kinh tế của đất nước. Vì thế, luật thương mại năm 2005 được ban hành, phù hợp hơn với tập quán thương mại quốc tế và với cam kết của Việt Nam với WTO. Do đó, luật thương mại năm 2005 đã tạo khung pháp lý thuận lợi cho hoạt động thương mại tại Việt Nam và là công cụ hữu hiệu để nhà nước điều tiết các hoạt động thương mại, và thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại.

Về đầu tư nước ngoài, luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 được sửa đổi, bổ xung 4 lần vào năm 1990,1992,1996,và 2000 nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư và luật Doanh nghiệp ban hành năm 2005 đánh dấu sự nỗ lực của nhà nước trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Luật Đầu tư năm 2005 phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện các cam kết và tạo khung pháp luật thuận lợi cho hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Để thực đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện Chương trình hành động xây dựng pháp luật, pháp lệnh, bổ xung các dự án luật, pháp lệnh, phục vụ trực tiếp cho quá trình đàm phán gia nhập WTO. Nhiều văn bản pháp luật về thương mại, đầu tư, thuế, hải quan, doanh nghiệp, dân sự, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, hàng không, đất đai, kinh doanh bất động sản,…đã được ban hành để thực hiện các cam kết về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế có ý nghĩa quan trọng, là một trong những yếu tố tiên quyết để Việt Nam trở thành thành viên WTO và hội nhập đầy đủ hơn, sâu hơn.

Nhìn chung, nội dung pháp luật kinh tế đã từng bước trở nên phù hợp với kinh tế thị trường, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc cải cách kinh tế theo hướng thị trường và bước đầu đáp ứng yêu cầu nhà nước quản lý bằng pháp luật. Các văn bản pháp luật kinh tế của Việt Nam ngày càng hài hòa hơn với quy định và chuẩn mực quốc tế, vì thế, về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, Nhà nước đã tích cực điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh, nhờ vậy, hội nhập kinh tế quốc tế đã mạng lại kết quả, nhìn chung là tích cực. Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và đề ra các giải pháp lớn để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.Trong thời gian qua, cơ cấu kinh tế ngành của nước ta đã có sự chuyển dịch đúng hướng và có kết quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong suốt quá trình đổi mới. Đồng thời sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đã gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đã chú ý phát triển các ngành có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước, các ngành công nghệ cao. Do đó cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể, từ chỗ chủ yếu là hàng nông sản đến nay 70% là hàng công nghiệp. Nhìn chung, cơ cấu sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ chuyển dịch theo hướng phát triển nhiều ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm, phát huy lợi thế so sánh, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Về nâng cao năng lực cạnh tranh,hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO, Việt Nam phải đương đầu với những thách thức không nhỏ, một trong những thách thức đó là cạnh tranh trở nên gay gắt, sâu rộng hơn. Vì vậy, nâng

cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng bảo đảm hội nhập kinh tế đạt hiệu quả cao.

Trong thời gian qua, để nâng cao năng lực cạnh tranh, nhà nước đã tăng đầu tư và đổi mới giáo dục – đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia; từng bước xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Đặc biệt nhà nước đã có nhiều nỗ lực hoàn thiện khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo "sân chơi" bình đẳng và môi trường kinh doanh thuận lợi. Vì thế, môi trường kinh doanh ở nước ta đã được cải thiện nhiều.

Những điểm trên còn cho ta thấy một trong những tác động có ý nghĩa quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế là *thúc đẩy quá trình đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường và thực hiện các cam kết quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng đòi hỏi đổi mới một cách cơ bản hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

Dưới sự tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, cơ cấu kinh tế ngành của nước ta đã có sự chuyển dịch tích cực, đã chú ý phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh. Để có thể tồn tại và đứng vững trong cạnh tranh quốc tế, buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải chuyển sang cách làm ăn mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để có thể thắng trong cuộc cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới.

Thứ sáu, Nhà nước đã kiên định mục tiêu độc lập, tự chủ và định hướng XHCN trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Đảng ta đã xác định: trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Hội nhập kinh tế quốc tế không phải là thay đổi mục tiêu CNXH, mà là phương tiện để thực hiện mục tiêu ấy. Đây là yêu cầu chính trị đặt ra đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Nhà nước XHCN ở Việt Nam là một tổ chức mà thông qua đó Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội, là công cụ nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. Với tính cách như vậy, nhà nước đã kiên định mục tiêu độc lập, tự chủ và định hướng XHCN

trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta thời gian qua. Điều đó thể hiện rõ trên các mặt sau đây:

-Đảng và Nhà nước ta đã tự chủ đề ra chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với điều kiện của đất nước, hội nhập kinh tế với tinh thần tích cực và chủ động. Thực tế cho đến nay, chúng ta vẫn làm chủ được tiến trình hội nhập kinh tế của nước ta, trong quá trình đàm phán, ký kết các hiệp định kinh tế- thương mại hoặc đàm phán tham gia vào một tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, nhà nước đã kiên định nguyên tắc độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, kiên quyết không chấp nhận những điều kiện có thể làm chệch định hướng XHCN.

-Trong quá trình cải cách kinh tế theo hướng thị trường để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế, nhà nước đã giữ vững quan điểm kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thanh nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân nhằm tạo cơ sở kinh tế cho định hướng XHCN. Vì thế, trong quá trình sắp xếp lại, cổ phần hóa DNNN-biện pháp cơ bản để cơ cấu lại khu vực DNNN-nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối trong các doanh nghiệp, công ty lớn đã cổ phần hóa, thực hiện các biện pháp gắn người lao động với tư liệu sản xuất. Cùng với việc khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích phát triển và củng cố kinh tế tập thể.

-Đổi mới chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước, trong đó có hội nhập kinh tế nhưng vẫn giữ vững bản chất XHCN của nhà nước ở nước ta nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành kinh tế của nhà nước, trong đó có hội nhập kinh tế và giữ vững định hướng XHCN trong quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

-Nhà nước đã cố gắng hạn chế tác động tiêu cực của hội nhập trong đó có những tác động tiêu cực về mặt xã hội bằng việc đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm anh sinh xã hội cho các tầng lớp dân cư có thu nhập thấp (sẽ được phân tích ở điểm thứ bảy dưới đây).

Thứ bảy, Nhà nước đã hạn chế được những tác động tiêu cực về mặt xã hội do những cải cách kinh tế theo hướng thị trường và hội nhập kinh tế.

Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế nên thu nhập bình quân đầu người tăng qua

các thời kỳ. Thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng từ 3.179 nghìn đồng năm 1995 lên 5.689 nghìn đồng năm 2000 và tăng lên 10.089 nghìn năm 2005, năm 2006 đạt 11580 nghìn đồng, năm 2007 đạt 13.435 nghìn đồng , năm 2008 đạt 17141 nghìn đồng (bảng 2.9)

Bảng 2.9: Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

Năm	Tiền Việt Nam theo giá thực tế (nghìn (đồng)	Ngoại tệ (USD)	
		Theo tỷ giá hối đoái bình quân	Theo sức mua tương đương
1995	3179	288	1236
1996	3719	338	1640
1997	4221	361	1630
1998	4784	357	1689
1999	5221	374	1860
2000	5689	402	1996
2001	6117	413	2070
2002	6720	440	2300
2003	7583	492	2490
2004	8720	553	2745
2005	10098	639	3071
2006	11580	723	3300
2007	13428	834	
2008	17141	1034	

Nguồn TCTK: Niên giám thống kê (tóm tắt) 2007, tr41 và năm 2008, tr41

Do thu nhập bình quân đầu người tăng qua các năm, nên đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Điều này mọi người dân đều cảm nhận được: đời sống tốt hơn nhiều so với trước đổi mới.Việt Nam không những vượt ra khỏi nhóm các nước kém phát triển nhất mà còn là một trong những nước kết hợp tốt giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với giải quyết vấn đề xã hội.

Vấn đề việc làm được thực hiện trong một chương trình quốc gia rộng lớn trên cơ sở huy động vốn trong và ngoài nước đầu tư mở rộng sản xuất, dịch vụ, đa dạng hóa ngành nghề nhằm tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới. Giai đoạn 2001-2005, trung bình hàng năm giải quyết được khoảng 1,4-1,5 triệu, các năm 2006-2007, đạt bình quân khoảng 1,6 triệu. Tỷ lệ thất nghiệp chung giảm đi từ 4,9% năm 1989 xuống còn 4% năm 2000.

Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, đạt kết quả đáng khích lệ và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đảng và Nhà nước coi xóa đói, giảm

nghèo là một trong những mục tiêu chiến lược để đảm bảo phát triển bền vững, từ năm 1998 công tác xóa đói giảm nghèo đã trở thành phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân, thực sự giúp đỡ các hộ nghèo giảm bớt khó khăn, từng bước vươn lên thoát nghèo và hòa nhập với cộng đồng. Các hoạt động xã hội về chăm sóc người có công với đất nước, người già cô đơn không nơi nương tựa, người về hưu được mở rộng. Nhà nước đã coi trọng an sinh xã hội, chỉ riêng năm 2009, tổng giá trị chi cho an sinh xã hội khoảng 23.000 tỷ đồng. Như vậy, trong thời gian qua, nhà nước đã nỗ lực giải quyết việc làm, tích cực xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

2.2.2.Những hạn chế trong vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế và những nguyên nhân của những hạn chế đó.

Nhà nước đã đóng vai trò trọng yếu, có tác động to lớn đối với quá trình hội nhập kinh tế của nước ta, tuy vậy, vai trò của nhà nước cũng còn những hạn chế:

Thứ nhất, chậm trễ trong việc nghiên cứu và đưa ra một chiến lược tổng thể của quốc gia về hội nhập kinh tế cho cả thời kỳ dài, việc chỉ đạo và thực hiện quá trình hội nhập còn những bất cập. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vừa qua, chúng ta chủ trương hội nhập từng bước, từ khu vực ra thế giới, từ thương mại sang lĩnh vực khác. Mỗi bước đi đều được sự chỉ đạo sát sao của Bộ chính trị. Nhờ đó, quá trình hội nhập kinh tế của nước ta đã đạt được những thành tựu bước đầu có ý nghĩa quan trọng.

Tuy vậy chúng ta chưa có chiến lược tổng thể của quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế cho cả giai đoạn dài, cho cả quá trình để làm cơ sở xây dựng chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiến lược phát triển các ngành nhằm khai thác lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh trong hệ thống phân công lao động quốc tế. Chúng ta cũng chưa có lộ trình mở cửa từng lĩnh vực cụ thể, nhất là thuế quan, phi thuế quan, đầu tư, các lĩnh vực dịch vụ để làm cơ sở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp xây dựng chương trình hành động của mình. Sự chỉ đạo, điều hành quá trình hội nhập cũng còn bất cập, có lúc còn chần chừ, do dự không cần thiết.

Thứ hai, hệ thống pháp luật về kinh tế chưa đồng bộ, thiếu nhất quán, bất cập so với thực tiễn và có những điều chưa phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Cho đến nay vẫn còn thiếu những quy định dưới hình thức

pháp luật cho hoạt động của nền kinh tế, chẳng hạn Luật thuế đầu cơ. Sự thiếu hụt lớn nhất là thiếu nhiều văn bản quy định dưới luật hoặc văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật. Nội dung một số luật chưa nhất quán thậm chí còn mâu thuẫn trong một văn bản luật và giữa các văn bản luật.

Nhiều quy định của các văn bản pháp luật còn bị chồng chéo. Chế định của Luật thương mại chồng chéo với luật Doanh nghiệp về địa vị pháp lý của thương nhân. Các văn bản do Chính phủ, và các bộ, ngành, địa phương ban hành còn chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Việc tồn tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật do nhiều cơ quan ban hành về cùng một vấn đề tại những thời điểm khác nhau đã gây ra tình trạng chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn về nội dung.

Tính minh bạch, rõ ràng còn thấp và thiếu tính ổn định. Chẳng hạn, như hệ thống quy định về thuế quan và phi thuế quan của nước ta rất phức tạp, thường xuyên điều chỉnh, gây tâm lý thiếu tin tưởng trong giới kinh doanh và các đối tác của Việt Nam.

Nội dung một số luật và chính sách chưa quán triệt đầy đủ các nguyên tắc và yêu cầu khách quan của thị trường như vẫn còn mang tính bao cấp, phân biệt đối xử, bảo hộ.

Bất cập trước sự biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội, nên các luật, pháp lệnh phải liên tục sửa đổi, bổ xung. Nhiều văn bản pháp luật vừa mới ban hành đã nhanh chóng trở nên lạc hậu và bất cập trước sự biến đổi của thực tế. Bản thân việc các luật ra đời và có thời gian tồn tại ngắn ngủi đã khiến cho hệ thống pháp luật của nước ta chồng chất các văn bản giải thích khiến giới doanh nghiệp lúng túng và những công chức tham nhũng lợi dụng bóp chẹt doanh nghiệp và người dân. Đặc biệt việc thực thi pháp luật chưa nghiêm.

Pháp luật của nước ta còn có những điều chưa phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Chẳng hạn, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu bia của nước ta chưa phù hợp với quy định của WTO. Luật Đầu tư năm 2005 và một số luật liên quan có quy định các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước để thu hút vốn, công nghệ, đặc biệt là các hàng hóa xuất khẩu, có thể, là các biện pháp hỗ trợ bị WTO cấm. Vì vậy hệ thống pháp luật nước ta cần được tiếp tục hoàn thiện để thực hiện các cam kết với WTO và các cam kết quốc tế.

Thứ ba, cải cách kinh tế theo định hướng thị trường còn chậm, nên hạn chế việc hội nhập sâu, đầy đủ của nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới.

-Về cải cách khu vực DNNN, việc sắp xếp đổi mới các DNNN trong thời gian qua chủ yếu tập trung thu gọn đầu mối. Cổ phần hóa DNNN được xác định là giải pháp cơ bản để cơ cấu lại khu vực DNNN, nhưng tốc độ cổ phần hóa chậm. Cho đến nay, số lượng các DNNN đã cổ phần hóa được khá nhiều (3.800 doanh nghiệp tính đến năm 2007), nhưng trong số đó phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, nên số vốn nhà nước cổ phần hóa còn ít.

Hiện tại nhà nước vẫn còn nắm tỷ lệ vốn quá cao trong tổng số vốn điều lệ của các doanh nghiệp đã cổ phần hóa. Điều đó cho thấy nhà nước vẫn đầu tư dàn trải, làm chậm việc mua bán cổ phần của các tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp ở trong và ngoài nước. Vì thế, đã hạn chế việc huy động vốn; hạn chế việc đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp theo cơ chế thị trường. Sự đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước đối với DNNN có những điểm chưa thật rõ ràng. Vấn đề quyền của chủ sở hữu và quyền của đại diện chủ sở hữu tại DNNN vẫn còn chưa được phân biệt rõ. Vấn đề DNNN vẫn được dành những đặc quyền và dựa vào đó chúng hoạt động mang tính độc quyền.Vấn đề định giá tài sản DNNN khi cổ phần hóa chưa theo nguyên tắc thị trường đã làm thất thoát tài sản của nhà nước. Vấn đề hình thành các tập đoàn kinh tế một cách đại trà thông qua các quyết định hành chính mà chưa hẳn đã là kết quả phát triển của quá trình tích tụ và tập trung sản xuất; đồng thời nhà nước dành nhiều ưu đãi cho các tập đoàn kinh tế, nhưng chúng chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Nhiều tập đoàn không tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính mà đầu tư phân tán vào nhiều lĩnh vực, nhất là thị trường chứng khoán và bất động sản….

-Kinh tế tư nhân ở nước ta đã được pháp luật chính thức thừa nhận và khuyến khích phát triển. Tuy vậy, kinh tế tư nhân nước ta hiên nay còn nhiều hạn chế, yếu kém: phần lớn quy mô nhỏ, ít vốn, công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, sức cạnh tranh yếu; đang gặp nhiều khó khăn về vốn, về mặt bằng sản xuất, môi trường kinh doanh chưa thật thông thoáng, bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp, trên thực tế còn có sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực. Do đó, ở mức độ nhất định đã ảnh

hưởng đến phát triển của kinh tế tư nhân, mức độ đáp ứng yêu cầu hội nhập của kinh tế tư nhân còn thấp.

-Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thừa nhận là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam và được nhà nước tạo điều kiện để phát triển. Tuy vậy, việc thiếu một chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài, nên bị động trong việc đón nhận các dự án đầu tư nước ngoài, nhất là các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao. Môi trường đầu tư đã được cải thiện nhiều, nhưng chưa thật thông thoáng, cải cách hình chính chậm đang là lực cản lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

-Trong quá trình đổi mới, các loại thị trường từng bước hình thành phát triển và đóng vai trò ngày càng lớn trong việc phân phối các nguồn lực kinh tế. Tuy nhiên, thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường sức lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ đang trong quá trình hình thành, chưa phát triển và có nhiều yếu tố tiêu cực nên chưa phát huy đầy đủ vai trò tích cực của thị trường trong việc điều tiết nền kinh tế. Hệ thống pháp luật điều chỉnh các loại thị trường cũng còn những hạn chế.

Thứ tư, Sự quản lý của nhà nước về kinh tế có phần còn nặng về can thiệp hành chính, mức độ can thiệp của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp và thị trường còn lớn. Vì thế, mặc dù nước ta đã là thành viên chính thức của WTO, nhưng nền kinh tế nước ta vẫn bị coi là nền kinh tế phi thị trường. Trong một nền kinh tế thị trường, chức năng chủ yếu của nhà nước là cung cấp khung khổ pháp luật cho kinh tế thị trường hoạt động, cung cấp hàng hóa và dịch vụ công, điều hành kinh tế vĩ mô chứ không phải là người trực tiếp kinh doanh. Ở nước ta, nhà nước tham gia vào sản xuất kinh doanh còn lớn (khu vực DNNN còn rộng). Phương thức quản lý của nhà nước vẫn còn nặng về can thiệp hành chính, trên thực tế, cơ chế "xin-cho" trong quản lý nhà nước về kinh tế chưa được xóa bỏ triệt để, vẫn còn tồn tại hiện tượng phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa các loại hình doanh nghiệp làm méo mó cạnh tranh thị trường. Pháp luật và các chính sách của nhà nước còn nặng về "thiết lập trật tự" hơn là hỗ trợ, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh. Giá cả tuy đã được tự do hóa, nhưng Ủy ban vật giá chính phủ vẫn duy trì sự kiểm soát đối với các lĩnh vực được xem là độc quyền tự nhiên. Do đó,

người ta cho rằng mức độ can thiệp của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp và thị trường còn lớn.

Sự điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện sự bất cập. Thực tiễn điều hành kinh tế vĩ mô trong thời gian qua đã chứng minh điều đó. Bước vào năm 2007, nền kinh tế đã nằm trong trạng thái nguy cơ lạm phát cao, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế bằng cách thực thi đồng thời cả chính sách tài chính lẫn chính sách tiền tệ nới lỏng. Vì thế, việc kiềm chế lạm phát năm 2007 đã không thành công.

Thứ năm, sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế cũng còn những hạn chế nên chưa khai thác tốt các lợi thế và tận dụng tốt những cơ hội do hội nhập mang lại. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại còn châm,chưa đóng góp tích cực vào việc tạo ra bước đột phá trong phát triển chất lượng và hiệu quả. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành chỉ chú trọng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, mà chưa chú ý tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Số ngành và lĩnh vực sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại còn ít, tốc độ đổi mới kỹ thuật công nghệ trong hầu hết các ngành công nghiệp còn chậm; công nghiệp phụ trợ còn yếu, chưa phát triển; dịch vụ chất lượng cao chưa phát triển, còn nhỏ bé; cơ cấu nông nghiệp chưa có sự chuyển biến rõ rệt.

Hội nhập kinh tế và gia nhập WTO, chúng ta đứng trước thách thức cạnh tranh quốc tế gay gắt. Nhưng hiện nay, năng lực cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp, của nền kinh tế nước ta còn thấp. Một trong những nguyên nhân của tình hình đó là do cơ chế, chính sách và sự quản lý của nhà nước. Môi trường kinh doanh của nước ta chưa thực sự thuận lợi, thông thoáng so với các nước như Thái Lan, Trung Quốc. Trình độ khoa học - công nghệ - nhân tố quyết định năng suất lao động và chất lượng sản phẩm còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp, nên ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ sáu, chưa chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ cho hội nhập kinh tế và chưa chuẩn bị những điều kiện cần thiết để giải quyết tranh chấp thương mại có thể xảy ra. Trong quá trình hội nhập, trình độ cán bộ đã được nâng lên rõ rệt và góp phần đáng kể vào những thành tựu của hội nhập trong thời gian qua. Tuy vậy, đội ngũ làm công tác hội nhập kinh tế, làm kinh tế đối ngoại so với yêu cầu của hội nhập còn thiếu và yếu về năng lực chuyên môn và ngoại ngữ. Hiểu biết của các nhà quản lý doanh nghiệp về kinh tế quốc tế, về thị trường, luật pháp và thông lệ quốc tế cũng còn rất hạn chế.

Khi tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế, thì những vụ tranh chấp thương mại có thể xẩy ra, vì thế, chúng ta cần chuẩn bị về tâm lý và điều kiện để giải quyết tranh chấp thương mại. Tuy nhiên, hiện nay số lượng luật sư của Việt Nam ít, tìm được người luật sư có đủ trình độ pháp lý để gỉai quyết một vụ kiện về thương mại quốc tế là điều không dễ.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền, phổ biến về hội nhập kinh tế quốc tế, tuy gần đây đã được quan tâm nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, chưa tạo được dư luận xã hội thật rộng rãi ủng hộ mạnh mẽ chính sách mở cửa kinh tế, hội nhập kinh tế

Nguyên nhân của những hạn chế:

-Những hạn chế về vai trò của nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua như đã phân tích trên xuất phát từ nguyên nhân khách quan, sâu xa: nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang kinh kinh tế thị trường định hướng XHCN. Thực tế này chi phối toàn bộ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta từ việc xác định quan điểm, chiến lược hội nhập, bước đi của hội nhập kinh tế quốc tế đến nhịp độ cải cách kinh tế theo hướng thị trường, nói chung là những điều chỉnh trong nước đáp ứng yêu cầu của hội nhập. Chúng ta không thể hội nhập quá nhanh, thực hiện mở cửa kinh tế, tự do hóa kinh tế một cách vội vã, thiếu sự chuẩn bị sẽ gây ra đổ vỡ; mà phải hội nhập từng bước, "vừa làm vừa trưởng thành", rồi mới hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế. Việc cải cách kinh tế theo hướng thị trường để tạo điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế cũng phải được thực hiện từng bước, bước trước tạo điều kiện tiền đề cho bước phát triển tiếp theo.

-Thể chế nhà nước ở nước ta được xây dựng trên cơ sở kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chức năng và phương thức điều hành kinh tế của nhà nước thích ứng với nền kinh tế đó. Tuy chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước đã có sự thay đổi khá cơ bản trong quá trình đổi mới, nhưng vẫn chưa thể thoát hẳn ra khỏi cơ chế tập trung, bao cấp trong điều hành kinh tế, còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của cơ chế đó. Điều đó là do bên cạnh những đổi mới thực sự, thì vẫn còn những đổi mới chưa thật triệt để, mang tính hình thức. Mặt khác, nhà nước ta còn thiếu kinh nghiệm quản lý một nền kinh tế thị trường hội nhập. Do đó, bản thân nhà nước cũng cần được đổi mới về chức năng và phương thức quản lý, phải được hiện đại hóa và nâng cao năng lực ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

-Nhà nước đã nỗ lực triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về hội nhập kinh tế và đã đạt được thành tựu quan trọng bước đầu. Tuy nhiên, có một số việc chưa được triển khai với tinh thần chủ động, tích cực như chậm trễ trong viêc xây dựng chiến lược quốc gia về hội nhập để dựa vào đó các ngành, địa phương xây dựng chiến lược hội nhập và xây dựng kế hoạch hành động cụ thể của mình.

-Công tác tư tưởng nhằm thống nhất quan điểm và nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế. Kinh nghiệm cho thấy các nước thành công sau khi gia nhập WTO đều là những nước coi trọng công tác tư tưởng nhằm thống nhất quan điểm và nhận thức về việc gia nhập WTO, nâng cao nhận thức về cơ hội, thách thức và sự hiểu biết về WTO cho các đối tượng có liên quan. Đối với nước ta việc phổ biến, tuyên truyền về hội nhập chưa thật tích cực, chưa có chiều sâu, nên một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp đến thời điểm Việt Nam gia nhập WTO vẫn còn thờ ơ, chưa có sự chuẩn bị cần thiết để thích ứng với hội nhập kinh tế.

Kết luận chương 2

Thực hiện chủ trương của Đảng về đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, sau khi phá thế bao vây, cấm vận, nhà nước đã nỗ lực mở rộngquan hệ quốc tế cả về chính trị lẫn kinh tế. Cho đến nay nước ta đã có quan hệ chính thức với 169 nước, quan hệ buôn bán với nhiều nước và vùng lãnh thổ, trong đó có tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế chính trị trên thế giới. Việt Nam là thành viên chính thức của nhiều tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế. Gia nhập WTO là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, mở ra vận hội mới cho nước ta phát triển.

Để tạo những điều kiện cần thiết cho hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước đã nỗ lực thực hiện những điều chỉnh, cải cách trong nước: điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với nguyên tắc của WTO và thông lệ quốc tế, thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường, đổi mới và điều chỉnh chức năng của nhà nước, điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm khai thác lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập.

Nhờ vậy, hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã đạt được thành tựu bước đầu có ý nghĩa quan trọng: mở rộng thị trường và đối tác thương mại; thu hút thêm nhiều vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển….thúc đẩy quá trình đổi mới kinh tế; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế cũng còn những hạn chế: việc cải cách kinh tế theo hướng thị trường còn chậm; sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu hội nhập còn những hạn chế, hệ thống pháp luật kinh tế chưa đồng bộ, thiếu nhất quán và có những điều chưa phù hợp với quy định của WTO; chậm trễ trong việc nghiên cứu và đưa ra chiến lược tổng thể của quốc gia về hội nhập kinh tế cho cả thời kỳ dài.

Chương 3
QUAN ĐIỂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC, QUAN ĐIỂM VỀ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1.1 Bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước

Bối cảnh kinh tế quốc tế

Tình hình kinh tế thế giới trong những năm qua: về tăng trưởng kinh tế, theo đánh giá của IMF, WB, và OECD trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới có xu hướng giảm. Nhưng trong những năm đầu của thế kỷ XXI, nền kinh tế Mỹ-nền kinh tế lớn nhất thế giới-duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, kinh tế Nhật Bản phục hồi, kinh tế Tây Âu đạt mức tăng trưởng 2,5-3%/năm. Điều đáng chú ý là khu vực châu Á-Thái Bình Dương trở thành trung tâm phát triển của thế giới và sự nổi lên của các nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN.

Về thương mại thế giới, thương mại thế giới có bước phát triển mạnh mẽ, tổng giá trị thương mại thế giới từ 2000 tỷ USD trong thập niên 1980 tăng lên 12.000 tỷ USD vào năm 2006, tăng 6 lần [10, tr123]. Tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong thập niên 1980, tốc độ tăng trưởng thương mại là 6% cao gấp đôi tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới; trong thập niên 1990, tốc độ tăng trưởng thương mại là 7,5% cao gấp 2,5 lần, trong những năm đầu thế kỷ XXI, tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới ở mức 6-8%/năm, cao gần gấp 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới [10, tr 124].

Về đâu tư quốc tế, theo thống kê của Liên hiệp quốc, tổng mức đầu tư của thế giới tăng rất nhanh trong các thiệp niên vừa qua, từ 600 tỷ USD năm 1983 lên đến mức hơn 4000 tỷ USD vào năm 1990, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài từ mức bình quân hàng năm 156 tỷ USD giai đoạn 1985-1990 lên 1000 tỷ USD năm 2000, FDI năm 2006 đạt 1200 tỷ USD [10, tr 124-125]. Tuy vậy, FDI chủ yếu vẫn tập trung vào các nước phát triển, khoảng 60-70%,

chỉ khoảng 30-40% đổ vào các nước đang phát triển, trong đó đáng chý ý là Trung Quốc đã thu hút một lượng lớn đầu tư nước ngoài. Tính đến cuối tháng 5/2005, tổng kim ngạch đầu tư theo hợp đồng đạt 1161,5 tỷ USD, tổng kim ngạch đầu tư thực tế đạt 584,4 tỷ USD[63, tr 51].

Dự báo xu hướng chung của sự phát triển kinh tế thế giới

.Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh và là xu hướng chủ đạo trong sự vận động của kinh tế thế giới. Tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính tiếp tục được đẩy mạnh ở cả cấp độ song phương lẫn đa phương khu vực và toàn cầu. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt các FTA song phương đẩy mạnh. Các trung tâm kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc tiếp tục là những động lực chính thúc đẩy liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu. Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương sẽ trở thành trung tâm của các liên kết kinh tế quốc tế. Trung Quốc sẽ có tác dụng chi phối rất lớn tới cục diện kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế cũng làm nảy sinh những vấn đề xã hội và môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững.

.Cuộc cách mạng khoa học-công nghệ phát triển hết sức mạnh mẽ làm thay đổi kết cấu kinh tế thế giới. Các ngành công nghệ mới, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học,…được dự báo sẽ phát triển rực rỡ trong tương lai. Khoa học- công nghệ là nhân tố quyết định sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Vì thế, ưu tiên hàng đầu trong chính sách của các quốc gia là xây dựng và phát triển kinh tế tri thức, nhất là đối với các nước công nghiệp phát triển.

Bối cảnh kinh tế quốc tế sẽ tác động sâu sắc, nhiều mặt đến nền kinh tế Việt nam khi mà nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế.

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu

Cuộc khủng hoảng khởi phát từ sự sụp đổ thị trường cầm cố nhà ở Mỹ vào năm 2007 rồi lan sang thị trương tài chính của các nước khác, từ khu vực tài chính sang khu vực kinh tế thực. Mức độ và quy mô của cuộc khủng hoảng là nghiêm trọng nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và gây tổn thất nặng nề cho nền kinh tế thế giới. Theo tính toán của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), cuộc khủng hoảng này đã làm tiêu hao 50.000 tỷ USD. Dù kinh thế thế giới có được phục hồi trong một hai năm tới thì cũng còn lâu mới khắc phục được hoàn toàn hậu quả.

Kinh tế thế giới sẽ biến đổi như thế nào sau khung hoảng?. Về ngắn hạn, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế các quốc gia có thể sâu hơn, kiểm soát chặt chẽ hơn; các thể chế kinh tế quốc tế sẽ tăng cường vai trò giám sát các hoạt động kinh tế toàn cầu, nhất là đối với lĩnh vực tài chính quốc tế. Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có xu hướng gia tăng, các nước lớn có xu hướng tăng cường bảo hộ mậu dịch bằng các biện pháp tinh vi hơn gây khó khăn cho các nước nghèo và các nước đang phát triển trong việc tiếp cận thị trường.

Về dài hạn, thế giới vận động theo những xu hướng cơ bản đã được khẳng định, nhưng có những biểu hiện mới, đó là:

.Xu hướng phát triển kinh tế tri thức được thúc đẩy mạnh mẽ. Các nước công nghiệp phát triển và các nền kinh tế mới nổi sẽ phát triển mạnh kinh tế tri thức, tạo nên một sự tranh đua quyết liệt về khoa học và công nghệ giữa các nền kinh tế dẫn đầu thế giới. Xu hướng này là động lực rất mạnh của nền kinh tế thế giới và làm dịch chuyển cơ cấu kinh tế thế giới.

.Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế: cuộc khủng hoảng này có thể làm xuất hiện những biện pháp bảo hộ ở một quốc gia nào đó, trong những trường hợp nào đó, nhưng chắc chắn không thể xuất hiện trào lưu bảo hộ mậu dịch. Hội nghị thượng đỉnh G20 cam kết chống lại chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, tiếp tục thúc đẩy đàm phán Đô-ha. Vì thế, liên kết các nền kinh tế quốc gia sẽ tiếp tục được đẩy mạnh.

Đồng thời cuộc khủng hoảng này còn làm nổi lên những vấn đề mới:

Một là, cơ chế quản trị kinh tế toàn cầu và cuộc đấu tranh để thay đổi trật tự, luật chơi trong kinh tế toàn cầu. Vấn đề này sẽ thay đổi theo hướng: (1)Thay đổi các thể chế và các nguyên tắc, luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế thế giới.(2) Gia tăng mạnh sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ quốc gia trong việc ứng phó với các biến cố có tính chất toàn cầu.

Hai là, diễn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và quyền chi phối kinh tế thế giới của các trung tâm kinh tế. Cuộc đấu tranh này diễn ra trên tất cả các lĩnh vực và ngày càng quyết liệt. Cuộc đấu tranh thay đổi trật tự giữa những đối thủ chính: Mỹ-EU-Nhật Bản-Trung Quốc sẽ tăng cường độ. Rõ ràng uy tín và vị thế hàng đầu của nền kinh té Mỹ bị thách thức, ngày nay Mỹ trở thành con nợ lớn nhất thế giới. Còn Trung Quốc đang nổi lên như là một nhân tố quan trọng trên trường quốc tế, đang tranh giành ảnh hưởng với

Mỹ trong hệ thống kinh tế quốc tế, tranh giành vị thế siêu cường với Mỹ. Hội nghị thượng đỉnh G20 (tháng 4/2009) đã đưa ra quyết định cải tổ và hiện đại hóa các thể chế tài chính theo hướng tăng cường điều tiết và giám sát nhằm ngăn chặn nguy cơ xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính trong tương lai. Hội nghị khẳng định cam kết dành cho các nước đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ có tiếng nói trọng lượng hơn trong điều hành kinh tế toàn cầu. Điều này cho thấy các nước phát triển đã chấp nhận *sự cân bằng quyền lực mới* trong cơ chế lãnh đạo nền kinh tế toàn cầu.

Ba là, diễn ra quá tình tái cấu trúc sâu rộng nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế của mỗi nước. C.Mác chỉ ra rằng khủng hoảng bao giờ cũng là khởi điểm của một cuộc đầu tư mạnh mẽ. Hay theo cách nói của Sumpeter, mỗi cuộc khủng hoảng là một sự phá hủy sáng tạo. Vì thế, sau cuộc khủng hoảng này sẽ diễn ra quá trình tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu. Một trong những đặc điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này là nó diễn ra đồng thời với khùng hoảng năng lượng, khủng hoảng khí hậu và môi trường, do đó thế giới sẽ hướng mạnh vào công nghệ tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường, các nước công nghiệp phát triển sẽ phát triển mạnh công nghệ cao và xu hướng dịch chuyển công nghệ cao về phía các nước BRIC, đồng thời dịch chuyển công nghệ thấp về các nước đi sau.

Những điều trên đây nói lên rằng thế giới thời kỳ hậu khủng hoảng sẽ biến đổi hết sức mạnh mẽ, nhưng xu hướng chủ đạo vận động của nền kinh tế thế giới vẫn là toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế tri thức.

Bối cảnh kinh tế trong nước

Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước sau 24 năm đổi mới đã có nhiều tiến bộ, kinh tế liên tục tăng trưởng cao; quy mô của nền kinh tế tăng nhanh, chính trị xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện.

.Kinh tế tăng trưởng cao liên tục, năm sau cao hơn năm trước, quy mô của nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ khoảng 6,472 tỷ USD năm 1990 đã tăng lên 53,053 tỷ USD năm 2005 và dự kiến đạt khoảng 94-98 tỷ USD vào năm 2010 [10, tr 159]. Chất lượng tăng trưởng trong nhiều ngành đã được cải thiện, tuy nhiên, mô hình tăng trưởng của Việt Nam là tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào tăng vốn, lao động và tài nguyên. Tỷ trọng đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) còn thấp.

.Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, bước đầu hiện đại hóa trong một số ngành then chốt và có sự đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại còn chậm, tác dụng của yếu tố khoa học- công nghệ đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các ngành, các vùng còn thấp. Kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước được xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện theo hướng hiện đại, tuy nhiên, so với các nước trong khu vực còn thấp và lạc hậu hơn và hiện đang là một trong những bất cập với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

.Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN gắn với hội nhập kinh tế quốc tế cơ bản hình thành và vận hành có hiệu quả. Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, cải cách nền hành chính nhà nước đạt kết quả nhất định. Vì thế môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện. Tuy vậy, môi trường kinh doanh ở nước ta chưa thật thông thoáng nên chưa phát huy hết các tiềm năng của nền kinh tế.

.Quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng mở rộng, đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, về cơ bản Việt Nam vẫn là một quốc gia nông nghiệp, có sự cách biệt khá lớn về quy mô của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người so với các nước trong khu vực; còn có khoảng cách xa về năng suất lao động và cơ cấu kinh tế.

Năm đầu tiên Việt Nam trở thành thành viên WTO, năm 2007 nền kinh tế Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng, tăng trưởng kinh tế đạt 8,5% cao nhất trong vòng 10 năm qua. Thu hút FDI đạt kỷ lục, theo cam kết là 20,3 tỷ USD, cam kết ODA đạt 5,4 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao. Tuy nhiên, lạm phát đã bắt đầu tấn công với tốc độ 2 con số, tăng tới 12,6% so với năm 2006, nhập siêu đạt mức kỷ lục 12 tỷ USD. Nổi cộm nhất trong năm 2007 là vấn đề điều tiết vĩ mô chưa theo kịp với yêu cầu và tình hình phát triển trong việc kiềm chế lạm phát.

Những tháng đầu năm 2008, giá cả nhiều mặt hàng trên thế giới tăng cao, đặc biệt là lương thực và dầu mỏ, Cùng với sự yếu kém trong cơ cấu kinh tế, hiệu quả đầu tư thấp và những tồn tại trong chỉ đạo, điều hành kinh tế vĩ

mô làm cho lạm phát ở nước ta vốn âm ỉ từ những năm trước tăng cao vào quý I năm 2008, ổn định kinh tế vĩ mô bị đe dọa nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Chính phủ đã chuyển trọng tâm vào việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và duy trì tăng trưởng hợp lý, trong đó kiềm chế lạm phát là ưu tiên hàng đầu. Chính phủ và Ngân hàng Trung ương đã thực hiện chính sách tiền thắt chặt và chính sách tài chính thu hẹp. Vì thế, đến cuối quý III lạm phát được kiềm chế, nên duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

Từ tháng 9/2008, thị trường tài chính toàn cầu rơi vào khủng hoảng, kinh tế toàn cầu suy thoái. Trong điều kiện hội nhập sâu với kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam chịu những cú sốc chung như các nước khác. Nhằm ngăn chặn suy thoái kinh tế, duy trì tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội, chính phủ cũng đã thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, giảm các loại lãi suất, hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Nhờ sự tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Đảng, Chính phủ và sự nỗ lực, chủ động khắc phục khó khăn của cả cộng đồng, nước ta đã vượt qua được thách thức, đạt được mức tăng trưởng khá (6,23%), lạm phát được kiềm chế và đẩy lùi, an sinh xã hội được bảo đảm. Trong tình hình khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nước ta đạt được kết quả như trên là một kết quả quan trọng và đáng khích lệ.

Năm 2009 là một năm song gió, đầy khó khăn, thách thức. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu lan rộng, tác động tiêu cực đến hầu hết các quốc gia, gây hậu quả nặng nề cho các nước, trong đó có nước ta. Ở trong nước, thiên tai dịch bệnh liên tiếp xảy ra làm trầm trọng thêm những khó khăn, yếu kém của nền kinh tế nước ta.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã kịp thời đưa ra các quyết sách thích hợp, cụ thể sát với thực tế. Chính phủ đã điều hành kinh tế vĩ mô một cách chủ động quyết liệt. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng và đảm bảo an sinh xã hội và tiếp đó đưa ra gói kích cầu. Gói kích cầu này được phân thành gói hỗ trợ lãi suất 4%, gói hỗ trợ đầu tư, đầu tư công, gói hỗ trợ tiêu dùng. Nhờ gói kích cầu này mà doanh nghiệp vay được vốn phục vụ hồi sản xuất, góp phần làm cho hệ thống ngân hàng cải thiện được tính thanh khoản.

Nhờ vậy, tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả năm tăng 5,2%, tuy tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm gần đây, nhưng Việt Nam là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất Châu Á (sau Trung Quốc tăng trưởng 7,8%).

Như vậy, quá trình suy giảm kinh tế của Việt Nam đã không kéo dài và sư phục hồi kinh tế đến nhanh. Có thể khẳng định rằng Việt Nam đã ra khỏi suy thoái kinh tế và lấy lại đà tăng trưởng.

Do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm mạnh, so với năm 2008, ước đạt 20 tỷ USD [28, tr 68]; Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2009 ước đạt 56,5 tỷ USD, giảm 9,9% so với năm 2008 [28, tr 67], kim ngạch xuất khẩu giảm chủ yếu là do giá cả thế giới giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2009 tăng 6,25% so với tháng 12/2008. Đáng chú ý là lương thực tăng thấp nhất (2%), giá nhóm hàng thực phẩm tăng 3,5%, nên thị trường lương thực, thực phẩm ổn định. Chính phủ đặc biệt coi trọng bảo đảm an sinh xã hội, quan tâm chăm lo cho người nghèo, các đối tượng chính sách và những vùng khó khăn. Năm 2009 tổng chi cho an sinh xã hội khoảng 23.000 tỷ đồng, tăng 60% so với năm 2008.

Tình hình thực tế trên nổi lên một số vấn đề cần tập trung giải quyết:

Một là, tập trung sức phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2009, đạt mức 6,5%. Muốn vậy phải khai thức mọi tiềm năng, nguồn lực trong và ngoài nước, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trước hết là các nguồn nội lực vào phát triển kinh tế của đất nước; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường kinh doanh. Tập trung giải quyết những bất cập nổi cộm hiện nay: cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và thể chế hành chính.

Hai là, tái cấu trúc nền kinh tế: sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu này, nền kinh tế thế giới sẽ được tái cấu trúc, đây cũng là cơ hội để nước ta tái cấu trúc nền kinh tế của mình. Trong quá trình này cần chú trọng phát triển công nghệ cao và kinh tế tri thức; xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng, hiệu quả của tăng trưởng, giữa nội lực và ngoại lực, giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Ba là, nâng cao năng lực điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ: điều hành kinh tế vĩ mô trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề hết sức phức tạp và khó khăn, đòi hỏi Chính phủ phải bám sát diễn biến tình hình thực tế và đưa ra được quyết sách kịp thời và phù hợp với thực tế, đồng thời chỉ đạo, điều hành quyết liệt mới mang lại hiệu quả. Điều này đòi hỏi phải nâng cao năng lực của Chính phủ, do đó phải đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước.

3.1.2 Những cơ hội và thách thức sau khi Việt Nam gia nhập WTO

3.1.2.1 Những cơ hội khi Việt Nam gia nhập WTO.

Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp tham gia WTO. Vậy gia nhập WTO, Việt Nam có những cơ hội và thách thức như thế nào? Gia nhập WTO, Việt Nam có những *cơ hội* sau đây.

Thứ nhất, tiếp cận và mở rộng thị trường. Khi là thành viên WTO, Việt nam được hưởng những ưu đãi thương mại, tránh được tình trạng phân biệt đối xử, vì khi đó Việt Nam được hưởng chế độ tối huệ quốc (MFN) và chế độ đãi ngộ quốc gia (NT). Hàng hoá và dịch vụ Việt Nam có thể xâm nhập thị trường các nước thành viên WTO với mức thuế suất đã được cắt giảm. Điều đó tạo điều kiện cho chúng ta mở rộng thị trường xuất khẩu và mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia. Với một nền kinh tế có độ mở tương đối lớn như nền kinh tế nước ta, thì điều này là đặc biệt quan trọng, là yếu tố bảo đảm tăng trưởng.

Thứ hai, tham gia WTO, Việt Nam có được vị thế bình đẳng với các thành viên khác trong WTO và có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để đảm bảo lợi ích chính đáng trong trường hợp có tranh chấp thương mại với các nước thành viên, đặc biệt khi nước thành viên đó là cường quốc kinh tế. Hoạt động thương mại trong khuôn khổ WTO dựa trên nguyên tắc chứ không phải dựa trên sức mạnh, do đó đã thật sự làm giảm bớt sự bất bình đẳng, giúp các nước nhỏ có nhiều tiếng nói hơn, tạo sự bình đẳng giữa các nước. Các quyết định và hiệp định của WTO được thông qua bằng phương thức đồng thuận. Các hiệp định này áp dụng cho mọi nước, các nước giầu cũng phải như các nước nghèo đều có thể bị chất vấn nếu họ vi phạm một hiệp định. Thiếu một cơ chế đa phương kiểu hệ thống WTO, các nước mạnh hơn sẽ tự do đơn phương áp đặt ý muốn của mình cho các nước yếu hơn.

Thứ ba, tăng cường thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ từ các nước. Tham gia WTO, Việt Nam phải hoàn chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với những quy định của WTO, nhờ vậy tạo lập và củng cố lòng tin của các nước vào cơ chế, chính sách của Việt Nam, trên cơ sở đó tạo sự an tâm và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Việt Nam cũng tăng cường cơ hội tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, các hình thức tín dụng tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB…

Thực tế trong những năm qua cho thấy đầu tư nước ngoài có tầm quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và xu thế này ổn định trong tương lai. Sau hai năm trở thành thành viên WTO đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn vốn ODA huy động được đạt kỷ lục mới. Điều này thể hiện lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư ở nước ta.

Thứ tư, thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước và buộc chính phủ hoạt động có hiệu quả hơn. Chủ trương của Đảng ta là chủ động đổi mới, cải cách thể chế kinh tế trong nước, xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để phát huy nội lực và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, chính sự hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO lại thúc đẩy tiến trình của cải cách kinh tế trong nước, đòi hỏi tiến trình cải cách của nước ta phải được đẩy mạnh và đồng bộ. Những quy định mang tính bắt buộc của WTO về tự do hoá thương mại, đầu tư, mở của thị trường dịch vụ…buộc Việt Nam phải đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế để thực hiện các cam kết với WTO.

Việc tham gia WTO buộc chính phủ hoạt động hiệu quả hơn và thận trong hơn khi ra các quyết định kinh tế; cơ chế, chính sách phải công khai, minh bạch, công bằng và đồng bộ; điều hành kinh tế vĩ mô cũng phải thay đổi cơ bản phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp tham gia WTO, do đó sẽ nhận được sự đối xử đặc biệt và có sự phân biệt theo quy định của GATT/WTO cho các nước đang phát triển, được miễn trừ khỏi sự ngăn cấm hỗ trợ xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu hàng hoá của Việt Nam là hàng hoá có tính cạnh tranh thì sự miễn trừ nói trên sẽ bị loại bỏ trong vòng 8 năm.

Thứ sáu, nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Gia nhập WTO Việt Nam có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự

kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện bảo vệ lợi ích của đất nước, của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những cơ hội do gia nhập WTO mang lại chỉ ở dạng tiềm năng. Để biến những cơ hội và thuận lợi đó thành hiện thực phải thông qua hoạt động tích cực và chủ động của nhà nước, của nhân dân ta. Vả lại hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO không phải chỉ có cơ hội và thuận lợi, mà chúng ta còn phải đương đầu với những thách thức không nhỏ, nhất là trong điều kiện nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp.

3.1.2.2. Những thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO

Là một nước đang phát triển ở trình độ thấp gia nhập WTO, Việt Nam phải đối mặt với những *thách thức* sau:

Thứ nhất, cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn trên cả ba cấp độ: sản phẩm – doanh nghiệp – quốc gia. Hiện nay năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ nước ta còn yếu nên cơ hội xâm nhập thị trường các nước chỉ ở dạng tiềm năng trong khi đó hàng hoá và dịch vụ nước ngoài với sức cạnh tranh cao và thuế nhập khẩu của nước ta giảm xuống mức trung bình 13,4% sẽ xâm nhập thị trường nước ta. Những ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp được xác định là mũi nhọn, có năng lực cạnh tranh cao như may mặc, giày dép, điện tử, … lại là những ngành gia công với giá trị gia tăng thấp. Thực ra chúng ta đang cạnh tranh bằng giá nhân công rẻ, chứ không phải bằng công nghệ mới, bằng sản phẩm độc đáo mà các nước phát triển đang làm.

Các doanh nghiệp nước ta với quy mô nhỏ bé, công nghệ phần lớn còn lạc hậu, năng suất lao động thấp, nên giá thành sản phẩm cao, nhất là thiếu những sản phẩm mang tính độc đáo. Vì thế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng còn nhiều yếu kém.

Cùng với việc nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đã có sự tiến bộ. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, những tiến bộ mà Việt Nam đạt được là do Việt Nam có những thay đổi đáng kể trong hệ thống pháp luật, môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng ngày càng phù hợp hơn với chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam còn thấp. Theo xếp hạng năng lực cạnh

tranh quốc gia của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thì thứ bậc của Việt Nam năm 2005 là 81/117, năm 2006 là 77/125 và năm 2007 là 68/131.

Như vậy, năng lực cạnh tranh cấp quốc gia, cấp doanh nghiệp và cấp sản phẩm của Việt nam, tuy đã được cải thiện nhưng nói chung vẫn ở trình độ thấp. Đây thực sự là thách thức lớn đối với nước ta khi gia nhập WTO.

Thứ hai, tham gia WTO Việt Nam phải cắt giảm thuế, bãi bỏ hàng rào phi thuế quan. Điều này ngoài việc ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước, còn buộc các doanh nghiệp sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp nước ngoài ngay chính tại thị trường nội địa.Trong khi đó, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam lại thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp nước ngoài là thành viên của WTO, vì thế, nếu năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp không được cải thiện thì sẽ bất lợi trong cuộc cạnh tranh không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay tại thị trường trong nước. Chính phủ Việt Nam muốn duy trì sự bảo hộ nhất định đối với các ngành công nghiệp non trẻ để xây dựng một cơ cấu công nghiệp hợp lý sẽ khó thực hiện được.

Thứ ba, điều chỉnh hệ thống pháp luậ tkinh tế phù hợp với quy định của WTO và thực thi các cam kết cũng là một khó khăn, thách thức không nhỏ.

Mặc dù chúng ta đã có những nỗ lực rất lớn trong việc xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO, nhưng trên tổng thể, nhiều bộ luật chuyên ngành còn bộc lộ những bất cập, hệ thống văn bản dưới luật, nhất là các văn bản do chính quyền địa phương ban hành còn chồng chéo, mâu thuẫn với những quy định của bộ luật chính đã và đang đặt ra yêu cầu cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam, trước hết là hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với quy định của WTO.

Việc thực hiện các cam kết với WTO thực sự là một thách thức lớn. Trong mỗi hiệp định của WTO, ngoài những cơ hội mà chúng ta có thể nắm bắt được thường đi kèm với những thách thức. Ví dụ, hiệp định về các phương diện liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), đây là hiệp định nhằm khuyến khích sự sáng tạo. Nhưng do thói quen, người dân và các doanh nghiệp Việt Nam dễ vi phạm quy định của hiệp định này, nên có thể xảy ra các vụ kiện vi phạm bản quyền.

Thứ tư, điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ phức tạp và khó khăn hơn

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia. Do đó, sự chấn động kinh tế của một nước, nhất là của các nước lớn sẽ tác động đến nền kinh tế của các quốc gia khác. Vì thế, sự điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ trở nên phức tạp và khó hơn. Khi Việt Nam đã vào WTO, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì những chấn động kinh tế bên ngoài do tác động dây chuyền sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta. Đây là một thách thức không nhỏ đối với điều hành kinh tế vĩ mô khi mà tiềm lực của đất nước còn hạn chế, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm quản lý nền kinh tế thị trường chưa nhiều.

Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, nâng cao năng lực điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ để có thể ứng phó kịp thời và thích hợp với sự biến động kinh tế, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của những chấn động kinh tế bên ngoài.

Thứ năm, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và xã hội trong quá trình đổi mới, nguồn nhân lực của nước ta đã có sự phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Sau hơn 20 năm đổi mới, lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật ở nước ta đã tăng từ 7,6% năm 1986 lên gần 30% năm 2007.Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, thì chất lượng nguồn nhân lực nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế và bất cập. Theo điều tra của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) năm 2005: nguồn nhân lực Việt Nam về chất lượng được xếp hạng 53/59 quốc gia được khảo sát.

Vì vậy, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu bức thiết đối với nước ta hiện nay.

Thứ sáu, bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh hội nhập cũng là vấn đề khó khăn, xuất hiện những thách thức mới trong lĩnh vực bảo đảm an ninh chính trị, quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Lợi ích do toàn cầu hoá mang lại phân phối không đồng đều giữa các quốc gia. Thực tế cho thấy những nước có nền kinh tế phát triển được hưởng

lợi nhiều hơn, những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự phân phối lợi ích cũng không đồng đều, một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn chịu tác động tiêu cực của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; nguy cơ phá sản của một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn, chênh lệch về mức sống gia tăng dẫn đến những yếu tố bất ổn định xã hội.

Vì vậy chính phủ cần xây dựng và thực thi chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đúng đắn, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước, cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo.

3.1.3 Quan điểm về nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

Nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm thực hiện thành công chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập:đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo về môi trường. Do đó có thể nêu lên một số quan điểm sau đây về nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế:

Thứ nhất, nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm thực hiện thành công chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và đạt được mục tiêu của hội nhập kinh tế

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu, vì thế, một quốc gia sẽ không phát triển được nếu đứng ngoài xu thế đó. Nhưng hội nhập kinh tế quốc tế như thế nào, hội nhập một cách chủ động hay chỉ là sự mở cửa kinh tế một cách thụ động. Nếu một quốc gia nào đó mở cửa kinh tế một cách thụ động mà không tính đến khả năng thích nghi của nền kinh tế quốc gia, thì chắc chắn quốc gia đó sẽ bị thua thiệt và có thể gặp những nguy hiểm khó lường.

Đảng ta *chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.* Có thể hiểu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là một quốc gia làm chủ được tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của mình, không để tình thế hoặc đối tác chi phối tiến trình hội nhập kinh tế của mình.Do đó Nhà nước cần phải:

.Tự chủ trong việc xác định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế.

.Phải có chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng kế hoạch và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp với trình độ phát triển của đất nước.

.Đi từng bước vững chắc, nhưng không được chần chừ, do dự. Việc chần chừ, do dự sẽ bỏ lỡ thời cơ, đẩy đất nước tụt lùi.

.Các cam kết quốc tế song phương và đa phương về tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính, mở cửa thị trường dịch vụ cần phải phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, với sự chuẩn bị trong nước, không nên quá xa với hiện trạng của nền kinh tế; phải tận dụng ưu đãi về mức độ và thời hạn thực hiện cam kết đối với các nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế.

.Cần nhạy bén tranh thủ đến mức cao nhất các thời cơ và thuận lợi, không bỏ lỡ thời cơ, bởi lẽ, bở lỡ thời cơ đồng nghĩa với sự thua thiệt. Đồng thời cần lường trước những thách thức và chuẩn bị các phương án đối phó một cách hiệu quả nhất. Do đó phải làm tốt công tác thông tin, nghiên cứu và dự báo tình hình khu vực và thế giới.

.Phải làm tốt công tác chuẩn bị cần thiết cho hội nhập kinh tế trên tất cả các mặt từ nhận thức tư tưởng, đội ngũ cán bộ đến điều chỉnh lại hệ thống pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế, điều chỉnh kinh tế trong nước, việc chuẩn bị phải được thực hiện ở tất cả các ngành, các cấp, đặc biệt là doanh nghiệp.

.Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác ngoại giao và kinh tế đối ngoại có trình độ chuyên môn cao, thành thạo về ngoại ngữ, có phẩn chất đạo đức để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế.

.Việc điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế như điều chỉnh hệ thống pháp luật, cải cách kinh tế theo hướng thị trường, điều chỉnh cơ cấu kinh tế cần được thực hiện một cách chủ động và tích cực, nhưng không nên quá nóng vội để tránh sự đổ vỡ kinh tế và xã hội, những hậu quả khó lường.

Nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi nhà nước phải giải quyết tốt những vấn đề trên nhằm thực hiện thành công chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế và đạt được mục tiêu của

hội nhập kinh tế: mở rộng thị trường, thu hút vốn, kỹ thuật-công nghệ hiện đại và tri thức quản lý tiên tiến để phát triển kinh té – xã hội và đi lên CNXH.

Thứ hai, nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm bảo đảm kết hợp nội lực với ngoại lực theo hướng phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại là một trong những bài học lớn, có ý nghĩa quan trọng mà Đảng ta đã rút ra được trong quá trình cách mạng Việt Nam cũng như trong quá trình đổi mới. Vận dụng bài học trên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta phải kết hợp nội lực với ngoại lực. Một mặt, phải phát huy cao độ các nguồn nội lực, coi việc phát huy tối đa các nguồn nội lực là nhân tố quyết định đối với sự phát triển. Mặt khác, phải tận dụng những cơ hội do hội nhập mang lại để tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài và thông qua hợp tác quốc tế, khai thác có hiệu quả hơn các nguồn nội lực để tạo ra sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững.

Vấn đề quan trọng là nhà nước cần có chính sách, biện pháp thích hợp để khai thác các nguồn nội lực vào phát triển kinh tế của đất nước. *Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân,* do đó, phải phát huy cao độ sức mạnh của toàn dân về vật chất và tinh thần, trí tuệ vào công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế. Vì thế, nhà nước phải có cơ chế, chính sách khai thác khả năng của các thành phần kinh tế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển hiệu quả, bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của công dân; doanh nghiệp là người tiên phong trong hội nhập kinh tế, nên nhà nước cần có chính sách và biện pháp giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển có hiệu quả.

Để thu hút được các nguồn lực bên ngoài, nhà nước phải giữ vững được sự ổn định chính trị, xã hội; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, phù hợp với những chuẩn mực chung của quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, các nhà kinh doanh nước ngoài.

Thứ ba, nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm xử lý đúng đắn tính hai mặt của quá trình hội nhập kinh tế, tận dụng được cơ hội, đẩy lùi và vượt qua thách thức.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình *vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh* và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa có không ít thách thức, vì vậy trong quá trình hội nhập ở cấp độ song phương cũng như đa phương, chúng ta phải vừa hợp tác vừa phải đấu tranh với các nước và các đối tác quốc tế để bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc. *Lợi ích quốc gia là ưu tiên hàng đầu mà nhà nước phải bảo vệ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.* Một mặt, chúng ta phải đấu tranh để bảo vệ lợi ích hợp lý, chính đáng mà nước ta cần nhận được; mặt khác,phải tự giác thực hiện nghĩa vụ, cam kết và chấp nhận sự chia sẻ hợp lý lợi ích giữa ta và các đối tác, chỉ có như vậy mới duy trì được quan hệ giữa nước ta với các đối tác. Trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại, đầu tư, mở cửa thị trường song phương và đa phương cũng như sự liên kết, hợp tác với các đối tác, nhất là với các đối tác mạnh hơn ta, chúng ta cần giữ vững nguyên tác vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa giữ vững nguyên tắc vừa mềm dẻo, linh hoạt tùy theo vấn đề, đối tượng, trường hợp, tình hình cụ thể để đạt được mục tiêu là bảo về được lợi ích quốc gia dân tộc, tránh bị thua thiệt.

Việt Nam tham gia WTO cũng đồng thời tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Chúng ta cần thấy trước có thể xẩy ra tranh chấp trong WTO đối với Việt Nam và cần tìm cách hạn chế tối đa khả năng xảy ra tranh chấp. Khi tranh chấp xảy ra cần có phương sách thích hợp như thương lượng, trung gian hòa giải để giải quyết tranh chấp, tránh tổn thất kinh tế, bảo vệ được lợi ích chính đáng. Mặt khác, cần chuẩn bị tốt những điều kiện như luật sư giỏi, và cả tâm lý để tham gia giải quyết các tranh chấp.

Hội nhập kinh tế quốc tế đưa lại những cơ hội lớn, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ như cạnh tranh quốc tế gay gắt, nền kinh tế khó tránh khỏi những tác động tiêu cực bởi những chấn động kinh tế, chính trị bên ngoài. Vì vậy, phải biến những cơ hội dưới dạng khả năng đó thành hiện thực; mặt khác, phải nổ lực đẩy lùi và vượt qua những thách thức để tạo ra thế và lực mới cho sự phát triển đất nước.

Thứ tư, nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế phải hướng tới đẩy mạnh cải cách kinh tế trong nước đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế.

Hầu hết các quan hệ kinh tế quốc tế ngày nay là quan hệ thị trường, giá cả hàng hóa và dịch vụ, tỷ giá giữa các đồng tiền, sự di chuyển các yếu tố sản

xuất giữa các nước đều do quan hệ cung-cầu trên thị trường quyết định. Vì thế, nếu không phải là một nền kinh tế thị trường, thì không thể hội nhập được. Do đó, vấn đề đặt ra là phải đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường, *xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN* ở nước ta để tạo điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn trước mắt, nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề quan trọng sau đây: *Một là,* hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế nhằm thực hiện các cam kết quốc tế. *Hai là,* đẩy mạnh cải cách DNNN, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý và cơ chế chính sách phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân. Chỉ có như vậy mới phát triển được nền kinh tế thị trường rộng lớn. *Ba là,* phát triển các loại thị trường và để cho thị trường ngày càng đóng vai trò quyết định trong việc phân phối các nguồn lực kinh tế. Các tác giải của cuốn "Việt Nam hướng tới năm 2010" cho rằng "*làm cho và để cho* thị trường vận hành hiệu quả là trách nhiệm của chính phủ" [134, tr 209]. *Bốn là,* nhà nước cần tập trung thực hiện các chức năng, nghĩa vụ cơ bản của nhà nước(sẽ được phân tích ở phần dưới).

Nhà nước thực hiện thành công những cải cách kinh tế theo hướng thị trường sẽ tạo điều kiện cơ bản nhất cho hội nhập kinh tế quốc tế, nhờ đó tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế mang lại. Đó cũng chính là nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, đổi mới chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

Thực tế ở hầu hết các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển, mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường đang được xác định lại. Thị trường và nhà nước không thể thay thế nhau mà bổ xung cho nhau, còn việc thu hẹp phạm vi nhà nước và mở rộng khu vực tư nhân ở các nước phát triển hiện nay đều có những giới hạn khách quan. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tồi tệ lần này, chắc chắn cách nhìn nhận về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường sẽ khác với quan điểm thịnh hành hiện nay.

Việt Nam thực hiện đổi mới, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, việc xác định lại vai trò của nhà nước và của thị trường trong nền kinh tế là tất yếu và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, "không có gì trọng tâm hơn hoặc chủ

yếu hơn vấn đề vai trò của nhà nước và thị trường trong nền kinh tế"[134, tr 154]. Trước đây, "Chính phủ muốn can kết thực hiện một kiểu nhà nước phúc lợi và toàn năng, vừa quản lý tất cả, vừa trực tiếp kinh doanh hầu như mọi lĩnh vực" [98, tr 25]. Vì vậy, khu vực kinh tế nhà nước lớn và trải rộng khắp các ngành, các lĩnh vực, khu vực kinh tế tư nhân gần như không tồn tại. Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước định hướng XHCN, tất nhiên, quan hệ nhà nước và thị trường có sự biến đổi. Sự biến đổi này theo hướng cái gì thị trường có thể làm được và làm tốt thì nên để thị trường làm, cái gì tư nhân có thể làm được và làm tốt thì nên để tư nhân làm, nhà nước nên tập trung vào giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô. Do đó, *chức năng của chính phủ tất nhiên sẽ phải điều chỉnh.* Mặc dù hiện nay Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn bị coi là nền kinh tế phi thị trường. Bởi lẽ, nền kinh tế nước ta chưa hội đủ các tiêu thức xác định tư cách một nền kinh tế thị trường. Người ta cho rằng mức độ can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động của các doanh nghiệp và thị trường còn lớn. Vì thế cần tiếp tục điều chỉnh quan hệ Nhà nước-Thị trường trong nền kinh tế nước ta. Nhà nước không nên ôm đồm mà nên *tập trung thực hiện những chức năng, nghĩa vụ cơ bản* của mình: thiết lập khuôn khổ pháp luật hoạt động của thị trường, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; cung cấp hàng hóa công cộng có chất lượng; điều tiết kinh tế vĩ mô và bảo đảm công bằng xã hội.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước một cách sâu sắc, triệt để hơn theo hướng *giảm tối đa sự can thiệp bằng biện pháp hành chính của nhà nước vào hoạt động của thị trường và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.*

Vì vậy, nhà nước cần tôn trọng các nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường, tác động đến thị trường thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế mà không sử dụng các biện pháp hành chính can thiệp vào thị trường, làm méo mó hoạt động của thị trường, tức là để cho thị trường hoạt động theo những quy luật của nó.

Nhà nước thực hiện quản lý bằng pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ sự phân biệt

đối xử đối với các loại hình doanh nghiệp, triệt để xóa bỏ bao cấp trong kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh công bằng và hợp tác để phát triển.

Sự điều chỉnh chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước theo hướng đó sẽ hình thành cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Một vấn đề nữa, ngày nay *Nhà nước –Thị trường-xã hội dân sự là ba trụ đỡ của sự phát triển.* Nhà nước cần xác định lại vị thế của mình trong mối quan hệ với thị trường và xã hội dân sự . Như đã biết, mối quan hệ trong hệ thống chính trị của nước ta: "Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Vận dụng thể chế này cùng với nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế, chính phủ bằng những quy định rõ ràng nhiều công việc có thể để cho các tổ chức xã hội làm thì tốt hơn như quản lý các ngành nghề. Các tổ chức nhân đạo, từ thiện, bảo vệ môi trường là hữu ích cho việc giải quyết những tác động tiêu cực do cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế gây ra cho xã hội và môi trường. Vì thế, chính phủ nên thúc đẩy sự hình thành, phát triển các tổ chức xã hội và chia sẻ trách nhiệm với họ.

Thứ sáu, nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm giữ vững độc lập tự chủ, định hướng XHCN và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, tính độc lập của mỗi quốc gia bị thách thức bởi sự gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, bởi sự hạn chế thẩm quyền và khả năng hành xử theo ý chí riêng của mỗi quốc gia. Một quốc gia tham gia vào một tổ chức quốc tế nào đó thì quốc gia này phải chấp nhận những nguyên tắc, quy định chung của tổ chức mà mình tham gia, chứ không thể buộc tổ chức quốc tế đó phải thay đổi những nguyên tắc, những quy định theo ý muốn của mình. Tuy vậy, nhà nước cùng chủ quyền quốc gia vẫn tồn tại dưới sự tác động của toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay.

Tuy nhiên, cần có tư duy mới, nhận thức mới về độc lập tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Độc lập tự chủ về kinh tế trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế tuyệt nhiên không thể là nền kinh tế đóng, khép kín, mà phải là nền kinh tế mở, hội nhập

với kinh tế khu vực và thế giới, sẵn sàng hợp tác, liên kết với tất cả các nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Chỉ có như vậy mới kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước.

Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng chiến đấu, huy sinh để giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, đi lên CNXH. Vì vậy, trong quá trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta phải kiên trì giữ vững mục tiêu độc lập tự chủ và chủ nghĩa xã hội. Điều đó thể hiện ở hai nội dung chủ yếu:

-Độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách phát triển đất nước, tự quyết định đường lối, chính sách, mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội trong từng thời kỳ và các quyết sách để thực hiện mục tiêu đó; đồng thời chủ động mở rộng quan hệ quốc tế thích ứng với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay. Đối với hội nhập kinh tế quốc tế, điều này có nghĩa là chúng ta phải *tự chủ quyết định đường lối, chính sách về hội nhập, chủ động xây dựng lộ trình hội nhập* phù hợp với điều kiện nước ta và trong khuôn khổ quy định chung: chủ động thực hiện những điều chỉnh về kinh tế, pháp luật, thể chế để đáp ứng yêu cầu hội nhập; việc tiến hành đàm phán, ký kết các thỏa thuận nào đó phải xuất phát từ lợi ích quốc gia dân tộc, chứ quyết không chịu sức ép từ bên ngoài.

-Xây dựng được nền kinh tế độc lập tự chủ. Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, độc lập tự chủ về kinh tế của một nước, cần được hiểu là vị thế của quốc gia đó trong chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng toàn cầu, là sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia đó.

Có nhiều chuẩn mực để xem xét một nền kinh tế độc lập tự chủ. Ở đây xin nêu một số đặc trưng chủ yếu:

.Có khả năng phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

.Có khả năng cạnh tranh cao.

.Có cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý phù hợp với điều kiện biến đổi của đất nước và điều kiện quốc tế. Cơ cấu kinh tế đó, phải bao gồm những ngành có lợi thế cạnh tranh.

.Phát triển dựa vào nguồn lực trong nước là chính, nguồn lực bên ngoài là rất quan trọng nhưng tránh để các nhà đầu tư nước ngoài nắm được vai trò độc quyền hoặc kiểm soát được những ngành then chốt.

.Có khả năng ứng phó có hiệu quả với những chấn động kinh tế, chính trị bên ngoài.

Nước ta phát triển theo con đường định hướng XHCN, vì vậy, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần phải kiên trì giữ vững định hướng đó, chúng ta coi phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế là phương tiên để đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HDH, xây dựng CNXH, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh. Không nên lẫn lộn phương tiện với mục đích. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương tiện, vì vậy, nó phải phục vụ đắc lực cho phát triển theo định hướng XHCN ở nước ta, chứ không phải đi chệch định hướng đó.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

"Nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế" ở đây không hàm ý nhà nước can thiệp trực tiếp bằng các biện pháp hành chính nhiều hơn vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, vì nếu như nhà nước can thiệp trực tiếp và bao trùm các hoạt động kinh tế, trong đó có kinh tế đối ngoại, thì chúng ta sẽ quay trở lại mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đổi mới. Tất nhiên, chúng ta không thể làm như vậy. "Nâng cao vai trò của nhà nước" ở đây hàm ý là nâng cao chất lượng và hiệu quả của sự can thiệp, là nhà nước thực hiện tốt những nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của mình, mà quá trình hội nhập kinh tế đặt ra để đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu và đầy đủ hơn của nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới nhằm không những đạt hiệu quả cao trong hội nhập kinh tế, mà còn giữ vững được độc lập chủ quyền và định hướng XHCN của nước ta.

Như chương 1 đã phân tích, nhà nước có vai trò trọng yếu, quyết định sự thành bại của hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò ấy của nhà nước được thể hiện qua các chức năng và nhiệm vụ mà nhà nước phải gánh vác trong tiến tình hội nhập kinh tế quốc tế. Giai đoạn tiếp theo của hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra một loạt những vấn đề, những nhiệm vụ đòi hỏi nhà nước phải nỗ lực giải quyết để để đáp ứng yêu cầu của hội nhập sâu và đầy đủ hơn của nền

kinh tế nước ta với kinh tế thế giới. Đó là tiếp tục triển khai một cách tích cực, chủ động chủ trương, đường lối đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế của Đảng; tiếp tục điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với cam kết quốc tế của nước ta và thông lệ quốc tế; đẩy mang cải cách kinh tế theo hướng thị trường sâu rộng hơn để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hiện đại và nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập mang lại hiệu quả cao; nỗ lực giải quyết những vấn đề xã hội nẩy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế. Những vấn đề trên thuộc về chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong tiến trình hội nhập kinh tế. Ở đây nêu lên các giải pháp mà nhà nước cần tập trung nỗ lực thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ trên. Thực hiện được điều đó là sự thể hiện trong thực tế vai trò trọng yếu, quyết định của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2.1 Tiếp tục triển khai tích cực chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, hội nhập sâu và đầy đủ hơn với kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được điều này trong giai đoạn hiện nay, nhà nước cần tập trung vào ba vấn đề lớn: tích cực tham gia vào sự hình thành AEC, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để ký các hiệp định thương mại tự do song phương, thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO

(1)Tích cực tham gia vào sự hình thành AEC

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập 8/8/1967 bao gồm các thành viên là Indonexia, Malaixia, Philippin, Singapor và Thái lan, hiện nay bao gồm 10 thành viên, trong đó có Việt Nam. Quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN đã trải qua bốn mốc phát triển quan trọng. Năm 1967 khẳng định sự ra đời và tồn tại của ASEAN như một tổ chức khu vực ở Đông Nam Á; năm 1976 là bước khởi đầu hợp tác kinh tế khu vực; năm 1992 hợp tác kinh tế ASEAN được nâng lên tầm cao mới với việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); năm 2003 đánh dấu tiến trình thực hiện Tầm nhìn 2020 bằng cách hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng văn hóa ASEAN (ASCC) nhằm mục đích bảo đảm hòa bình lâu dài, ổn định và thịnh vượng chung của khu vực. Tại Hội nghị thưởng đỉnh ASEAN lần thứ 10 năm 2004, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký chương trình Hành động Viên Chăn (Lào) nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 và ký Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên liên kết ASEAN nhằm xây dựng cộng đồng kinh

tế ASEAN(AEC). Tháng 11/2007, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 ở Singapo đã thông qua Hiến chương ASEAN và Đề cương cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) [101, tr 19-29]. AEC sẽ là một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, có sự tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động có tay nghề và tự do di chuyển vốn hơn vào năm 2020 [101, tr 73-74].

Việt Nam tham gia ASEAN năm 1995, ngay sau khi gia nhập, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các chương trình hợp tác của ASEAN. Tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN(AFTA) và đến năm 2006, Việt Nam cơ bản hoàn thành cắt giảm thuế theo cam kết CEPT/AFTA; ký Hiệp định khung về thương mại dịch vụ (AFAS) với các cam kết phù hợp với cam kết gia nhập WTO; tham gia khu vực đầu tư ASEAN(AIA); tham gia Chương trình hợp tác công nghiệp (AICO); tham gia tích cực vào Chương trình thu hẹp khoảng cách; tham gia hội nhập 11 lĩnh vực ưu tiên.

Tuy trình độ phát triển còn thấp so với các thành viên ASEAN-6, nhưng Việt Nam nên tham gia AEC.Điều này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, đặc biệt là đối với các nước láng giềng trong khu vực. Để tham gia tích cực vào sự hình thành AEC, hội nhập kinh tế khu vực Nhà nướccần phải:

-Tham gia tích cực vào các chương trình của ASEAN, thực hiện đúng các cam kết của Việt Nam với AFTA, AFAS, AIA và thực hiện hội nhập sớm 11 lĩnh vực ưu tiên mà Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần 10 đã nêu ra nhằm xây dựng AEC.

-Việt Nam cần có chiến lược và sách lược tham gia AEC, cần có kế hoạch và giải pháp thực hiện 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập nhanh.

Tuy nhiên, chúng ta không nên coi AEC là cái đích hội nhập cuối cùng mà Việt Nam hướng tới. Bên cạnh việc chú trọng phát triển quan hệ kinh tế với các nước ASEAN, Nhà nước cần dành ưu tiên đặc biệt cho quan hệ với các nền kinh tế lớn, phát triển, bởi lẽ chúng là những đối tác đầu tư và thương mại hàng đầu của Việt Nam, có kỹ thuật-công nghệ hiện đại, tri thức quản lý tiên tiến mà Việt Nam có thể tiếp thu.

(2)Tích cực chuẩn bị những điều kiện cho ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương.

Trong những năm gần đây, tiến trình tự do hóa trong khuôn khổ WTO gặp nhiều khó khăn và tiến triển chậm chạp. Vì thế, các nước đã chuyển hướng sang đẩy mạnh ký kết các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là hiệp định thương mại tự do song phương.

Ở khu vực Đông Á, các thỏa thuận FTA phát triển mạnh. Các nước ASEAN có nhiều nỗ lực theo đuổi các hiệp định thương mại tự do song phương : Singapo đã ký hiệp định thương mại tự do (FTA) với Mỹ, Niudilan, Nhật Bản, Oxtraylia, Goocdali. Thái Lan đã ký FTA với Trung Quốc, Pêru, Bananh, Ấn Độ, Oxtraylia và bắt đầu đàm phán với Mỹ, Nhật Bản,... ASEAN đã ký hiệp định hợp tác với kinh tế toàn diện với Trung Quốc, Đối tác toàn diện với Nhật Bản, Hợp tác kinh tế toàn diện với Ấn Độ.

Trong quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã chú trọng đẩy mạnh hợp tác kinh tế- thương mại song phương, đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư với các nước và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta chưa ký một hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương nào. Việt Nam không thể đứng ngoài xu hướng FTA vì nếu không tham gia sẽ gặp bất lợi cả về kinh tế và chính trị: bị phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế, mất thị phần và đối tác, không mở rộng được những đối tác quan trọng.

Việt Nam đã là thành viên của WTO, điều này tạo điều kiện cơ bản cho việc hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, tạo cơ sở pháp lý cho việc đàm phán và ký kết các FTA. Để chuẩn bị cho việc đàm phán và ký kết các FTA song phương với các đối tác, Chính phủ cần triển khai một số công việc:

.Rà soát tổng thể các đối tác thương mại, từ đó phân loại các đối tác, xác định đối tác cần và có thể thúc đẩy đàm phán lý kết FTA song phương.

.Nghiên cứu phương án khả thi về FTA với các đối tác đã chọn làm cơ sở cho việc chuẩn bị phương án đàm phán, lộ trình đàm phán và đi đến ký kết.

(3) Thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO và cam kết quốc tế để tận dụng những cơ hội do hội nhập kinh tế mang lại

Như trên đã nói việc thực hiện các cam kết với WTO trách nhiệm trước hết thuộc về chính phủ. Chính phủ cần phải xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện

cam kết đối với từng lĩnh vực để các cấp, các ngành, các doanh nghiệp phấn đấu thực hiện. Ở đây phân tích, nêu lên các giải pháp về phía nhà nước để thực hiện các cam kết với WTO trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Đối với nông nghiệp: Thực tế sau hơn hai năm gia nhập và thực hiện các cam kết với WTO, sản xuất nông sản tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng của nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2007 đạt 3,76%; năm 2008 đạt 4,07%; năm 2009 ước tính tăng 1,9%[28, tr 67]. Chính phủ đã xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản theo đúng cam kết với WTO, mở cửa thị trường và giảm thuế nhập khẩu đối với hàng nông sản theo đúng lộ trình như thịt, sữa bột, thức ăn chăn nuôi. Giá cả nông sản, thủy sản trong nước tuy có cao hơn năm 2006, nhưng về cơ bản vẫn ổn định.

Để bảo đảm cho nông nghiệp tăng trưởng nhanh và bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế, thực hiện cam kết với WTO, *về phía nhà nước cần tập trung giải quyết* những vấn đề quan trọng:

-Điều chỉnh chính sách trong nước: Chính phủ cần khai thác triệt để các quy định của WTO cho hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu, xây dựng chương trình hành động và các biện pháp hỗ trợ cụ thể. Hướng chính sách hỗ trợ nông nghiệp vào sản xuất thay vì vào hoạt động kinh doanh như hiện nay. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cần tuân theo Hiệp định về nông nghiệp của WTO, cụ thể là Hỗ trợ dưới dạng "hộp xanh lá cây" và hỗ trợ dưới dạng "hộp xanh da trời" . Ngoài ra, Chính phủ cần xây dựng hàng rào kỹ thuật mà WTO cho phép để bảo vệ hàng nông sản trong nước.

-Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa nông sản và bảo đảm thị trường cho hàng hóa nông sản nước ta.

Đối với công nghiệp:Thực tế sau hơn 2 năm gia nhập WTO cho thấy năm 2007 năm đầu gia nhập WTO, công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao 17,1%, nhất là khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (20,9% và 18,2%). Năm 2008 tuy có khó khăn do suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng giá trị sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 13,9% theo giá so sánh năm 1994. Năm 2009, giá trị tăng thêm của công nghiệp và

xây dựng tăng khoảng 5,4% [28, tr 67]. Trong điều kiện suy thoái kinh tế toàn cầu, sản xuất công nghiệp vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng với tỷ lệ trên là một sự nỗ lực lớn.

Để công nghiệp Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cả về quy mô, năng lực cạnh tranh, kim ngạch xuất khẩu và giá trị sản lượng sau khi gia nhập WTO, *về phía nhà nước cần tập trung thực hiện một số giải pháp*:

-Nhà nước cần có chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp. Việc điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp phải dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, phải phát huy được lợi thế so sánh động. Lựa chọn các giải pháp phù hợp với từng ngành hoặc nhóm ngành. Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, cần thực hiện các giải pháp tăng thêm giá trị gia tăng trong sản phẩm như phát triển công nghiệp cung cấp nguyên liệu trong nước, hạn chế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, đầu tư phát triển các khâu tạo ra gá trị gia tăng cao cho dệt may như thiết kế, tiếp thị,…

-Nhu cầu vốn cho phát triển công nghiệp rất lớn, vì vậy Nhà nước cần có chính sách và hình thức thích hợp huy động vốn trong và ngoài nước cho phát triển công nghiệp, vốn của ngân sách hướng ưu tiên đầu tư vào hạ tầng công nghiệp, vốn FDI hướng ưu tiên đầu tư vào công nghiệp phụ trợ, công nghiệp trình độ cao.

-Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

Đối với lĩnh vực dịch vụ: Để phát triển nhanh và bền vững các ngành dịch vụ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết với WTO về lĩnh vực dịch vụ, *về phía nhà nước, cần thực hiện các giải pháp sau* đây:

-Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển dịch vụ trong bối cảnh hội nhập kinh tế, nhất là khi đã gia nhập WTO, đến năm 2020 để làm căn cứ cho các ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể và biện pháp thực hiện.

-Xây dựng lộ trình thực hiện các cam kết với WTO về lĩnh vực dịch vụ để cho các ngành, phân ngành phấn đấu thực hiện.

-Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển dịch vụ với các nội dung: hoàn thiện môi trường kinh doanh như gỡ bỏ những rào cản, từng bước mở rộng quyền kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ; tạo môi

trường cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh dịch vụ, thu hút sự tham gia của kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong việc cung ứng dịch vụ; tiếp tục thực hiện xã hội hóa cung ứng dịch vụ; thúc đẩy phát triển những dịch vụ "động lực" để tạo đà cho nền kinh tế phát triển bền vững.

3.2.2. Tận dụng cơ hội do hội nhập mang lại, đẩy mạnh xuất khẩu và tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(1)Đẩy mạnh xuất khẩu

Gia nhập WTO mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam mở rộng thị trường và đối tác thương mại. Sau 2 năm gia nhập, xuất khẩu tăng trưởng cao cả về lượng và về giá trị, bước đầu theo hướng tăng chất lượng, thực hiện đúng hợp đồng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường mới, mặt hàng mới, chính sách bảo hộ được xóa bỏ dần. Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 đạt 48,5 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2006 ; năm 2008 đạt 62,7 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007. Số mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD tăng từ 10 mặt hàng vào năm 2007 lên 20 mặt hàng vào năm 2008, trong đó có 8 mặt hàng trên 2 tỷ USD : dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản...[15, tr 20]. Nhưng do ảnh hưởng suy thoái sâu của kinh tế thế giới, năm 2009, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 56,5 tỷ USD, giảm 9,9% so với năm 2008 [28, tr 67].

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng cơ hội mở rộng thị trường do hội nhập mang lại, *về phía nhà nước, cần thực hiện một* số *giải pháp* sau đây :

-Cần có chiến lược khai thác thị trường toàn cầu một cách hợp lý nhằm khai mở thị trường mới, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và tăng mức xuất khẩu trên các thị trường hiện có. Quyền được tiếp cận thị trường các nước thành viên WTO với thuế nhập khẩu đã cắt giảm là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm những thị trường mới. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu sẽ tránh được sự phụ thuộc quá mức vào một vài thị trường, do đó sẽ phân tán được rủi ro, giảm được thiệt hại. Vì thế, Việt Nam cần tiếp tục củng cố thị trường truyền thống, khai mở những thị trường mới ở các khu vực Châu Phi, Mỹ la tinh, Trung Đông, những thị trường không yêu cầu quá cao về chất lượng hàng hóa.

-Nhà nước cần có định hướng và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, tăng về lượng và nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, đầu tư phát triển mặt hàng mới có tiềm năng tăng trưởng lớn. Đẩy mạnh việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn như sản phẩm điện tử, phần mềm,...Vì đây là loại sản phẩm có thể sản xuất quy mô lớn, tận dụng được nguồn lực chi phí thấp để tạo ra lợi thế và đang thu hút nhiều nhà sản xuất hàng đầu thế giới đến đầu tư. Đồng thời phát triển sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da để tận dụng nguồn nhân lực dồi dào và giá rẻ. Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, cần thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ hàng chế biến, giảm xuất khẩu sản phẩm thô. Đối với dịch vụ, tăng xuất khẩu dịch vụ có thế mạnh như du lịch, dịch vụ hàng hải, dịch vụ hàng không,..

-Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát huy lợi thế so sánh, phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao để tăng tỷ trọng sản phẩm của công nghệ cao, hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn trong hàng hóa xuất khẩu. Đồng thời phát triển nhanh công nghệ phụ trợ. Giảm tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng dựa vào nguồn lợi tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thay vào đó cần tìm kiếm những sản phẩm xuất khẩu dựa trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về nhân lực, vị trí địa lý.

-Tích cực thu hút FDI vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu dựa trên cơ sở chiến lược phát triển xuất khẩu với tầm nhìn 2020, xác định một số ngành xuất khẩu chủ lực trong tương lại trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh (đóng tàu, dây và cáp điện, linh kiện điệu tử, dịch vụ...).

-Tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh doanh xuất, nhập khẩu, cải cách thủ tục hành chính phù hợp với cam kết quốc tế, mở cửa thị trường, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý xuất nhập khẩu. Đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực xuất nhập khẩu, nhất là ngoại ngữ, pháp luật kinh tế, khả năng nghiên cứu thị trường, kỹ năng đàm phán quốc tế.

-Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh xúc tiến thương mại nhằm khai thác, giữ vững thị trường đã có và mở rộng thị trường xuất khẩu.

(2)Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Sau khi gia nhập WTO, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh, trong 2 năm (năm 2007 và 2008) cả nước đã thu hút được 2715 dự án đăng ký mới với số vốn 81,6 tỷ USD, chiếm 24,7% số dự án và 51% tổng số vốn đăng ký từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực (1988). [15, tr 11]. Tuy vậy, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn câu, năm 2009, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt thấp, ước đạt 20 tỷ USD [28, tr 68]. Nét mới của các dự án FDI sau khi gia nhập WTO là xuất hiện một số dự án quy mô lớn do các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Việt Nam và xuất hiện xu hướng mới là Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được tăng cường. Sau hai năm gia nhập WTO, đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đã lên tới 2 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện 600 triệu USD.

Để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong thời gian tới, *về phía nhà nước cần tập trung thực hiện các giải pháp :*

-Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư phù hợp với cam kết WTO và thông lệ quốc tế. Luật đầu tư năm 2005 đã mở rộng quyền tự do kinh doanh, nhà nước công nhận, bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, đối xử bình đẳng với các nhà đàu tư trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài. Vấn đề cần quan tâm hiện nay là triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp (2005). Tiếp tục xây dựng các văn bản hướng dẫn còn thiếu. Rà soát các quy định trái với cam kết WTO để có biện pháp xử lý, bảo đảm sự phù hợp với cam kết trong lĩnh vực đầu tư.

-Điều chỉnh và hoàn thiện quy hoạch về đầu tư. Cần thực hiện tốt nghị định của Chính phủ về công tác lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch. Đẩy mạnh tiến độ xây dựng và phê duyệt các quy hoạch còn thiếu ; rà soát, điều chỉnh những quy hoạch không phù hợp với quy hoạch tổng thể, đã lạc hậu. Công bố chi tiết những ngành, lĩnh vực đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư lựa chọn và xác định dự án. Đối với công nghiệp, cần nghiên cứu hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu kinh tế mở, cửa khẩu, ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc- Trung - Nam...Đối với lĩnh vực nông nghiệp, các quy hoạch cần ưu tiên là quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng chuyên cạnh, ...

-Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư và loại hình doanh nghiệp. Cần giải quyết tốt các thủ tục về đất đai như đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời, tái định cư cho người dân khu vực đầu tư. Tiếp tục minh bạch hóa quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư theo cơ chế " một cửa". Rà soát các vướng mắc về thủ tục hành chính ở các ngành, các khâu liên quan đến dự án đầu tư để đẩy nhanh tiến độ, đăng ký đầu tư, cấp giấy phép chứng nhận kinh doanh, cải tiến công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư nhằm phát hiện và xử lý kịp thời những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong hoạt động triển khai dự án FDI.

-Cần có chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào một số lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Ngoài các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo lĩnh vực và địa bàn, cần có chính sách, biện pháp cụ thể thu hút FDI từ các TNCs vào các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu. Cần có chiến lược về chính sách hỗ trợ cụ thể để thu hút các dự án FDI vào ngành công nghiệp phụ trợ, đây là ngành công nghiệp còn yếu nhưng rất cần phát triển ở nước ta hiện nay.

Vấn đề cần quan tâm hiện nay là cơ cấu phân bổ FDI vào các khu vực kinh tế chưa hợp lý. Vốn đầu tư vào nông nghiệp đã ít lại có xu hướng giảm (trong 2 năm vừa qua chỉ chiếm 0,67%), còn trong công nghiệp lại tập trung quá mức vào khai thác tài nguyên. Vì vậy, cần có cơ chế chính sách điều chỉnh cơ cấu phân bổ FDI vào trong các lĩnh vực kinh tế.

-Nâng cấp kết cấu hạ tầng và chất lượng các dịch vụ. Đây là nhiệm vụ cấp bách không chỉ đối với các dự án FDI mà còn đối với sự phát triển kinh tế -xã hội nói chung. Ngoài việc nâng cấp hệ thống giao thông, trước mắt cần bảo đảm cung cấp điện, nước, viễn thông,...Nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ cho thực hiện đầu tư như dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn lao động, việc làm để tăng tính cạnh tranh của môi trường đầu tư.

-Đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là vấn đề vừa có tính cấp bách vừa mang tính dài hạn. Thực tế các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có trình độ để thực hiện dự án. Vì thế, cần có biện pháp nhanh

chóng tăng tỷ lệ lao động có trình độ. Về dài hạn, cần điều chỉnh cơ cấu các trường đại học theo hướng tăng các trường công nghệ phù hợp với xu thế phát triển và tình hình thực tiễn đặt ra. Đối với đào tạo nghề, cần đa dạng hóa loại hình, tập trung đào tạo nghề chất lượng cao.

-Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư. Thường xuyên cập nhật thông tin về hướng phát triển của thị trường thế giới, xu hướng đầu tư, mối quan tâm của các nhà đầu tư ở các quốc gia có lượng đầu tư lớn vào nước ta, các tập đoàn kinh tế lớn thông qua các văn phòng đại diện xúc tiến đầu tư ở nước ngoài. Thực hiện các hình thức truyền thống nhằm kêu gọi đầu tư như thông qua hội chợ, trao đổi thương mại, du lịch, qua các trang web ; tăng cường hoạt động của các đoàn vận động, xúc tiến đầu tư của các cấp ; khuyến khích các tỉnh phối hợp, hợp tác trong vận động thu hút đầu tư,....

3.2.3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với những quy định của WTO và thông lệ quốc tế để thực hiện các cam kết

Theo quy định của hiệp định thành lập WTO, mỗi thành viên phải bảo đảm sự thống nhất của các luật, các quy định dưới luật và những quy tắc hành chính của nước mình với nghĩa vụ của mình được quy định trong các hiệp định của WTO.

Để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh phục vụ trực tiếp quá trình đàm phán gia nhập WTO. Ngay sau khi kết thúc đàm phán về điều kiện và Quy chế thành viên WTO của Việt Nam, chúng ta đã rà soát, đối chiếu các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan các cam kết cụ thể với WTO. Kết quả rà soát cho thấy Việt Nam không phải sửa đổi bổ xung nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO.

Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong thời gian qua đã tạo ra khung khổ pháp lý cần thiết cho sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy vậy, nhìn chung hệ thống pháp luật của nước ta vẫn còn nhiều bấp cập và có những điều chưa phù hợp với qui định của WTO.Vì thế, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho nền kinh tế thị trường và thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO là vấn đề vừa có tính lâu dài vừa có tính cấp bách. Việc sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế phải dựa trên hai nguyên tắc :

Một là, phải dựa trên nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa chữa : không phân biệt đối xử, thương mại tự do và cạnh tranh công bằng ; không được mâu thuẫn với các nguyên tắc của WTO. Những nội dung đủ rõ chi tiết có thể áp dụng trực tiếp và chuyển hóa vào luật (nội luật hoá). Đây là cách tốt nhất để thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO.

Hai là, pháp luật phải là một hệ thống chặt chẽ, bảo đảm tính thống nhất giữa luật với luật, giữa luật với văn bản dưới luật, giữa luật quốc gia với thông lệ quốc tế, không mâu thuẫn, không chéo lẫn nhau. Đây cũng là yêu cầu chung đối với tất cả các hệ thống luật trên thế giới.

Trong những năm tới việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế cần tập trung vào những *lĩnh vực chủ yếu sau:*

-Hoàn thiện pháp luật về sở hữu và quyền tự do kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với các cam kết. Vì vậy, cần ban hành các văn bản dưới luật và các thủ tục cần thiết để triển khai thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh để nâng cao hiệu lực thực thi. Hỗ trợ cạnh tranh lành mạnh, xử lý nghiêm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, lạm dụng vị thế độc quyền.

Điều chỉnh, bổ sung pháp luật theo các nội dung mà Việt Nam đã cam kết với WTO, AFTA, và các cam kết quốc tế. Những nguyên tắc cơ bản của WTO là Quy chế tới huệ quốc (MFN) : đối xử bình đẳng với các nước khác; nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (NT) : đối xử bình đẳng giữa sản phẩm nước ngoài và sản phẩm nội địa; nguyên tắc cạnh tranh công bằng thể hiện nguyên tắc tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau.Mặc dù pháp luật hiện hành của Việt Nam đã có quy định chung về MFN và NT, nhưng chưa giải thích rõ nội hàm của các khái niệm này.

-Hoàn thiện pháp luật thương mại phù hợp với quy định của WTO và luật thương mại quốc tế. Luật Thương mại năm 2005 đã khắc phục được những hạn chế của Luật Thương mại năm 1997, phạm vi điều chỉnh rộng hơn, làm hài hoà khái niệm thương mại của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế, tạo cơ sở cho việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế được thực hiện dễ dàng hơn.

Tuy vậy, pháp luật thương mại của Việt Nam cần được tiếp tục hoàn thiện. Về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, theo quy định hiện hành thì các

doanh nghiệp có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nhưng đến nay Việt Nam chưa có các quy định về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu gắn với phân phối của các tổ chức, cá nhân không có đại diện thương mại tại Việt Nam. Pháp luật về vệ sinh dịch tễ động thực vật, chất lượng hàng hoá đã có nhiều quy định tốt, nhưng cũng cần tiếp tục hoàn thiện. Việt Nam cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về điều tra, xác định, cách thức áp dụng thuế chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ theo quy định của WTO. Những vấn đề trên cần được nghiên cứu khi hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam.

Các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường dịch vụ, lộ trình cụ thể mở cửa thị trường dịch vụ theo cam kế với WTO là những vấn đề cần được tính toán khi hoàn thiện pháp luật thương mại của Việt Nam.

Về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hệ thống pháp luật của nước ta về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định tương ứng của hiệp định TRIPS, nên việc gia nhập WTO và tuân thủ Hiệp định TRIPS về cơ bản không làm phát sinh những nghĩa vụ mới. Vấn đề quan trọng đối với Việt Nam là bảo đảm *thực thi một cách có hiệu quả*. Do đó cần ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trong đó quy định rõ hành vi giả mạo nhãn hiệu, xâm phạm quyền tác giả; điều chỉnh một số quy định của Bộ luật Hình sự để bảo đảm các cam kết về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

-*Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng*. Quan điểm trong việc xây dựng quy định chung về hợp đồng là sửa đổi, bổ xung các quy định hợp đồng dân sự trong Bộ luật Dân sự thành nền tảng cho pháp luật về hợp đồng nói chung, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng được xác lập trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện tự thỏa thuận, áp dụng chung cho các loại hợp đồng, không phân biệt hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế, hợp đồng thương mại một các tuyệt đối như hiện nay. Pháp luật về hợp đồng được quy định trong Bộ luật dân sự với tính cách luật chung.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật về hợp đồng cần được hoàn thiện theo hướng hài hoà với pháp luật về hợp đồng của các nước và với tập quán, thông lệ thương mại quốc tế.

-Hoàn thiện pháp luật về thuế. Vấn đề quan trọng hiện nay là đề ra lộ trình giảm thuế theo cam kết và thực thi lộ trình giảm thuế. Thuế xuất nhập khẩu phải dựa trên cơ sở đàm phán song phương và theo chế độ đối xử tối huệ quốc. Ngoài thuế nhập khẩu, không đực áp dụng các khoản phụ thu đối với hàng nhập khẩu. Việc giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải trên cơ sở MFN và không gắn việc miễn giảm thuế với yêu cầu về xuất khẩu hay nội địa hoá. Một số ưu đãi đầu tư dưới dạng miễn giảm thuế nhập khẩu sẽ không được áp dụng nữa. Hệ thống thuế nội địa của ta tương đối phù hợp với quy định của WTO.

3.2.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách sâu rộng kinh tế theo hướng thị trường để thích ứng với yêu cầu hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế.

Việc đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường là điều kiện cơ bản nhất để Việt Nam hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Cải cách kinh tế theo hướng thị trường là vấn đề có nội dung rộng lớn. Ở đây tập trung phân tích ba nội dung: Cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển mạnh kinh tế tư nhân và phát triển các loại thị trường.

(1) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

Cải cách DNNN là mắt xích quan trọng trong cải cách kinh tế và hết sức cấp thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Để tiếp tục cải cách DNNN, Nhà nước cần tập trung vào *các giải pháp:*

*-**Thứ nhất,**, chuyển DNNN thành công ty cổ phần*

Chính phủ đã đề ra chương trình đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN đến năm 2015. Giai đoạn 2007-2010: Cần cổ phần hoá khoảng 1400 doanh nghiệp trong đó chỉ đạo chặt chẽ việc cổ phần hoá Tập đoàn Dệt may Việt Nam, 6 tổng công ty 91 và 64 tổng công ty 90. Đến năm 2010 cả nước còn khoảng 404 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Giai đoạn 2010 - 2015: Tiếp tục cổ phần hoá các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; chỉ giữ lại 5 - 7 tập đoàn quan trọng nhất đối với nền kinh tế quốc dân [35, tr22]; tập trung nguồn lực cho phát triển các tập đoàn, tổng công ty mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoạt động trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng. Chương trình đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN của Chính phủ đã được xác định rõ ràng. Vấn đề quan trọng hiện nay là quyết tâm thực hiện và triển khai đồng bộ các giải phát để đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Muốn vậy nhà nước phải:

-*Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho cổ phần hoá.* Nghị định 187/2004/NĐ CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần thay thế Nghị định 64/2002/NĐ-CP là một bước tiến quan trọng về thực hiện cơ chế thị trường trong cổ phần hoá. Tuy vậy, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho cổ phần hoá bằng việc sửa đổi, bổ xung hoặc ban hành mới các văn bản pháp quy phục vụ cổ phần hoá. Cần bổ xung phương thức bán cổ phần lần đầu, quy định về nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, sửa đổi quy định xác định giá trị doanh nghiệp, nhất là giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, tỷ lệ cổ phần bán ra bên ngoài.

- Dựa vào chương trình cổ phần hoá DNNN của Chính phủ, cần *xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể cổ phần hoá* của từng bộ, ngành, địa phương và tổng công ty.

-*Mở rộng đối tượng cổ phần hoá* bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, cổ phần hoá doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

-*Tập trung chỉ đạo kiên quyết hơn* việc thực hiện sắp xếp, đổi mới và cổ phần hoá DNNN. Hiện nay cần tập trung chỉ đạo việc cổ phần hoá DNNN quy mô lớn, tổng công ty nhà nước, các ngân hàng thương mại và công ty bảo hiểm theo quyết định của Thủ tướng chính phủ.

-*Quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp cả trong và sau cổ phần hoá,* tháo gỡ kịp thờ khó khăn để giúp doanh nghiệp cổ phần hoá một cách thuận lợi, ngăn chặn việc gây phiền hà cho doanh nghiệp. Đồng thời cần có giải pháp giải quyết có hiệu quả tình trạng tài sản doanh nghiệp sau cổ phần hoá bị tạp trung vào một số ít người làm biến dạng mục đích của cổ phần hoá.

-*Nghiêm túc thực hiện cơ chế thị trường trong cổ phần hoá DNNN* không để tiêu cực, thất thoát tài sản của nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá phải được xác định theo giá thị trường, lợi thế của doanh nghiệp như vị trí địa lý, mặt hàng ...phải được tính vào giá trị doanh nghiệp, thực hiện việc bán đấu giá cổ phiếu, niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán các doanh nghiệp đã cổ phần hoá đủ điều kiện.

-*Tăng cường vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.* Việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trong các

DNNN đã cổ phần hoá về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã tách bạch rõ hơn vai trò của nhà nước đối với các doanh nghiệp trong việc thực hiện quyền chủ sở hữu và quản lý nhà nước. Nhưng cần hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, đại diện chủ sở hữu phần vốn góp vào công ty cổ phần

-*Cần có chính sách đối với người lao động :* đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp và giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động.

Việc cải cách khu vực DNNN nói chung và cổ phần hóa DNNN nói riêng liên quan đến một vấn đề hệ trọng: nước ta phát triển theo con đường định hướng XHCN. Do đó phải từng bước tạo cơ sở kinh tế, nền tảng kinh tế để thực hiện sự định hướng đó. Vì thế, kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, phải nắm những ngành, lĩnh vực trọng yếu trong nền kinh tế, những sản phẩm có tính chất quyết định đến quốc kế dân sinh để nhà nước có thể chi phối, định hướng nền kinh tế. Vì vậy, quá trình cổ phần hóa DNNN cần tuân theo nguyên tắc không làm suy yếu vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế mà phải củng cố vai trò đó.

-***Thứ hai****, chuyển DNNN thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên* (Công ty hoá DNNN). DNNN cần chuyển thành các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có bao nhiêu vốn thì chỉ có thể chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn đó, nhà nước không chịu trách nhiệm về những thiệt hại bên ngoài số vốn mà nhà nước thực sự sở hữu. Do đó, việc chuyển DNNN thành công ty trách nhiệm hữu hạn sẽ giảm được tình trạng nợ nần và những quyết định vô trách nhiệm của các DNNN.

Việc chuyển các DNNN thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là sự thay đổi hình thức pháp lý của DNNN, chuyển từ loại doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo luật Doanh nghiệp (công ty hoá DNNN) Điều đó có ý nghĩa nhiều mặt không những giúp đổi mới cơ chế quản lý DNNN mà còn giúp tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng chung.

-***Thứ ba****, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty, chuyển tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh.*

Hoàn thành việc sắp xếp các tổng công ty nhà nước hiện có nhằm tập trung hơn nữa các nguồn lực để chi phối được những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; làm lực lượng chủ lực trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, cung cấp những sản phẩm trọng yếu cho nền kinh tế và xuất khẩu; làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

-Chuyển các công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con nhằm khắc phục mối quan hệ hành chính hiện nay giữ công ty mẹ với các đơn vị thành viên, thiết lập quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn; đặc biệt là quan hệ tài chính giữa công ty mẹ và công ty con. Việc chuyển công ty nhà nước sang mô hình công ty mẹ - công ty con phải theo đúng nguyên tắc : tổng công ty (công ty mẹ) đầu tư vốn vào các doanh nghiệp thành viên là những công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ hoặc là công ty cổ phần mà tổng công ty giữ cổ phần chi phối.

-Hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước có sự tham gia của các thành phần kinh tế khác, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, có quy mô rất lớn về vốn, có trình độ công nghệ cao và quản lý tiên tiến hoạt động cả trong và ngoài nước và có vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

-***Thứ tư,*** *thực hiện bán, khoán kinh doanh,cho thuê vàđặc biệt c*ần kiên quyết cho phá sản những DNNN hoạt động không hiệu quả, nhưng không áp dụng được các hình thức cổ phần hoá, giao, bán, khoán kinh doanh.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp trên, cần quán triệt sâu sắc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN nhằm nâng cao và thống nhất nhận thức, từ đó có quyết tâm cao trong thực hiện.

(2)Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ để xây dựng một nền kinh tế thị trường rộng lớn, đa hình thức sở hữu

Nhờ thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nên kinh tế tư nhân đã được hồi sinh, phát triển và đã mang lại kết quả kinh tế -xã hội to lớn. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân ở nước ta còn nhiều tồn tại, yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế và cạnh tranh quốc tế quyết liệt. Trong thời gian tới, để phát triển kinh tế tư

nhân nhằm đạt được các mục tiêu dài hạn của đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế, *về phía nhà nước cần tập trung vào các giải pháp sau:*

Một là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Để tạo môi trường tốt hơn cho sự phát triển kinh tế tư nhân, thì sự cam kết của Nhà nước về vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đồng thời phải tạo ra một khung khổ pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của thành phần kinh tế này.

Việc hoàn thiện pháp luật đối với kinh tế tư nhân phải đặt trong nền pháp luật chung của đất nước đối với các thành phần kinh tế, mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, từ đó mà nhất thể hoá luật pháp đối với các thành phần kinh tế, nghĩa là mọi thành phần kinh tế đều được điều chỉnh theo một luật chung. Theo tinh thần đó Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Đầu tư (2005), luật thương mại (2005), ... đã được ban hành. Hiện nay cần ban hành đầy đủ những văn bản cần thiết để triển khai thi hành các luật đó. Vấn đề quan trọng, có tính chất quyết định hiện nay là *thực thi pháp luật*, chống phân biệt đối xử trong việc thi hành luật.

Hai là, sửa đổi, bổ xung một số cơ chế, chính sách bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và điều kiện để phát triển.

Về chính sách ruộng đất, quy hoạch tổng thể sử dụng đất; nhanh chóng hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm cho quyền sử dụng đất biến thành hàng hoá một cách thuận lợi, có thể thế chấp để vay vốn ngân hàng; đơn giản hoá các quy định về chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, tạo điều kiện để doanh nghiệp có được mặt bằng sản xuất kinh doanh. *Thực hiện chính sách tài chính, tín dụng* đối với kinh tế tư nhân bình đẳng với các thành phần kinh tế khác; tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn vốn; đa dạng hoá các hình thức cho vay vốn.*Về chính sách đầu tư*, một mặt, nhà nước tập trung đầu tư có hiệu quả các công trình kết cấu hạ tầng để đáp ứng yêu cầu phát triển. Đồng thời Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân ứng dụng nhanh khoa học công nghệ tiên tiến; trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản trị cho chủ doanh nghiệp và trình độ kỹ thuật cho người lao động; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đối với kinh tế tư nhân nhằm loại bỏ tất cả các cản

trở, hạn chế , tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển của khu vực này.

Ba là, tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế nhằm tạo điều kiện và hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển. Vì thế cần phải đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thực hiện chế độ " một dấu, một cửa ", tránh gây phiền hà và sách nhiễu doanh nghiệp và người dân.

(3)Phát triển đồng bộ các loại thị trường để thị trường thực hiện chức năng của nó

Trong một nền kinh tế thị trường, thị trường đóng vai trò là cơ sở cho việc phân phối các nguồn lực kinh tế, hầu hết các nguồn lực kinh tế đều thông qua thị trường mà được phân phối vào trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế một cách tối ưu. Đây là điều khác biệt căn bản giữa nền kinh tế thị trường với nền kinh tế kế hoạch truyền thống. Vì thế, để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế cần phải hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

Đối với thị trường hàng hoá, dịch vụ*:* Trong những năm tới, nhà nước cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

-Đẩy mạnh tự do hoá thương mại phù hợp với cam kết song phương, đa phương của nước ta và theo thông lệ quốc tế. Việc thực thi nghiêm chỉnh luật thương mại (2005) là giải pháp quan trọng để thực thi tự do hoá thương mại theo cam kết. Tiếp tục giảm dần các biện pháp bảo hộ thuế quan và phi thuế quan phù hợp với cam kết quốc tế. Thực thi nghiêm túc Luật cạnh tranh là biện pháp có tính đột phá để xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng.

- Tiếp tục bãi bỏ tất cả các quy định có tính chất hạn chế quyền tự do kinh doanh của công dân. Công dân có quyền tự do kinh doanh trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực mà luật pháp không cấm, thu hẹp lĩnh vực cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện, thu hẹp những lĩnh vực nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ độc quyền doanh nghiệp. Đối với những lĩnh vực cần tồn tại độc quyền nhà nước, thì phải có quy chế kiểm tra chặt chẽ nhằm ngăn chặn các hành vi lạm dụng vị thế của doanh nghiệp khống chế thị trường.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá của nhà nước. Thực hiện Pháp lệnh giá, điều chỉnh danh mục các sản phẩm mà nhà nước quản lý giá theo hướng nhà nước chỉ quản lý giá những sản phẩm có ảnh hưởng lớn, quyết định đến đời sống

và sản xuất khi có biến động lớn về giá, nhà nước tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Phát triển mạnh thương mại trong nước ở tất cả các vùng, tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu để kích thích và tạo điều kiện phát triển sản xuất. Thị trường dịch vụ và du lịch của nước ta chưa phát triển, còn nhiều tiềm năng. Vì thế, cần tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là dịch vụ cao cấp, có giá trị gia tăng lớn; phát triển mạnh hơn nữa các dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ tư vấn; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hoá các loại hình du lịch.

Đối với thị trường tài chính: Hội nhập kinh tế quốc tế, có thể nói, đã đặt thị trường tài chính - tiền tệ vào nơi đầu sóng, ngọn gió đối mặt với những nguy cơ, thách thức đe doạ sự an toàn của thị trường này. Để thị trường này phát triển, vận hành an toàn, hiệu quả, cần *Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý* cho thị trường tài chính theo hướng đồng bộ, hoàn chỉnh, thống nhất và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Do đó, cần rà soát tổng thể cơ sở pháp lý của thị trường tài chính, so sánh với các cam kết của Việt Nam về lĩnh vực này. Từ đó xây dựng chương trình hoàn thiện nền tảng pháp lý chung thống nhất cho thị trường tài chính và các thị trường bộ phận.

Một số giải pháp để phát triển các loại hình thị trường tài chính (thị trường bộ phận) quan trọng nhất đối với nền kinh tế Việt Nam.

-Đối với thị trường tiền tệ - tín dụng: Sắp xếp lại, lành manh hoá tài chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại. Đối với ngân hàng thương mại nhà nước, cần giải quyết dứt điểm vấn đề nợ đọng, nâng mức vốn tự có, tách các nghiệp vụ chính sách và cho vay theo chỉ định của Chính phủ khỏi các hoạt động của ngân hàng thương mại nhà nước, cơ cấu lại sở hữu của ngân hàng thương mại nhà nước thông qua cổ phần hoá. Nâng cao năng lực quản lý, trình độ của viên chức ngân hàng ngang tầm khu vực, hiện đại hoá công nghệ ngân hàng, mở cửa thị trường dịch vụ tài chính ngân hàng, gỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Sắp xếp lại ngân hàng thương mại cổ phần, tăng nhanh tiềm lực tài chính, vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần đến năm 2010 phải đạt 1000 tỷ đồng, tiến hành giải thể hoặc sáp nhập các ngân hàng yếu kém.

Hoàn thiện cơ chế lãi suất và công cụ nghiệp vụ thị trường mở để điều tiết thị trường tiền tệ. Tăng tính độc lập, tự chủ và vai trò điều hành thị trường tiền tệ của Ngân hàng nhà nước như một ngân hàng trung ương hiện đại. Tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát và dự báo, phòng ngừa rủi ro để bảo đảm an toàn cho hệ hống ngân hàng.

-Đối với thị trường chứng khoán: Luật chứng khoán đã được ban hành tháng 6 năm 2006, cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy đồng bộ điều chỉnh hoạt động thị trường chứng khoán phù hợp với thực tiễn và chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu chiến lược phát triển thị trường chứng khoán là đến năm 2010 đưa tổng giá trị thị trường đạt mức 10 - 15% GDP. Để thực hiện được mục tiêu đó, cần nâng cao hiệu quả của quá trình huy động vốn trên thị trường chứng khoán thông qua cơ chế chào bán chứng khoán ra công chúng, tạo điều kiện cho các công ty tiếp cận thị trường chứng khoán một cách thuận lợi; gắn cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước với thị trường chứng khoán để tăng thêm khối lượng hàng hoá đa dạng cho công chúng đầu tư. Nâng cao chất lượng hoạt động Sở giao dịch chứng khoán, phát triển từng bước thị trường phi tập trung (OTC) dành cho các chứng khoán không đủ điều kiện niêm yết, phát triển thị trường phụ trợ, các tổ chức dịch vụ chứng khoán.

-Đối với thị trường bảo hiểm: Đổi mới và tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kinh doanh bảo hiểm thông qua việc sửa đổi, bổ xung và hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm; kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm và nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức quản lý về kinh doanh bảo hiểm; hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, nâng cao vai trò tự quản của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thông qua việc thực hiện các biện pháp tăng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm (đạt 14.000 tỷ đồng vào năm 2010); sắp xếp lại và phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm theo hướng đa dạng hoá sở hữu để thu hút các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm bảo hiểm; ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động quản lý kinh doanh bảo hiểm. Cần có lộ trình và biện pháp phù hợp mở cửa thị trường bảo hiểm theo cam kết với WTO.

Đối với thị trường bất động sản: Trong thời gian tới, để phát triển thị trường bất động sản đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế, cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

-Hoàn thiện các văn bản pháp luật tạo khung pháp lý cho việc biến quyền sử dụng đất thành hàng hóa một cách thuận lợi để đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển. Hiến pháp năm 1992 và Luật Đất đai năm 2003 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhà nước thực hiện quyền quyết định đối với đất đai như quyết định mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, định giá đất, ... Các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao quyền sử dụng đất có các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn. Để biến quyền sử dụng đất thành hàng hoá, *cần phải có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công khai hoá quy hoạch sử dụng đất.* Các quy định về chuyển nhượng, giao dịch quyền sử dụng đất phải đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

-Giá cả bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Trong kinh tế thị trường, việc giao dịch về bất động sản phải tuân theo các quy luật vận động của thị trường và do thị trường điều tiết. Vì thế, giá cả bất động sản, trong đó có giá đất phải do thị trường quyết định là chủ yếu. Do đó, sự can thiệp của nhà nước vào thị trường bất động sản phải thông qua việc sử dụng các tác nhân thị trường, không thể can thiệp bằng các biện pháp phi thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản: Để nâng cao vai trò quản lý của nhà nước cần phải: Trước hết, nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh bất động sản. Bất động sản tham gia vào hầu hết các quan hệ kinh tế xã hội, vì vậy có nhiều quy định pháp luật liên quan đến thị trường bất động sản, mà sự chi phối trực tiếp là Luật Đất đai, Luật kinh doanh bất động sản, Luật xây dựng, Luật nhà ở, các luật thuế liên quan đến sử dụng, chiếm hữu và giao dịch bất động sản, ... cùng hệ thống văn bản cụ thể hoá, hướng dẫn thi hành các luật nói trên. Hiện nay cần rà soát lại để bảo đảm tính thống nhất của các văn bản pháp luật đã ban hành và hoàn thiện các chính sách, các định chế hỗ trợ quản lý thị trường bất động sản; chính sách về tài chính, thuế đối với đăng ký, giao dịch bất động sản, chính

sách đền bù, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi giải phóng mặt bằng để thu hồi đất, ban hành các quy định về đăng ký hành nghề kinh doanh các loại dịch vụ bất động sản. Thứ đến, tổ chức và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản từ trung ương xuống địa phương, tổ chức các tổ chức dịch vụ công để thực hiện các thủ tục giấy tờ liên quan đến giao dịch bất động sản. Sau nữa, hiện nay cần có biện pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề đầu cơ đất, đẩy giá đất lên cao, gây khó khăn cho đầu tư phát triển, giải quyết nhà ở; khắc phục tình trạng giao dịch vòng vèo qua nhiều trung gian không cần thiết, chi phí giao dịch cao, thông tin về bất động sản thiếu và không rõ ràng làm thiệt hại lợi ích của người dân.

Đối với thị trường sức lao động: Trong những năm tới, để phát triển thị trường sức lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển thị trường sức lao động*. Việc hoàn thiện các văn bản pháp luật về lao động phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm quyền tự do tìm việc làm của người lao động và quyền lựa chọn của người sử dụng lao động. Người lao động có quyền tự do tìm việc làm, chọn chỗ làm việc và nơi cư trú. Vì vậy, cần gỡ bỏ các rào cản về hộ khẩu và các quy định hành chính về nơi cư trú.

Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động, các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về ký kết hợp đồng lao động và phải trả lương cho người lao động theo hợp đồng đã ký kết và thực hiện các chế độ (như bảo hiểm xã hội) đối vối người lao động theo quy định của pháp luật, đưa thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể thành quy chuẩn của quan hệ lao động.

- *Hoàn thiện chính sách tiền lương phù hợp với kinh tế thị trường*. Tiền lương là giá cả sức lao động, do quan hệ cung cầu về lao động quyết định và phải đảm bảo tái sản xuất mở rộng sức lao động. Quan hệ lao động ở nước ta có thể chia thành hai nhóm: Nhóm quan hệ lao động điều chỉnh theo Bộ luật lao động, nguồn chi trả tiền lương cho người lao động trong nhóm này là chi phí ứng trước của người sử dụng lao động, phụ thuộc vào kết quả hoạt động của từng doanh nghiệp. Vì vậy trong nhóm quan hệ này, việc xác định mức lương tối thiểu có ý nghĩa quan trọng để điều chỉnh lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động không được trả

lương cho người lao động thấp hơn mức tối thiểu do Chính phủ quy định. Nhóm quan hệ lao động được điều chỉnh theo Pháp lệnh công chức, nguồn chi trả lương do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc hỗ trợ một phần. Trong nhóm quan hệ này, mức lương trung bình (tốt nghiệp đại học qua tập sự) của công chức là rất quan trọng. Các quy định pháp luật về tiền lương đối với cả hai nhóm đối tượng này cần được bổ xung, sửa đổi, hoàn chỉnh ở từng luật, pháp lệnh cho phù hợp với cơ chế thị trường.

- *Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với cơ chế thị trường.* Cải tiến chế độ thu và chi để người lao động không bị ràng buộc bởi đơn vị hoặc thành phần kinh tế nào; cần nghiên cứu và ban hành chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Tổ chức công đoàn phải được tổ chức rộng khắp, đến tận cơ sở sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế và nâng cao hơn nữa vai trò của tổ chức này.

-Để cung và cầu lao động có thể gặp nhau, *cần phải phát triển hệ thống hỗ trợ giao dịch trên thị trường lao động*, hệ thống này là cầu nối giữa cung – cầu lao động. Do đó phải củng cố và phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm; phát triển đa dạng các kênh giao dịch trên thị trường sức lao động , củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Đối với thị trường khoa học và công nghệ. Để thúc đẩy sự phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong thời gian tới, cần tập trung giải quyết những vấn đề sau :

-Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp luật cho thị trường khoa học và công nghệ : sửa đổi, bổ sung và ban hành mới những văn bản dưới luật liên quan tới sở hữu trí tuệ phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam với WTO về lĩnh vực này, liên quan đến các giao dịch, hợp đồng mua bán, chuyển giao công nghệ.

-Xây dựng cơ chế, chính sách cho phát triển tiềm lực của các tổ chức khoa học và công nghệ, hỗ trợ xây dựng năng lực công nghệ của các doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, phát triển nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ doanh nghiệp sớm có đội ngũ chuyên gia công nghệ có trình độ cao.

-Chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, định hướng thị trường ; thúc đẩy sự liên kết trong đầu tư đổi mới

công nghệ thông qua việc đa dạng hóa mối liên kết : viện nghiên cứu –doanh nghiệp, nhà nước- viện nghiên cứu –doanh nghiệp,...

-Phát triển mạnh hệ thống các tổ chức dịch vụ công nghệ, thông tin, môi giới công nghệ, các hình thức giao dịch, mua bán công nghệ.

3.2.5. Tiếp tục đổi mới chức năng và phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế

Tuy chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước đã thay đổi tương đối cơ bản trong quá trình đổi mới. Nhưng để đáp ứng yêu cầu xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN và thực hiện các cam kết của Việt nam với WTO, cần tiếp tục *đổi mới chức năng và phương thức quản lý* kinh tế của nhà nước. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, thì quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa nhà nước và doanh nghiệp, giữa nhà nước và xã hội có sự thay đổi. Chính phủ không nên và cũng không thể làm tất cả. Việc gì thị trường có thể làm tốt thì để thị trường làm, việc gì tư nhân làm đươc và làm tốt thì nên để tư nhân làm; việc gì xã hội có thể làm được thì hãy để xã hội làm. Do đó cần giảm mạnh phạm vi, lĩnh vực và mức độ can thiệp của Nhà nước vào kinh tế. Nhà nước cần tập trung *thực hiện tốt những chức năng cơ bản của mình:* Thiết lập khung khổ pháp luật cho nền kinh tế thị trường hoạt động; tập trung điều tiết kinh tế vĩ mô; bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; cung cấp hàng hóa công cộng; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ nhất, thiết lập khung khổ pháp luật cho hoạt động của kinh tế thị trường.Việc sửa đổi, bổ xung, hoàn thiện pháp luật ở nước ta hiện nay phải đảm bảo các văn bản pháp luật của Việt Nam tương thích với pháp luật quốc tế và phù hợp với những quy định của WTO (đã được phân tích ở trên). Chỉ có như vậy mới tạo điều kiện để nền kinh tế nước ta hội nhập đầy đủ với nền kinh tế thế giới, thực hiện các cam kết quốc tế.

Thứ hai, quản lý kinh tế vĩ mô. Trong nền kinh tế thị trường, Chính phủ không nên kiểm soát vi mô, mà nên giành cho các lực lượng thị trường để tập trung vào quản lý kinh tế vĩ mô. Cụ thể là:

- *Nhà nước định hướng cho sự phát triển kinh tế-xã hội* thông qua việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế –xã hội trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. Hiện nay, cần triển khai

tích cực việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2011 – 2020) với mục tiêu là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.Quan điểm cơ bản của chiến lược là *tăng tốc độ phát triển, hiệu quả, hiện đại, phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế.* Chiến lược, kế hoạch này sẽ định hướng cho sự phát triển kinh tế – xã hội, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái và xác định phương hướng, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

-Điều tiết và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô: Điều tiết sự vận động của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô là nhiệm vụ rất cơ bản của Nhà nước.Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế, những chấn động kinh tế bên ngoài theo tác động dây truyền sẽ tác động đến nền kinh tế nước ta, nền kinh tế hội nhập càng sâu thì những tác động đó càng nhanh và mạnh. Vì vậy, điều hành kinh tế vĩ mô là một vấn đề khó khăn, phức tạp.

Để thực hiện được nhiệm vụ này, Nhà nước phải sử dụng tất cả các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô kể cả lực lượng kinh tế của Nhà nước, trong đó chính sách tài chính và chính sách tiền tệ được coi là hai công cụ trung tâm. Thực tế điều hành kinh tế vĩ mô các năm 2007-2009: kiềm chế lạm phát,ổn định kinh tế vĩ mô năm 2008; ngăn chặn suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, duy trì tăng trưởng năm 2009 cũng chứng minh như vậy. Từ thực thế điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong những năm qua, có thể nêu lên những điểm đáng chú ý: (1)Chính phủ cần xuất phát từ tình hình thực tế kinh tế trong nước và quốc tế để xác định chính xác nhiệm vụ trung tâm, nhiệm vụ ưu tiên, từ đó đề ra các giải pháp thiết thực và nỗ lực chỉ đạo thực hiện thì mới mang lại kết quả mong muốn. (2)Để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, cần sử dụng đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó cần có sự phối hợp chính sách tài chính và chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, suy đến cùng lạm phát là một hiện tượng tiền tệ, vì vậy, chính sách tiền tệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. (3)Để ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng cũng phải sử dụng tổng hợp các giải pháp, trong đó các giải pháp kích thích kinh tế -giải pháp keynes về kích cầu, kích cầu đầu tư và tiêu dung-có ý nghĩa quyết định.

-Cùng với việc thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô, nhà nước *cần thực hiện tốt chức năng kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh tế*, các chủ thể kinh tế. Chính sự yếu kém, buông lỏng sự kiểm soát của nhà nước đối với hệ thống tài chính – ngân hàng là một trong những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lần này, đây là một bài học.

-Việt Nam đã là thành viên của WTO, nên sự can thiệp vào các hoạt động kinh tế không thể trái với quy định của WTO. Chẳng hạn, các biện pháp trợ cấp mà chính phủ áp dụng như trợ cấp xuất khẩu thì nay thuộc loại trợ cấp bị cấm, mà phải áp dụng các hình thức trợ cấp mà WTO cho phép như trợ cấp dưới dạng "hộp xanh".

Thứ ba, cung cấp hàng hoá công cộng. Điều này có liên quan đến phát triển khu vực kinh tế nhà nước. Nền kinh tế có hai khu vực lớn là khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân hay là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Giữa hai khu vực kinh tế này phải có một tương quan nào đó. Nếu như khu vực kinh tế nhà nước quá rộng thì sẽ làm cho nền kinh tế trì trệ, kém hiệu quả. Điều này giải thích vì sao tư nhân hoá kinh tế nhà nước lại trở thành một xu hướng ở các nước phương Tây vào những năm 1980 trở lại đây. Nhưng nếu như khu vực kinh tế nhà nước quá nhỏ thì điều đó có nghĩa là có nhiều hàng hoá công cộng không ai cung cấp. Như vậy, giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân phải có một tương quan hợp lý thì nền kinh tế mới phát triển có hiệu quả. Nhưng vấn đề đặt ra là tương quan đó hay là cái tỷ lệ hợp lý đó là bao nhiêu? Thật khó có câu trả lời cụ thể. Tương quan đó là bao nhiêu tuỳ thuộc vào mỗi nền kinh tế ở một giai đoạn phát triển nhất định.

Quan điểm của các nhà kinh tế gần như thống nhất là nhà nước nên *tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, tức là cung cấp hàng hoá công cộng* như hệ thống đường giao thông, hệ thống cảng hàng không, cảng biển, điện, nước, thông tin liên lạc. Những ngành này tư nhân không có khả năng làm hoặc không muốn làm vì vốn đầu tư lớn, lợi nhuận thấp. Cung cấp hàng hóa công cộng là chức năng truyền thống của nhà nước. Vì vậy, Nhà nước ở nước ta tất yếu cũng phải thực hiện chức năng đó. Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng ở nước ta đã được mở rộng đáng kể, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế còn lạc hậu, thiếu đồng bộ và tụt hậu so với các nước trong khu vực. Sự yếu kém này là một trong những bất cập hiện nay đối với sự phát triển

kinh tế – xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Vì thế, Nhà nước cần ưu tiên ngân sách và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước hiện nay.

Thứ tư, đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và công bằng xã hội

Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững là mục tiêu mà mỗi quốc gia đều cố gắng đạt được. Đối với Việt Nam tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và liên tục trong một thời gian dài có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nó là điều kiện tiên quyết để rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển của nước ta với các nước trong khu vực và thế giới.

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá cao trong suốt thời kỳ đổi mới,tuy nhiên tăng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu dựa vào sự gia tăng các yếu tố đầu vào như vốn và lao động, đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TEP) còn thấp so với các nước; môi trường sinh thái bị suy thoái, xuống cấp.

Vì thế, để đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách phát triển và nâng cao các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Đó là: Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại; nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế theo hướng hiện đại; đẩy mạnh cải cách về thể chế kinh tế để khơi dậy tiềm năng phát triển của nền kinh tế; thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đây là yêu cầu của phát triển kinh tê bền vững.

Phương thức can thiệp của nhà nước vào kinh tế cần có sự đổi mới triệt để hơn theo hướng *giảm tối đa sự can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động của thị trường và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,* chuyển sang phương thức quản lý bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu, thay vì dựa vào mệnh lệnh hành chính, chính phủ cần tác động đến sản xuất kinh doanh chủ yếu thông qua các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ. Nhà nước thực hiện quản lý bằng pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế.

Để thực hiện có hiệu quả chức năng, nghĩa vụ cơ bản của nhà nước, cần phải nâng cao năng lực của nhà nước. Muốn vậy phải *cải cách nhanh, triệt để*

nền hành chính nhà nước. Trong thời gian qua, cải cách hành chính tiến hành chậm, thiếu kiên quyết và hiệu quả thấp. Cải cách hành chính nhà nước bao gồm 4 nội dung: cải cách thể chế hành chính; cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước; đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tài chính công.

Trong thời gian tới, cải cách hành chính phải đi vào chiều sâu, và phải cải cách đồng bộ các yếu tố của nền hành chính nhà nước, trong đó lấy *cải cách thể chế hành chính là nội dung chủ yếu và là trọng tâm của cải cách hành chính*. Cải cách thể chế hành chính theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ những khâu xin phép, xét duyệt không cần thiết, công khai, minh bạch các quy định thủ tục hành chính. Mặc dù cải cách thủ tục hành chính được quan tâm từ nhiều năm nay, nhưng vướng mắc lớn nhất trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam vẫn là những vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính. Các doanh nghiệp vẫn đang hết sức khó khăn, lung túng về thủ tục hành chính. Vì thế, để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, cần cải cách thể chế hành chính một cách quyết liệt hơn nữa.

Cùng với việc cải cách thể chế hành chính, cần đổi mới bộ máy, phân định rõ chức năng và quy chế hoạt động của hệ thống hành chính; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên nghiệp hóa, nâng cao phẩm chất đạo đức. Đồng thời đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và những tiêu cực khác, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Chỉ có thực hiện cải cách triệt để những vấn đề trên mới nâng cao được năng lực và hiệu quả điều hành của nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; thể hiện bản chất của nhà nước XHCN là *nhà nước phục vụ, nhà nước dịch vụ*, chứ không phải chủ yếu là hành chính, cai trị.

3.2.6.Tạo sự đột phá trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập kinh tế mang lại hiệu quả cao

****Tạo sự đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hiện đại, tận dụng lợi thế trong phân công lao động quốc tế***

Cơ cấu ngành kinh tế luôn có vai trò quan trọng đối với mỗi nền kinh tế, nhất là khi nền kinh tế đã hội nhập vào kinh tế thế giới. Cơ cấu ngành hiện đại, hợp lý sẽ cho phép khai thác được các nguồn nội lực và tận dụng được lợi thế

trong hệ thống phân công lao động quốc tế. Chính phủ của mỗi nước cần biết điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế của nước mình theo các điều kiện kinh tế thế giới và lợi thế đang thay đổi. Đối với nước ta, để đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, trong những năm tới, nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề sau đây:

- *Xây dựng chiến lược tổng thể và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành:* Việc xây dựng chiến lược, chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành cần bảo đảm các yêu cầu:

+ Phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường, trong điều kiện hội nhập kinh tế thì không thể chỉ là thì trường trong nước mà còn cả thị trường ngoài nước, Nếu không làm như vậy, thì chiến lược và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế sẽ thiếu cơ sở thực tế, duy ý chí, khó có thể thực hiện được và có thể sẽ gây ra lãng phí các nguồn lực.

+ Chiến lược và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành phải phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế. Do đó, cần phải thực hiện mô hình tăng trưởng hướng về xuất khẩu. Ngành nào, sản phẩm nào có khả năng xuất khẩu thì phải ưu tiên phát triển.

+ Phải phù hợp với xu thế phát triển của Việt Nam và thế giới. Xu thế phát triển của kinh tế thế giới ngày nay là phát triển dựa vào tri thức. Thế nhưng hiện nay phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam là sản phẩm của những ngành sử dụng nhiều lao động và tài nguyên, ít hàm lượng tri thức và công nghệ. Vì vậy, Việt Nam cần có chính sách khuyến khích phát triển các ngành sử dụng vốn và hàm lượng tri thức cao.

+ Chiến lược và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành phải gắn với mục tiêu tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Nếu tập trung phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động sẽ cản trở những nỗ lực phát triển kinh tế tri thức và không nâng cao được năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Nhưng Việt Nam lại có lợi thế về lao động, lực lượng lao động dồi dào, tiền công thấp. Vì thế, chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành mặc dù phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, nhưng vẫn phải khuyến khích phát triển các ngành tạo ra nhiều việc làm và phát huy lợi thế của nguồn nhân lực.

- *Lựa chọn các ngành, lĩnh vực cần tập trung phát triển:*

Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là tham gia vào hệ thống phân công lao động toàn cầu. Mỗi nước cần xác định vị thế của mình trong hệ thống phân công đó, phải giành được khâu mà mình có lợi thế, có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Vì thế, việc lựa chọn các ngành, lĩnh vực tập trung phát triển có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược điều chỉnh cơ cấu ngành và trong chiến lược phát triển.

Thực tế hiện nay ở nước ta, số ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại còn ít. Nền công nghiệp mang tính chất gia công, lắp ráp; tốc độ đổi mới công nghệ trong hầu hết các ngành công nghiệp còn chậm và đang ở mức trung bình là phổ biến. Khu vực dịch vụ chưa phát huy được tiềm năng to lớn của khu vực này, dịch vụ chất lượng cao còn ít. Do đó, cần tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế và phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế tri thức trên thế giới hiện nay, đồng thời đẩy mạnh sự phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động để tận dụng lợi thế của nước ta về nhân lực. Tuy nhiên, cần thấy rằng lợi thế về lao động đang giảm dần. Về lâu dài lợi thế cạnh tranh đang thay đổi theo hướng ưu thế thuộc về yếu tố công nghệ và thi thức.

- *Tăng cường huy động vốn đầu tư và điều chỉnh cơ cấu đầu tư.* Để điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cần phải có đủ lượng vốn cần thiết và quan trọng hơn là phải điều chỉnh cơ cấu đầu tư, nó được xem là khởi đầu của sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên thực tế.

Cùng với sự phát triển của kinh tế tư nhân, tỷ trọng vốn đầu tư của tư nhân trong nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng vốn đầu tư xã hội; Vì thế, vốn của nhà nước cần đầu tư một cách có trọng tâm, trọng điểm, có sự lựa chọn như lĩnh vực công cộng, hoặc lĩnh vực cần thiết cho nền kinh tế mà tư nhân không có khả năng làm được hoặc không muốn đầu tư, giảm sự đầu tư của nhà nước trong các lĩnh vực mà tư nhân có thể đảm nhận được.

- *Xác định lại vai trò của nhà nước và phương thức tác động của nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Trong nền kinh tế thị trường, cơ cấu kinh tế được hình thành dưới sự tác động của cơ chế thị trường, chứ không thể bị áp đặt bởi ý chí chủ quan của nhà nước.Tuy nhiên, Nhà

nước có vai trò rất quan trọng trong quá trình đó, Nhà nước đóng vai trò là "bà đỡ", tạo ra những điều kiện cần thiết để cơ cấu kinh tế hình thành, chuyển dịch phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế.

Phương thức tác động của nhà nước đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó có cơ cấu ngành kinh tế, cần có sự đổi mới cơ bản. Nhà nước cần xác định rõ quan điểm phát triển, mô hình phát triển, cơ cấu kinh tế và định hướng chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư đối với toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách tác động đến sự điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã được xác định.Cơ chế, chính sách của nhà nước mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích và hỗ trợ tư nhân và cả các nhà đâu tư nước ngoài đầu tư vào những ngành, lĩnh vực cần tập trung phát triển; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào những ngành sử dụng nhiều công nghệ cao và tri thức, đầu tư vào các ngành định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cần phải thay đổi phù hợp với quy định của WTO. Chính sách hỗ trợ cần chuyển từ hình thức hỗ trợ trực tiếp sang hình thức hỗ trợ gián tiếp, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu lần này đã tác động mạnh đến nền kinh tế nước ta và làm lộ rõ những yếu điểm của nó mà nhà nước cần xử lý thỏa đáng vào thời kỳ hậu khủng hoảng.

.Mô hình tăng trưởng mà Việt Nam theo đuổi bấy lâu nay không còn thích hợp. Trong thời gian qua, nền kinh tế nước ta tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, tăng trưởng chủ yếu dựa trên cơ sở tăng vốn và tăng lao động, tiêu tốn vật liệu và năng lượng, có thể coi là một nền kinh tế tiêu hao. Trong khi đó, các nước trên thế giới đang chuyển mạnh cơ cấu theo hướng hiện đại, đặc biệt chú ý đến chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Vì thế, sau cuộc khủng hoảng này, Nhà nước cần *xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng, hiệu quả tăng trưởng*, giữa tăng trưởng theo chiều rộng và theo chiều sâu. Nếu không chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả thì sẽ tụt hậu về chất lượng tăng trưởng ngày càng xa hơn và sẽ không thể thích ứng được với cạnh tranh quốc tế gay gắt.

.Sau cuộc khủng hoảng này, nền kinh tế thế giới sẽ được tái cấu trúc. Các nước phát triển và các nước mới nổi (BRIC) sẽ phát triển mạnh công

nghệ cao và kinh tế tri thức. Xu hướng này có tác dụng làm dịch chuyển cơ cấu kinh tế và thị trường toàn cầu. Nhà nước cần nắm bắt xu hướng này của thế giới để xác định chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta khi nền kinh tế phục hồi. Chúng ta phải tái cấu trúc nền kinh tế, *đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển kinh tế tri thức. Điều này cần phải làm quyết liệt.* Trong quá trình này, chúng ta cần đặc biệt cảnh giác với giá rẻ, giá gần như "cho không" của công nghệ thấp chuyển từ các nước đi trước đến các nước đi sau. Chính phủ nên sớm có đề án tái cấu trúc nền kinh tế, xác định rõ phương hướng, nội dung và biện pháp tái cấu trúc nền kinh tế, không nên để lỡ cơ hội này.

.Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lần này cho thấy nước nào phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu thì bị tác động nhiều. Song cho đến nay nền kinh tế nước ta vẫn phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài cả đầu vào lẫn đầu ra (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP lên tới 167% năm 2007). Vì vậy, cần *giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.* Tuy trong giai đoạn hiện nay, chúng ta vẫn phải ưu tiên cho xuất khẩu, nhưng về dài hạn, cần phải giảm tỷ trọng xuất nhập khẩu so với GDP, thị trường trong nước cần được coi trọng.

**** Nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế***

Hội nhập kinh tế mang lại lợi ích như thế nào và đến mức nào phần lớn tuỳ thuộc vào năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Cạnh tranh có 3 cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Hiện nay năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế nước ta còn rất hạn chế nên Việt Nam đứng trước một thách thức lớn là cạnh tranh quốc tế quyết liệt. Vấn đề đặt ra là cần phải nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong thời gian tới để nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, Nhà nước cần tạo điều kiện, giúp đỡ doanh nghiệp *giải quyết những vấn đề* sau đây:

- *Nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp.* Chỉ có như vậy mới có thể sản xuất ra những sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, nhờ đó chiếm lĩnh được thị phần trong nước và quốc tế.

- *Nâng cao trình độ và năng lực tổ chức quản lý doanh nghiệp.* Đây được coi là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp nói chung cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng. Trình độ của

đội ngũ cán bộ quản lý không chỉ đơn thuần là trình độ học vấn mà còn là những kiến thức rộng lớn thuộc nhiều lĩnh vực liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ pháp luật trong nước và quốc tế, thị trường… đến kiến thức về xã hội nhân văn. Vì vậy, cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hoá.

- Trong điều kiện hội nhập, cạnh tranh quyết liệt, *các doanh nghiệp cần có chiến lược phát triển*. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp còn chưa xác định rõ chiến lược kinh doanh, ít quan tâm đến nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại. Vì thế việc xây dựng chiến lược kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Chiến lược đó bao gồm: chiến lược sản phẩm; chiến lược thị trường; chiến lược giá cả, phân phối, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu.

- Hiện nay phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ, vốn ít, công nghệ lạc hậu, nên để có thể đứng vững trong cạnh tranh gay gắt, cần phải *liên kết, hợp tác* nhằm tạo ra sức mạnh mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại nhờ đó nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

- *Tăng cường sự hỗ trợ của chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước* thông qua việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, các chính sách tài chính, tín dụng để doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn, nhờ đó đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng;…; đồng thời tăng cường vai trò của các hội, hiệp hội trong việc hỗ trợ doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế :

Những giải pháp cho vấn đề này gắn liền với quá trình cải cách kinh tế định hướng thị trường. Đây là vấn đề lớn, khó có thể giải quyết vấn đề một cách toàn diện và đầy đủ. Ở đây, tác giả luận án dựa vào những tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia của WEF để nêu một số giải pháp cho nền kinh tế Việt Nam.

- Hội nhập đầy đủ hơn và sâu hơn vào nền kinh tế thế giới để nâng cao "độ mở của nền kinh tế". Muốn vậy, Việt Nam cần phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ những cam kết với WTO về tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính.

- Giảm thiểu và tiến tới loại bỏ sự can thiệp hành chính của nhà nước vào nền kinh tế, vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự điều chỉnh kinh tế của nhà nước được thực hiện bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu thông qua các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ. Dành cho thị trường vai trò phân phối các nguồn lực kinh tế, nhà nước điều chỉnh sự phân phối ấy khi cần thiết.

-Hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính một cách lành mạnh nhằm huy động các nguồn vốn cho đầu tư, chính sách thuế phải phù hợp với cam kết với WTO góp phần tạo ra sân chơi bình đẳng, chứ không phải tận dụng nguồn thu tối đa cho ngân sách nhà nước.

- Nâng cao trình độ kĩ thuật công nghệ của nền kinh tế, hiện đại hoá năng lực sản xuất.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại liên kết trong và ngoài nước nhằm giảm chi phí sản xuất và phục vụ đời sống của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và xây dựng kinh tế tri thức. Do đó phải phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, chú trọng đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao; hình thành, phát triển thị trường lao động và tính linh hoạt của thị trường này,

- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp cho đội ngũ quản lý để họ có khả năng xây dựng và quản trị chiến lược phát triển doanh nghiệp, quản trị nhân lực theo hướng hiện đại

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước, trước hết là hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam phù hợp với những quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các thị trường theo cơ chế cạnh tranh. Đẩy mạnh tiến độ cải cách nền hành chính quốc gia. Biến cơ quan quản lý nhà nước thành người phục vụ dân, tạo điều kiện và nâng đỡ doanh nghiệp. Tăng qui mô và chất lượng dịch vụ do Chính phủ cung cấp.

3.2.7 Giải quyết tốt những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Gia nhập WTO sẽ tác động đến những vấn đề xã hội của nước ta như mất việc làm, bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư gia tăng. Sự gia tăng bất bình đẳng, nếu không được giải quyết kịp thời và thoả

đáng có thể sẽ đưa đến sự bất ổn xã hội, điều này có biến thành hiện thực hay không phụ thuộc rất lớn vào chính sách của Chính phủ về giải quyết các vấn đề xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế.Vì vậy, bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập. Trong thời gian tới, để thực hiện chức năng này Nhà nước cần *tập trung giải quyết những vấn đề* sau đây:

- *Thứ nhất, tập trung sức tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.* Muốn vậy phải duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhờ đó tạo thêm việc làm; phải khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề tạo nhiều việc làm cho người lao động. Việc khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế dân doanh, nhất là khu vực kinh tế tư nhân phi nông nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết việc làm, vì khối lượng việc làm được tạo ra trong thời gian vừa qua chủ yếu là do khu vực này và trong tương lai cũng sẽ như vậy.

Tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước trong việc giải quyết việc làm thông qua việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, trước hết là thực hiện chương trình quốc gia về việc làm đến năm 2010; thực hiện lồng ghép chương trình quốc gia về việc làm với các chương trình mục tiêu khác như về giáo dục - đào tạo, về xoá đói giảm nghèo, và các chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động, Muốn vậy, cần mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề, chuyển mạnh đào tạo nghề trình độ thấp sang đào tạo nghề trình độ cao. Phát triển thị trường sức lao động, phát triển hệ thống giao dịch việc làm, các hình thức giao dịch việc làm, hệ thống thông tin về thị trường lao động.

Thứ hai, tích cực xoá đói giảm nghèo: Tuy chúng ta đã đạt được kết quả đáng khích lệ về xoá đói giảm nghèo, nhưng tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo còn cao.

Để thực hiện tốt chủ trương xoá đói giảm nghèo, cần phải đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức xoá đói giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và sự trợ giúp quốc tế, xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo.

Tạo điều kiện cho người nghèo, xã nghèo phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập thông qua các chính sách trợ giúp phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông, thuỷ lợi, đất đai, tín dụng, dạy nghề, khuyến nông. Tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục. Hỗ trợ người nghèo về nhà ở, đất ở, nước sạch, dinh dưỡng; đầu tư và khuyến khích các hộ nghèo, xã nghèo vươn lên làm giàu. Tập trung nguồn lực cho những vùng có tỷ lệ nghèo cao như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với người có công đối với đất nước, thực hiện Pháp lệnh về người có công, vận động toàn xã hội tham gia vào hoạt động đền ơn đáp nghĩa.Giảm nguy cơ rủi ro cho nhóm yếu thế (người già, trẻ mồ côi, người tàn tật, phụ nữ) bằng cách tạo việc làm thích hợp cho họ, giúp họ hoà nhập cộng đồng.

Thứ ba, hoàn thiện và phát triển hệ thống an sinh xã hội: Hệ thống an sinh xã hội là một công cụ quan trọng góp phần ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập. *Phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng đa tầng, linh hoạt, xã hội hoá và hỗ trợ lẫn nhau.* Đổi mới hệ thống bảo hiểm bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các hình thức bảo hiểm tự nguyện khác để mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm.

Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu và những khó khăn kinh tế trong nước hiện nay đang tác động tiêu cực đến lao động việc làm và đời sống của tầng lớp dân cư có thu nhập thấp. Nhà nước đặc biệt coi trọng an sinh xã hội và đã triển khai các biện pháp bảo đảm an sinh xã hội. Chính phủ đã bố trí đủ ngân sách, tăng cường dự trữ quốc gia, nhất là về lương thực để triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; triển khai ngay từ đầu năm 2009 các giải pháp giảm nghèo nhanh 62 huyện có tỷ lệ nghèo cao; thực hiện chương trình nhà ở cho người nghèo, các đối tượng chính sách, trợ cấp trực tiếp cho người nghèo.

Kết luận chương 3

Việc nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế cần quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế: đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

Trong thời gian tới, việc nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi nhà nước phải thực hiện tốt ba vấn đề chủ yếu: một là, tiếp tục triển khai thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế. Do đó nhà nước cần thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO, các cam kết quốc tế; tích cực tham gia AEC; chuẩn bị những điều kiện cần thiết để ký các hiệp định thương mại tự do song phương.

Hai là, dựa trên cơ sở các nguyên tắc của WTO và thông lệ quốc tế hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế tạo một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện các cam kết quốc tế, cải cách sâu rộng kinh tế theo hướng thị trường tạo điều kiện cơ bản để nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và đầy đủ hơn với kinh tế quốc tế. Cụ thể là đẩy mạnh cải cách khu vực DNNN, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, phát triển đồng bộ các loại thị trường để thị trường thực hiện chức năng phân phối các nguồn lực kinh tế. Điều chỉnh chức năng và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

Ba là, điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm khai thác lợi thế cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Nhà nước cần nỗ lực giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập.

KẾT LUẬN

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều các quốc gia tham gia. Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế khách quan đó mà phải tham gia vào dòng chảy của sự phát triển kinh tế thế giới. Nhà nước có vai trò trọng yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Nhà nước là người xác định quan điểm, xây dựng chiến lược, lộ trình hội nhập và là người triển khai thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế, cần phải nâng cao vai trò của nhà nước đối với quá trình hội nhập kinh tế.

Thực hiện chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước đã tích cực triển khai thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động điều chỉnh trong nước để tạo điều kiện cơ bản cho hội nhập kinh tế Nhờ vậy, đến nay Việt Nam đã có quan hệ chính thức với 169 nước, có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ ở tất cả các châu lục., trong đó có quan hệ với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế-chính trị của thế giới. Việt Nam đã là thành viên tích cực của nhiều tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế và là thành viên chính thức của WTO, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Trong thời gian tới, Việt Nam hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tê. Việc nâng cao vai trò nhà nước đối với quá trình này nhằm thực hiện thành công chủ trương của Đảng về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Nhà nước cần nỗ lực giải quyết những vấn đề: thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO, các cam kết quốc tế nhờ đó tận dụng được những cơ hội do hội nhập mang lại; tiếp tục thực hiện những điều chỉnh, cải cách trong nước như tiếp tục điều chỉnh hệ thống pháp luật kinh tế để thực hiện các cam kết; cải cách sâu rộng kinh tế theo hướng thị trường; ‘điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện biến đổi trong nước và quốc tế để khai thác lợi thế cạnh tranh nhằm bảo đảm hội nhập mang lại hiệu quả cao.

Vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực trong khi đó khả năng, sự hiểu biết của tác giả luận án còn rất hạn chế. Kính mong được các thầy cô thông cảm và chỉ bảo để em hoàn chỉnh công trình này tốt hơn.

NHỮNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1- Mai Lan Hương (2001), "Một vài vấn đề đặt ra đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam", tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (11), tr 50-51.

2- Mai Lan Hương (2006), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam-Yêu cầu bức thiết của hội nhập kinh tế quốc tế", tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (10), tr 90-93.

3- Mai Lan Hương (2008), "Hội nhập kinh tế quốc tế và biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay", tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, (137) tr 45-48.

4- Mai Lan Hương (2009), "Tiếp tục đổi mới chức năng kinh tế của Nhà nước-Yêu cầu bức thiết của hội nhập kinh tế quốc tế khi Việt Nam đã gia nhập WTO", tạp chí *Kinh tế và Phát triển*(6), tr 3-6.

5- Mai Lan Hương (2009), "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam", tạp chí *Kinh tế và Dự báo* (18), tr27-29.

6- Mai Lan Hương(2009), " Tiếp tục điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế nước ta", Kỷ yếu hội thảo quốc gia *Mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Cơ sở lý luận và thực tiễn,* tr 493-498.

7- Mai Lan Hương (2009), "Giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế- nhiệm vụ trọng yếu của nhà nước", tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (10), tr 111-114.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

1. Trinh Minh Anh (2006), "Quá trình đổi mới chính sách hội nhập kinh tế quốc tế". Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 551-570.
2. Lý Thiết Ánh (2002), *Về cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
3. Đinh Văn Ân- Lê Xuân Bá, đồng chủ biên (2006), *Tiếp tục xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà nội.
4. Đinh Văn Ân- Nguyễn Thị Tuệ Anh, đồng chủ biên (2008), *Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Kết quả điều tra 140 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,* Nxb Lao động, Hà nội.
5. Mauriece Basle-Francoise Benhamon (1996), *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
6. Walden Bello (2005), "Thời đại của những thách thức", trong cuốn *Toàn cầu hoá dưới những góc nhìn khác nhau,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 55-68.
7. Nguyễn Thị Thanh Bình (2004),*Vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế ở Philippin*, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
8. Đỗ Đức Bình- Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế -xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kinh nghiệm Trung Quốc và Thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà nội.
9. Đỗ Đức Bình- Nguyễn Thường Lạng, đồng chủ biên (2008), *Giáo trình kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội.
10. Bộ kế hoạch và đầu tư (2008), *Bối cảnh trong nước, quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011-2020*, Nxb Hà nội.
11. Bộ ngoại giao, Vụ hợp tác kinh tế đa phương (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa. Vấn đề và giải pháp,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
12. Quang Cận (2008), "Cổ phần hóa DNNN-Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn", Tạp chí *Cộng Sản* (số 785) tháng 3-2008, tr 52-59.

13. Nguyễn Minh Chí- Phan Thế Hưng- Triệu Thị Thanh Hương, đồng chủ biên (2004), *Các điều ước quốc tế về thương mại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
14. Nguyễn Sinh Cúc(2009), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam sau 2 năm gia nhập WTO", Tạp chí *Con số và sự kiện*, tháng 4/2009, tr 14-17.
15. Nguyễn Sinh Cúc(2009), "Kinh tế Việt Nam sau 2 năm gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO)", Tạp chí *Con số và sự kiện*, tháng 5/2009, tr 10-11 và 20-21.
16. Nguyễn Sinh Cúc (2010), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2009 và triển vọng 2010", Tạp chí *Cộng sản*, (số 807) tháng 1-2010, tr 42-48.
17. Trịnh Cường chủ biên (2007), *WTO kinh doanh và tự vệ*, Nxb Hà Nội
18. Paul Davidson (2009), *Giải pháp Keynes, con đường dẫn đến sự thịnh vượng kinh tế toàn cầu*, Nxb Trẻ.
19. Nguyễn Văn Dân chủ biên (2001), *Những vấn đề của toàn cầu hóa kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
20. Diễn đàn kinh tế -Tài chính Việt-Pháp. Ủy ban đối ngoại quốc hội cộng hòa Pháp (2000), *Toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, (Báo cáo của Roland Blum).
21. Diễn đàn kinh tế -Tài chính Việt-Pháp. Hội đồng phân tích kinh tế (2000), *Tính bất ổn của hệ thống tài chính quốc tế,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, (Báo cáo của Olivier Davanne).
22. Diễn đàn kinh tế -Tài chính Việt-Pháp (2001), *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
23. Nguyễn Tấn Dũng (2007), "Tình hình kinh tế -xã hội năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008", Tạp chí *Cộng sản*(số781) tháng 11-2007, tr 8-24.
24. Nguyễn Tấn Dũng (2007), "Gia nhập WTO-cơ hội, thách thức và hành động của chúng ta", Trong cuốn *Việt Nam với WTO*, Nxb Tư pháp, tr 61-83.
25. Nguyễn Tấn Dũng, "Phát huy sức mạnh tổng hợp, nỗ lực phấn đầu ngăn chặn suy thoái kinh tế, duy trì tăng trưởng và đảm bảo an sinh xã hội", Tạp chí *Con số và sự kiện* 1/2009, tr 3-8.
26. Công Văn Dị (2008), "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số361) tháng 6-2008, tr 40-45.

27. Trần Thị Bạch Dương(2006), *Những điểm mới của Luật thương mại năm 2005*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
28. Nguyễn Tiến Dụ (2009), *Tổng quan tình hình kinh tế- xã hội Việt nam (2006-2010),* Nxb Thống kê, Hà nội.
29. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
30. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
31. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
32. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đại thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Chính trị quốc gia, Hà nội.
33. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) về phát triển kinh tế -xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
34. Nguyễn Bích Đạt chủ biên(2006), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
35. Nguyễn Hữu Đạt (2008), "Cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam-Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 366) tháng 11-2008, tr 10-25.
36. Nguyễn Hữu Đạt (2009), "Nhận thức về kinh tế cổ phần, vai trò, xu hướng vận động", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 373) tháng 6-2009, tr 10-20.
37. Bùi Hữu Đạo (2006), "Kinh nghiệm phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của một số nước trên thế giới". Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 507-519.
38. Hà Đăng (2006), "Đổi mới là gì? Bắt đầu tư đâu?" Trong cuốn *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 13-31.
39. Ngô Văn Điểm chủ biên (2004), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

40. Nguyễn Đức Độ (2009), "Kinh tế thế giới năm 2009 những thách thức trên con đường phục hồi", Tạp chí *Cộng sản* (số800) tháng 6-2009, tr 94-99.
41. Nguyễn Văn Giầu(2008), "Hoạt động ngân hàng với việc kiềm chế lạm phát và ổn định vĩ mô nền kinh tế", Tạp chí *Cộng sản* (số788) tháng 6-2008, tr 16-19.
42. Tô Đức Hạnh (2006), *Phát triển kinh tế cá thể ở Việt Nam*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội.
43. Vũ Văn Hiền (2009), "Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường nhìn từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu", Tạp chí *Cộng sản* (số 806) tháng 12-2009, tr 36-41.
44. Dương Phú Hiệp- Vũ Văn Hà (2001),*Toàn cầu hóa kinh tế*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà nội.
45. Hoang Phước Hiệp (2007), "Kết quả đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam", trong cuốn *Việt Nam với WTO,* Nxb Tư pháp, Hà nội, tr 24-60.
46. Trịnh Thị Ái Hoa (2007), *Chính sách xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam. Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
47. Hoàng Lan Hoa-Nguyễn Ngọc Mạnh- Đỗ Trí Dũng (2006), *Việt Nam APEC tăng cường hợp tác cùng phát triển*, Nxb Thế giới, Hà nội.
48. Nguyễn Đức Hòa (2009), "Những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2008", Tạp chí *Con số và sự kiện*, Tháng 1/2009, tr 9-14.
49. Hội đồng lý luận TU, Ban thư ký khoa học (2007), *Khi Việt Nam đã vào WTO*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
50. Hội đồng lý luận-Trường đại học Kinh tế quốc dân (2009), Kỷ yếu hội thảo quốc gia, *Mô hình kinh tế ổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Vi ệt Nam:cơ sở lý luận và thực tiễn.* Hà nội, 9-2009.
51. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, t ập 2, Nxb Từ điển bách khoa.
52. Nguyễn Hữu Khải chủ biên (2007), *Quản lý nhà nước hoạt động nhập khẩu. Cơ chế, chính sách và biện pháp*, Nxb Thống kê, Hà nội.

53. Phạm Khanh (2009), "Chủ động hội nhập ngành dịch vụ và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số360) tháng 5-2008, tr 49-58.
54. Vũ Khoan (2006), "Hai mươi năm đổi mới trong lĩnh vực ngoại giao", Trong cuốn *Việt Nam 20 năm đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 419-435.
55. Vũ Khoan (2009); " Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và một số vấn đề đặt ra đối với kinh tế Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản* (số 799) tháng 5-2009, tr 37-41.
56. G.W Kolodko (2006), *Toàn cầu hóa và tương lai của các nước đang chuyển đổi,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
57. Đặng Thị Hiếu Lá (2008), "Hướng điều chỉnh chính sách cơ cấu ngành kinh tế trong điều kiện hội nhập ở Việt Nam". Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 364)tháng 9-2008, tr 44-50.
58. Đàm Kiến Lập (2008), "Góp phần nhận diện, nhận định khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay và đề xuất đối sách của Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 367) tháng 12-2008, tr 3-14.
59. Uông Chu Lưu (2007), "Xây dựng pháp luật phù hợp với cam kết gia nhập WTO", trong cuốn *Việt Nam với WTO*, Nxb Tư pháp, Hà nội.
60. Nguyễn Thị Luyến chủ biên (2005), *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hóa,* Nxb Khoa học x ã hội, Hà nội.
61. Võ Đại Lược (1999), "Toàn cầu hóa –Những tác động và đối sách của Việt Nam".Tạp chí *Châu Á –Thái Bình Dương*(số1)tháng 3-1999, tr 3.
62. Võ Đại Lược chủ biên (2004), *Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Thời cơ và thách thức,* Nxb Khoa học x ã hội, Hà nội.
63. Võ Đại Lược chủ biên (2006), *Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Thành công và thách thức*, Nxb Thế giới, Hà nội.
64. C.Mác-Ph.Ăngghen (2004), *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
65. Hồ Chí Minh (2000), "Lời kêu gọi Liên hiệp quốc", *Toàn tập*, tập 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 467-471.
66. Hồ Chí Minh (2000), "Trả lời nhà báo Mỹ S.Eli Mâysi" *Toàn tập* tập5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội , tr 219-221.

67. Ngô Quang Minh (2001), *Kinh tế nhà nước và quá trình đổi mới DNNN*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội
68. Ngô Quang Minh- Bùi Văn Huyền đồng chủ biên (2008), *Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
69. Nguyễn Thị Mơ (2005),*Lựa chọn bước đi và giải pháp để Việt Nam mở cửa về dịch vụ thương mại*, Nxb Lý luận chính trị, Hà nội.
70. Nguyễn Thị Mơ (2006), "Tự do hóa thương mại và vấn đề phát triển bền vững", Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 578-585.
71. Đỗ Hoài Nam (2009), "Một số lý thuyết kinh tế và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu", Tạp chí *Cộng sản* (số 803) tháng 9/2009, tr 31-35.
72. Trần Văn Nam (2005), *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,* Nxb Khoa học và kỹ thuật, H à nội.
73. Phạm Thị Nga (2008), "Những nhân tố ảnh hường tới việc điều chỉnh chính sách cơ cấu ngành theo hướng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế",Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 364) tháng 9-2008, tr 51-61.
74. Nguyễn Thị Kim Ngân (2007), "Giải quyết việc làm trong thời kỳ hội nhập", Tạp chí *Cộng sản* (782), tr 15-20.
75. Nguyễn Thị Kim Ngân (2008), "Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng về vấn đề xã hội", Tạp chí *Cộng sản* (784), tr 34-38.
76. Nguyễn Nhâm (2010), "G20-Phải chăng là cơ chế kinh tế toàn cầu?" Tạp chí *nghiên cứu kinh tế*, (số 380) tháng 1/2010, tr 74-77
77. Nguyễn Thủy Nguyên biên soạn (2006), *WTO Thuận lợi và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb Lao động- Xã hội, Hà nội.
78. Nguyễn Duy Nghĩa (2006), "Mười nhân tố chủ yếu tạo nên thành công của xuất khẩu Việt Nam". Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 374-383.
79. Nguyễn Thế nghĩa (2007), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế", Tạp chí *Cộng sản* (số782) tháng 12-2007,tr 46-49.

80. Nguyễn Duy Niên (2006), "Ngoại giao Việt Nam trên đường đổi mới", Trong cuốn *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội , tr 436-471.
81. Vũ Văn Ninh (2009), "Điều hành chính sách tài chính năm 2008-vững tin hơn về kinh tế vĩ mô năm 2009", Tạp chí *Cộng sản (*số799) tháng 5-2009, tr 3-9.
82. Vũ Dương Ninh (2009), "Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về hội nhập và đoàn kết quốc tế", Tạp chí *Cộng sản* (số 803) tháng 9-2009, tr 25-30.
83. Thomas L. Friedman (2006), *Thế giới phẳng*, Nxb Trẻ.
84. Trình Ân Phú chủ biên (2007), *Kinh tế chính trị học hiện đại,* Phần 5:*Quá trình kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội.
85. Võ Hồng Phúc (2006), "Những thành tựu về kinh tế - xã hội 20 năm đổi mới (1986-2005)", Trong cuốn *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 131-195.
86. Võ Hồng Phúc (2008), "Tác động của khủng hoảng tài chính thế giới đến đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*(số 794) tháng 12-2008, tr 8-12.
87. Võ Hồng Phúc (2009), "Một số giải pháp kích cầu nhằm chống suy giảm và ổn định vĩ mô nền kinh tế", Tạp chí *Cộng sản* (số 798) tháng 4-2009, tr 3-7.
88. Trần Anh Phương (2009), " Động thái tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 374) tháng 7-2009, tr 3-11.
89. Phan Thanh Phố (2005), *Việt Nam với tiến trình gia nhập Tổ chức thương mại thê giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
90. Steven Pressman (2003), *50 nhà kinh tế tiêu biểu*, Nxb Lao động, Hà nội.
91. Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật đất đai,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
92. Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật thương mại,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
93. Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện,* Nxb Lao động –xã hội, Hà nội, 2007.

94. Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *LuậtĐầu tư năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 2007.
95. Lương Xuân Quỳ chủ biên (2006),*Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà nội.
96. Lương Xuân Quỳ-Mai Ngọc Cường-Lê Quốc Hội (2009), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2009 và khuyến nghị chính sách cho năm 2010", tạp chí *Kinh tế v à phát triển* (số 150) tháng 12-2009, tr 7-13.
97. Tô Huy Rứa,"Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và những vấn đề đặt ra đối vớiViệt Nam",*Tạp chíCộng sản* (số 807)tháng1-2010, tr 15-23.
98. Đỗ Quốc Sam (2008), "Lại bàn về cải cách hành chính", *Tạp chí Cộng sản*(*s*ố 786) tháng 4-2008, tr 22-27.
99. Đỗ Tiến Sâm (2007), " Sau khi gia nhập WTO Trung Quốc sửa đổi Pháp luật", trong cuốn *Việt Nam với WTO,* Nxb Tư pháp, Hà nội, tr 123-138.
100. Đỗ Tiến Sâm (2008), *Trung Quốc với việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN*, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
101. Nguyễn Hồng Sơn chủ biên (2009), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Nội dung và lộ trình.* Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
102. Nguyễn Thiết Sơn chủ biên (2003), *Các công ty xuyên quốc gia. Khái niệm, đặc trưng và những biểu hiện mới.* Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
103. Nguyễn Văn Thanh chủ biên (2003): *Sự sụp đổ Cancum Toàn cầu hóa và Tổ chức thương mại thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
104. Nguyễn Văn Thanh biên soạn (2004), *Sổ tay thuật ngữ Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thông dụng* (2004), Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
105. Nguyễn Văn Thanh (2005), "Toàn cầu hoá từ một góc nhìn lịch sử", trong cuốn *Toàn cầu hoá dưới những góc nhìn khác nhau*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 9-46.
106. Nguyễn Văn Thanh chủ biên (2007),*Thành viên thứ 150. Bài học từ các nước đi trước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội
107. Nguyễn Vĩnh Thanh-Lê Thị Hà (2007), "10 khuyến nghị cho Việt Nam khi gia nhập WTO", trong cuốn *Việt Nam với WTO*, Nxb Tư pháp, Hà nội, tr 105-122.

108. Hà Huy Thành chủ biên (2002), *Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
109. Đỗ Mai Thành (2009), "Mấy vấn đề suy nghĩ về vấn đề nhập siêu của Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản* (số 806) tháng 12-2009, tr 58-62.
110. Nguyễn Văn Thạo- Nguyễn Hữu Đạt (2004), *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
111. Nguyễn Văn Thạo (2000), "Một số vấn đề toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập của Việt Nam vào kinh tế thế giới",*Thông tin lý luận*(số1,2000), tr 8-16.
112. Nguyễn Xuân Thắng chủ biên (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
113. Nguyễn Xuân Thắng (2001), " Lý thuyết "cầu hiệu quả" của Giôn may-naken với cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay", Tạp chí *Cộng sản* (số 803) tháng 9-2009, tr 36-44.
114. Nguyễn Thắng (2002), "Hội nhập kinh tế của Thái Lan", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 292) tháng 9-2002, tr 69-75.
115. Trần Đình Thiêm (2006), "Vai trò của hiệp định thương mại tự do song phương trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam", Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 630-650.
116. Trần Đình Thiên (2009), "Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và các vấn đề đặt ra cho Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 375) tháng 8-2009, tr 3-9.
117. Nguyễn Viết Thông chủ biên (2005), *Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế,* Hà nội.
118. Lê Thị Thanh Thủy (2009), "Thấy gì qua hoạt động xuất nhập khẩu 2008?", Tạp chí *Con số và sự kiện*, Tháng 1/2009, tr 24-26.
119. Mai Hữu Thực chủ biên (2004), *Vai trò nhà nước trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
120. Lưu Ngọc Trịnh chủ biên (2006), *Đối sách của các nước Đông Á trước việc hình thành các khu mậu dịch tự do (FTA) từ cuối những năm 1990,* Nxb Lao động -xã hội, Hà nội.

121. Tổng cục thống kê (2003), *Niên giám thống kê tóm tắt*, Nxb Thống kê, Hà nội.
122. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê tóm tắt*, Nxb Thống kê, Hà nội.
123. Tổng cục thống kê (2008), *Niên giám thống kê tóm tắt*, Nxb Thống kê, Hà nội.
124. Tổng cục thống kê (2009), tạp chí *Con số và sự kiện,* Nxb Thống kê, Hà nội.
125. Tổng cục thống kê (2009), tạp chí *Con số và sự kiện,* tháng 12-2009, Nxb Thống kê, Hà nội.
126. Nguyễn Hương Trinh (2005), *Chính sách ngoại thương Ấn Độ thời kỳ cải cách,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
127. Nguyễn Kế Tuấn- Ngô Kim Thanh (2009), "Các loại hình tổ chức kinh doanh gắn với đa dạng hóa hình thức sở hữu ở Việt Nam". Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số373) tháng 6-2008, tr 3-9.
128. Trần Văn Tùng –Trần Anh Tài (2008), "Quá trình hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN và ý nghĩa của nó", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 359) tháng 4-2008, tr 70-77.
129. Trương Đình Tuyển (2006), " Bốn hướng đổi mới cơ bản trong lĩnh vực thương mại", Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 14-20.
130. Trương Đình Tuyển (2008), "Tác động của việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam: một năm nhìn lại", Tạp chí *Cộng sản* (số 783) tháng 1-2008, tr 52-56.
131. Đỗ Hoàng Toàn- Mai Văn Bưu, đồng chủ biên (2008), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế,* Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
132. Nguyễn Hữu Từ (2008), "Bàn về giải pháp đối với một số vấn đề trong phát triển đất nước sau gia nhập WTO", Tạp chí *Cộng sản* (số 786) tháng 4-2008 , tr 38-43
133. Lương Văn Tự (2006), "Chủ động hội nhập kinh tế, những thành tựu quan trọng", Trong cuốn *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 123-130

134. UNDP-MPI/DSI(2001), *Việt Nam hướng tới 2010* ,Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
135. Đào Trí Úc- Phạm Hữu nghị, đồng chủ biên (2009), *Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Từ điển Bách khoa.
136. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2004), *Tìm hiểu Tổ chức thương mại thế giới (WTO)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
137. Uỷ ban kinh tế của Quốc hội khoá XII_Trường Đại học kinh tế quốc dân-Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2009), Kỷ yếu hội thảo khoa học *; Ngăn chặn suy giảm kinh tế Việt Nam,* Hà nội 5/2009.
138. Nguyễn Hồng Vinh chủ biên (2007), *Việt Nam –WTO, những cam kết liênquan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
139. Vũ Thị Vinh (2009), "Tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam-Thành tựu và Thách thức", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (số 368) th áng 1-2009, tr 42-47
140. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và UNDP – Dự án VIE (2003), *Chính sách phát triển kinh tế. Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, Tập I và II, Nxb GTVT 2003 và 2004.
141. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) –SIDA (2003), *Hội nhập kinh tế. Áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước,* Nxb Giao thông vận tải, Hà nội.
142. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) (2008), *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN*, Nxb Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
143. Viện kinh tế và chính trị thế giới (2005), *Toàn cầu hóa: Chuyển đổi và phát triển, tiếp cận đa chiều*, Nxb Thế giới, Hà nội.
144. Viện thông tin Khoa học xã hội (2003), *Kinh tế tư nhân trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay,* Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
145. Viện Kinh tế Việt Nam (2009), *Kinh tế Việt Nam năm 2008,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

146. Phạm Thái Việt (2008), *Vấn đề điều chỉnh chức năng và thể chế của nhà nước dưới tác động của toàn cầu hóa,* Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
147. Hồ Văn Vĩnh chủ biên (2003), *Kinh tế tư nhân và quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
148. Lê Danh Vĩnh (2006), "Ngành thương mại: Nhìn lại 20 năm đổi mới", Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 23-32
149. Lê Danh Vĩnh - Phạm Thái Chinh(2006), "Về cơ chế xuất- nhập khẩu trong 20 năm qua", Trong cuốn *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 359-373
150. Lê Danh Vĩnh (2006), *20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam,* Nxb Thế giới, Hà nội.
151. Lê Danh Vĩnh chủ biên (2009), *Hoàn thiện thể chế về môi trường kinh doanh của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, tr 36-39.

B. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1.World bank (1997), World Development Report
2.World bank (2002),World Development Report

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 10
1.1. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 10
1.1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế 10
1.1.1.1. Khái niệm, hình thức và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế 10
1.1.1.2. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu, đặc điểm và biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế 18
1.1.1.3. Tính hai mặt của hội nhập kinh tế quốc tế 27
1.1.2. Sự cần thiết của vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế .. 32
1.2. NỘI DUNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 36
1.2.1. Những lý thuyết chủ yếu về vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế và xu hướng điều chỉnh chức năng của nhà nước trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. 36
1.2.1.1.Những lý thuyết kinh tế chủ yếu về vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế. 36
1.2.1.2. Xu hướng điều chỉnh chức năng của nhà nước trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế 41
1.2.2. Nội dung vai trò của Nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế . 44
1.2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế 52
1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG Á VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 58
1.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc về nâng cao vai trò của Nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế. 58
1.3.2. Kinh nghiệm của một số nước Đông Á khác về vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế 63
1.3.3. Những bài học kinh nghiệm màViệt Nam có thể tham khảo 67

Chương 2. THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 73
2.1. HIỆN TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN QUA 73
2.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế 73
2.1.2. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế song phương và đa phương 80
2.1.2.1. Nhà nước tích cực mở rộng quan hệ kinh tế song phương 80
2.1.2.2. Nhà nước nỗ lực mở rộng quan hệ kinh tế đa phương 81
2.1.3. Thực hiện những điều chỉnh trong nước để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế 88
2.1.3.1. Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước 88
2.1.3.2. Thừa nhận và khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. 92
2.1.3.3. Tạo môi điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các loại thị trường 93
2.1.3.4.Đổi mới chức năng kinh tế của nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. 96
2.1.3.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế 98
2.1.4. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. 104
2.2 ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN QUA 108
2.2.1.Những tác động tích cực của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế 108
2.2.2.Những hạn chế trong vai trò nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế và những nguyên nhân của những hạn chế đó..... 125

Chương 3. QUAN ĐIỂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI 133
3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC, QUAN ĐIỂM VỀ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 133
3.1.1. Bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước 133
3.1.2. Những cơ hội và thách thức sau khi Việt Nam gia nhập WTO ... 140
3.1.2.1. Những cơ hội khi Việt Nam gia nhập WTO. 140
3.1.2.2. Những thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO 142
3.1.3. Quan điểm về nâng cao vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế. 145
3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM ... 153
3.2.1. Tiếp tục triển khai tích cực chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, hội nhập sâu và đầy đủ hơn với kinh tế quốc tế. 154
3.2.2. Tận dụng cơ hội do hội nhập mang lại, đẩy mạnh xuất khẩu và tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. 159
3.2.3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với những quy định của WTO và thông lệ quốc tế để thực hiện các cam kết 163
3.2.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách sâu rộng kinh tế theo hướng thị trường để thích ứng với yêu cầu hội nhập sâu và đầy đủ với kinh tế quốc tế. . 166
3.2.5. Tiếp tục đổi mới chức năng và phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế 177
3.2.6. Tạo sự đột phá trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập kinh tế mang lại hiệu quả cao 181
3.2.7. Giải quyết tốt những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội 187
KẾT LUẬN 191
TÀI LIỆU THAM KHẢO 192

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Lộ trình cắt giảm thuế suất theo CEPT/AFTA 2003-2006. 82
Bảng 2.2. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (%) 106
Bảng 2.3. Chỉ số năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) 108
Bảng 2.4. Tổng giá trị xuất và nhập khẩu hàng hóa Triệu USD 110
Bảng 2.5. Tỷ lệ xuất khẩu so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước Châu Á 111
Bảng 2.6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép 113
Bảng 2.7. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (%) 114
Bảng 2.8. Chỉ số phát triển GDP theo giá so sánh 1994 116
Bảng 2.9. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người 124